

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC DUY TÂN**



PHAN MINH NGUYỆT

**NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN
KHẢ NĂNG ÁP DỤNG BÁO CÁO TÍCH HỢP CỦA
CÁC DOANH NGHIỆP PHI TÀI CHÍNH NIÊM YẾT
TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KẾ TOÁN

ĐÀ NẴNG, 2026

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC DUY TÂN**



PHAN MINH NGUYỆT

**NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN
KHẢ NĂNG ÁP DỤNG BÁO CÁO TÍCH HỢP CỦA
CÁC DOANH NGHIỆP PHI TÀI CHÍNH NIÊM YẾT
TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số: 9340301

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KẾ TOÁN

Người hướng dẫn khoa học: 1. TS. Lê Anh Tuấn

2. PGS.TS. Võ Văn Nhị

ĐÀ NẴNG, 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án này là công trình nghiên cứu của riêng tôi và được sự hướng dẫn khoa học của TS. Lê Anh Tuấn và PGS.TS. Võ Văn Nhị tại Trường Kinh tế và Kinh doanh, Đại học Duy Tân. Tất cả kết quả nghiên cứu trong luận án là hoàn toàn trung thực, chưa hề được công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào.

Mọi sự giúp đỡ cho việc hoàn thành chuyên đề nghiên cứu đều đã được cảm ơn. Nguồn gốc của các thông tin, tài liệu trình bày trong chuyên đề này đều được ghi chú rõ ràng theo quy định.

Nghiên cứu sinh

Phan Minh Nguyệt

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của luận án	1
2. Mục tiêu nghiên cứu của luận án	3
3. Câu hỏi nghiên cứu	4
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	4
5. Phương pháp luận nghiên cứu.....	5
6. Đóng góp của luận án.....	6
7. Kết cấu của luận án	7
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU.....	9
1.1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ BÁO CÁO TÍCH HỢP	9
1.1.1. Báo cáo tích hợp và tác động của công bố tự nguyện đối với hiệu quả tài chính ..	13
1.1.2. Báo cáo tích hợp và mối quan hệ với trách nhiệm xã hội, chiến lược phát triển bền vững và công bố thông tin phi tài chính.....	17
1.1.3. Báo cáo tích hợp và các lý thuyết nền có liên quan	19
1.1.4. Báo cáo tích hợp và trách nhiệm giải trình, quản trị doanh nghiệp	21
1.1.5. Báo cáo tích hợp và các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng BCTH	23
1.2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG ÁP DỤNG BÁO CÁO TÍCH HỢP	27
1.2.1. Các nghiên cứu trên thế giới	27
1.2.2. Các nghiên cứu tại Việt Nam	31
1.3. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC TỪ CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC, KHOẢNG TRỐNG VÀ HƯỚNG TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ.....	33
1.3.1. Những vấn đề đã đạt được từ các nghiên cứu trước	33
1.3.2. Khoảng trống nghiên cứu.....	35
1.3.3. Hướng tiếp cận nghiên cứu của tác giả.....	38
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	39
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU	40

2.1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ BÁO CÁO TÍCH HỢP VÀ CÁC KHÁI NIỆM LIÊN QUAN	40
2.1.1. Cơ sở lý thuyết về Báo cáo tích hợp	40
2.1.2. Các khái niệm có liên quan trong luận án.....	47
2.2. CÁC LÝ THUYẾT NỀN SỬ DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU.....	50
2.2.1. Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder theory)	51
2.2.2. Lý thuyết đại diện (Agency theory)	52
2.2.3. Lý thuyết thể chế (Institutional theory).....	54
2.2.4. Lý thuyết tính hợp pháp (Legitimacy theory)	56
2.2.5. Lý thuyết mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) (Technology acceptance model – TAM)	57
2.3. CÁC GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT	58
2.3.1. Các giả thuyết nghiên cứu.....	58
2.3.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất.....	71
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	74
CHƯƠNG 3. THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU.....	75
3.1. QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU.....	75
3.2. NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH.....	77
3.2.1. Tổng quan nghiên cứu, xác định mô hình nghiên cứu và thang đo nháp lần 1.....	77
3.2.2. Phỏng vấn sâu chuyên gia và xây dựng thang đo nháp lần 2.....	80
3.3. NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG.....	91
3.3.1. Nghiên cứu định lượng sơ bộ.....	91
3.3.2. Nghiên cứu định lượng chính thức.....	93
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	102
CHƯƠNG 4. PHÂN TÍCH VÀ THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	103
4.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÁC DOANH NGHIỆP PHI TÀI CHÍNH NIÊM YẾT TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH (HOSE) VÀ TÌNH HÌNH ÁP DỤNG, CÔNG BỐ BÁO CÁO TÍCH HỢP VÀ CÁC BÁO CÁO TƯƠNG ĐỒNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM	103

4.1.1. Khái quát chung về các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE	103
4.1.2. Khái quát chung về tình hình áp dụng, công bố Báo cáo tích hợp và các báo cáo tương đồng của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam.....	105
4.2. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....	107
4.2.1. Tổng thể và mẫu nghiên cứu.....	107
4.2.2. Đánh giá mô hình đo lường.....	108
4.2.3. Đánh giá mô hình cấu trúc	112
4.2.4. Phân tích đa nhóm.....	117
4.2.5. Phân tích tầm quan trọng của các nhân tố (IPMA).....	120
4.3. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	123
4.3.1. Các mối quan hệ trực tiếp	123
4.3.2. Các mối quan hệ gián tiếp.....	132
4.3.3. Mối quan hệ điều tiết.....	133
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4	134
CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý	135
5.1. KẾT LUẬN.....	135
5.2. HÀM Ý QUẢN TRỊ	136
5.2.1. Hàm ý đối với nhân tố Áp lực của các bên liên quan	137
5.2.2. Hàm ý đối với nhân tố Quy định pháp lý.....	138
5.2.3. Hàm ý đối với nhân tố Quan điểm của nhà quản lý.....	139
5.2.4. Hàm ý đối với nhân tố Khả năng sinh lời	140
5.2.5. Hàm ý đối với nhân tố Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên	141
5.2.6. Hàm ý đối với nhân tố Đặc điểm ngành nghề kinh doanh.....	142
5.2.7. Hàm ý đối với nhân tố Quy mô doanh nghiệp	142
5.2.8. Hàm ý đối với nhân tố Công nghệ số.....	143
5.2.9. Một số hàm ý chính sách khác	146
5.3. HẠN CHẾ CỦA LUẬN ÁN VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO .	146
5.3.1. Hạn chế của luận án	146
5.3.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo	148
KẾT LUẬN	149

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN
TÀI LIỆU THAM KHẢO
PHỤ LỤC
QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐỀ TÀI LUẬN ÁN (Bản sao)

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

1. Phần Tiếng Việt

Viết tắt	Nội dung diễn giải
BCTH	Báo cáo tích hợp
BCPTBV	Báo cáo phát triển bền vững
BCTC	Báo cáo tài chính
BCTN	Báo cáo thường niên
BDS	Bất động sản
CN	Công nghiệp
CSSK	Chăm sóc sức khỏe
CNTT	Công nghệ thông tin
HĐQT	Hội đồng quản trị
DVTI	Dịch vụ tiện ích
DVVT	Dịch vụ viễn thông
HOSE	Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM
NL	Năng lượng
NVL	Nguyên vật liệu
PTBV	Phát triển bền vững
TTCK	Thị trường chứng khoán
TDTY	Tiêu dùng thiết yếu
TDKTY	Tiêu dùng không thiết yếu
UBCKNN	Ủy ban chứng khoán nhà nước

2. Phần Tiếng Anh

Viết tắt	Tên đầy đủ	Nội dung diễn giải
AI	Artificial Intelligence	Trí tuệ nhân tạo
CSR	Corporate Social Responsibility	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Viết tắt	Tên đầy đủ	Nội dung diễn giải
ESG	Environmental, Social, Governance	Môi trường, Xã hội, Quản trị
GRI	Global Reporting Initiative	Sáng kiến báo cáo toàn cầu
IIRC	International Integrated Reporting Council	Hội đồng Báo cáo tích hợp quốc tế
IIRF	International Integrated Reporting Framework	Khung Báo cáo tích hợp quốc tế
IPMA	Importance–Performance Map Analysis	Phân tích tầm quan trọng - hiệu suất
IFRS	International Financial Reporting Standards	Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế
IFRS - S1	General Requirements for Disclosure of Sustainability-related Financial Information	Các Yêu cầu chung về Công bố Thông tin Tài chính liên quan đến Bền vững
IFRS – S2	Climate-related Disclosures	Công bố thông tin liên quan đến khí hậu
IR	Integrated Reporting	Báo cáo tích hợp
MGA	Multi-Group Analysis	Phân tích đa nhóm
RPA	Robotic Process Automation	Tự động hóa quy trình bằng Robot
TAM	Technology acceptance model	Mô hình chấp nhận công nghệ

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Danh sách các từ khóa và tần suất xuất hiện dựa trên phân tích đồng trích dẫn theo từ khóa	11
Bảng 3.1. Thang đo biến phụ thuộc - AIR	85
Bảng 3.2. Thang đo các biến độc lập	88
Bảng 3.3. Thang đo biến trung gian	90
Bảng 3.4. Thang đo biến điều tiết	91
Bảng 4.1. Kết quả đo lường độ tin cậy và giá trị hội tụ	109
Bảng 4.2. Kiểm định giá trị phân biệt (Fornell-Larcker criterion)	110
Bảng 4.3. Hệ số tải ngoài các biến quan sát trong các thang đo (Outer loading) ...	110
Bảng 4.4. Kiểm định độ phân biệt qua chỉ số HTMT	112
Bảng 4.5. Thống kê giá trị hệ số phương sai phóng đại (VIF)	113
Bảng 4.7. Kết quả kiểm tra các mối quan hệ tác động trực tiếp	115
Bảng 4.8. Kết quả kiểm tra các mối quan hệ tác động gián tiếp	116
Bảng 4.9. Kết quả kiểm tra vai trò điều tiết của biến DIT	116

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Quy trình nghiên cứu tổng quan chủ đề BCTH	10
Hình 1.2. Sơ đồ mạng lưới đồng trích dẫn theo từ khóa của các tác giả	12
Hình 1.3. Sơ đồ trực quan về thời gian mạng lưới đồng trích dẫn theo từ khóa của các tác giả... ..	13
Hình 1.4. Sơ đồ mạng lưới đồng trích dẫn theo quốc gia của các tác giả.....	36
Hình 2.1. Quá trình hình thành và phát triển của BCTH	42
Hình 2.2. Mô hình nghiên cứu lý thuyết đề xuất	73
Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu	76
Hình 3.2. Mô hình nghiên cứu lý thuyết chính thức	93
Hình 4.1. Cơ cấu doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE.....	104
Hình 4.2. Thống kê số lượng doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE theo ngành nghề kinh doanh	105
Hình 4.3. Kết quả kiểm tra các tác động trực tiếp, gián tiếp và điều tiết của mô hình...1	17
Hình 4.4. Phân tích tầm quan trọng của các nhân tố (IPMA) đối với nhân tố khả năng áp dụng báo cáo tích hợp (AIR).....	120

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của luận án

Trong bối cảnh nền kinh tế tri thức và xu hướng phát triển bền vững đang trở thành định hướng chủ đạo của nền kinh tế toàn cầu, hệ thống báo cáo tài chính (BCTC) truyền thống dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích đang bộc lộ những hạn chế nhất định trong việc phản ánh đầy đủ giá trị của doanh nghiệp. Các BCTC hiện hành chủ yếu tập trung vào thông tin tài chính mang tính lịch sử và các chỉ tiêu định lượng, trong khi nhiều yếu tố quan trọng tạo nên giá trị dài hạn của doanh nghiệp như vốn trí tuệ, vốn nhân lực, vốn quan hệ hay các tác động môi trường – xã hội thường chưa được phản ánh đầy đủ trong hệ thống báo cáo hiện hành (Eccles & Krzus, 2010). Thực tế cho thấy khoảng cách ngày càng gia tăng giữa giá trị sổ sách và giá trị vốn hóa thị trường của doanh nghiệp, phản ánh vai trò ngày càng lớn của các tài sản vô hình trong quá trình tạo lập giá trị. Dưới góc độ lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder theory) và lý thuyết đại diện (Agency theory), việc thiếu một hệ thống báo cáo có khả năng kết nối thông tin tài chính và phi tài chính có thể làm gia tăng bất cân xứng thông tin giữa doanh nghiệp và các bên liên quan, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng ra quyết định của nhà đầu tư cũng như định hướng phát triển dài hạn của doanh nghiệp. Trong bối cảnh đó, Báo cáo tích hợp (Integrated Reporting – IR) được xem là một trong những xu hướng quan trọng trong cải cách hệ thống báo cáo doanh nghiệp trên thế giới. Báo cáo tích hợp (BCTH) không chỉ đơn thuần là việc trình bày thêm thông tin phi tài chính, mà đóng vai trò là 'khuôn khổ tư duy' giúp doanh nghiệp tích hợp các mục tiêu về Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG) vào cốt lõi của chiến lược kinh doanh, hướng tới việc kết nối thông tin về chiến lược, mô hình kinh doanh, quản trị và các nguồn lực tạo giá trị của doanh nghiệp trong một cấu trúc báo cáo thống nhất. Theo khung khổ của Hội đồng Báo cáo tích hợp quốc tế (International Integrated Reporting Council – IIRC), BCTH cung cấp một cách tiếp cận tổng thể trong việc trình bày mối quan hệ giữa chiến lược, mô hình kinh doanh và sáu loại nguồn vốn gồm vốn tài chính, vốn sản xuất, vốn trí tuệ, vốn nhân lực, vốn xã hội – quan hệ và vốn tự nhiên (IIRC, 2021). Thông qua cách tiếp cận này, BCTH giúp

doanh nghiệp giải trình một cách toàn diện cách thức doanh nghiệp sử dụng các nguồn lực ESG để tạo lập và duy trì giá trị trong dài hạn, đồng thời góp phần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình đối với các bên liên quan.

Về mặt thực tiễn, yêu cầu minh bạch hóa thông tin ESG đang gia tăng mạnh mẽ trên thị trường vốn toàn cầu. Các nhà đầu tư tổ chức ngày càng coi các chỉ số ESG là thước đo trọng yếu để đánh giá rủi ro và giá trị thực của doanh nghiệp (Raimo và cộng sự, 2022). Trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng, các doanh nghiệp tại các nền kinh tế mới nổi như Việt Nam đang đối mặt với áp lực cải thiện chất lượng công bố thông tin nhằm đáp ứng kỳ vọng khắt khe từ các nhà đầu tư quốc tế. Tuy nhiên, thực trạng tại Việt Nam cho thấy phần lớn doanh nghiệp vẫn công bố thông tin tài chính và phi tài chính dưới dạng các báo cáo riêng lẻ, dẫn đến sự thiếu hụt tính liên kết logic giữa chiến lược kinh doanh, hiệu quả hoạt động và các tác động ESG. Sự rời rạc này không chỉ hạn chế khả năng cung cấp cái nhìn toàn diện cho các bên liên quan mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến uy tín và khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp trên thị trường. Sự cần thiết của việc nghiên cứu và áp dụng BCTH càng trở nên rõ nét khi xem xét nhóm doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Đây là nhóm chủ đạo có quy mô vốn hóa lớn, chuỗi cung ứng phức tạp và gây tác động đáng kể đến môi trường cũng như cộng đồng. So với khối doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME), vốn có nguồn lực quản trị hạn chế và chưa phải đối mặt với các quy định bắt buộc về công bố thông tin phi tài chính thì nhóm doanh nghiệp niêm yết trên HOSE là đối tượng chịu áp lực trực tiếp từ các định chế tài chính quốc tế và các văn bản pháp quy hiện hành (điển hình như Thông tư 96/2020/TT-BTC). Đáng chú ý, so với các tổ chức tài chính, các doanh nghiệp phi tài chính thường gặp nhiều thách thức hơn trong việc tích hợp các nguồn vốn tự nhiên, vốn xã hội và các yếu tố phi tài chính vào hệ thống báo cáo hiện hành (de Villiers và cộng sự, 2014). Mặc dù chịu áp lực lớn trong việc nâng cao chuẩn mực quản trị, phần lớn các doanh nghiệp này vẫn đang lúng túng trong việc kết nối các mục tiêu ESG vào mô hình tạo lập giá trị. Do đó, việc nghiên cứu khả năng áp dụng BCTH tại nhóm doanh nghiệp phi tài chính trên HOSE không chỉ phản ánh bối cảnh thực tế cấp bách mà còn cung cấp giải pháp giúp doanh nghiệp chuyển hóa các thông

tin ESG rời rạc thành một bức tranh chiến lược thống nhất, đáp ứng yêu cầu minh bạch hóa thông tin trong kỷ nguyên mới.

Mặc dù BCTH đã thu hút sự quan tâm đáng kể của giới học thuật quốc tế trong những năm gần đây, các nghiên cứu trong bối cảnh Việt Nam vẫn còn tương đối hạn chế và chủ yếu tập trung vào việc khảo sát nhận thức hoặc đánh giá mức độ công bố thông tin phát triển bền vững của doanh nghiệp. Một số nghiên cứu đã bước đầu xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam (Nguyễn Thanh Hiếu, 2017; Hoàng Thị Mai Lan, 2019; Nguyễn Thị Thu Hằng, 2019; Lưu Chí Danh, 2020; Phạm Mỹ Quyên & Nguyễn Quang Huy, 2021; Anh và cộng sự, 2024; Trần Thị Dụ & Bùi Thị Ngọc, 2025). Tuy nhiên, các nghiên cứu này vẫn chưa phân tích sâu các nhân tố ảnh hưởng trong bối cảnh đặc thù của nhóm doanh nghiệp phi tài chính, cũng như chưa cung cấp đầy đủ bằng chứng thực nghiệm về vai trò của các yếu tố quản trị doanh nghiệp, đặc điểm doanh nghiệp và áp lực từ các bên liên quan đối với khả năng áp dụng BCTH. Từ những phân tích trên có thể thấy rằng việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE là cần thiết cả về mặt lý luận và thực tiễn. Nghiên cứu không chỉ góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho các lý thuyết liên quan đến công bố thông tin và quản trị doanh nghiệp trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi, mà còn cung cấp cơ sở tham khảo cho các cơ quan quản lý như Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong việc xây dựng chính sách thúc đẩy minh bạch hóa thông tin và phát triển báo cáo bền vững tại Việt Nam. Đồng thời, nghiên cứu cũng giúp các doanh nghiệp phi tài chính nhận diện các động lực và rào cản trong quá trình triển khai BCTH, từ đó từng bước tiếp cận các chuẩn mực báo cáo hiện đại trên thế giới.

2. Mục tiêu nghiên cứu của luận án

2.1. Mục tiêu nghiên cứu chung

Mục tiêu chung của luận án là xác định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến khả năng áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) dưới góc độ đánh giá của nhà quản lý. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu thực nghiệm, luận án đề xuất các hàm ý quản trị

nhằm thúc đẩy lộ trình triển khai BCTH hiệu quả, góp phần nâng cao tính minh bạch và giá trị của các doanh nghiệp phi tài chính trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu nghiên cứu cụ thể

Từ mục tiêu chung, tác giả xác định các mục tiêu cụ thể như sau:

(1) Xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng trực tiếp của các nhân tố đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE.

(2) Xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng gián tiếp của các nhân tố đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE thông qua nhân tố trung gian là Nhận thức về tính hữu ích của BCTH.

(3) Xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng điều tiết của nhân tố công nghệ số trong mối quan hệ giữa nhận thức về tính hữu ích của BCTH và khả năng áp dụng BCTH.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu chung cũng như mục tiêu cụ thể, tác giả đặt ra các câu hỏi nghiên cứu sau:

(1) Các nhân tố nào có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đó như thế nào?

(2) Các nhân tố ảnh hưởng gián tiếp đến khả năng áp dụng BCTH thông qua nhân tố trung gian nhận thức về tính hữu ích của BCTH như thế nào?

(3) Nhân tố công nghệ số điều tiết mức độ ảnh hưởng từ nhận thức về tính hữu ích của BCTH đến khả năng áp dụng BCTH như thế nào?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng mà luận án nghiên cứu đó là khả năng áp dụng BCTH và các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH.

4.2. Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE).

- Về thời gian:

+ Thu thập dữ liệu thứ cấp: từ năm 2010 đến ngày 31/8/2025 liên quan đến các

ngiên cứu về BCTH được trích xuất từ hệ thống WOS, Scopus, Google Scholar.

+ Thu thập dữ liệu sơ cấp: từ tháng 1/2025 đến tháng 8/2025 tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM. Khoảng thời gian này được sử dụng để triển khai khảo sát, thu thập ý kiến, nhận thức và kinh nghiệm thực tế về BCTH từ các đối tượng khảo sát, sau đó tiến hành làm sạch và phân tích dữ liệu.

5. Phương pháp luận nghiên cứu

Để hoàn thành mục tiêu và trả lời các câu hỏi nghiên cứu, tác giả sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng.

Đối với phương pháp nghiên cứu định tính, tác giả thực hiện hai mục tiêu đó là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE và xây dựng các thang đo nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH cũng như thang đo khả năng áp dụng BCTH. Để thực hiện được các mục tiêu này, tác giả đã tiến hành tổng quan cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến khả năng áp dụng BCTH. Qua đó, tác giả khám phá được các nhân tố phù hợp với mô hình nghiên cứu tại các doanh nghiệp phi tài chính. Đồng thời, tác giả xây dựng bảng câu hỏi khảo sát kết hợp sử dụng kỹ thuật phỏng vấn sâu chuyên gia có am hiểu về BCTH, BCPTBV gồm ba nhóm là (1) nhóm chuyên gia làm việc trong các cơ quan ban hành chính sách kế toán quốc gia; (2) nhóm các giảng viên – nhà nghiên cứu có nhiều năm kinh nghiệm giảng dạy trong trường đại học và (3) nhóm các kế toán trưởng/giám đốc tài chính trong các doanh nghiệp niêm yết và các kiểm toán viên hoặc các chuyên gia về phân tích tài chính nhằm mục đích hoàn thiện thang đo các nhân tố phù hợp mô hình nghiên cứu. Từ đó, tác giả đã xây dựng được mô hình nghiên cứu lý thuyết sơ bộ và đưa ra các giả thuyết.

Đối với phương pháp nghiên cứu định lượng, tác giả sẽ tiến hành thực hiện theo hai bước là nghiên cứu định lượng sơ bộ và nghiên cứu định lượng chính thức để xác định thang đo, độ tin cậy và độ hội tụ. Từ mô hình nghiên cứu sơ bộ, tác giả thực hiện nghiên cứu định lượng sơ bộ đánh giá độ tin cậy thang đo và qua đó thiết lập bảng câu hỏi khảo sát chính thức cho luận án. Để thực hiện phương pháp nghiên cứu định lượng chính thức với mục tiêu là đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp phi tài chính, tác giả đã tiến hành khảo

sát dựa trên bảng câu hỏi chính thức từ các đối tượng khảo sát là các Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán, Giám đốc tài chính hoặc Trưởng/Phó phòng Tài chính, Trưởng/Phó ban kiểm soát nội bộ, Giám đốc/Quản lý cấp cao của doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS 26, SmartPLS 4.1.0.9 để xử lý và phân tích dữ liệu, đưa ra kết quả về ảnh hưởng của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu liên quan đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE.

6. Đóng góp của luận án

6.1. Đóng góp về mặt lý thuyết

Luận án đã phát triển mô hình nghiên cứu để xem xét tác động trực tiếp và gián tiếp thông qua biến trung gian nhận thức về tính hữu ích của BCTH và tác động của biến điều tiết công nghệ số đến khả năng áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE. Đồng thời, luận án đã thực hiện hiệu chỉnh cho các biến đặc thù như kiến thức và kỹ năng của kế toán viên, quan điểm của nhà quản lý, quy định pháp lý, quy mô doanh nghiệp, áp lực của các bên liên quan, khả năng sinh lời, đặc điểm ngành nghề kinh doanh trong mô hình nghiên cứu. Bên cạnh đó, luận án cũng góp phần bổ sung và làm sáng tỏ cơ chế tác động của các lý thuyết nền tảng như lý thuyết thể chế, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết đại diện, lý thuyết tính hợp pháp và lý thuyết mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) đến các biến trong mô hình nghiên cứu. Luận án đã mạnh dạn sử dụng dữ liệu sơ cấp để kiểm định tác động của các nhân tố đến khả năng áp dụng BCTH trong bối cảnh nền kinh tế nổi và nhiều đặc thù ở Việt Nam khác với các nghiên cứu trước.

6.2. Đóng góp về mặt thực tiễn

Mặc dù BCTH đã trở thành chủ đề phổ biến trong các nghiên cứu quốc tế, tại Việt Nam, lĩnh vực này vẫn còn khá sơ khai với số lượng công trình hạn chế. Trong điều kiện khung pháp lý chưa có quy định bắt buộc, việc triển khai BCTH tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sàn HOSE hiện nay chủ yếu mang tính tự nguyện. Nhằm lấp đầy khoảng trống này, luận án không chỉ hệ thống hóa nền tảng lý thuyết mà còn tập trung giải quyết các vấn đề thực tiễn cho khối doanh nghiệp phi tài chính, nhóm ngành có đặc thù vận hành phức tạp và phát sinh lượng lớn dữ liệu về

môi trường, xã hội và quản trị (ESG). Cụ thể, nghiên cứu hướng tới việc làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH, từ đó đưa ra các đóng góp thực tiễn như sau:

Thứ nhất, luận án cung cấp bằng chứng thực nghiệm về vai trò của quy định pháp lý và áp lực từ các bên liên quan trong việc thúc đẩy khả năng áp dụng BCTH cũng như mức độ sẵn sàng và những rào cản thực tế (như chi phí tuân thủ, năng lực nhân sự, hạ tầng công nghệ) của các doanh nghiệp phi tài chính tại HOSE. Kết quả nghiên cứu là căn cứ để khoa học trực tiếp giúp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan ban ngành xây dựng lộ trình chuẩn hóa thông tin, ban hành các hướng dẫn kỹ thuật hoặc khung pháp lý phù hợp với đặc thù Việt Nam, nhằm thúc đẩy tính minh bạch và nâng hạng thị trường chứng khoán theo tiêu chuẩn quốc tế.

Thứ hai, thông qua kết quả nghiên cứu sẽ giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE nhận thức được tính hữu ích của BCTH và nhận diện được các nhân tố trọng yếu khi chuyển đổi từ báo cáo truyền thống sang BCTH. Bên cạnh đó, tùy theo đặc thù ngành nghề kinh doanh, các doanh nghiệp phi tài chính sẽ xây dựng cho doanh nghiệp mình một lộ trình chuyển đổi sang BCTH một cách phù hợp.

Cuối cùng, nội dung luận án có tính khái quát nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH thông qua nhận thức về tính hữu ích của BCTH. Nội dung luận án có thể là tài liệu tham khảo quan trọng cho các nghiên cứu tiếp theo về mối liên hệ giữa BCTH và giá trị doanh nghiệp, đồng thời hỗ trợ các tổ chức nghề nghiệp (như VAA, VACPA) trong việc thiết kế các chương trình đào tạo chuyên sâu về BCTH cho kiểm toán viên và kế toán viên tại Việt Nam.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung của luận án gồm 5 chương:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu

Nội dung Chương 1 sẽ trình bày tổng quan về tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, qua đó tác giả xác định được khoảng trống nghiên cứu.

Chương 2: Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Nội dung Chương 2 sẽ trình bày về khái niệm liên quan đến BCTH và khả năng áp dụng BCTH và lý thuyết nền có liên quan đến mô hình nghiên cứu.

Chương 3: Thiết kế nghiên cứu

Nội dung Chương 3 trình bày quy trình nghiên cứu, các giả thuyết và phương pháp nghiên cứu sử dụng trong luận án. Phương pháp nghiên cứu định tính sẽ được trình bày trong chương này.

Chương 4: Phân tích và thảo luận kết quả nghiên cứu

Nội dung Chương 4 trình bày phương pháp nghiên cứu định lượng chính thức và kết quả đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính tại HOSE.

Chương 5: Kết luận và hàm ý

Nội dung Chương 5 trình bày các kết quả của luận án đã thực hiện, đối sánh với các kết quả của các nghiên cứu trước, từ đó đưa ra các hàm ý chính sách để hỗ trợ các doanh nghiệp phi tài chính trong việc áp dụng BCTH. Đồng thời, những hạn chế cũng như hướng nghiên cứu tiếp theo cũng sẽ trình bày trong chương này.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

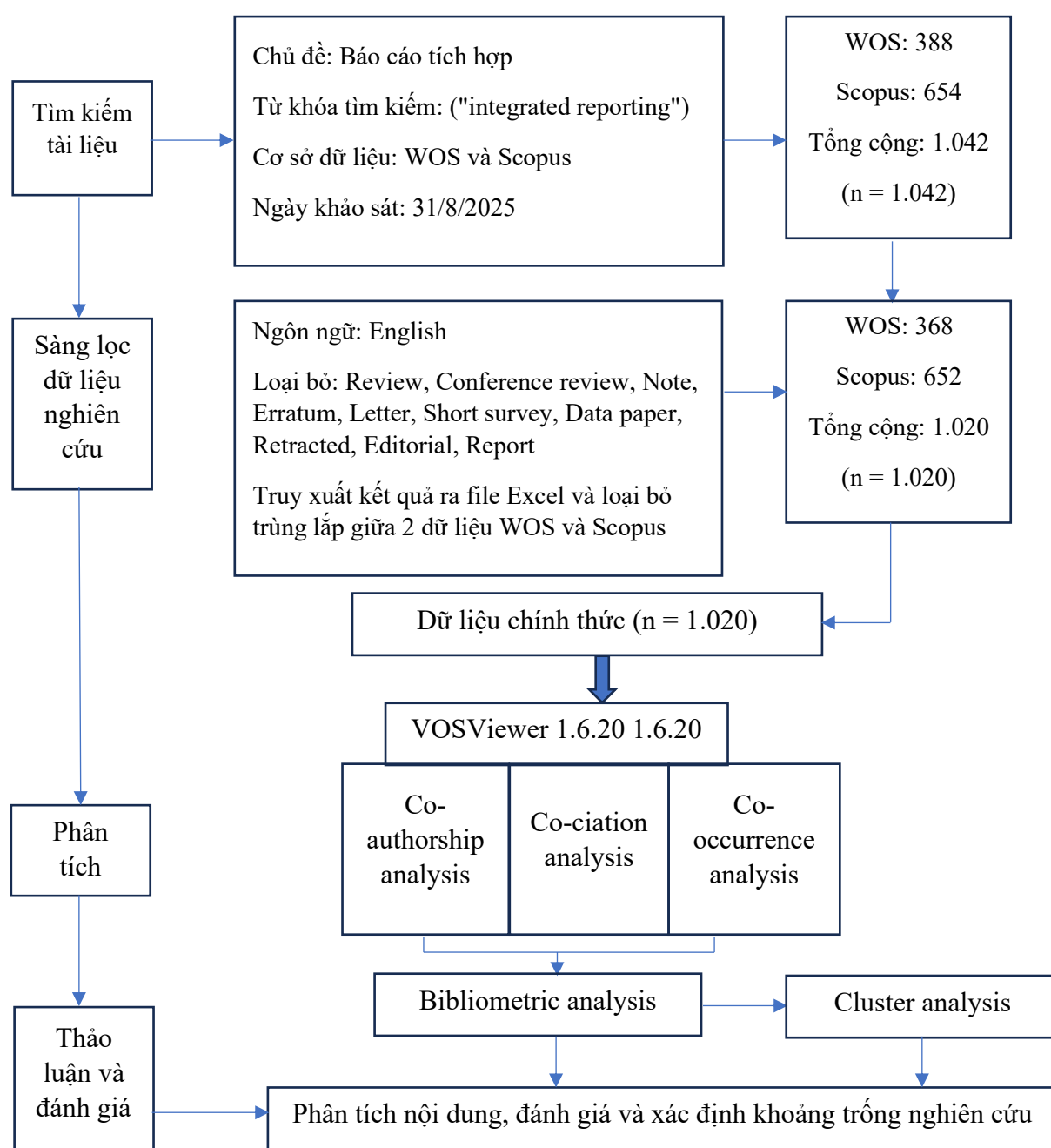
Nội dung Chương 1 sẽ trình bày và tổng hợp tình hình nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam về BCTH cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH thông qua phương pháp phân tích trắc lượng thư mục bằng phần mềm VOSViewer 1.6.20. Qua đó, dựa trên kết quả thu thập được, tác giả xác định khoảng trống nghiên cứu và hướng nghiên cứu cho mình.

1.1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ BÁO CÁO TÍCH HỢP

Tiến hành lược khảo tài liệu, luận án lựa chọn Web of Science và Scopus vì đây là hai cơ sở dữ liệu đa ngành có cơ chế tuyển chọn tạp chí nghiêm ngặt, bảo đảm chuẩn mực học thuật và hạn chế rủi ro từ các ấn phẩm kém chất lượng, phạm vi bao phủ rộng kèm siêu dữ liệu chuẩn hóa (tác giả, cơ quan, từ khóa, DOI) giúp xây dựng truy vấn minh bạch, kiểm soát tiêu chí lọc và tái lập quy trình theo PRISMA, dữ liệu trích dẫn cho phép nhận diện các công trình nền tảng, theo dõi mối liên hệ học thuật và xác định khoảng trống nghiên cứu. Việc khai thác đồng thời hai nguồn giúp bù trừ khác biệt về phạm vi và niên đại, đối chiếu kết quả và khử trùng lặp, từ đó hình thành tập hợp tài liệu vừa toàn diện vừa đáng tin cậy cho phân tích tiếp theo. Tác giả tiến hành lược khảo tài liệu từ năm 2010 đến tháng 8/2025 có tổng cộng 1.042 tài liệu có liên quan đến chủ đề “BCTH”. Sau khi chọn lọc theo các tiêu chí như ngôn ngữ, chỉ lựa chọn các tài liệu dưới dạng các bài báo, bài hội thảo, sách, chương sách và đặc biệt là xử lý việc trùng lặp giữa 2 cơ sở dữ liệu thì mẫu chính thức được sử dụng cho nghiên cứu là 1.020 tài liệu. Quy trình thu thập bằng bằng chứng khoa học và tiến hành việc phân tích được thể hiện như Hình 1.1.

Tác giả bắt đầu với bước phân tích thống kê mô tả trên 1.020 tài liệu được truy xuất, nhằm cung cấp cái nhìn toàn cảnh về tình hình nghiên cứu liên quan đến BCTH trong lĩnh vực kinh tế, tài chính và kế toán. Bước phân tích này tập trung vào các chỉ số cơ bản như số lượng bài báo, trích dẫn, thể loại tài liệu, tạp chí và tác giả công bố. Sau khi nắm được tổng quan, tác giả tiến hành áp dụng các kỹ thuật nâng cao hơn, cụ thể là phân tích đồng trích dẫn và phân tích từ khóa, sử dụng phần mềm chuyên dụng

VOSViewer 1.6.20. Mục tiêu của các kỹ thuật này là gom các tài liệu, từ khóa và tác giả liên quan thành các cụm (clusters). Thông qua việc phân tích các cụm hình thành này, tác giả có thể xác định rõ ràng các chủ đề và hướng nghiên cứu chủ đạo từ trước đến nay, đồng thời thảo luận và đề xuất các hướng nghiên cứu tiếp theo đầy tiềm năng.



Hình 1.1. Quy trình nghiên cứu tổng quan chủ đề BCTH

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

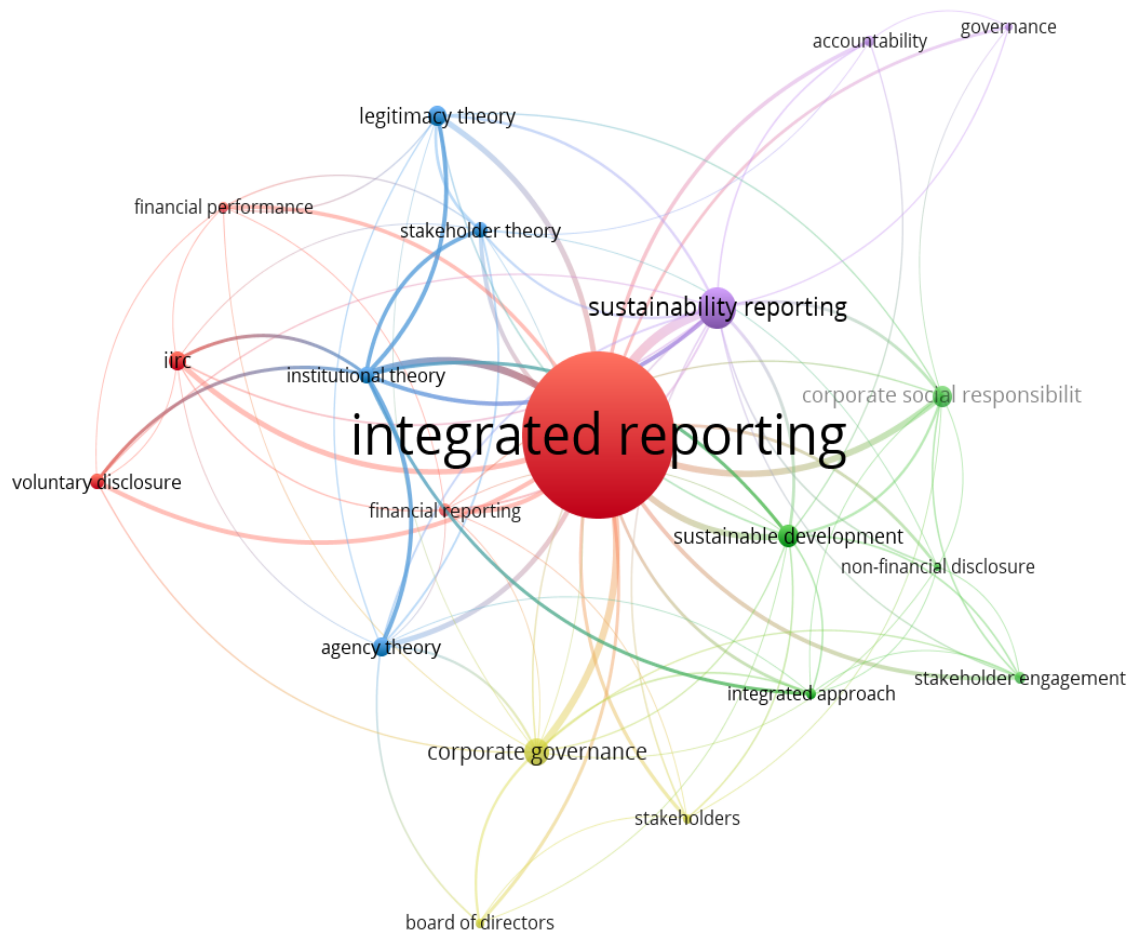
Để thực hiện việc phân cụm, tác giả sử dụng phần mềm VOSViewer 1.6.20 để phân tích tổng cộng 1.561 từ khóa (*author keywords*) từ tệp dữ liệu 1.020 tài liệu đã chọn lọc. Quy trình chọn lọc từ khóa được giới hạn với điều kiện xuất hiện tối thiểu 8 lần cho thấy có 56 từ khóa thỏa mãn điều kiện phân tích. Tuy nhiên để tối ưu hóa kết quả, tác giả tiếp tục rà soát và lọc 26 từ khóa không liên quan, trùng lặp hoặc chỉ đề cập đến quốc gia/khu vực đã được rà soát và loại bỏ, để lại 20 từ khóa được đưa vào phân tích chính thức. Kết quả trực quan hóa từ VOSViewer 1.6.20 cho thấy các từ khóa được phân thành 5 cụm rõ rệt (Bảng 1.1 và Hình 1.2) thể hiện 5 hướng nghiên cứu chính liên quan đến BCTH hiện nay.

Bảng 1.1. Danh sách các từ khóa và tần suất xuất hiện dựa trên phân tích đồng trích dẫn theo từ khóa

Cụm	Số lượng từ khóa	Các từ khóa xuất hiện	Chủ đề các cụm
1 (Màu đỏ)	5	Integrated reporting (1.064) Financial reporting (48) IIRC (56) Financial performance (36) Voluntary disclosure (34)	BCTH và tác động của công bố tự nguyện BCTH đối với hiệu quả tài chính
2 (Màu xanh lá)	5	Corporate social responsibility (96) Non – financial disclosure (24) Stakeholder engagement (51) Sustainable development (111) Integrated approach (36)	BCTH và mối quan hệ với TNXH, chiến lược phát triển bền vững và chiến lược tích hợp thông tin phi tài chính
3 (Màu xanh dương)	4	Agency theory (78) Institutional theory (49) Legitimacy theory (80) Stakeholder theory (55)	BCTH và các lý thuyết nền có liên quan

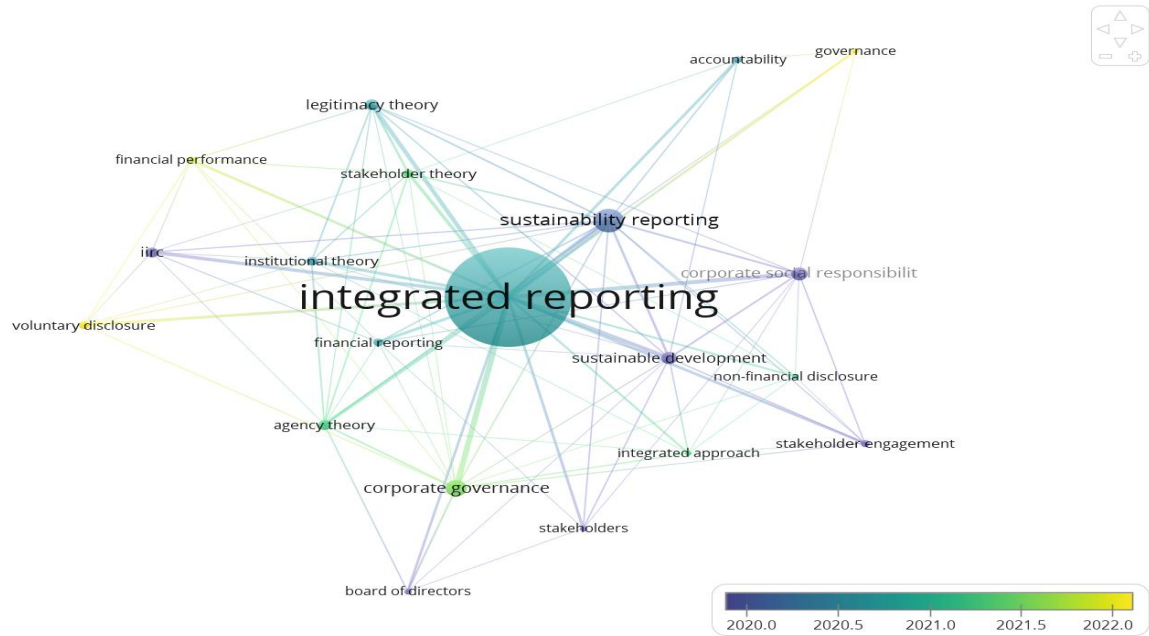
Cụm	Số lượng từ khóa	Các từ khóa xuất hiện	Chủ đề các cụm
4 (Màu tím)	3	Accountability (36) Governance (23) Sustainability reporting (196)	BCTH và trách nhiệm giải trình, quản trị doanh nghiệp
5 (Màu vàng)	3	Board of directors (26) Corporate governance (119) Stakeholders (29)	BCTH và các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH

(Nguồn: VOSViewer 1.6.20 output, 2025)



Hình 1.2. Sơ đồ mạng lưới đồng trích dẫn theo từ khóa của các tác giả

(Nguồn: VOSViewer 1.6.20 output, 2025)



Hình 1.3. Sơ đồ trực quan về thời gian mạng lưới đồng trích dẫn theo từ khóa của các tác giả

(Nguồn: VOSViewer 1.6.20 output, 2025)

Căn cứ vào Hình 1.3, có thể nhận thấy rằng xu hướng cụm màu xanh và màu vàng là các hướng nghiên cứu mới trong giai đoạn từ năm 2020 cho đến tháng 8/2025. Theo đó, hướng nghiên cứu về việc áp dụng tự nguyện BCTH và các nhân tố tác động đến việc áp dụng BCTH đang được các nhà nghiên cứu quan tâm. Trên cơ sở xác định được 5 hướng nghiên cứu từ việc sử dụng công cụ VOSViewer 1.6.20, tác giả tiến hành xem xét và đưa ra nhận định về tình hình nghiên cứu về chủ đề BCTH từ trước đến nay như sau:

1.1.1. Báo cáo tích hợp và tác động của công bố tự nguyện đối với hiệu quả tài chính

Dựa trên Hình 1.2, hướng nghiên cứu liên quan đến BCTH và tác động của việc công bố tự nguyện BCTH đối với hiệu quả tài chính được đánh dấu bằng màu đỏ. Sử dụng kỹ thuật phân tích đồng trích dẫn từ khóa của các tác giả cùng với hệ thống từ khóa có tần suất xuất hiện cao, hướng nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào các khía cạnh sau:

Thứ nhất, BCTH được xem là một sự phát triển mới trong lập báo cáo của doanh nghiệp. BCTH là báo cáo kết hợp các yếu tố tài chính và phi tài chính (như chiến lược, ESG), nhằm cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về quá trình tạo giá trị của

doanh nghiệp, giúp cung cấp thông tin chính xác và đầy đủ hơn cho nhà đầu tư và các bên liên quan (Jensen & Berg, 2011; de Villiers và cộng sự, 2014). Adams (2015) cũng đã chỉ ra rằng BCTH có thể cải thiện tính minh bạch và trách nhiệm giải trình, đồng thời góp phần tăng cường niềm tin. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những tranh luận về mức độ thực tế của BCTH trong việc thay thế hoàn toàn báo cáo tài chính truyền thống (Dumay và cộng sự, 2016).

Thứ hai, sự ra đời của Hội đồng Báo cáo tích hợp Quốc tế (IIRC) đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của BCTH. Theo IIRC (2013), BCTH không chỉ là sự kết hợp mà còn giúp kết nối các yếu tố tạo giá trị dài hạn, từ đó giúp cải thiện hiệu quả tài chính và tăng cường sự tin cậy từ phía các nhà đầu tư. Các nghiên cứu (Eccles & Serafeim, 2017; Frias Aceituno và cộng sự, 2012) cũng đã nhấn mạnh rằng IIRC đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra một khung chuẩn mực quốc tế, được các công ty lớn áp dụng rộng rãi, đặc biệt ở các nước phát triển. Bên cạnh đó, Flower (2015) cho rằng khung BCTH vẫn còn thiếu sót trong việc xác định rõ ràng mục tiêu, dẫn đến thiếu sự thống nhất trong việc áp dụng. Vai trò của IIRC trong việc phát triển BCTH là rất quan trọng, đặc biệt là trong việc thúc đẩy BCTH như một tiêu chuẩn báo cáo quốc tế. Tuy nhiên, để BCTH thực sự phát huy hết tiềm năng của nó, cần có sự cải tiến và điều chỉnh thêm về mặt khung tiêu chuẩn và mục tiêu cụ thể của BCTH.

Thứ ba, mối quan hệ giữa BCTH và hiệu quả tài chính cũng là một hướng nghiên cứu trọng tâm. Nghiên cứu thực nghiệm của Cheng và cộng sự (2014) cùng Barth và cộng sự (2017) cho thấy BCTH giúp tối ưu hóa chiến lược và cải thiện hiệu quả tài chính nhờ cung cấp khung thông tin toàn diện về các giá trị dài hạn. Tại Ấn Độ, Soriya & Rastogi (2021) đã phân tích dữ liệu bảng từ 93 doanh nghiệp niêm yết (giai đoạn 2017–2020) và chứng minh rằng chất lượng công bố BCTH (đo lường qua chỉ số IRDQI) có tác động tích cực đáng kể đến tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA). Tương tự, Zaro và cộng sự (2024) tìm thấy mối tương quan thuận giữa BCTH và chất lượng lợi nhuận tại thị trường Brazil, phản ánh sự cải thiện về tính minh bạch nội bộ. Tuy nhiên, Hummel & Schlick (2016) lưu ý rằng tác động này không đồng nhất, mà phụ thuộc chặt chẽ vào chất lượng công bố và mức độ cam kết đối với các giá trị ESG. Những kết quả này không chỉ khẳng định vai trò của BCTH trong việc thúc đẩy

thay đổi quản trị nội bộ vì lợi ích cổ đông, mà còn hỗ trợ các cơ quan quản lý dự báo tác động khi áp dụng tiêu chuẩn ISSB trong tương lai

Thứ tư, BCTH có mối quan hệ mật thiết với việc công bố tự nguyện, bởi BCTH thường yêu cầu doanh nghiệp cung cấp nhiều thông tin vượt ngoài phạm vi báo cáo bắt buộc. Melloni và cộng sự (2017) nhấn mạnh rằng các doanh nghiệp có mức độ công bố tự nguyện cao thường dễ dàng áp dụng BCTH, sử dụng nó như một phương tiện để thể hiện cam kết đối với sự phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội. Việc công bố tự nguyện BCTH giúp các doanh nghiệp tăng cường tính minh bạch, thu hút sự tin tưởng từ nhà đầu tư và các bên liên quan bằng cách trình bày thông tin về chiến lược dài hạn và các yếu tố phi tài chính (García-Sánchez và cộng sự, 2013; Stubb & Higgins, 2014).

Tại Việt Nam, hướng nghiên cứu về BCTH và tác động của công bố tự nguyện BCTH đối với hiệu quả tài chính chưa có nhiều nghiên cứu, chỉ có một số ít các nghiên cứu có hướng tương tự. Khảo lược tài liệu trên cơ sở dữ liệu KHCN quốc gia, Google Scholar và một số các tạp chí uy tín trong nước, tác giả tìm thấy một số nghiên cứu tiêu biểu sau:

Lưu Chí Danh (2020) đã phân tích thông tin tổng quan đến các chỉ tiêu được lượng hóa cụ thể, để nhìn nhận tổng thể những vấn đề liên quan đến BCTH. Nghiên cứu đã so sánh được sự khác nhau giữa BCTC, BCPTBV và BCTH, những lợi ích từ BCTH cũng như nhận diện được thực trạng BCTH tại Việt Nam. Thông tin công bố đã cung cấp bức tranh toàn cảnh về hiệu suất hoạt động của doanh nghiệp, bao gồm các khía cạnh tài chính, TNXH, quản trị và môi trường. Điều này cho phép người dùng xử lý và phân tích dữ liệu với độ chính xác cao hơn. Đây là một xu hướng chiến lược mà các doanh nghiệp Việt Nam cần nắm bắt để đáp ứng nhu cầu thông tin ngày càng toàn diện và đáng tin cậy. Việc này không chỉ tăng cường tính minh bạch và góp phần vào sự phát triển ổn định của thị trường, mà còn gia tăng lợi ích cho nhà đầu tư. Báo cáo này trở thành công cụ hữu hiệu giúp doanh nghiệp khám phá cơ hội kinh doanh mới, bảo vệ và nâng cao thương hiệu, tối ưu hóa lợi thế cạnh tranh, và giảm thiểu rủi ro tiềm ẩn. Về lâu dài, BCTH thúc đẩy ý thức của doanh nghiệp Việt Nam về đầu tư có trách nhiệm, qua đó đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững của đất nước.

Một nghiên cứu khác của Duong & Thanh (2021) đã xem xét quan điểm về BCTH từ góc độ của người lập báo cáo và các bên liên quan tại Việt Nam và cho thấy rằng mức độ hiểu biết về BCTH vẫn còn hạn chế. Mặc dù nhu cầu tìm hiểu về BCTH có sự gia tăng nhưng đa số doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa nắm bắt được đầy đủ lợi ích và quy trình triển khai của loại báo cáo này. Vì vậy, việc tăng cường cung cấp kiến thức và hỗ trợ chuyên môn thông qua các chương trình như đào tạo, hội thảo, và huấn luyện là rất quan trọng. Chính thực tế này đã định hướng cho nhiều nghiên cứu sau đó, tập trung khai thác các nhân tố tác động đến sự tiếp nhận BCTH tại các công ty niêm yết.

Với phạm vi là 200 công ty niêm yết tại Việt Nam năm 2017, Cuong và cộng sự (2022) đã thực hiện nghiên cứu nhằm xác định mức độ tương thích của BCTN với các yêu cầu của BCTH và khám phá những yếu tố tác động lên sự tương thích đó. Để đo lường, các tác giả đã phát triển một thang đo công bố thông tin được thiết lập dựa trên các nguyên tắc và yếu tố nội dung của Khung IIRC. Sử dụng chỉ số này, nghiên cứu đo lường mức độ BCTN của các công ty niêm yết tại Việt Nam bao gồm các yếu tố nội dung theo yêu cầu của IIRC. Phát hiện từ nghiên cứu cho thấy, mức độ tiết lộ thông tin theo chuẩn IIRC của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam đạt trung bình khoảng 43%. Ngoài ra, mức độ công bố này có mối liên hệ tương quan thuận với các đặc điểm như ngành nghề sản xuất, sự độc lập của HĐQT, tỷ lệ sở hữu của nước ngoài và nhà nước, chất lượng dịch vụ kiểm toán, và quy mô tài sản của công ty.

Một số nghiên cứu cũng đã nhấn mạnh rằng, việc áp dụng BCTH tại Việt Nam chủ yếu giới hạn ở các tập đoàn lớn hoặc các doanh nghiệp niêm yết. Điều này là do những doanh nghiệp này phải chịu áp lực lớn hơn từ nhà đầu tư và các cơ quan quản lý trên TTCK. Nguyễn Thanh Hiếu (2017) đã chỉ rõ những khó khăn khiến việc áp dụng BCTH tại Việt Nam không dễ dàng. Các lý do chủ yếu bao gồm hệ thống quản trị thông tin nội bộ chưa được chuẩn bị kỹ lưỡng; thực trạng nhiều doanh nghiệp chỉ lập BCTN để lấy giải thưởng hoặc tuân thủ mà không có động lực sâu sắc; sự e ngại công bố quá nhiều chi tiết vì lo sợ ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh; khuôn khổ hướng dẫn của IIRC còn sơ lược; chi phí hành chính tăng cao; năng lực chuyên môn của đội ngũ lập báo cáo còn hạn chế; và số lượng công ty kiểm toán đủ khả năng kiểm toán BCTH không nhiều.

Nghiên cứu gần đây nhất của Trần Thị Duyệt & Bùi Thị Ngọc (2025) đã tập trung vào thực trạng lập BCTH tại Việt Nam. Các tác giả đã sử dụng phương pháp định tính, thống kê và phân tích nội dung, dựa trên khuôn khổ IIRC, để khảo sát 144 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán. Nhóm nghiên cứu đã đo lường mức độ lập BCTH theo 8 nội dung cốt lõi bằng thang đo Likert 5 mức độ nhằm đánh giá trình trạng lập báo cáo. Kết quả cho thấy thực trạng lập BCTH trong các doanh nghiệp niêm yết chưa đồng đều và mức độ trình bày còn thấp. Cụ thể, hầu hết các doanh nghiệp đều đã lập nội dung tổng quan về tổ chức và môi trường kinh doanh. Tuy nhiên, các nội dung còn lại như quản trị công ty, mô hình kinh doanh, rủi ro và cơ hội, chiến lược và phân bổ nguồn lực, hiệu suất hoạt động và triển vọng đều có mức độ trình bày chưa cao. Đặc biệt, nội dung về cơ sở trình bày báo cáo là nội dung ít được doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam quan tâm trình bày nhất.

Như vậy, các nghiên cứu tiền đề đã thiết lập nền tảng lý thuyết về BCTH và đánh giá tác động của việc công bố tự nguyện đến hiệu quả tài chính. Tuy nhiên, mối quan hệ này vẫn chưa đạt được sự đồng thuận thống nhất do kết quả thực nghiệm còn phân tán và phức tạp. Đáng chú ý, phần lớn các bằng chứng hiện nay được ghi nhận tại các nền kinh tế phát triển nơi có hệ thống dữ liệu minh bạch và khung pháp lý hoàn thiện. Ngược lại, tại các quốc gia đang phát triển, hướng nghiên cứu này còn hạn chế do những rào cản đặc thù như chi phí thực thi, trình độ nhân lực và tính minh bạch của hệ thống thông tin. Sự thiếu hụt dữ liệu thực nghiệm trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi chính là động lực để tác giả thực hiện nghiên cứu này tại thị trường Việt Nam.

1.1.2. Báo cáo tích hợp và mối quan hệ với trách nhiệm xã hội, chiến lược phát triển bền vững và công bố thông tin phi tài chính

Căn cứ vào Hình 1.2 thì hướng nghiên cứu về BCTH và mối quan hệ với trách nhiệm xã hội (TNXH) - CSR, chiến lược phát triển bền vững (PTBV) và công bố thông tin phi tài chính có màu xanh lá. Bằng kỹ thuật phân tích đồng trích dẫn theo từ khóa của các tác giả và hệ thống các từ khóa với tần suất xuất hiện lớn thì hướng nghiên cứu này tập trung vào các khía cạnh:

Thứ nhất, BCTH là một công cụ thiết yếu để các doanh nghiệp nâng cao TNXH và cải thiện quản lý rủi ro. Eccles & Krzus (2010) khẳng định BCTH cho phép

hợp nhất thông tin tài chính và phi tài chính, tạo lập bức tranh hoạt động toàn diện nhằm củng cố niềm tin của các bên liên quan thông qua tính minh bạch về môi trường và xã hội. Đồng quan điểm, Adams (2015) cùng Cheng và cộng sự (2014) nhấn mạnh rằng việc lồng ghép các yếu tố ESG vào quy trình ra quyết định giúp doanh nghiệp kiểm soát rủi ro và thúc đẩy phát triển bền vững. Tuy nhiên, Udofia & Oboh (2025) cung cấp một góc nhìn phản biện tại thị trường Nigeria khi chỉ ra rằng, dù hiệu quả hoạt động thúc đẩy việc lập BCTH, nhưng các hoạt động CSR lại có tác động tiêu cực và làm suy yếu mối liên hệ này. Những phát hiện đối lập này cho thấy chiến lược triển khai BCTH chịu sự chi phối phức tạp bởi các quyết định về CSR và hiệu quả nội tại của doanh nghiệp.

Thứ hai, BCTH đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy chiến lược PTBV của doanh nghiệp, đặc biệt là thông qua việc minh bạch hóa thông tin phi tài chính và gắn kết các yếu tố ESG vào chiến lược kinh doanh. Các nghiên cứu của Adams (2015), Perego và cộng sự (2016), Churet & Eccles (2014) đồng nhất cho rằng BCTH giúp doanh nghiệp quản trị rủi ro ESG hiệu quả và tối ưu hóa quy trình báo cáo bền vững. Công cụ này còn hỗ trợ củng cố niềm tin của các bên liên quan (Bernardi & Stark, 2018), nâng cao hiệu suất chiến lược (García-Sánchez và cộng sự, 2020) và thu hút các nhà đầu tư có trách nhiệm (Camilleri, 2018). Thậm chí, việc bắt buộc công bố thông tin PTBV còn được chứng minh là giúp cải thiện tính minh bạch và hiệu suất hoạt động (Ioannou & Serafeim, 2017). Tuy nhiên, một luồng quan điểm phản biện chỉ ra rủi ro khi BCTH bị sử dụng như một công cụ truyền thông thuần túy thay vì phản ánh chiến lược thực chất, do những rào cản trong việc hiện thực hóa các cam kết (Flower, 2015; Ahmed Haji & Anifowose, 2016). Tóm lại, hiệu quả của BCTH trong quản trị rủi ro và PTBV phụ thuộc mật thiết vào mức độ cam kết của ban lãnh đạo và sự tham gia của các bên liên quan.

Tại Việt Nam, hướng nghiên cứu trực tiếp về BCTH và mối quan hệ với TNXH, chiến lược PTBV và cung cấp thông tin phi tài chính còn hạn chế. Hiện tại, các nghiên cứu chủ yếu đề cập đến tình hình công bố thông tin phi tài chính của các doanh nghiệp niêm yết và việc nâng cao minh bạch công bố thông tin phi tài chính (Nguyễn Hữu Cường & Nguyễn Thị Giáng Tiên, 2022; Dương Hoàng Ngọc Khuê,

2023; Đặng Thị Hồng Hà và cộng sự, 2024); các nhân tố ảnh hưởng đến công bố BCPTBV (Tuan và cộng sự, 2019; Trịnh Hữu Lực & Tăng Thành Phước, 2019). Do đó, đây cũng được xem là những nghiên cứu tiền đề để đánh giá khả năng chuyển đổi sang mô hình BCTH tại Việt Nam.

Như vậy, từ kết quả của những nghiên cứu trên cho thấy điểm tương đồng của BCTH với các BCTNXH, BCPTBV đó là việc bên cạnh doanh nghiệp cần công bố những thông tin tài chính thì những thông tin phi tài chính cũng rất quan trọng, nó giúp cho doanh nghiệp cũng như các bên liên quan nắm rõ hơn về đặc điểm hoạt động của các doanh nghiệp. Lợi ích của việc công bố các thông tin phi tài chính là thấy rõ thông qua kết quả các nghiên cứu này, nhưng việc tích hợp nó như thế nào, doanh nghiệp có lợi dụng việc công bố thông tin trên BCTH để đánh bóng tên tuổi của mình hay không là vấn đề còn bỏ ngỏ, các chuyên gia trong lĩnh vực BCTC cần có những khuôn mẫu phù hợp với từng lĩnh vực kinh doanh để hướng đến việc công bố thông tin BCTH khách quan và chính xác nhất.

1.1.3. Báo cáo tích hợp và các lý thuyết nền có liên quan

Căn cứ vào Hình 1.2 thì hướng nghiên cứu về BCTH và lý thuyết nền có liên quan có màu xanh dương. BCTH được nghiên cứu thông qua nhiều lý thuyết nền tảng, bao gồm lý thuyết đại diện, lý thuyết thể chế, lý thuyết tính hợp pháp, và lý thuyết các bên liên quan, mỗi lý thuyết mang đến một góc nhìn khác nhau về lý do doanh nghiệp áp dụng BCTH. Bằng kỹ thuật phân tích đồng trích dẫn theo từ khóa của các tác giả và hệ thống các từ khóa với tần suất xuất hiện lớn thì hướng nghiên cứu này tập trung vào các khía cạnh như:

Thứ nhất, Lý thuyết đại diện (Agency Theory) tập trung vào mối quan hệ giữa người chủ sở hữu (principal) và người đại diện (agent). Trong bối cảnh doanh nghiệp, các cổ đông là chủ sở hữu, và các nhà quản lý là người đại diện. Lý thuyết này nhấn mạnh việc giải quyết các xung đột lợi ích giữa hai bên và giảm thiểu các vấn đề "thông tin bất cân xứng" (information asymmetry) mà nhà quản lý có thể lợi dụng để tối ưu hóa lợi ích cá nhân. Các nghiên cứu về BCTH theo lý thuyết đại diện nhấn mạnh rằng BCTH có thể làm giảm xung đột giữa cổ đông và nhà quản lý thông qua việc minh bạch hóa thông tin, từ đó tăng cường trách nhiệm giải trình và giảm rủi ro

từ các quyết định quản trị thiếu minh bạch (Frias-Aceituno và cộng sự, 2014). Đồng thời, rằng BCTH giúp giảm thiểu chi phí đại diện bằng cách cung cấp cái nhìn toàn diện về cả yếu tố tài chính và phi tài chính, giúp cổ đông có thông tin đầy đủ hơn để đánh giá quyết định quản lý (Cheng và cộng sự, 2014; Jensen & Meckling, 1976).

Thứ hai, Lý thuyết thể chế (Institutional Theory) giải thích cách thức các quy tắc, chuẩn mực và kỳ vọng từ môi trường ảnh hưởng đến hành vi tổ chức. Theo DiMaggio & Powell (1983), doanh nghiệp áp dụng BCTH không chỉ để tối ưu hóa lợi ích kinh tế mà còn nhằm đáp ứng các áp lực thể chế chính thức (pháp luật, quy định) và phi chính thức (chuẩn mực xã hội). Việc thực thi BCTH được xem là một chiến lược thích nghi thể chế, giúp doanh nghiệp duy trì tính hợp pháp (legitimacy) trong bối cảnh các tổ chức quốc tế như IIRC và thị trường toàn cầu ngày càng đòi hỏi cao về tính minh bạch. Bổ sung cho quan điểm này, Scott (2001), Higgins và cộng sự (2014) cũng nhấn mạnh rằng sự chuyển đổi sang BCTH là phản ứng tất yếu trước các áp lực từ nhà quản lý, các cơ quan lập pháp và chuẩn mực ngành về trách nhiệm bền vững. Như vậy, BCTH đóng vai trò là công cụ để doanh nghiệp hài hòa hóa hoạt động báo cáo với những thay đổi trong môi trường thể chế hiện đại.

Thứ ba, Lý thuyết tính hợp pháp (Legitimacy theory) giả định rằng doanh nghiệp tồn tại dựa trên một “hợp đồng xã hội” và luôn nỗ lực đảm bảo các hoạt động của mình phù hợp với hệ thống giá trị, chuẩn mực chung. Trong bối cảnh đó, BCTH trở thành công cụ chiến lược để duy trì hoặc khôi phục tính hợp pháp thông qua việc công bố minh bạch các khía cạnh của ESG. Theo Suchman (1995) và Lindblom (1994), việc công khai các cam kết lợi ích cộng đồng qua BCTH giúp doanh nghiệp củng cố hình ảnh và niềm tin trong mắt công chúng. Deegan (2002) bổ sung rằng các báo cáo này là phương tiện để doanh nghiệp chứng minh sự đồng nhất giữa hành vi tổ chức và kỳ vọng xã hội. Đặc biệt, Mathews (1993) nhấn mạnh vai trò của báo cáo phi tài chính như một cơ chế tái khẳng định tính hợp pháp, giúp tổ chức ứng phó với các khủng hoảng niềm tin hoặc bê bối môi trường. Như vậy, BCTH không chỉ là kênh cung cấp thông tin tài chính mà còn là giải pháp quản trị danh tiếng, giúp doanh nghiệp duy trì sự thừa nhận của xã hội đối với sự tồn tại của mình.

Thứ tư, Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder theory) khẳng định rằng sự

thành công bền vững của doanh nghiệp phụ thuộc vào khả năng quản trị mối quan hệ và đáp ứng kỳ vọng của nhiều nhóm đối tượng khác nhau, thay vì chỉ tập trung vào lợi ích cổ đông. BCTH đóng vai trò là cơ chế then chốt để thực thi lý thuyết này bằng cách cung cấp thông tin đa chiều cho nhà đầu tư, nhân viên, khách hàng và cộng đồng. Theo Freeman (1984), việc duy trì sự gắn kết với các bên liên quan là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển dài hạn, trong đó BCTH là công cụ minh chứng cho cam kết này. Tiếp nối quan điểm đó, Donaldson & Preston (1995) nhấn mạnh BCTH giúp thiết lập sự hài hòa về lợi ích giữa các nhóm, trong khi Michelin và cộng sự (2015) chỉ ra rằng việc công bố toàn diện các hoạt động CSR và yếu tố ESG giúp các bên liên quan có cơ sở đưa ra quyết định chính xác hơn. Tóm lại, BCTH không chỉ tăng cường tính minh bạch mà còn thúc đẩy niềm tin và sự ủng hộ chiến lược từ toàn bộ hệ sinh thái của doanh nghiệp.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về BCTH và các lý thuyết nền có liên quan cũng đã được nhà nghiên cứu quan tâm và đề cập trong các nghiên cứu về chủ đề tương tự về BCTH. Cụ thể có thể kể đến một số các nghiên cứu tiêu biểu như:

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Hằng (2019) đã vận dụng các lý thuyết nền gồm lý thuyết tính hợp pháp, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết tín hiệu, lý thuyết đại diện, lý thuyết hành vi dự định để làm cơ sở giải thích cho các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Anh và cộng sự (2024) cũng sử dụng lý thuyết hành vi có dự định, lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết TAM để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam.

Nhìn chung, khả năng áp dụng BCTH có thể được lý giải dựa trên các lý thuyết nền khác nhau và tùy thuộc nhu cầu của doanh nghiệp trong việc cải thiện trách nhiệm giải trình, tuân thủ áp lực thể chế, tính hợp pháp và duy trì mối quan hệ bền vững với các bên liên quan.

1.1.4. Báo cáo tích hợp và trách nhiệm giải trình, quản trị doanh nghiệp

Căn cứ vào Hình 1.2 thì hướng nghiên cứu về BCTH và trách nhiệm giải trình, quản trị doanh nghiệp có màu tím. Mục tiêu của BCTH là cung cấp thông tin toàn diện về cách doanh nghiệp tạo ra giá trị theo thời gian, bằng cách kết hợp các yếu tố

tài chính và phi tài chính, nhằm cải thiện tính minh bạch và trách nhiệm giải trình đối với các bên liên quan. Do vậy, bằng kỹ thuật phân tích đồng trích dẫn theo từ khóa của các tác giả và hệ thống các từ khóa với tần suất xuất hiện lớn thì hướng nghiên cứu này tập trung vào các khía cạnh như:

Thứ nhất, BCTH là cầu nối giúp tăng cường sự minh bạch và trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các bên liên quan. Adams (2017) đã chỉ ra doanh nghiệp không chỉ có trách nhiệm báo cáo về các kết quả tài chính mà còn phải trình bày rõ ràng các hoạt động của mình ảnh hưởng như thế nào đến xã hội, môi trường, và các bên liên quan khác. Eccles & Krzus (2010) đã chỉ ra rằng BCTH có thể làm tăng cường tính minh bạch, qua đó thúc đẩy trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, BCTH là một công cụ mạnh mẽ giúp doanh nghiệp minh bạch hóa các quyết định chiến lược và hành động của mình đối với các bên liên quan, đặc biệt là trong bối cảnh gia tăng áp lực từ nhà đầu tư về tính bền vững và ESG (de Villiers và cộng sự, 2014; Correa Ruiz, 2013). Hơn thế nữa, BCTH không chỉ thúc đẩy trách nhiệm giải trình mà còn tăng cường sự tương tác giữa doanh nghiệp và các bên liên quan như minh bạch hóa các quyết định của mình và tạo ra một mối quan hệ đối thoại hiệu quả hơn với các bên liên quan, từ nhà đầu tư, nhân viên đến khách hàng và cộng đồng (Rinaldi và cộng sự, 2018).

Thứ hai, BCTH và quản trị doanh nghiệp có mối quan hệ tương hỗ chặt chẽ, đặc biệt trong bối cảnh các yêu cầu về tính minh bạch và trách nhiệm giải trình ngày càng khắt khe. Eccles & Krzus (2010) khẳng định BCTH nâng cao hiệu quả QTDN bằng cách thiết lập sự liên kết giữa các quyết định tài chính và phi tài chính, buộc các nhà quản lý phải cân bằng giữa mục tiêu ngắn hạn và chiến lược tạo giá trị bền vững trong dài hạn. Về khía cạnh giám sát, Jensen & Berg (2011), Bernardi & Stark (2018) chỉ ra rằng BCTH cải thiện năng lực kiểm soát các yếu tố ESG, từ đó tối ưu hóa chất lượng quyết định quản trị. Tương đồng với quan điểm này, báo cáo của KPMG (2017) trên các thị trường chứng khoán lớn cho thấy việc thực thi BCTH là minh chứng cho một hệ thống quản trị ưu việt, đặc biệt trong công tác quản trị rủi ro và tuân thủ các chuẩn mực quốc tế. Các doanh nghiệp cung cấp BCTH với độ chi tiết cao thường sở hữu cơ chế giám sát nội bộ mạnh mẽ và cấu trúc quản trị chặt chẽ hơn. Do đó, BCTH

không chỉ đơn thuần là công cụ công bố thông tin mà còn là cơ chế thúc đẩy kiểm soát nội bộ, giúp giảm thiểu rủi ro quản trị và các sai phạm về quy (Zhou và cộng sự, 2017).

Nghiên cứu về BCTH và trách nhiệm giải trình, cùng với các khía cạnh hiện đại của quản trị doanh nghiệp, đang là xu hướng toàn cầu nhưng vẫn còn khá mới mẻ và chưa phát triển mạnh tại Việt Nam. Mặc dù các doanh nghiệp niêm yết đã có những bước tiến trong việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin và quản trị doanh nghiệp truyền thống, các nghiên cứu chuyên sâu, có hệ thống và áp dụng BCTH tại Việt Nam vẫn còn khá hạn chế. Sự hạn chế này tạo ra một khoảng trống học thuật lớn, không chỉ giới hạn khả năng hiểu rõ mà còn cản trở việc đề xuất chính sách thúc đẩy doanh nghiệp áp dụng các phương pháp quản trị và công bố thông tin toàn diện, bền vững.

Việc áp dụng BCTH mang lại nhiều lợi ích thiết yếu cho doanh nghiệp, vượt xa khuôn khổ báo cáo truyền thống. BCTH không chỉ tạo điều kiện cho sự minh bạch và trách nhiệm giải trình đa chiều mà còn giúp các doanh nghiệp tối ưu hóa việc quản lý rủi ro, cải thiện hiệu quả quản trị và xây dựng niềm tin vững chắc từ các bên liên quan. Các nghiên cứu quốc tế đều chỉ ra rằng BCTH cho phép doanh nghiệp giải trình một cách toàn diện các thông tin về quá trình tạo ra giá trị, từ đó đáp ứng nhu cầu của nhiều bên liên quan như nhà đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước, khách hàng và người lao động. Mặc dù tại một số nền kinh tế, việc cung cấp các thông tin giải trình này là điều bắt buộc, việc quan trọng trong bối cảnh Việt Nam là cần phải nghiên cứu và chỉ ra những ưu điểm khi doanh nghiệp tích cực công bố các thông tin này. Điều này sẽ là động lực then chốt để gia tăng việc tự nguyện công bố thông tin thông qua BCTH, thu hẹp khoảng cách giữa yêu cầu pháp lý tối thiểu và thực tiễn quản trị tốt nhất.

1.1.5. Báo cáo tích hợp và các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng BCTH

Căn cứ vào Hình 1.2 thì hướng nghiên cứu về BCTH và các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng BCTH có màu vàng. Việc áp dụng BCTH chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố, bao gồm vai trò của hội đồng quản trị (Board of directors), hệ thống quản trị doanh nghiệp (Corporate governance), và các bên liên quan (Stakeholders). Bằng kỹ thuật phân tích đồng trích dẫn theo từ khóa của các tác giả và hệ thống các từ khóa với tần suất xuất hiện lớn, có thể nhận thấy hướng nghiên cứu này được phát triển

trên nền tảng của các lý thuyết chủ đạo như lý thuyết đại diện, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết tính hợp pháp và lý thuyết thể chế, qua đó giải thích động lực cũng như cơ chế thúc đẩy doanh nghiệp áp dụng BCTH.

Thứ nhất, nhiều nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của HĐQT trong việc định hình chiến lược và đảm bảo chất lượng công bố BCTH. Dưới góc độ lý thuyết đại diện, HĐQT được xem là cơ chế giám sát nhằm giảm thiểu xung đột lợi ích giữa nhà quản lý và cổ đông, đồng thời nâng cao tính minh bạch của thông tin công bố. Các bằng chứng thực nghiệm cho thấy sự đa dạng của HĐQT về chuyên môn, kinh nghiệm quốc tế và đặc biệt là giới tính có tác động tích cực đến khả năng áp dụng BCTH (Frias Aceituno và cộng sự, 2012; Vitolla và cộng sự, 2019). Theo lý thuyết các bên liên quan, sự đa dạng trong HĐQT giúp doanh nghiệp phản ánh tốt hơn lợi ích của các nhóm liên quan khác nhau trong quá trình ra quyết định. Trong đó, sự hiện diện của nữ giới trong HĐQT thường gắn với mức độ quan tâm cao hơn đến các vấn đề trách nhiệm xã hội và phát triển bền vững (Rao và Tilt, 2015; Kılıç và Kuzey, 2018; Liao và cộng sự, 2015). Bên cạnh yếu tố nhân sự, cấu trúc quản trị với cơ chế giám sát chặt chẽ và sự tham gia của các ủy ban chuyên trách cũng góp phần củng cố tính minh bạch và độ tin cậy của thông tin trong BCTH (Zhou và cộng sự, 2017; Frias-Aceituno và cộng sự, 2014). Tuy nhiên, một số nghiên cứu cho rằng quy mô HĐQT có thể tạo ra hiệu ứng hai chiều, quy mô lớn mang lại sự đa dạng về góc nhìn nhưng cũng có thể làm giảm hiệu quả ra quyết định trong quá trình triển khai BCTH (Saeed & Sarea, 2021). Điều này cho thấy đặc điểm của HĐQT không chỉ liên quan đến trách nhiệm giải trình mà còn phản ánh năng lực quản trị chiến lược và quản lý rủi ro bền vững của doanh nghiệp.

Thứ hai, việc áp dụng BCTH còn chịu ảnh hưởng đáng kể từ hệ thống quản trị doanh nghiệp. Theo lý thuyết thể chế, các chuẩn mực quản trị và cơ chế giám sát trong tổ chức đóng vai trò quan trọng trong việc định hình hành vi công bố thông tin của doanh nghiệp. Một hệ thống quản trị doanh nghiệp hiệu quả, với cơ cấu tổ chức rõ ràng như HĐQT, ủy ban kiểm toán và các cơ chế kiểm soát nội bộ, được xem là điều kiện quan trọng để thúc đẩy việc tích hợp thông tin tài chính và phi tài chính trong BCTH (de Villiers và cộng sự, 2014). Dưới góc độ lý thuyết tính hợp pháp,

việc áp dụng BCTH giúp doanh nghiệp củng cố tính hợp pháp trong hoạt động kinh doanh thông qua việc minh bạch hóa các tác động kinh tế, xã hội và môi trường. Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng chất lượng quản trị nội bộ và hệ thống kiểm soát hiệu quả giúp doanh nghiệp tăng cường cam kết đối với các mục tiêu phát triển bền vững và quản lý rủi ro dài hạn (Jensen & Berg, 2011). Đồng thời, cơ chế giám sát từ các bên liên quan trong hệ thống quản trị doanh nghiệp cũng góp phần thúc đẩy quá trình lập BCTH và nâng cao mức độ tin cậy của báo cáo đối với nhà đầu tư (Lee & Yeo, 2015). Do đó, quản trị doanh nghiệp được xem là nhân tố nền tảng giúp doanh nghiệp thực hiện BCTH một cách hiệu quả và toàn diện.

Thứ ba, áp lực từ các bên liên quan được xác định là động lực chủ đạo thúc đẩy doanh nghiệp thực thi BCTH. Theo lý thuyết các bên liên quan, doanh nghiệp cần đáp ứng kỳ vọng của nhiều nhóm lợi ích khác nhau như cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng, cộng đồng và cơ quan quản lý. Trong bối cảnh thị trường ngày càng quan tâm đến các yếu tố ESG, các nhà đầu tư tổ chức đóng vai trò tiên phong trong việc thúc đẩy doanh nghiệp công bố thông tin bền vững (Frias-Aceituno và cộng sự, 2014; Garcia-Sanchez và cộng sự, 2016). Đồng thời, dưới góc độ lý thuyết hợp pháp, doanh nghiệp sử dụng BCTH như một công cụ nhằm duy trì tính hợp pháp và củng cố hình ảnh thương hiệu trước xã hội (Adams, 2015; Du & Vieira, 2012). Bên cạnh áp lực từ thị trường, khung pháp lý và các quy định của cơ quan quản lý cũng tạo ra sức ép đáng kể đối với việc minh bạch hóa thông tin (Kılıç & Kuzey, 2018). Ngoài ra, áp lực nội bộ từ nhân viên và văn hóa tổ chức hướng tới phát triển bền vững cũng góp phần thúc đẩy ban lãnh đạo tăng cường công bố thông tin xã hội và môi trường (Lee & Yeo, 2015). Tổng hòa các áp lực từ yêu cầu pháp lý, kỳ vọng xã hội và nhu cầu của nhà đầu tư đã tạo ra động lực quan trọng thúc đẩy doanh nghiệp nâng cao chất lượng công bố thông tin trong BCTH.

Bên cạnh quản trị doanh nghiệp và áp lực từ các bên liên quan, các đặc tính nội tại như quy mô, khả năng sinh lời và cấu trúc sở hữu là những biến số quan trọng thường được xem xét trong mối liên hệ với BCTH. Tuy nhiên, các bằng chứng thực nghiệm về tác động của các yếu tố này vẫn chưa đạt được sự đồng nhất. Cụ thể, trong khi Kurniawan & Wahyuni (2018) chỉ ra quy mô doanh nghiệp có tác động tích cực

đáng kể nhưng áp lực bên liên quan lại có ảnh hưởng tiêu cực, thì Lasdi & Oematan (2021) lại phủ nhận vai trò của cả áp lực bên liên quan lẫn khả năng sinh lời. Mặc dù tồn tại những kết quả đối lập, quy mô doanh nghiệp và đặc điểm HĐQT (đặc biệt là tính độc lập) vẫn được phần lớn các nghiên cứu khẳng định là nhân tố thúc đẩy thực thi BCTH (Mawardani & Harymawan, 2021). Do vậy, bất chấp sự khác biệt về vai trò của các biến số nội tại, các nghiên cứu đều thống nhất rằng áp lực đa chiều từ các bên liên quan, phát sinh từ cả khung pháp lý lẫn kỳ vọng xã hội về tính minh bạch chính là động lực cốt lõi định hình chiến lược công bố thông tin của doanh nghiệp.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về BCTH còn hạn chế do đây là mô hình báo cáo mới với nhiều rào cản về năng lực thực thi. Tuy nhiên, các thực nghiệm bước đầu đã xác định được nhóm nhân tố đa chiều tác động đến mức độ áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp niêm yết. Cụ thể, Nguyễn Thị Thu Hằng (2019) đã xác định quy mô doanh nghiệp, sở hữu quản lý, chất lượng kiểm toán và đầu tư nước ngoài là các động lực thúc đẩy quan trọng. Tiếp cận ở phạm vi rộng hơn, Phạm Mỹ Quyên & Nguyễn Quang Huy (2021) bổ sung các yếu tố vĩ mô như hệ thống pháp lý, văn hóa và giáo dục nghề nghiệp, bên cạnh các nhân tố nội tại như cấu trúc vốn và khả năng sinh lời. Đáng chú ý, nghiên cứu của Anh và cộng sự (2024) dưới góc độ công nghệ cho thấy tính hữu ích và tính dễ sử dụng của BCTH cũng đóng vai trò quyết định đến hành vi áp dụng. Tổng hợp từ các nghiên cứu, quy mô doanh nghiệp và áp lực từ các bên liên quan được xác nhận là những nhân tố xuyên suốt, định hình xu hướng công bố BCTH trong lộ trình hội nhập kinh tế toàn cầu của doanh nghiệp Việt Nam.

Như vậy, số lượng các nghiên cứu về khả năng áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp ngày đang được gia tăng cho thấy tầm quan trọng của việc áp dụng nó trong việc vận hành của doanh nghiệp. Có rất nhiều nhân tố được đề cập đến trong các bối cảnh nghiên cứu tại nhiều nền kinh tế, ngành nghề kinh doanh khác nhau nhưng thông qua việc tổng quan tài liệu nghiên cứu thì đã chỉ ra có một số nhóm nhân tố chính như quan điểm và đặc điểm của nhà quản lý, quy định pháp lý, áp lực từ các bên liên quan, quy mô doanh nghiệp và khả năng sinh lời. Đây cũng là một hướng nghiên cứu mới, phù hợp với bối cảnh tại nền kinh tế Việt Nam trong lúc số lượng doanh nghiệp

áp dụng BCTH chưa nhiều cũng như chưa có nhiều nghiên cứu liên quan đến hướng nghiên cứu này.

1.2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG ÁP DỤNG BÁO CÁO TÍCH HỢP

Liên quan đến BCTH, nhiều công trình đã được tiến hành nhằm nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng loại báo cáo này. Các nghiên cứu này được thực hiện tại nhiều quốc gia và theo đặc điểm ngành nghề kinh doanh khác nhau, và tất cả đều dẫn đến kết luận rằng việc triển khai BCTH sẽ bị tác động bởi một số nhân tố cốt lõi.

1.2.1. Các nghiên cứu trên thế giới

Chủ đề về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp niêm yết đã được nghiên cứu rộng rãi trên thế giới. Tác giả đã tiến hành xem xét và lược trích một số nghiên cứu tiêu biểu làm cơ sở cho việc xác định các nhân tố này. **[Xem Phụ lục 1]**

Nghiên cứu của Frías-Aceituno và cộng sự (2013) được thực hiện nhằm mục đích kiểm tra ảnh hưởng của hệ thống pháp luật, một trong những yếu tố thể chế quan trọng nhất đối với việc áp dụng BCTH. Vận dụng lý thuyết thể chế làm cơ sở, các tác giả đã sử dụng phương pháp hồi quy logistic cho dữ liệu bảng, phân tích mẫu không cân bằng gồm 750 công ty quốc tế trong giai đoạn 2008–2010. Mô hình tập trung vào các biến thể chế như cơ sở chuẩn mực quốc gia, chỉ số hiệu quả pháp luật và chỉ số luật pháp, bên cạnh các biến kiểm soát đặc điểm doanh nghiệp (quy mô, khả năng sinh lời, ngành nghề...). Kết quả thực nghiệm cho thấy bối cảnh thể chế đóng vai trò quyết định; cụ thể, các doanh nghiệp tại các quốc gia theo hệ thống Luật Dân sự hoặc có chỉ số thượng tôn pháp luật cao thường có xu hướng áp dụng BCTH với phạm vi công bố rộng rãi hơn. Tiếp nối hướng nghiên cứu này, Frías-Aceituno và cộng sự (2014) mở rộng phạm vi phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến BCTH dựa trên nền tảng của bốn lý thuyết gồm lý thuyết đại diện, lý thuyết tín hiệu, lý thuyết chi phí chính trị và lý thuyết chi phí độc quyền. Với mẫu quan sát gồm 1.590 công ty quốc tế (2008 – 2010), nhóm tác giả chỉ ra rằng quy mô và khả năng sinh lời có tác động tích cực đến việc lập BCTH. Ngược lại, cơ hội tăng trưởng và đặc thù ngành nghề không thể hiện ý nghĩa thống kê đáng kể. Đáng chú ý, nghiên cứu khẳng định các

doanh nghiệp có vị thế độc quyền thường ít mặn mà với việc công bố thông tin tích hợp nhằm phục vụ ra quyết định.

Xu hướng nghiên cứu về đặc điểm của doanh nghiệp tại các thị trường mới nổi liên quan đến việc áp dụng BCTH cũng được các nhà nghiên cứu quan tâm. Tại Malaysia, Ghani và cộng sự (2018) xem xét mức độ ảnh hưởng của cấu trúc, hiệu quả hoạt động và cấu trúc thị trường đến việc áp dụng BCTH của 222 báo cáo thường niên ngành bất động sản (2013–2015) và áp dụng phương pháp phân tích nội dung của các báo cáo trên. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng quy mô công ty và quy mô công ty kiểm toán là hai nhân tố duy nhất có tác động đáng kể đến mức độ áp dụng BCTH, trong khi các yếu tố tài chính như đòn bẩy, ROA, ROE và tính thanh khoản lại không cho thấy mối liên hệ có ý nghĩa. Ngược lại, tại bối cảnh Sri Lanka, nghiên cứu của Pathiraja & Priyadarshanie (2018) đã áp dụng mô hình hồi quy để phân tích toàn diện các đặc điểm doanh nghiệp ảnh hưởng đến mức độ áp dụng BCTH dựa trên các báo cáo thường niên của 61 công ty lại cho thấy sự khác biệt khi các nhân tố như tuổi niêm yết, đòn bẩy tài chính và mức độ phân tán quyền sở hữu đều thể hiện tác động đáng kể đến mức độ áp dụng BCTH. Tương tự, tại Indonesia, Kurniawan & Wahyuni (2018) đã tiến hành kiểm chứng các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thực hiện BCTH tại 40 công ty ở Indonesia thông qua 120 quan sát trong giai đoạn 2014–2016. Trên cơ sở lý thuyết các bên liên quan, nghiên cứu đã sử dụng phân tích hồi quy tuyến tính bội để kiểm định mô hình, trong đó biến phụ thuộc là khả năng thực hiện BCTH, còn các biến độc lập bao gồm lợi nhuận của công ty, quy mô công ty, mức độ sở hữu của người quản lý, mức độ sở hữu của tổ chức và áp lực của các bên liên quan. Kết quả nghiên cứu cho thấy, quy mô công ty có mối quan hệ thuận chiều và có ý nghĩa thống kê với khả năng thực hiện BCTH, trong khi áp lực từ các bên liên quan lại có mối quan hệ nghịch chiều và có ý nghĩa thống kê. Ngược lại, các yếu tố như lợi nhuận, tỷ lệ sở hữu của ban quản lý và tỷ lệ sở hữu của tổ chức được xác định là không có mối quan hệ đủ lớn để tác động đến khả năng thực hiện BCTH.

Mở rộng phạm vi nghiên cứu ra quốc tế và bao gồm nhiều yếu tố hơn, nghiên cứu của Girella và cộng sự (2019) đã xem xét ảnh hưởng của cả đặc điểm riêng của công ty và đặc điểm quốc gia đến việc tự nguyện áp dụng BCTH trên phạm vi quốc tế, sử dụng phương pháp hồi quy trên mẫu gồm 71 công ty niêm yết quốc tế vào năm

2016. Vận dụng các lý thuyết nền như lý thuyết tín hiệu, chi phí chính trị, lý thuyết thể chế và lý thuyết các bên liên quan, nghiên cứu xác định các công ty dễ triển khai BCTH hơn nếu đặt trụ sở tại quốc gia có mức độ nhận thức tham nhũng cao, xếp hạng rủi ro tốt và văn hóa định hướng dài hạn. Về đặc điểm nội tại, quy mô lớn, lợi nhuận và quy mô HĐQT là các biến số có ý nghĩa, trong khi hệ thống pháp lý và đòn bẩy lại không cho thấy ảnh hưởng đáng kể trong mẫu nghiên cứu này.

Đi sâu vào cấu trúc quản trị, các nghiên cứu gần đây đặc biệt nhấn mạnh vai trò của HĐQT và giá trị doanh nghiệp. Omran và cộng sự (2021) cũng đã phân tích ảnh hưởng của các đặc điểm HĐQT đến BCTH đối với 50 công ty hàng đầu niêm yết tại Úc từ ngày 1/7/2014 đến ngày 30/7/2017 bằng cách áp dụng phương pháp phân tích mô hình hồi quy đa biến, các tác giả đã điều tra tác động của các yếu tố quyết định như quy mô, tính độc lập và hoạt động của HĐQT, sự đa dạng về giới, quy mô công ty, lợi nhuận và cơ hội tăng trưởng đối với chỉ số BCTH tổng hợp và các thành phần riêng lẻ. Kết quả khẳng định tính độc lập của HĐQT có tác động tích cực đến chỉ số BCTH tổng hợp, trong khi tần suất hoạt động của HĐQT lại có mối liên hệ tiêu cực. Song hành với đó, Vig (2024) cũng đã nghiên cứu tác động của các đặc điểm HĐQT và cam kết công bố thông tin về môi trường đối với việc tự nguyện áp dụng BCTH tại các công ty Ấn Độ, cụ thể là các công ty niêm yết trong chỉ số Nifty 50. Với phương pháp phân tích hồi quy bội trên dữ liệu giai đoạn 2014 – 2015 đến 2020 – 2021 và sự đa dạng các lý thuyết nền (như lý thuyết tính hợp pháp, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết tín hiệu, lý thuyết đại diện, lý thuyết nguồn lực và lý thuyết công bố tự nguyện), nghiên cứu chỉ ra rằng tính độc lập của HĐQT, sự tách biệt giữa Chủ tịch và Tổng giám đốc, cam kết môi trường, đòn bẩy tài chính, quy mô và lợi nhuận có tác động đáng kể đến việc áp dụng BCTH. Trong đó, tính độc lập của HĐQT được xác định là yếu tố then chốt điều tiết các lựa chọn báo cáo của doanh nghiệp. Ngược lại, sự đa dạng của HĐQT và tuổi đời doanh nghiệp không cho thấy tác động có ý nghĩa thống kê trong mô hình này.

Tại khu vực Đông Nam Á, Darminto và cộng sự (2024) đã phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến BCTH và tác động của BCTH đến giá trị doanh nghiệp tại 208 công ty thuộc lĩnh vực năng lượng tại các quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 2014 - 2021. Dựa trên khung lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết đại diện để giải thích

mối quan hệ giữa các đặc điểm quản trị và giá trị thị trường, với sự hỗ trợ của phương pháp phân tích mô hình phương trình cấu trúc (SEM-PLS), nghiên cứu đã xác định các yếu tố tác động tích cực đến BCTH (bao gồm đòn bẩy tài chính, tuổi đời công ty và quy mô HĐQT), các yếu tố tác động tiêu cực đến BCTH (quy mô doanh nghiệp, tăng trưởng và tính độc lập của HĐQT). Đáng chú ý, nghiên cứu này kết luận việc áp dụng BCTH có tác động tích cực trực tiếp đến giá trị doanh nghiệp, cung cấp hiểu biết quan trọng cho các nhà quản lý trong việc gia tăng giá trị bền vững.

Ngoài ra, nghiên cứu của Senani và cộng sự (2022) đã tiến hành kiểm tra một cách có hệ thống các nhân tố quyết định việc thực hiện và những hệ quả của việc công bố BCTH đối với 39 công ty phi tài chính niêm yết tại Sri Lanka trong giai đoạn 2011-2018. Khung lý thuyết của nghiên cứu được xây dựng dựa trên sự kết hợp của nhiều lý thuyết quan trọng như lý thuyết đại diện, lý thuyết tính chính đáng, lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết tín hiệu nhằm nắm bắt đồng thời các yếu tố thúc đẩy công bố thông tin tích hợp và hậu quả đối với quan hệ nhà đầu tư; những phát hiện thực nghiệm cũng cho thấy sự hỗ trợ của tất cả các lý thuyết này trong bối cảnh nghiên cứu. Các nhân tố quyết định được xác định bao gồm quy mô công ty, cơ hội tăng trưởng, khả năng sinh lời và tuổi công ty, trong khi các hậu quả được đo lường bằng giá cổ phiếu, Tobin's Q, Lợi nhuận trên Tài sản (ROA) và Lợi nhuận trên Vốn chủ sở hữu (ROE). Bằng phương pháp phân tích tương quan và hồi quy bảng, nghiên cứu kết luận rằng quy mô và tuổi công ty là những nhân tố quyết định quan trọng đối với việc áp dụng và công bố BCTH. Kết quả nghiên cứu này mang lại giá trị thiết thực cho quá trình ra quyết định của các nhà đầu tư hiện tại và tương lai, các cơ quan quản lý, nhà hoạch định chính sách và xã hội nói chung, đồng thời khẳng định lợi ích của mô hình BCTH trong việc nâng cao chất lượng công bố thông tin trong BCTN của doanh nghiệp.

Bên cạnh các đặc điểm về quản trị và cấu trúc doanh nghiệp, năng lực và sự tham gia của đội ngũ kế toán cũng được xác định là nhân tố then chốt ảnh hưởng đến việc áp dụng BCTH. Tiếp cận dưới góc độ này, Orobia và cộng sự (2021) đã tìm hiểu mối liên hệ giữa năng lực kế toán viên, văn hóa tổ chức với khả năng áp dụng BCTH tại 43 công ty sản xuất ở Uganda. Bằng phương pháp phân tích hồi quy, nghiên cứu mang tính tiên phong này đã chỉ ra mối liên hệ tích cực và có ý nghĩa thống kê giữa

năng lực cá nhân của kế toán viên với việc thực hiện các yếu tố nội dung của BCTH theo khung IIRC (2013). Ngược lại, yếu tố văn hóa tổ chức lại không cho thấy sự tác động đáng kể trong bối cảnh nghiên cứu này. Phát hiện trên nhấn mạnh rằng, tại các quốc gia đang phát triển, chính năng lực chuyên môn cá nhân mới là động lực thúc đẩy chính cho các hoạt động báo cáo mới. Cùng chia sẻ quan điểm về tầm quan trọng của nhân tố con người nhưng dưới phương pháp tiếp cận định tính, Arora và cộng sự (2022) đã đi sâu phân tích các yếu tố thúc đẩy và rào cản đối với sự tham gia của kế toán viên vào quy trình lập BCTH. Vận dụng lý thuyết về tinh thần khởi nghiệp trong tổ chức, nhóm tác giả đã tiến hành nghiên cứu trường hợp thông qua phỏng vấn sâu các chuyên gia chủ chốt như kế toán viên, quản lý báo cáo doanh nghiệp và quản lý phát triển bền vững tại sáu tổ chức quốc tế đã áp dụng BCTH. Kết quả nghiên cứu làm rõ vai trò đa năng của kế toán viên, không chỉ dừng lại ở các nhiệm vụ chuyên môn thường nhật mà còn mở rộng sang việc quản lý tri thức và đảm bảo chất lượng thông tin trong quy trình kiểm toán. Đặc biệt, sự hiểu biết sâu sắc về tổ chức cùng kỹ năng phân tích và giao tiếp của kế toán viên được xác định là những tiền đề quan trọng giúp vượt qua các rào cản nội tại, từ đó thúc đẩy việc tích hợp các dòng thông tin tài chính và phi tài chính một cách hiệu quả.

Như vậy, thông qua việc lược khảo các tài liệu nghiên cứu trên, có thể nhận thấy rằng, số lượng các nghiên cứu về khả năng áp dụng BCTH tại doanh nghiệp đang gia tăng nhanh chóng, phản ánh tầm quan trọng của loại báo cáo này đối với hoạt động vận hành. Mặc dù các nghiên cứu được thực hiện trong nhiều nền kinh tế và ngành nghề kinh doanh khác nhau, việc tổng quan tài liệu đã chỉ ra một số nhân tố chính ảnh hưởng đến việc áp dụng BCTH, bao gồm quan điểm và đặc điểm của nhà quản lý, quy định pháp luật, áp lực từ các bên liên quan, quy mô doanh nghiệp và khả năng sinh lời, năng lực kế toán viên, HĐQT. Tuy nhiên, để đo lường các nhân tố kể trên, phần lớn các nghiên cứu chủ yếu sử dụng dữ liệu thứ cấp. Số lượng các nghiên cứu sử dụng dữ liệu sơ cấp để đánh giá việc áp dụng BCTH thông qua nhận thức về tính hữu ích của nó còn rất hạn chế.

1.2.2. Các nghiên cứu tại Việt Nam

Hiện tại, việc triển khai BCTH tại Việt Nam vẫn mang tính chất tự nguyện. Chỉ một số ít các doanh nghiệp quy mô lớn có xu hướng thực hiện loại báo cáo này,

chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực như tài chính, ngân hàng và các tập đoàn đa ngành. Mục tiêu chính của họ là tuân thủ các tiêu chuẩn báo cáo bền vững quốc tế và cung cấp thông tin toàn diện cho các bên liên quan. Một số công ty tiêu biểu đã lập BCTH như Bảo hiểm Bảo Việt, Tập đoàn Ricoh. Do đó, đã có một số công trình nghiên cứu được tiến hành nhằm tìm hiểu các nhân tố tác động đến khả năng triển khai BCTH của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. **[Xem Phụ lục 1]**

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Hằng (2019) về các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam. Nghiên cứu áp dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp định tính và định lượng. Giai đoạn định tính bao gồm phỏng vấn chuyên sâu 21 chuyên gia (6 người cho xây dựng dàn bài và 15 người cho xác định nhân tố) am hiểu về BCTH để thiết lập mô hình. Giai đoạn định lượng sử dụng dữ liệu thứ cấp từ BCTH, BCTN và BCPTBV của các doanh nghiệp niêm yết trong giai đoạn 2015 – 2017. Dữ liệu được phân tích bằng phương pháp thống kê mô tả, phân tích tương quan và hồi quy qua phần mềm Stata 12. Mô hình nghiên cứu ban đầu được xây dựng dựa trên ý kiến chuyên gia gồm bảy nhân tố gồm sở hữu nhà quản lý, quy mô doanh nghiệp, khả năng sinh lời, sở hữu tổ chức, áp lực từ các bên liên quan, đầu tư nước ngoài và chất lượng kiểm toán. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy năm trong số bảy nhân tố có ảnh hưởng đến việc áp dụng BCTH, đó là quy mô doanh nghiệp, sở hữu nhà quản lý, áp lực từ các bên liên quan, đầu tư nước ngoài và chất lượng kiểm toán. Đáng chú ý, nhân tố "đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài" có tác động tích cực, phản ánh mong muốn của các nhà đầu tư về việc các doanh nghiệp Việt Nam cần sớm hội nhập kinh tế toàn cầu thông qua việc tuân thủ các chuẩn mực quốc tế và tiêu chuẩn toàn cầu.

Một nghiên cứu khác của Phạm Mỹ Quyên & Nguyễn Quang Huy (2021) về đề xuất giải pháp tăng cường áp dụng BCTH của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam, từ đó tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính thông qua phỏng vấn 8 chuyên gia có kinh nghiệm để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến BCTH tại các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam và phương pháp định lượng thực hiện khảo sát 200 nhân sự là kế toán, giám đốc trong các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. Đồng thời, nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp phân tích thống kê bằng phần mềm SPSS 26 để đánh

giá độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá, xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố gồm Văn hóa, Khả năng sinh lời, Hệ thống pháp lý, Quy mô doanh nghiệp, Cấu trúc vốn, Giáo dục nghề nghiệp, Áp lực các bên liên quan đều có tác động và ảnh hưởng đáng kể đến khả năng áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam.

Ngoài ra, gần đây nhất là nghiên cứu của Anh và cộng sự (2024) liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. Các tác giả đã vận dụng các lý thuyết như lý thuyết hành vi có kế hoạch, lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết chấp nhận công nghệ để đánh giá các nhân tố như tính hữu ích, tính dễ sử dụng của BCTH và áp lực của các bên liên quan đến việc áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 144 giám đốc, kế toán, quản lý của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2020 – 2022. Sử dụng phương pháp phân tích hồi quy bội, các tác giả đã kiểm định mối quan hệ giữa áp dụng BCTH (biến phụ thuộc) với ba biến độc lập (mức độ hữu ích, mức độ dễ sử dụng, và áp lực từ các bên liên quan). Kết quả cho thấy cả ba biến độc lập (tính hữu ích, tính dễ sử dụng và áp lực các bên liên quan) đều ảnh hưởng tích cực đến mức độ áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. Đồng thời, qua việc phân tích sự khác biệt theo quy mô lao động và quy mô vốn, nghiên cứu khẳng định rằng các doanh nghiệp lớn có khả năng áp dụng BCTH cao hơn.

Nhìn chung, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH thường được thực hiện bằng dữ liệu thứ cấp và phân tích hồi quy ở cả cấp độ quốc tế và Việt Nam. Chủ đề này đã trở nên phổ biến từ lâu tại các quốc gia đã sớm áp dụng BCTH, chẳng hạn như ở châu Âu, Nam Phi và nhiều nơi khác. Tại Việt Nam, sự quan tâm đến các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng BCTH chỉ xuất hiện từ năm 2019, do đó số lượng nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này vẫn còn hạn chế.

1.3. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC TỪ CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC, KHOẢNG TRỐNG VÀ HƯỚNG TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ

1.3.1. Những vấn đề đã đạt được từ các nghiên cứu trước

Trên cơ sở khảo cứu các nghiên cứu trước và thực hiện phương pháp nghiên

cứu tổng quan hệ thống, tác giả rút ra được những vấn đề đã đạt được như:

Thứ nhất, việc phân tích 1.020 tài liệu đã giúp nhận diện 5 định hướng nghiên cứu chính về BCTH hiện nay bao gồm (1) BCTH và tác động của việc công bố tự nguyện BCTH đối với hiệu quả tài chính; (2) BCTH và TNHX, PTBV; (3) BCTH và lý thuyết nền tảng; (4) BCTH và trách nhiệm giải trình, quản trị doanh nghiệp; và (5) BCTH và các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng. Trong số đó, ba hướng nghiên cứu đầu tiên về tác động của công bố tự nguyện BCTH đối với hiệu quả tài chính, mối quan hệ giữa BCTH với TNXH, chiến lược phát triển bền vững và công bố thông tin phi tài chính, cùng với BCTH và trách nhiệm giải trình, quản trị doanh nghiệp có số lượng công bố lớn nhất và thu hút sự chú ý nhiều nhất từ giới nghiên cứu so với các hướng còn lại.

Thứ hai, ngoài các lý thuyết nền tảng liên quan đến BCTH đã được đề cập như lý thuyết đại diện, lý thuyết tính hợp pháp, lý thuyết thể chế và lý thuyết các bên liên quan, còn có nhiều lý thuyết nền tảng khác như lý thuyết công bố tự nguyện (Bashatweh, 2018; Haider & Nishitani, 2020), lý thuyết tín hiệu (Girella và cộng sự, 2019; Lakhani & Herbert, 2022), lý thuyết phụ thuộc vào nguồn lực (Chen và Roberts, 2010). Đây là minh chứng cho thấy việc vận dụng nhiều lý thuyết cơ sở sẽ mang lại lợi ích đáng kể, giúp các nhà nghiên cứu đề xuất các biến nghiên cứu bổ sung và mở ra nhiều hướng tiếp cận khác nhau cho mô hình nghiên cứu.

Thứ ba, đã có nhiều nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH được thực hiện tại các quốc gia khác nhau. Chính vì sự đa dạng này, các nhân tố tác động cũng như mức độ ảnh hưởng của chúng đến khả năng áp dụng BCTH cũng có sự khác biệt giữa các quốc gia (Galani và cộng sự, 2011; Frias-Aceituno và cộng sự, 2014; Kurniawan & Wahyuni, 2018; Anh và cộng sự, 2024).

Thứ tư, một số nghiên cứu khi xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH đã sử dụng phương pháp định tính. Phương pháp này thường bao gồm việc sử dụng kỹ thuật phỏng vấn chuyên gia, đồng thời đánh giá các tài liệu công khai như BCTC, BCTN, BCPTBV và BCTH (đối với các doanh nghiệp đã lập báo cáo) để xác định các yếu tố chi phối việc triển khai áp dụng BCTH (Stubbs & Higgins, 2014; Robertson & Samy, 2015; Ghosh & Battacharya, 2020).

Thứ năm, bên cạnh phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng trong các

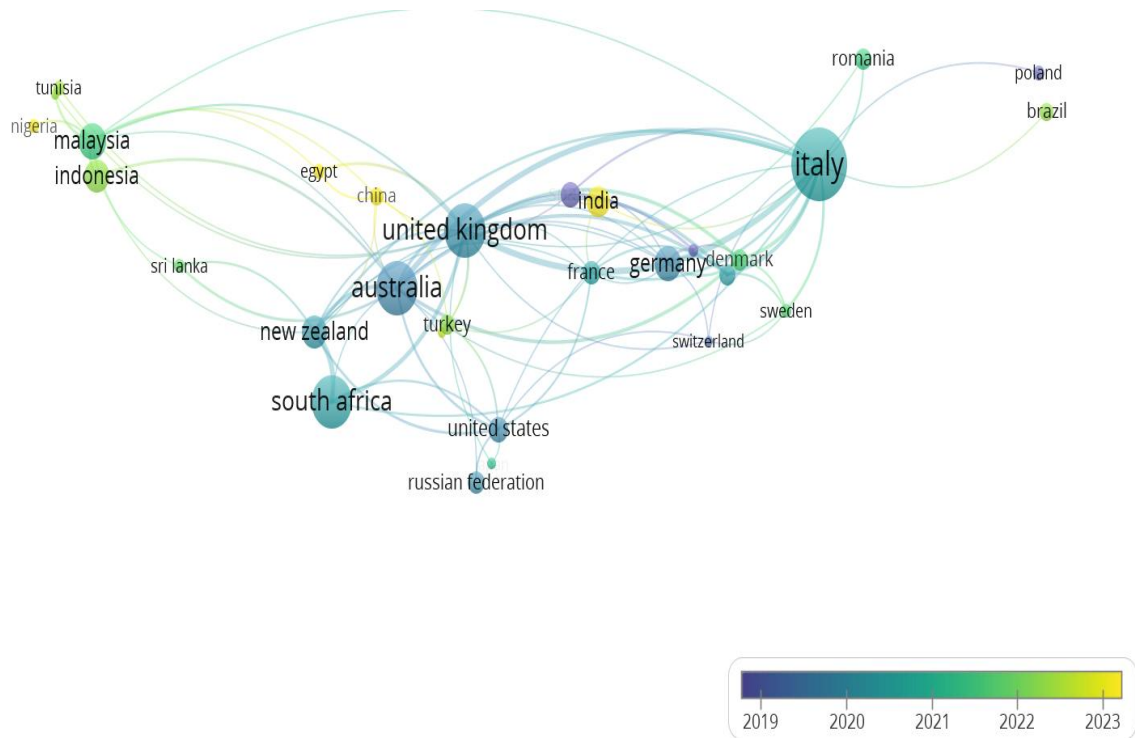
ngiên cứu để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng BCTH thì vẫn có một số các nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và dữ liệu thứ cấp để khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH, từ đó xây dựng nên mô hình nghiên cứu. Ngoài ra, qua khảo cứu cho thấy phần lớn các tác giả lựa chọn phân tích mô hình nghiên cứu theo hướng hồi quy tuyến tính, còn hướng cấu trúc tuyến tính hoặc PLS-SEM thì hiện chưa có nghiên cứu nào thực hiện (Kurniawan & Wahyuni, 2018; Vitolla và cộng sự, 2019; Lasdi & Oematan, 2021; Maelah và cộng sự, 2022).

Dựa trên những kết quả từ các nghiên cứu trước, tác giả nhận thấy BCTH là một chủ đề khá hấp dẫn, đang được nhiều nhà khoa học hiện nay tập trung khai thác đưa vào các nghiên cứu của mình. Đặc biệt, trọng tâm nghiên cứu chính là khám phá và xác định những nhân tố ảnh hưởng đến khả năng các doanh nghiệp niêm yết áp dụng BCTH. Để thực hiện những nghiên cứu như vậy, đòi hỏi cần có sự nghiên cứu chuyên sâu, vận dụng phương pháp nghiên cứu định lượng dựa trên nền tảng dữ liệu sơ cấp và phân tích cấu trúc tuyến tính cho mô hình nghiên cứu để có thể khám phá mối quan hệ giữa các biến với nhau trong mô hình nghiên cứu.

1.3.2. Khoảng trống nghiên cứu

Thông qua tổng quan các công trình nghiên cứu về BCTH cả trong và ngoài nước, tác giả đã nhận diện được một số khoảng trống sau:

Thứ nhất, khoảng trống về cơ sở pháp lý và bối cảnh nghiên cứu. Hiện tại, Việt Nam chưa ban hành bất kỳ văn bản chính thức nào quy định hoặc hướng dẫn chi tiết về BCTH để các doanh nghiệp có thể áp dụng vào thực tiễn. Đồng thời, kết quả phân tích trích lược thư mục bằng phần mềm VOSViewer 1.6.20 để phân tích 1.020 bài nghiên cứu trên WOS và Scopus cho thấy nghiên cứu về chủ đề này tại Việt Nam vẫn còn rất hạn chế so với các quốc gia như Italy, Vương quốc Anh hay Nam Phi (Hình 1.4). Cụ thể, Italy (123 bài), Vương quốc Anh (76 bài), Australia (75 bài), Nam Phi (73 bài), Malaysia (39 bài), Đức (37 bài), Indonesia (33 bài), New Zealand (34 bài), Hoa Kỳ (22 bài) và các quốc gia khác. Đáng chú ý, phần lớn các nghiên cứu hiện nay chủ yếu tập trung vào các tập đoàn lớn đã niêm yết, trong khi nhóm các doanh nghiệp phi tài chính, vốn đối mặt với những rào cản đặc thù về chi phí thực thi và trình độ nhân lực vẫn chưa được nghiên cứu chuyên sâu.



Hình 1.4. Sơ đồ mạng lưới đồng trích dẫn theo quốc gia của các tác giả

(Nguồn: VOSViewer 1.6.20 output, 2025)

Thứ hai, khoảng trống về vận dụng lý thuyết nền. Mặc dù các lý thuyết nền tảng như lý thuyết đại diện, lý thuyết thể chế và lý thuyết các bên liên quan đã giải thích hiệu quả các động lực cũng như áp lực đối với việc áp dụng BCTH, tuy nhiên, các hướng tiếp cận này thường xem xét tổ chức dưới góc độ một thực thể thuần nhất. Điều này dẫn đến một tồn tại đó là thiếu vắng sự kết nối giữa các yếu tố thể chế vĩ mô với các lý thuyết hành vi cá nhân như lý thuyết hành vi dự định hay lý thuyết TAM. Việc chưa thiết lập được một khung lý thuyết tích hợp khiến cơ chế tác động của nhận thức, thái độ và năng lực của các tác nhân cốt lõi đối với tiến trình chuyển đổi báo cáo chưa được giải thích một cách hệ thống. Do đó, việc kết hợp đa chiều các nhóm lý thuyết này là cần thiết để cung cấp một cái nhìn toàn diện về 'quá trình nội hóa' các tiêu chuẩn quốc tế vào thực tiễn quản trị doanh nghiệp tại Việt Nam.

Thứ ba, khoảng trống về mô hình nghiên cứu và sự tương tác giữa các nhân tố. Mặc dù các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế đã khám phá một cách toàn diện các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH như quy mô doanh nghiệp, HĐQT, quản trị doanh nghiệp, mức sinh lời, các loại hình sở hữu (nhà quản lý, tổ

chức, nước ngoài), hệ thống pháp lý, áp lực từ các bên liên quan, tính hữu ích, tính dễ sử dụng, và môi trường kinh doanh. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu những nghiên cứu làm rõ sự tác động của các nhân tố này với sự khác biệt giữa các ngành nghề trong quá trình triển khai BCTH. Ngoài ra, nhận thức của nhà quản lý và kế toán viên về BCTH cũng là một khía cạnh quan trọng chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng, đặc biệt là vai trò của họ trong việc thúc đẩy hoặc cản trở việc áp dụng BCTH trong doanh nghiệp. Điều này đòi hỏi cần có các nghiên cứu tập trung hơn về cách mà các nhân tố trên ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH ở các ngành khác nhau, nhằm tạo điều kiện cho việc áp dụng hiệu quả hơn trong tương lai.

Thứ tư, khoảng trống về thang đo và phương pháp luận. Hiện nay, đa số các nghiên cứu về BCTH và việc khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH đều sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (kết hợp cả định tính và định lượng). Trong phương pháp định tính, các kỹ thuật thường được áp dụng bao gồm tổng quan hệ thống, phân tích chủ đề, phân tích trắc lượng thư mục, phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm. Đối với phương pháp định lượng, các nghiên cứu chủ yếu dựa vào dữ liệu thứ cấp (như BCTC, BCTN, BCPTBV). Dữ liệu này sau đó được xử lý bằng các phương pháp thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy của thang đo, phân tích tương quan, phân tích nhân tố khám phá (EFA), và xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính, thường với sự hỗ trợ của các phần mềm như SPSS 26 hoặc Stata. Tuy nhiên, việc thu thập dữ liệu sơ cấp cho các nghiên cứu định lượng còn bị giới hạn. Đặc biệt, việc sử dụng kỹ thuật mô hình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (PLS - SEM) trong nghiên cứu cũng chưa được sử dụng phổ biến.

Từ những phân tích trên, có thể kết luận rằng khả năng triển khai BCTH ở Việt Nam vẫn còn gặp nhiều trở ngại. Nguyên nhân chính là do chưa có văn bản pháp luật cụ thể và nghiên cứu về BCTH còn ít khi so sánh với các quốc gia khác. Các nghiên cứu hiện tại thiếu sự cân bằng, khi chủ yếu nhắm vào các tập đoàn lớn, trong khi doanh nghiệp vừa và nhỏ bị bỏ ngỏ. Mặc dù danh sách các nhân tố ảnh hưởng đã khá đầy đủ, nhưng vẫn còn thiếu sự khám phá mối quan hệ tương tác giữa chúng và sự khác biệt theo đặc thù ngành. Do đó, hướng nghiên cứu tiếp theo nên tập trung làm rõ vai trò của đội ngũ quản lý và kế toán viên cùng với các yếu tố ngành trong thúc

đẩy áp dụng BCTH. Đồng thời, việc khai thác dữ liệu sơ cấp và áp dụng các công cụ phân tích hiện đại như PLS - SEM là cần thiết để đảm bảo tính khả thi cho các nghiên cứu trong tương lai.

1.3.3. Hướng tiếp cận nghiên cứu của tác giả

Dựa trên những vấn đề rút ra từ các nghiên cứu trước và xác định được các khoảng trống nghiên cứu thì hướng tiếp cận nghiên cứu của tác giả sẽ tập trung vào:

(1) Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên TTCK. Mô hình tập trung vào sự tác động của các biến độc lập như quy mô doanh nghiệp, khả năng sinh lời, đặc thù ngành nghề kinh doanh, quan điểm nhà quản lý, áp lực của các bên liên quan và năng lực kế toán viên. Ngoài ra, mô hình còn xem xét nhận thức về tính hữu ích của BCTH là biến trung gian và công nghệ số là biến điều tiết đối với khả năng áp dụng BCTH.

(2) Nghiên cứu kế thừa và phát triển các thang đo về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH sao cho phù hợp với bối cảnh của doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên TTCK.

(3) Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp trong đó tập trung vào phương pháp nghiên cứu định tính với các kỹ thuật phân tích phân tích trắc lượng thư mục, tổng quan hệ thống, phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm. Bên cạnh đó, tác giả lựa chọn mô hình PLS-SEM với công cụ hỗ trợ là phần mềm SmartPLS 4.1.0.9. Dữ liệu thu thập dựa trên cơ sở việc khảo sát đối với như Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán, Giám đốc tài chính hoặc Trưởng/Phó phòng Tài chính, Trưởng/Phó ban kiểm soát nội bộ, Giám đốc/Quản lý cấp cao của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên TTCK thông qua công cụ bảng câu hỏi với thang đo Likert 5 điểm.

(4) Nghiên cứu sẽ tập trung vào các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh (HOSE) làm đối tượng khảo sát chính.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Nội dung chính của Chương 1 là khái quát hóa các nghiên cứu về BCTH, đặc biệt tập trung vào các nhân tố ảnh hưởng đến việc doanh nghiệp triển khai áp dụng hình thức báo cáo này. Dựa trên việc lược khảo tài liệu từ năm 2010 đến nay, tác giả đã cung cấp một cái nhìn toàn diện về các công trình khoa học trong và ngoài nước. Dựa trên kỹ thuật tổng quan hệ thống, phân tích trắc lượng thư mục và phân tích chủ đề, kết quả phân tích cho thấy đây là một lĩnh vực nghiên cứu tiềm năng với nhiều khoảng trống về mô hình, thang đo, phương pháp, và phạm vi nghiên cứu cần được khai thác sâu hơn trong tương lai. Đặc biệt, việc lựa chọn tiếp cận nghiên cứu về BCTH và các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán là rất cần thiết.

Dựa trên các khoảng trống đã được xác định, tác giả đề xuất hướng tiếp cận nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE). Nghiên cứu này sẽ thu thập dữ liệu sơ cấp, xác định các biến độc lập là các nhân tố ảnh hưởng, biến phụ thuộc là khả năng áp dụng BCTH và kết hợp với biến trung gian là nhận thức về tính hữu ích của BCTH, biến điều tiết là công nghệ số, nhằm đóng góp vào cả lý thuyết và thực tiễn, cải thiện hiệu quả hoạt động cũng như minh bạch hóa thông tin tài chính và phi tài chính của các doanh nghiệp phi tài chính tại Việt Nam.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Nội dung Chương 2 sẽ trình bày cơ sở lý thuyết về BCTH, bao gồm khái niệm, lịch sử hình thành và phát triển của BCTH, đặc điểm của BCTH và tổng hợp, lựa chọn được một số lý thuyết nền có liên quan đến mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết. Đồng thời, tác giả phát triển các giả thuyết và xây dựng mô hình nghiên cứu lý thuyết về ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng áp dụng BCTH tại doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên TTCK.

2.1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ BÁO CÁO TÍCH HỢP VÀ CÁC KHÁI NIỆM LIÊN QUAN

2.1.1. Cơ sở lý thuyết về Báo cáo tích hợp

2.1.1.1. Khái niệm về Báo cáo tích hợp

BCTH là một khái niệm hiện đại trong lĩnh vực quản trị doanh nghiệp, được phát triển nhằm cung cấp một bức tranh toàn diện về khả năng tạo giá trị của doanh nghiệp trong dài hạn. Eccles & Krzus (2010) mô tả BCTH là sự kết hợp giữa thông tin tài chính và phi tài chính, qua đó minh bạch hóa hoạt động và giúp các bên liên quan thấu hiểu khả năng tạo giá trị của công ty. Để chính thức hóa, IIRC đã ban hành Khung BCTH vào năm 2013, định nghĩa BCTH là một tài liệu thể hiện sự gắn kết giữa chiến lược, hệ thống quản trị và kết quả hoạt động, từ đó phản ánh khả năng duy trì và tạo ra giá trị của doanh nghiệp trong dài hạn IIRC (2013). Đến năm 2021, IIRC đã mở rộng định nghĩa về BCTH, xem đây là một quá trình tư duy tích hợp. Quá trình này không chỉ tạo ra BCTH định kỳ về khả năng tạo giá trị của tổ chức theo thời gian, mà còn cung cấp thông tin liên quan về việc tạo giá trị này cho các bên liên quan. Theo đó, nhiều yếu tố khác nhau như tính bền vững, quản trị doanh nghiệp và tài chính đều được kết hợp thành một BCTH duy nhất (IIRC, 2021).

Bên cạnh đó, Adams (2015) nhận định BCTH đóng vai trò quản trị, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc quản lý rủi ro và xây dựng chiến lược dài hạn. de Villiers và cộng sự (2014) nhấn mạnh rằng BCTH còn là công cụ chiến lược, không chỉ để báo cáo mà

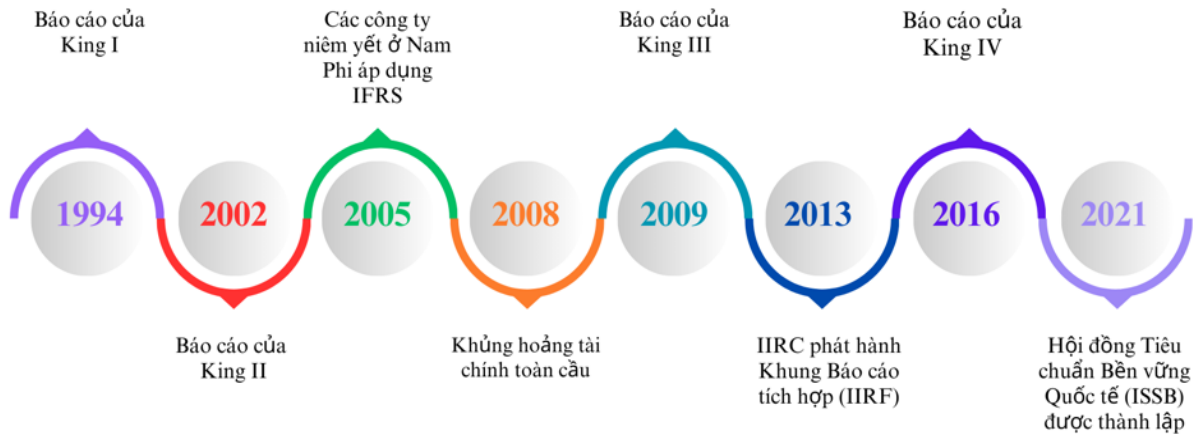
còn để định hướng và tối ưu hóa nguồn lực cho các mục tiêu bền vững. Từ quan điểm tạo giá trị, Frías-Aceituno và cộng sự (2013) cho rằng BCTH giúp minh bạch trong việc sử dụng và tối ưu hóa các nguồn vốn tài chính và nguồn vốn phi tài chính để phục vụ lợi ích của các bên liên quan.

Về phương diện cung cấp thông tin cho các bên liên quan, Mio và cộng sự (2020) coi BCTH là tài liệu không chỉ dành cho cổ đông mà còn hướng đến các đối tượng như nhân viên, khách hàng và cộng đồng, gia tăng tính minh bạch và tin tưởng vào doanh nghiệp. Dumay và cộng sự (2016) bổ sung rằng BCTH góp phần cải thiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp qua việc thúc đẩy sự tương tác với các bên liên quan. Flower (2015), Beck và cộng sự (2017) cho rằng BCTH ngày càng phát triển dần trở thành công cụ linh hoạt hơn, đáp ứng nhu cầu đặc thù và sự thay đổi trong môi trường kinh doanh mà BCTH còn chứa các thông tin về các điều kiện kinh tế, xã hội và môi trường ở cấp độ địa phương, khu vực và toàn cầu.

Cuối cùng, từ góc độ mô hình và tiêu chuẩn hóa, Busco và cộng sự (2013) xem BCTH là một hệ thống có cấu trúc, giúp doanh nghiệp báo cáo một cách toàn diện và nhất quán, đồng thời cho phép áp dụng linh hoạt theo đặc thù từng doanh nghiệp. Như vậy, các nghiên cứu cho thấy BCTH được định nghĩa theo nhiều góc độ khác nhau nhưng đều hướng đến việc cung cấp một bức tranh tổng thể về hoạt động của doanh nghiệp, bao gồm cả khía cạnh tài chính và phi tài chính. Bên cạnh đó, IIRC đưa ra định nghĩa được chấp nhận rộng rãi nhất rằng BCTH là công cụ giúp công ty làm rõ cách thức tạo giá trị thông qua nhiều loại vốn khác nhau nhưng khái niệm này vẫn giàu tính đa chiều. Nhiều định nghĩa khác tiếp cận BCTH từ các khía cạnh như tạo giá trị, quản lý rủi ro, quản trị và tính công khai, phản ánh sự đa dạng trong cách nhìn nhận.

2.1.1.2. Sự hình thành và phát triển của Báo cáo tích hợp

Theo như báo cáo của Ernst & Young (2022) cho thấy quá trình hình thành, phát triển của BCTH thể hiện các mốc quan trọng khác nhau, từ khi báo cáo xuất bản của King I năm 1994 đến báo cáo xuất bản của King IV năm 2016 (**Hình 2.1**).



Hình 2.1. Quá trình hình thành và phát triển của BCTH

(Nguồn: Ernst and Young, 2022)

Nền tảng của BCTH có thể bắt nguồn từ các báo cáo của King từ King I đến King IV (IIRC, 2021). Tuy nhiên, mãi đến năm 2009 với King III, các công ty niêm yết trên sàn JSE của Nam Phi mới bắt buộc phải công bố BCTH. Dòng thời gian được thể hiện trong Hình 2.1 cho thấy các cột mốc quan trọng khác ngoài các báo cáo của King. Vào năm 2005, Nam Phi đã áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) cho các công ty niêm yết trên JSE, nhằm hài hòa với quy định báo cáo tài chính toàn cầu. Đến năm 2013, IIRC ban hành khung hướng dẫn cho BCTH, cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn chi tiết. Sự phát triển của BCTH được nâng cao với ấn phẩm King IV năm 2016, chuyển từ phương pháp “áp dụng hoặc giải thích” của King III sang “áp dụng và giải thích” tạo ra một bước cải tiến trong BCTH.

IIRC được thành lập vào năm 2010 với nhiệm vụ phát triển một khuôn khổ hỗ trợ các tổ chức cung cấp báo cáo doanh nghiệp toàn diện sau khi thế giới trải qua cuộc khủng hoảng tài chính 2008 đến 2009 (IIRC, 2020). IIRC ra đời như một liên minh toàn cầu của nhiều tổ chức khác nhau, bao gồm các cơ quan quản lý, nhà đầu tư, công ty, đơn vị đặt ra tiêu chuẩn, nghề kế toán và các Tổ chức phi chính phủ (NGO) (IIRC, 2021). IIRC đã ra mắt khung BCTH đầu tiên vào năm 2013 như một hướng dẫn cho các công ty để tạo ra một BCTH duy nhất bao gồm cách một tổ chức sử dụng các hình thức vốn khác nhau của mình để tạo ra giá trị. Đến tháng 1 năm 2021, khung BCTH quốc tế 2021 thay thế Khung BCTH quốc tế 2013 và đây phiên bản mới nhất này áp dụng cho các giai đoạn báo cáo bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm

2022. Vào tháng 6 năm 2021, IIRC đã được cải tổ thông qua việc sáp nhập với Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Bền vững (SASB), dẫn đến việc thành lập Quỹ Báo cáo Giá trị (VRF) để tiếp tục công việc của IIRC (IIRC, 2021).

2.1.1.3. Các nguyên tắc lập Báo cáo tích hợp theo Khung Báo cáo tích hợp (IIRF)

Khung báo cáo tích hợp (IIRC, 2021) yêu cầu các công ty tuân thủ bảy nguyên tắc chỉ đạo. Những nguyên tắc này bao gồm trọng tâm chiến lược và định hướng tương lai, kết nối thông tin, mối quan hệ giữa các bên liên quan, tính trọng yếu, tính nhất quán, độ tin cậy và tính đầy đủ, tính nhất quán và khả năng so sánh. **[Xem Phụ lục 2]**

2.1.1.4. Các yếu tố nội dung của Báo cáo tích hợp theo Khung Báo cáo tích hợp (IIRF)

Khung BCTH do IIRC ban hành năm 2021 quy định tám yếu tố nội dung, bao gồm tổng quan tổ chức và môi trường bên ngoài, mô hình kinh doanh, chiến lược và phân bổ nguồn lực, rủi ro và cơ hội, quản trị, hiệu suất hoạt động, triển vọng tương lai cùng với quy trình lập và trình bày BCTH. Mục đích của các nội dung này là để giải thích cho các bên liên quan (đặc biệt là nhà cung cấp vốn tài chính) về cách thức tổ chức kiến tạo, bảo vệ hoặc làm suy giảm giá trị theo thời gian trong bối cảnh môi trường hoạt động (IIRC, 2021). **[Xem Phụ lục 3]**

2.1.1.5. Giá trị được tạo ra từ Báo cáo tích hợp theo Khung Báo cáo tích hợp (IIRF)

IIRC (2013) chỉ ra giá trị được tạo ra thông qua mô hình kinh doanh của một tổ chức. Mô hình này lấy đầu vào từ vốn và chuyển đổi chúng thông qua các hoạt động và tương tác kinh doanh để tạo ra đầu ra và kết quả tạo ra hoặc phá hủy giá trị cho tổ chức, các bên liên quan, xã hội và môi trường trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. IIRC (2020) tái khẳng định rằng giá trị có thể được tạo ra khi các nguồn lực tài chính và phi tài chính (vốn) tương tác với nhau trong quá trình hoạt động kinh doanh và chuyển đổi thành sản phẩm/dịch vụ (đầu ra). Việc tạo giá trị bao gồm cả lợi ích tài chính và lợi ích phi tài chính (chẳng hạn như doanh thu cho cổ đông, sự hài lòng của nhân viên, hoặc sự chấp thuận của cộng đồng) trong các khung thời gian khác nhau (ngắn, trung và dài hạn). Bên cạnh đó, bối cảnh bên ngoài đang biến đổi cũng chi phối quá trình tạo giá trị của các tổ chức. Bối cảnh này bao gồm nhiều khía cạnh như kinh tế, công nghệ, pháp luật, chính trị, xã hội, người tiêu dùng và môi trường (IIRC,

2021). Chirairo và Molele (2024) đã chỉ ra các giá trị được tạo ra từ BCTH bao gồm (1) tạo giá trị trong các mốc thời gian ngắn, trung hạn và dài hạn; (2) tạo giá trị cho nhiều bên liên quan; (3) giá trị của cổ đông, (4) giá trị của khách hàng, (5) giá trị của nhân viên, (6) giá trị của nhà cung cấp, (7) giá trị cộng đồng. Khi những mối quan hệ, hoạt động và tương tác này đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra giá trị cho doanh nghiệp, chúng sẽ được trình bày trong BCTH.

2.1.1.6. Vai trò vốn và các loại vốn của Báo cáo tích hợp theo Khung Báo cáo tích hợp (IIRF)

Khung báo cáo tích hợp (IIRC, 2021) cũng nhấn mạnh đến các loại vốn của BCTH bao gồm vốn tài chính, vốn sản xuất, vốn sở hữu trí tuệ, vốn con người, vốn xã hội và quan hệ công chúng, vốn tự nhiên. Tuy nhiên, IIRC (2021) không yêu cầu bắt buộc BCTH phải đưa đầy đủ các loại vốn này vào báo cáo mà chỉ là nền tảng lý thuyết cho khái niệm tạo ra, bảo tồn hoặc xói mòn giá trị và hướng dẫn để làm căn cứ cho các tổ chức xem xét các hình thức vốn mà doanh nghiệp sử dụng hoặc ảnh hưởng. **[Xem Phụ lục 4]**

2.1.1.7. Lợi ích và vai trò của Báo cáo tích hợp

BCTH được thiết lập chủ yếu để giải thích cho các nhà cung cấp vốn về việc tổ chức kiến tạo, bảo toàn hay làm giảm giá trị theo thời gian. Do đó, nội dung BCTH phải là sự tổng hợp các thông tin liên quan, bao gồm cả khía cạnh tài chính và phi tài chính (IIRC, 2013; IIRC, 2021). Lợi ích của BCTH không chỉ dừng lại ở đó, nó mở rộng cho các bên liên quan quan tâm đến năng lực tạo giá trị dài hạn, từ khách hàng, nhân viên, nhà cung cấp đến nhà lập pháp và cộng đồng địa phương (IIRC, 2013; IIRC, 2021). Việc triển khai BCTH vì thế mang lại giá trị gia tăng cho cả bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. **[Xem Phụ lục 5]**

Đầu tiên, BCTH đang trở thành một xu hướng quan trọng trong lĩnh vực quản trị doanh nghiệp hiện đại. Với khả năng kết hợp thông tin tài chính và phi tài chính, BCTH mang lại cái nhìn sâu sắc và toàn diện về hiệu suất hoạt động của doanh nghiệp. Điều này không chỉ hỗ trợ tổ chức trong việc tạo dựng giá trị dài hạn mà còn giúp tăng cường tính minh bạch và sự tin tưởng từ nhiều đối tượng sử dụng thông tin kế toán. Chính vì vậy, BCTH đã mang lại nhiều lợi ích thiết thực bên trong doanh nghiệp, nổi bật có thể

kể đến như (1) nâng cao khả năng ra quyết định; (2) cải thiện quản trị rủi ro; (3) tăng cường sự minh bạch và niềm tin; (4) tối ưu hóa hiệu quả quản lý tài nguyên; (5) cải thiện sự gắn kết nội bộ và (6) tăng giá trị cổ đông và hiệu quả thị trường.

Bên cạnh đó, BCTH không chỉ mang lại lợi ích bên trong cho doanh nghiệp mà còn tạo ra những tác động tích cực đối với các bên ngoài doanh nghiệp như cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng, cộng đồng và môi trường. Dưới đây là một số lợi ích mà BCTH mang lại bên ngoài doanh nghiệp như (1) tăng cường niềm tin và thu hút nhà đầu tư; (2) tăng giá trị cổ phiếu và hiệu quả thị trường; (3) đáp ứng kỳ vọng của khách hàng và cộng đồng; (4) cải thiện quan hệ với các cơ quan quản lý và chính phủ; (5) tác động tích cực đến môi trường và xã hội; (6) tăng cường quan hệ với chuỗi cung ứng và đối tác kinh doanh.

Như vậy, BCTH được xem là một công cụ chiến lược hỗ trợ doanh nghiệp tối ưu hóa hiệu quả hoạt động hiện tại, hướng tới sự phát triển bền vững trong dài hạn, gia tăng giá trị cho doanh nghiệp và đóng góp vào sự phát triển bền vững của toàn xã hội.

2.1.1.8. Hạn chế, rào cản và thách thức khi áp dụng Báo cáo tích hợp

Mặc dù BCTH mang lại nhiều giá trị cho doanh nghiệp, việc áp dụng hiện nay chủ yếu dựa trên cơ chế tự nguyện, chưa có tính bắt buộc rộng rãi. Do đó, bên cạnh với lợi ích BCTH mang lại là những hạn chế, rào cản và thách thức trong quá trình triển khai BCTH.

Những hạn chế trong việc áp dụng BCTH chủ yếu xuất phát từ bản chất của Khung báo cáo tích hợp quốc tế (IIRF) và sự thiếu vắng các tiêu chuẩn cụ thể (Saidin và cộng sự, 2024). De Villiers và cộng sự (2017) chỉ ra rằng IIRF chưa cung cấp hướng dẫn đầy đủ về phương thức tối ưu nhằm liên kết thông tin tài chính và phi tài chính. Dưới góc độ kiểm chứng, Borgato và cộng sự (2025) nhận định IIRF thiếu các tiêu chí định lượng phù hợp để đánh giá đối tượng cơ bản, gây trở ngại cho việc đảm bảo tính xác thực. Phạm vi tiếp cận quá rộng nhưng thiếu các chỉ số đo lường chuẩn hóa không chỉ làm giảm khả năng so sánh giữa các doanh nghiệp mà còn khiến các tổ chức lúng túng trong việc xác định nội dung công bố (PWC, 2012). Bên cạnh đó, hiệu quả của BCTH trong việc cải thiện chất lượng thông tin vẫn còn gây tranh luận.

Carmo và cộng sự (2023) cho thấy BCTH đôi khi chưa đáp ứng tối ưu nhu cầu của các nhà đầu tư, những đối tượng có xu hướng ưu tiên các khung báo cáo chi tiết hơn như GRI. Việc duy trì sự cân bằng giữa tính súc tích và tính toàn diện trong trình bày chiến lược, quản trị cũng là một thách thức đáng kể về mặt kỹ thuật (Melloni và cộng sự, 2017). Cuối cùng, sự tham gia của đội ngũ kế toán đóng vai trò là rào cản nội bộ quan trọng. Arora và cộng sự (2022) nhấn mạnh các kế toán viên thường gặp khó khăn trong việc chuyển đổi dữ liệu số sang dạng tường thuật do chịu ảnh hưởng từ tư duy báo cáo tài chính truyền thống. Tâm lý ưu tiên tuân thủ các quy định bắt buộc và sự thiếu hụt chuyên môn về BCTH dẫn đến sự phản đối ngầm hoặc hiệu quả tích hợp thấp, trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng và tính thực chất của báo cáo.

Những rào cản đối với việc triển khai thực hiện BCTH chủ yếu xuất phát từ trở ngại mang tính tổ chức, tài chính và quy định pháp lý, khiến tiến độ triển khai BCTH bị chậm hoặc bị ngăn cản. Rào cản lớn nhất có thể kể đến là việc chuyển đổi sang BCTH tốn kém cả chi phí ban đầu lẫn vận hành, duy trì, đòi hỏi nhiều thời gian, nhân lực và ngân sách cho tư vấn bên ngoài cũng như dịch vụ đảm bảo; một doanh nghiệp thừa nhận quá trình này đặc biệt phức tạp về tổ chức công việc và lập kế hoạch (Carmo và cộng sự, 2023). Việc áp dụng BCTH rất tốn kém vì nó có thể khiến toàn bộ tổ chức phải tham gia vào một quá trình thay đổi nội bộ, đòi hỏi thời gian và nguồn nhân lực, cũng như các dịch vụ tư vấn và đảm bảo bên ngoài (Bananuka và cộng sự, 2019; Chaidali & Jones, 2017). Vì đây là một hoạt động tự nguyện, tỷ lệ chi phí/lợi ích sẽ quyết định việc áp dụng. Do đó, hiện nay phần lớn BCTH được áp dụng tự nguyện trên phạm vi toàn cầu (ngoại trừ Nam Phi), nhà quản lý chỉ chấp nhận khi lợi ích kỳ vọng vượt chi phí; với các doanh nghiệp chưa áp dụng, chi phí chuyển đổi cao và lợi ích tiềm năng chưa rõ ràng là lý do chính để trì hoãn (Carmo và cộng sự, 2023). Mặc dù việc triển khai BCTH có thể ít tốn kém hơn đối với các công ty đã công bố nhiều thông tin và có kinh nghiệm về BCPTBV (Gibassier và cộng sự, 2018; Leite, 2023), nhưng nó có thể tiết lộ thông tin độc quyền cho các đối thủ cạnh tranh, điều này cũng “tốn kém” (Veltri & Silvestri, 2020). Chi phí liên quan và tính chất tự nguyện của nó ở hầu hết các quốc gia khiến nhiều công ty trì hoãn việc triển khai BCTH (Bananuka và cộng sự, 2019; Soriya & Rastogi, 2021; Velte, 2022). Bằng

chứng này cho thấy rằng khi có chi phí độc quyền (Verrecchia, 1990), tính tự nguyện sử dụng có thể là trở ngại đối với việc phổ biến BCTH.

Từ những hạn chế và rào cản kể trên, doanh nghiệp khi áp dụng BCTH sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức. Các thách thức chủ yếu là những khó khăn về kỹ thuật và chiến lược nảy sinh trong quá trình chuẩn bị báo cáo và bảo đảm tính xác thực của thông tin. Nổi bật nhất là việc khó có thể đảm bảo cho nội dung tường thuật mềm và thông tin hướng tới tương lai, về bản chất không thể “đảm bảo” tương lai nên giới chuyên môn khuyến nghị chuyển trọng tâm đảm bảo sang các yếu tố, cam kết và quy trình nền tảng. Bên cạnh đó, doanh nghiệp lo ngại BCTH có thể làm lộ các khía cạnh chiến lược nhạy cảm, khiến nhiều rủi ro có thể xảy ra so với các báo cáo thông thường và dẫn tới xu hướng không công bố những gì bị xem là “quá chiến lược” (Carmo và cộng sự, 2023). Việc vận dụng các nguyên tắc cốt lõi của IIRF cũng còn nhiều vướng mắc như xác định trọng yếu phức tạp do phải cân nhắc đa chiều và yếu tố định tính; cân bằng tính cô đọng với độ tin cậy và đầy đủ; và đặc biệt là nguyên tắc kết nối giữa thông tin tài chính và thông tin phi tài chính còn thiếu hướng dẫn cụ thể. Thêm vào đó, đảm bảo tích hợp (bao gồm cả tài chính và phi tài chính) khó khả thi trong ngắn hạn khi chưa có khung hướng dẫn và nền tảng pháp lý rõ ràng để tránh nhầm lẫn. Cuối cùng, yêu cầu về dữ liệu “chuỗi giá trị” có thể buộc doanh nghiệp báo cáo thông tin về các tài sản nằm ngoài phạm vi kiểm soát vận hành, phụ thuộc vào bên thứ ba không có nghĩa vụ pháp lý hoặc hợp đồng cung cấp dữ liệu (Carmo và cộng sự, 2023).

2.1.2. Các khái niệm có liên quan trong luận án

2.1.2.1. Khái niệm về Doanh nghiệp phi tài chính

Doanh nghiệp phi tài chính (Non-Financial Corporations - NFCs) là các đơn vị thể chế chủ yếu tham gia vào hoạt động sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ phi tài chính cho thị trường. Sự phân loại này mang tính nền tảng đối với thống kê kinh tế vĩ mô và được chuẩn hóa trên toàn cầu bởi Hệ thống Tài khoản Quốc gia (European Commission và các tổ chức khác, 2008). Các doanh nghiệp phi tài chính được phân biệt rõ ràng với các khu vực kinh tế khác (như doanh nghiệp tài chính, chính phủ và hộ gia đình) thông qua chức năng cốt lõi và nguồn thu nhập chính của chúng. Hoạt động chính của các đơn vị này là tạo ra các sản phẩm vật chất hoặc cung

cấp các dịch vụ không mang tính tài chính, bao gồm sản xuất, bán lẻ, nông nghiệp, và xây dựng. Về mặt pháp lý, các doanh nghiệp phi tài chính thường là các thực thể pháp lý độc lập hoặc bán công ty hoạt động với tư cách là nhà sản xuất thị trường, nhằm tạo ra lợi nhuận thông qua doanh số bán hàng hóa và dịch vụ, chứ không phải từ hoạt động trung gian tài chính. Khu vực này còn được phân chia thành các tiểu khu vực dựa trên quyền sở hữu và kiểm soát, bao gồm doanh nghiệp phi tài chính công, tư nhân quốc gia và do nước ngoài kiểm soát (Eurostat, 2025). Việc phân tích các doanh nghiệp phi tài chính là rất quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, vì mô hình đầu tư và khả năng sinh lời của chúng là các chỉ số chủ đạo phản ánh sức khỏe và tiềm năng tăng trưởng của kinh tế thực.

Tại Việt Nam, không có văn bản pháp luật nào định nghĩa trực tiếp "doanh nghiệp phi tài chính", tuy nhiên, khái niệm này có thể hiểu dựa trên các quy định chung về doanh nghiệp và phân loại theo hoạt động. Theo Khoản 10 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020, doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, tài sản và trụ sở, được thành lập để kinh doanh. Do vậy, doanh nghiệp phi tài chính là các doanh nghiệp không hoạt động trong lĩnh vực tài chính, bao gồm các ngành công nghiệp khác như sản xuất, bán lẻ, dịch vụ, và nhiều hơn nữa. Những doanh nghiệp này không cần phải đáp ứng các yêu cầu tài chính đặc biệt hoặc được giám sát chặt chẽ như các doanh nghiệp tài chính, bao gồm các ngân hàng, công ty bảo hiểm và quỹ đầu tư.

Từ các quy định pháp lý và đặc điểm hoạt động nêu trên, tác giả xác định doanh nghiệp phi tài chính trong luận án này là các thực thể kinh tế hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất, thương mại và dịch vụ, loại trừ các tổ chức trung gian tài chính như ngân hàng, bảo hiểm và công ty chứng khoán. Điểm đặc thù của nhóm doanh nghiệp này là quy trình tạo ra giá trị phụ thuộc lớn vào tài sản thực, chuỗi cung ứng và các tác động trực tiếp đến môi trường - xã hội, do đó nhu cầu tích hợp thông tin tài chính và phi tài chính để giải trình với các bên liên quan là vô cùng cấp thiết.

2.1.2.2. Khái niệm nhận thức về tính hữu ích của Báo cáo tích hợp

Nhận thức về tính hữu ích của BCTH là một yếu tố nhận thức nền tảng, kế thừa từ lý thuyết mô TAM, được định nghĩa là mức độ mà một cá nhân tin rằng việc sử dụng BCTH sẽ cải thiện hiệu suất công việc. Trong bối cảnh doanh nghiệp, nhận

thức này thể hiện niềm tin của nhà quản lý rằng việc áp dụng BCTH sẽ mang lại giá trị cho tổ chức, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (Muslichah và cộng sự, 2019). Theo Anh và cộng sự (2024), nhận thức này bao gồm hai thành phần chính đó là nhận thức về tính hữu dụng (Perceived Usefulness) và nhận thức về tính dễ sử dụng (Perceived Ease of Use). Tính hữu dụng phản ánh mức độ nhà quản lý đánh giá về lợi ích BCTH mang lại, chẳng hạn như tăng hiệu quả ra quyết định, hỗ trợ tìm kiếm tài trợ và đánh giá sản phẩm. Ngược lại, tính dễ sử dụng là mức độ nhà quản lý nhận thấy quá trình chuẩn bị, đọc hiểu và áp dụng BCTH là đơn giản, không tốn nhiều nỗ lực. Việc nhận thức rõ đồng thời hai yếu tố này tạo nên nhận thức tổng thể về tính hữu ích, vốn đã được chứng minh là có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến khả năng áp dụng BCTH trong các doanh nghiệp Việt Nam. Ngoài ra, nhận thức về tính hữu ích của BCTH còn có mối quan hệ tích cực với khả năng áp dụng báo cáo này, và đóng vai trò là biến số trung gian quan trọng trong mối quan hệ giữa kiến thức về BCTH và khả năng áp dụng (Daniel và cộng sự, 2024).

Dưới góc nhìn nghiên cứu, tác giả cho rằng nhận thức về tính hữu ích không chỉ đơn thuần là sự hiểu biết về kỹ thuật lập báo cáo, mà là sự thừa nhận về mặt chiến lược của đội ngũ nhân sự then chốt (nhà quản lý và kế toán viên) đối với giá trị của BCTH. Tác giả quan niệm đây là một "biến số tâm lý" tiên quyết, khi các đối tượng liên quan tin rằng BCTH là công cụ hữu hiệu để tối ưu hóa quản trị nội bộ và nâng cao uy tín trên thị trường, họ sẽ có động lực mạnh mẽ hơn để vượt qua các rào cản về chi phí và nguồn lực nhằm triển khai thực thi loại báo cáo này.

2.1.2.3. Khái niệm khả năng áp dụng Báo cáo tích hợp

Khả năng áp dụng BCTH là việc đánh giá sự phù hợp, khả thi và lợi ích của quá trình chuyển đổi báo cáo. Về bản chất, quá trình này yêu cầu tổ chức chuyển từ việc lập các báo cáo riêng lẻ như BCTC, BCPTBV, ... sang tư duy tích hợp và lập BCTH để mang lại cái nhìn toàn diện, có tính kết nối về chiến lược, quản trị, hiệu suất và triển vọng của mình (Kannenbergh & Schreck, 2019). Ngoài ra, khả năng áp dụng BCTH còn được hiểu là mức độ sẵn sàng và khả năng thực hiện việc lập và công bố báo cáo này của doanh nghiệp. Điểm cốt yếu của BCTH là sự nhấn mạnh vào việc kết nối hiệu suất tài chính với các khía cạnh phi tài chính (ESG) nhằm giải

thích cách thức tổ chức tạo ra giá trị bền vững theo thời gian (Anh và cộng sự, 2024). Bên cạnh đó, theo (PwC, 2015), khả năng áp dụng BCTH đòi hỏi doanh nghiệp phải thực hiện một sự thay đổi cơ bản trong các hoạt động nội bộ và quản trị. Nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi này, PwC đã đề xuất một lộ trình triển khai rõ ràng dựa trên ba nền tảng cơ bản then chốt. Nền tảng đầu tiên là phân tích mức độ trọng yếu, một bước thiết yếu nhằm lắng nghe ý kiến từ các nhà đầu tư và các bên liên quan để xác định những vấn đề trọng yếu đối với triển vọng của doanh nghiệp. Tiếp theo là nền tảng tạo ra giá trị, liên quan đến việc thấu hiểu cách thức tổ chức tạo ra giá trị cho các bên liên quan thông qua một quy trình tuần hoàn phức tạp dựa trên bảy khối xây dựng liên kết (các bên liên quan, thông điệp chính, rủi ro, chiến lược, động lực giá trị, hiệu suất và tác động). Cuối cùng là nền tảng đánh giá tác động, một quá trình các tổ chức sử dụng thông tin quản lý để đánh giá và quản lý ảnh hưởng của các quyết định chiến lược đối với các bên liên quan.

Từ các góc độ tiếp cận trên, tác giả cho rằng khả năng áp dụng BCTH trong luận án này cần được hiểu theo nghĩa rộng, không chỉ là khả năng trình bày một văn bản báo cáo theo mẫu, mà là "năng lực thực thi tổng thể" của doanh nghiệp. Năng lực này được hợp thành từ sự sẵn sàng về nguồn lực (hệ thống thông tin, trình độ kế toán viên) và sự tương thích về văn hóa quản trị (tư duy tích hợp). Vì vậy, đánh giá khả năng áp dụng chính là đánh giá khả năng tích hợp dòng chảy thông tin đa chiều của doanh nghiệp vào một chiến lược báo cáo thống nhất nhằm đáp ứng kỳ vọng của thị trường chứng khoán Việt Nam.

2.2. CÁC LÝ THUYẾT NỀN SỬ DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU

Để giải thích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE, nghiên cứu đề xuất một khung phân tích dựa trên sự kết hợp của năm lý thuyết nền tảng bao gồm lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết đại diện, lý thuyết thể chế, lý thuyết tính hợp pháp và lý thuyết mô hình chấp nhận công nghệ (TAM). Việc tích hợp các lý thuyết này cho phép bao quát đa chiều từ những áp lực minh bạch hóa thông tin, nhu cầu giám sát cân xứng giữa nhà quản lý và cổ đông, cho đến các chuẩn mực thể chế và sự sẵn sàng về mặt công nghệ của doanh nghiệp. Sự giao thoa này không chỉ phản ánh đầy đủ tác động của môi trường bên ngoài mà còn soi chiếu năng lực nội tại, qua đó tạo cơ sở thuyết phục

để xác định các biến quan sát trong bối cảnh đặc thù của Việt Nam. Nội dung chi tiết của từng lý thuyết cũng như cách thức vận dụng các lý thuyết này vào nghiên cứu sẽ được tác giả trình bày cụ thể như sau:

2.2.1. Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder theory)

2.2.1.1. Nội dung lý thuyết

Freeman (1984) mô tả các bên liên quan là "những nhóm hoặc cá nhân mà sự tồn tại và hành động của họ có thể chi phối hoặc chịu sự chi phối từ việc tổ chức thực hiện các mục tiêu đã đề ra". Theo quan điểm quản lý chiến lược, Freeman (1984) nhấn mạnh rằng, để duy trì sự vận hành liên tục của doanh nghiệp, các nhà quản lý cần phải nắm bắt và đáp ứng thỏa đáng các mối quan tâm của các bên liên quan. Mitchell và cộng sự (1997) đề xuất một mô hình để xác định và xếp hạng ưu tiên các bên liên quan dựa trên sự hiện diện của một, hai, hoặc cả ba đặc điểm sau: (1) quyền lực của bên liên quan trong việc ảnh hưởng đến công ty; (2) tính hợp pháp của mối quan hệ chính đáng giữa bên liên quan với công ty và (3) tính cấp thiết về mức độ khẩn cấp của các yêu cầu mà bên liên quan đặt ra đối với công ty. Ngoài ra, lý thuyết các bên liên quan còn đặt ra giả thuyết quan trọng về trách nhiệm của tổ chức. Theo Jensen & Berg (2011), một công ty/tổ chức không chỉ nên tập trung vào lợi ích của các cổ đông (chủ sở hữu) và mục tiêu lợi nhuận, mà còn phải mở rộng mối quan tâm đến các khía cạnh xã hội, môi trường và kinh tế trong khu vực hoạt động của mình. Lý thuyết này cũng giả định rằng một công ty có nhiều bên liên quan khác nhau. Những bên này có thể bao gồm các cá nhân, nhóm, tổ chức hoặc các đơn vị chính thức khác có mối liên hệ pháp lý với công ty (Camilleri, 2018). Điều này làm nảy sinh các kỳ vọng và quan điểm khác nhau của nhiều bên liên quan chính, bao gồm các bên liên quan đầu tư, vận động và thu hút các bên liên quan (Carroll, 1991). Mối liên hệ giữa khái niệm BCTH và các bên liên quan của công ty là một sự kết nối tự nhiên. Điều này xuất phát từ việc khái niệm về bên liên quan giúp cá nhân hóa các TNXH và môi trường của doanh nghiệp, qua đó xác định rõ những nhóm hoặc cá nhân cụ thể mà công ty cần phải tính đến khi xây dựng định hướng công bố thông tin. Hơn nữa, Ioana & Adriana (2014) lập luận rằng do các bên liên quan dựa vào thông tin phi tài chính đáng tin cậy và có liên quan để đưa ra quyết định, các tổ chức/công ty có nghĩa vụ cung cấp loại thông tin này để hỗ trợ quá trình ra quyết định của họ.

2.2.1.2. Vận dụng lý thuyết cho nghiên cứu

Theo IIRC (2013), các bên liên quan bao gồm các nhóm hoặc cá nhân chịu tác động trực tiếp hoặc có khả năng ảnh hưởng đến quá trình tạo lập giá trị của tổ chức. Lý thuyết các bên liên quan được xem là nền tảng cốt lõi củng cố cho cơ sở lý luận của BCTH, hướng tới mục tiêu tạo ra giá trị bền vững và nâng cao trách nhiệm giải trình (Conway, 2019; Steenkamp, 2018). Trong đó, BCTH đóng vai trò kép, vừa là công cụ trách nhiệm giải trình (mạnh hoặc yếu), vừa là phương tiện quản trị mối quan hệ với các nhóm đối tượng đa dạng (Quarchioni và cộng sự, 2020). Đáng chú ý, các nhân tố quản trị như sự đa dạng giới tính trong HĐQT và bối cảnh văn hóa quốc gia (ưu tiên tính tập thể và nữ quyền) có tác động tích cực đến việc thúc đẩy công bố thông tin hướng tới tương lai, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các bên liên quan (García-Sánchez và cộng sự, 2013; Kılıç & Kuzey, 2018). Như vậy, nghiên cứu của tác giả sẽ vận dụng lý thuyết các bên liên quan để giải thích tác động của nhân tố Áp lực của các bên liên quan đến Khả năng áp dụng BCTH và Nhận thức về tính hữu ích của BCTH. Vì BCTH đóng vai trò là công cụ trách nhiệm giải trình và phương tiện quản trị mối quan hệ, doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp thông tin phi tài chính để hỗ trợ quá trình ra quyết định của các bên liên quan. Khi các nhóm này (nhà đầu tư, khách hàng, cộng đồng) tạo áp lực lớn, nhà quản lý sẽ nhận thức rõ hơn về giá trị mà BCTH mang lại trong việc tạo lập giá trị bền vững, từ đó thúc đẩy việc triển khai thực tế tại đơn vị. Ngoài ra, lý thuyết này cho rằng các doanh nghiệp có khả năng sinh lời tốt thường sở hữu nguồn lực tài chính dồi dào để thực hiện và báo cáo về các trách nhiệm xã hội, môi trường. Những doanh nghiệp này chịu áp lực lớn hơn từ các bên liên quan (như nhà đầu tư, tổ chức tín dụng, cộng đồng) trong việc chia sẻ giá trị và chứng minh sự phát triển bền vững. Do đó, khả năng sinh lời cao tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư vào hệ thống quản trị dữ liệu phức tạp, từ đó nâng cao khả năng áp dụng BCTH nhằm thỏa mãn nhu cầu thông tin đa dạng của các bên liên quan.

2.2.2. Lý thuyết đại diện (Agency theory)

2.2.2.1. Nội dung lý thuyết

Lý thuyết đại diện dựa trên mối quan hệ chủ quản - đại diện giữa “người trong cuộc – chủ sở hữu/cổ đông” và “người ngoài cuộc – người quản lý” của một tổ chức

(Jensen & Meckling, 1976; Kuzey & Uyar, 2017). Lý thuyết này tập trung vào sự tách biệt quyền sở hữu và quyền kiểm soát trong tổ chức, nơi người quản lý (người đại diện) thực hiện công việc thay mặt cho chủ sở hữu. Ngoài ra, lý thuyết các bên liên quan còn đại diện mở rộng phạm vi của lý thuyết đại diện truyền thống. Nó không chỉ xem xét mối quan hệ giữa người quản lý và chủ sở hữu, mà còn bao gồm tất cả các bên liên quan của tổ chức, đặc biệt là những bên nắm giữ các nguồn lực thiết yếu cho sự tồn tại của doanh nghiệp (Frias-Aceituno và cộng sự, 2014). Theo Vitolla và cộng sự (2019), xung đột lợi ích sẽ nảy sinh khi người quản lý không hành động vì lợi ích tối ưu của chủ sở hữu, dẫn đến việc phát sinh chi phí đại diện. Kuzey & Uyar (2017) xác định rõ đây chính là chi phí bất đối xứng thông tin phát sinh từ mối quan hệ giữa chủ sở hữu và người đại diện. Chi phí đại diện bao gồm các chi phí liên quan đến giám sát, liên kết và tổn thất còn lại. Chi phí giám sát là chi phí do bên chủ sở hữu phải chịu để ngăn chặn hành động của bên đại diện có thể gây ra tổn hại cho mình. Chi phí liên kết là khoản chi mà người đại diện phải bỏ ra nhằm cam kết với chủ sở hữu rằng hành vi của họ là nhất quán với lợi ích của chủ sở hữu. Cuối cùng, tổn thất còn lại là những thiệt hại phát sinh do sự không hoàn toàn đồng nhất về lợi ích giữa chủ sở hữu và người đại diện, ngay cả khi các nỗ lực giám sát và liên kết đã được thực hiện. Mức độ bất đối xứng thông tin càng lớn thì chi phí đại diện càng cao (Vitolla và cộng sự, 2019).

2.2.2.2. Vận dụng lý thuyết cho nghiên cứu

Theo Dragu & Adriana (2013) cùng IIRC (2021), các tổ chức đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy quá trình tạo lập giá trị thông qua mối quan hệ với các nhà đầu tư. BCTH đóng vai trò là nền tảng cung cấp thông tin toàn diện và trọng yếu; do đó, bất kỳ sự thiếu sót hay sai lệch nào trong trình bày cũng có thể tác động trực tiếp đến quyết định của người sử dụng báo cáo. Dưới góc độ quản trị, Beck và cộng sự (2017) lập luận rằng mô hình lý thuyết đại diện truyền thống đang bộc lộ những hạn chế trong việc giải thích đầy đủ các báo cáo hiện đại của doanh nghiệp. Tuy nhiên, khuôn khổ toàn diện của BCTH lại sở hữu tiềm năng lấp đầy khoảng cách thông tin và thúc đẩy sự thay đổi trong hành vi quản lý giữa bên sở hữu (người chủ) và bên điều hành (người đại diện). Việc triển khai BCTH được xem là một cơ chế hữu hiệu nhằm hạ thấp chi phí bất đối xứng thông tin (Vitolla và cộng sự, 2019). Bằng cách

cung cấp quyền truy cập vào các dữ liệu tài chính và phi tài chính minh bạch, doanh nghiệp có thể giúp các nhà đầu tư và nhà cung cấp vốn đánh giá chính xác các cơ hội đầu tư, từ đó giảm thiểu chi phí huy động vốn (Iredele, 2019). Trong thực tế, sự khác biệt về quan điểm quản trị giữa người đại diện pháp luật và chủ sở hữu thường dẫn đến các xung đột lợi ích khi ra quyết định. Vì vậy, trong nghiên cứu này, lý thuyết đại diện là cơ sở quan trọng để giải thích tác động của các nhân tố nội tại doanh nghiệp đến việc công bố thông tin. Đối với Quan điểm của nhà quản lý, việc triển khai BCTH được xem là cơ chế để hạ thấp chi phí bất đối xứng thông tin, giúp nhà quản lý chứng minh sự nhất quán với lợi ích của chủ sở hữu. Đối với Quy mô doanh nghiệp, các doanh nghiệp lớn thường có cấu trúc sở hữu phức tạp và chi phí đại diện cao hơn, do đó họ có động lực mạnh mẽ hơn trong việc áp dụng BCTH để giảm chi phí giám sát từ phía cổ đông. Tương tự, đối với Khả năng sinh lời, nhà quản lý của các doanh nghiệp có lợi nhuận cao thường ưu tiên công bố BCTH để khẳng định năng lực điều hành, bảo vệ lợi ích cá nhân và giảm thiểu các xung đột khi ra quyết định với chủ sở hữu.

2.2.3. Lý thuyết thể chế (Institutional theory)

2.2.3.1. Nội dung lý thuyết

Lý thuyết thể chế thừa nhận tác động của môi trường bên ngoài, chẳng hạn như các hệ thống chính trị, xã hội và kinh tế đối với hành vi của một tổ chức (Vaz và cộng sự, 2016). Lý thuyết thể chế cũng cho rằng các tổ chức sẽ thay đổi các hoạt động của mình để đạt được tính hợp pháp trong bối cảnh môi trường rộng lớn hơn mà họ hoạt động (Deegan, 2009; Azlan & Roszaini, 2011). Bên cạnh đó, Velte & Stawinoga (2016) cho thấy các tổ chức hoạt động ở các quốc gia hoặc khu vực chịu ảnh hưởng tương tự của các thể chế được kỳ vọng sẽ áp dụng hành vi tương tự để đạt được tính hợp pháp. Carpenter & Feroz (2001) tuyên bố rằng các tổ chức tiếp thu các cấu trúc hoặc thực hành hợp pháp thông qua ba loại áp lực gồm cưỡng chế, bắt chước, và áp lực chuẩn mực. Do đó, các tổ chức triển khai thực hiện BCTH hoặc BCPTBV có thể được giải thích bằng ba loại cơ chế thể chế hóa: (1) đồng cấu bắt chước, (2) áp lực chuẩn mực và (3) cưỡng chế (Vaz và cộng sự, 2016). Đồng cấu bắt chước là hiện tượng một tổ chức có khuynh hướng làm theo những tổ chức khác được coi là đạt được thành công cao hơn (Vaz và cộng sự, 2016). Khi các tổ chức có uy tín trong một

ngành được cho là đã thực hiện thành công các BCTH hoặc BCPTBV, thì các tổ chức khác trong ngành đó có xu hướng làm theo (Martínez-Ferrero & García-Sánchez, 2017). Đồng cấu chuẩn mực giải thích cách các tổ chức áp dụng một số hoạt động thể chế nhất định để tuân thủ các chuẩn mực của nhóm hoặc đáp ứng kỳ vọng của chuyên gia. Cuối cùng, trong đồng cấu cưỡng chế, các tổ chức thay đổi hành vi của mình để tuân thủ các quy tắc và quy định do các thể lực bên ngoài áp đặt lên họ (Azlan & Roszaini, 2011). Velte & Stawinoga (2016) khẳng định rằng các hoạt động mà tổ chức thể chế hóa thông qua quá trình đồng cấu có mối liên hệ mật thiết với kỳ vọng của xã hội đối với chúng. Theo đó, lý thuyết này có khả năng giải thích cách các tổ chức áp dụng các thông lệ như công bố BCTH hoặc BCPTBV. Việc áp dụng này xảy ra thông qua đồng cấu và được thúc đẩy bởi nhu cầu bao trùm là tuân thủ các chuẩn mực và giá trị của xã hội (Velte & Stawinoga, 2016).

2.2.3.2. Vận dụng lý thuyết cho nghiên cứu

Lý thuyết thể chế tập trung giải thích cách thức một tổ chức điều chỉnh hành vi và hoạt động để phản ứng trước các áp lực từ môi trường cũng như kỳ vọng từ xã hội (Martinez & Dacin, 1999). Theo Lakshan và cộng sự (2023), việc áp dụng BCTH chính là một phản ứng chiến lược nhằm hài hòa hóa hoạt động của doanh nghiệp với những chuẩn mực chung này. Minh chứng điển hình là các tổ chức tài chính, nhóm đối tượng tiên phong thực hiện BCTH, đã sử dụng hình thức báo cáo mới này như một công cụ để khôi phục tính hợp pháp và niềm tin của nhà đầu tư sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu (Wild & van Staden, 2013). Thông qua việc liên kết các khía cạnh chiến lược, quản trị, hiệu suất và triển vọng với bối cảnh xã hội và môi trường, BCTH giúp chứng minh tính xác thực và minh bạch của quy trình công bố thông tin (Lakshan và cộng sự, 2023). Bên cạnh đó, các yếu tố vĩ mô như hệ thống chính trị và luật pháp cũng đóng vai trò định hình hành vi này. Jensen & Berg (2011) chỉ ra rằng các quốc gia theo hệ thống luật dân sự hoặc có cơ chế bảo vệ nhà đầu tư nghiêm ngặt thường thúc đẩy mạnh mẽ việc công bố thông tin phi tài chính. Các lực lượng dẫn dắt chính trong tiến trình này bao gồm Chính phủ (Adams, 2015) và các tổ chức quốc tế uy tín như ISO, OECD, GRI và IIRC (Camilleri, 2018). Chính vì lẽ đó trong nghiên cứu này, lý thuyết thể chế cung cấp cơ sở quan trọng để xem xét tác động của các nhân tố như Áp lực từ các bên liên quan, Quan điểm của nhà quản lý và đặc biệt là

Đặc điểm ngành nghề kinh doanh đến khả năng áp dụng BCTH. Do mỗi ngành nghề chịu sự chi phối bởi các khung pháp lý và tiêu chuẩn riêng biệt, doanh nghiệp sẽ có xu hướng thực hiện BCTH để đáp ứng yêu cầu tuân thủ hoặc bắt buộc hành vi của các đối thủ dẫn đầu trong ngành nhằm duy trì vị thế cạnh tranh. Đồng thời, áp lực từ hệ thống chính trị và các khung chuẩn mực chung cũng tạo ra động lực thúc đẩy các doanh nghiệp niêm yết chuẩn hóa báo cáo theo thông lệ quốc tế.

2.2.4. Lý thuyết tính hợp pháp (Legitimacy theory)

2.2.4.1. Nội dung lý thuyết

Lý thuyết tính hợp pháp là khung khổ phổ biến nhất để giải thích trách nhiệm xã hội và việc công bố thông tin bền vững của tổ chức vững (Dagiliene & Nedzinskiene, 2018). Dựa trên khái niệm "hợp đồng xã hội", lý thuyết này cho rằng sự tồn tại của doanh nghiệp phụ thuộc vào việc các hoạt động của nó phải phù hợp với hệ thống giá trị và kỳ vọng của cộng đồng (Deegan, 2002; Dube & Maroun, 2017). Để duy trì vị thế này, các tổ chức thực hiện BCTH như một chiến lược để biện minh cho sự hiện diện của mình hoặc thay đổi nhận thức của xã hội (Beretta và cộng sự, 2019; Suchman, 1995). Xét theo chiều hướng quản trị, tính hợp pháp được phân tách thành hai khía cạnh gồm chiến lược và thể chế (Suchman, 1995; Nicolò và cộng sự, 2020). Trong đó, hướng tiếp cận chiến lược cho thấy doanh nghiệp có thể thực hiện các hành động mang tính biểu tượng (tập trung vào hình thức và quản trị ấn tượng) hoặc mang tính thực chất (thay đổi hành vi cốt lõi và tuân thủ quy định) để đáp ứng áp lực từ môi trường (Ahmed Haji & Anifowose, 2016). Cuối cùng, việc công bố BCTH được coi là phương thức then chốt để doanh nghiệp chứng minh sự tuân thủ các quy tắc xã hội, từ đó củng cố tính hợp pháp và đảm bảo sự phát triển bền vững (Kuzey & Uyar, 2017).

2.2.4.2. Vận dụng lý thuyết cho nghiên cứu

Lý thuyết tính hợp pháp tập trung vào thỏa thuận ngầm (hay hợp đồng xã hội) giữa tổ chức và xã hội (Deegan, 2002). Lý thuyết này lập luận rằng, để duy trì sự tồn tại, các tổ chức buộc phải hợp pháp hóa sự hiện diện của mình trước cộng đồng. Theo quan điểm này, việc tự nguyện công bố thông tin thông qua BCTH hay BCPTBV không chỉ đơn thuần là hoạt động cung cấp dữ liệu, mà là một công cụ chiến lược nhằm thiết lập, duy trì hoặc phục hồi tính hợp pháp của tổ chức (Deegan, 2002; Lai

và cộng sự, 2018). Thông qua cơ chế giải trình và minh bạch, doanh nghiệp có thể chủ động định hình nhận thức của các bên liên quan, từ việc tuân thủ thụ động các chuẩn mực hành vi đến việc triển khai các biểu tượng mang tính chiến lược nhằm bảo vệ chương trình nghị sự của mình (Beck và cộng sự, 2017). Các nghiên cứu thực nghiệm gần đây của Plumlee và cộng sự (2015), Rezaee & Tuo (2019) cũng xác nhận rằng sự gia tăng giám sát từ giới truyền thông và công chúng là động lực chính thúc đẩy doanh nghiệp cung cấp thông tin chi tiết hơn về trách nhiệm xã hội. Trong khung khổ nghiên cứu này, lý thuyết tính hợp pháp được sử dụng để giải thích cho nhân tố Quy định pháp lý tác động đến Nhận thức về tính hữu ích và Khả năng áp dụng BCTH. Bằng cách nhấn mạnh "hợp đồng xã hội", doanh nghiệp nhận thấy việc tuân thủ các quy định pháp lý và tự nguyện công bố BCTH là công cụ để định hình tính hợp pháp trong mắt công chúng và giới truyền thông. Khi nhận thức được rằng việc áp dụng báo cáo này sẽ giúp đáp ứng sự giám sát và kỳ vọng của xã hội, doanh nghiệp sẽ coi đây là một chiến lược thiết yếu để duy trì tính hợp pháp cho hoạt động kinh doanh của mình.

2.2.5. Lý thuyết mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) (Technology acceptance model – TAM)

2.2.5.1. Nội dung lý thuyết

Lý thuyết mô hình chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model – TAM) là một mô hình lý thuyết về hành vi sử dụng công nghệ, được đưa ra bởi Fred Davis vào năm 1989. Mô hình này giải thích cách người dùng đánh giá và sử dụng công nghệ mới. Mô hình này kế thừa từ mô hình hành động ARA hợp lý, nhưng cụ thể hơn. Nhân tố “Thái độ” được chi tiết hóa thành “Nhận thức về tính hữu ích” và “Nhận thức về tính dễ sử dụng” và không sử dụng nhân tố “Tiêu chuẩn chủ quan” để đánh giá tác động của các yếu tố xã hội đến thái độ sử dụng thông tin của cá nhân. Lý thuyết TAM được sử dụng rộng rãi thể hiện sự chấp nhận thông tin của người dùng, giải thích hành vi người dùng thông qua việc đánh giá ảnh hưởng của thông tin về mặt niềm tin, thái độ và ý định (Anh và cộng sự, 2024).

2.2.5.2. Vận dụng lý thuyết cho nghiên cứu

BCTH là một hình thức báo cáo hiện đại, hướng đến việc cung cấp bức tranh toàn diện về khả năng tạo lập giá trị của doanh nghiệp thông qua sự kết hợp giữa

thông tin tài chính và phi tài chính. Để giải thích cơ chế hình thành ý định và hành vi áp dụng BCTH, lý thuyết TAM được sử dụng như một khung khổ lý thuyết nền tảng nhằm đánh giá nhận thức của các bên liên quan, đặc biệt là nhóm đối tượng lập và sử dụng báo cáo. Theo lý thuyết TAM, sự chấp nhận hệ thống mới phụ thuộc chủ yếu vào hai tiền đề là tính hữu ích cảm nhận và tính dễ sử dụng cảm nhận. Trong đó, tính hữu ích phản ánh mức độ tin cậy của nhà quản trị vào giá trị chiến lược của BCTH trong việc cung cấp thông tin kịp thời, đáp ứng kỳ vọng và hỗ trợ ra quyết định, trong khi tính dễ sử dụng biểu thị khả năng vận hành, thiết lập báo cáo của đội ngũ kế toán mà không gặp phải những rào cản quá lớn về nỗ lực hay kỹ thuật. Kế thừa quan điểm của Anh và cộng sự (2024), nghiên cứu này lập luận rằng việc đánh giá song song hai nhân tố này không chỉ giúp tối ưu hóa hiệu quả công việc mà còn đảm bảo tính tương thích của BCTH với các quy trình hiện hành tại doanh nghiệp. Hơn nữa, khả năng triển khai thực tế còn chịu sự chi phối từ các điều kiện thuận lợi như cơ sở hạ tầng công nghệ, năng lực chuyên môn của đội ngũ thực thi và cấu trúc tổ chức thông tin. Do hành vi cá nhân luôn tồn tại trong mối tương quan với môi trường xã hội, việc áp dụng BCTH còn chịu tác động từ áp lực của các bên liên quan và quan điểm định hướng của nhà quản lý cấp cao. Tổng hòa các yếu tố này, lý thuyết TAM cho phép giải thích lộ trình chuyển hóa từ các nguồn lực công nghệ và năng lực nội tại thành nhận thức tích cực, từ đó thúc đẩy hành vi áp dụng BCTH một cách chính thống và hiệu quả trong doanh nghiệp.

Ngoài năm lý thuyết nền cơ bản trình bày ở trên thì cũng còn có những lý thuyết khác như lý thuyết tín hiệu, lý thuyết khuếch tán đổi mới (DOI), lý thuyết công bố tự nguyện cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích mối quan hệ tác động của các nhân tố đến khả năng áp dụng BCTH, giải thích mối quan hệ tác động giữa biến trung gian và biến điều tiết trong mô hình nghiên cứu.

2.3. CÁC GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT

2.3.1. Các giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở việc trình bày các khái niệm về BCTH và các lý thuyết nền có liên quan đến khả năng áp dụng BCTH, tác giả đã tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước, từ đó phát triển các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu lý thuyết như sau:

[Xem Phụ lục 6]

2.3.1.1. *Mối quan hệ trực tiếp*

(1) Tác động của quy mô doanh nghiệp đến khả năng áp dụng BCTH

Phần lớn các nghiên cứu thực nghiệm đều thống nhất rằng quy mô doanh nghiệp có tác động tích cực đến khả năng áp dụng BCTH. Dựa trên lý thuyết đại diện, nhân tố Quy mô doanh nghiệp được cho là có ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH thông qua cơ chế đầu tư vào minh bạch thông tin và đáp ứng yêu cầu khắt khe từ thị trường nhằm giảm thiểu chi phí đại diện. Theo đó, khi doanh nghiệp có quy mô càng lớn, họ thường đối mặt với áp lực minh bạch thông tin cao hơn từ các chủ sở hữu và nhà đầu tư, buộc họ phải đầu tư nguồn lực đáng kể vào hệ thống công bố để giải trình về hiệu quả hoạt động. Việc triển khai BCTH tại các tập đoàn lớn giúp giảm bớt sự bất cân xứng thông tin và tối ưu hóa mối quan hệ đại diện giữa nhà quản lý và các bên cung cấp vốn. Theo đó, khi doanh nghiệp có quy mô càng lớn, họ thường có khuynh hướng đầu tư đáng kể hơn vào việc đáp ứng các yêu cầu về minh bạch thông tin từ thị trường và nhà đầu tư. Điều này cũng được củng cố bởi các nghiên cứu trước như Frias-Aceituno và cộng sự (2014), Indrawati và cộng sự (2017), Kurniawan & Wahyuni (2018), Lasdi & Oematan (2021), Phạm Mỹ Quyên & Nguyễn Quang Huy (2021) và Anh và cộng sự (2024). Do đó, giả thuyết H1a được đề xuất như sau:

Giả thuyết H1a: *Quy mô doanh nghiệp có tác động tích cực (+) đến khả năng áp dụng BCTH*

(2) Tác động của đặc điểm ngành nghề kinh doanh đến khả năng áp dụng BCTH

Đặc điểm ngành nghề kinh doanh được xác định bởi lĩnh vực hoạt động, dòng sản phẩm và dịch vụ mà doanh nghiệp cung cấp dưới sự quản lý của các cơ quan có thẩm quyền. Dựa trên lý thuyết các bên liên quan, nhân tố Đặc điểm ngành nghề kinh doanh được cho là có ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH thông qua cơ chế giải trình các tác động phi tài chính đặc thù nhằm đáp ứng kỳ vọng về tính minh bạch của các nhóm đối tượng hữu quan. Theo đó, các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực nhạy cảm hoặc gây ra những tác động môi trường sâu rộng thường đối mặt với áp lực cao hơn trong việc công bố thông tin về môi trường, sức khỏe và an toàn để củng cố niềm tin với các bên liên quan. Việc áp dụng BCTH được xem là một phương thức chiến lược để các công ty trong lĩnh vực khai thác tài nguyên và năng lượng cải thiện hình ảnh

doanh nghiệp và giải trình các tác động phi tài chính mà các phương pháp truyền thống khó định lượng được. Tại bối cảnh Việt Nam, sự khác biệt về đặc thù ngành nghề giữa nhóm sản xuất, dịch vụ thương mại và xây dựng đã tạo ra những thách thức và động lực khác nhau trong việc triển khai báo cáo. Điều này cũng được củng cố bởi các nghiên cứu trước như Frias-Aceituno và cộng sự (2014), Tuan và cộng sự (2019) và Hoan (2022). Do đó, giả thuyết H1b được đề xuất như sau:

Giả thuyết H1b: *Đặc điểm ngành nghề kinh doanh có tác động tích cực (+) đến khả năng áp dụng BCTH*

(3) Tác động của khả năng sinh lời đến khả năng áp dụng BCTH

Mối quan hệ giữa hiệu quả tài chính và mức độ công bố thông tin tự nguyện đã được kiểm chứng qua nhiều nghiên cứu thực nghiệm với kết quả cho thấy sự tương quan thuận chiều. Dựa trên lý thuyết đại diện, nhân tố Khả năng sinh lời được cho là có ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH thông qua cơ chế giảm thiểu chi phí đại diện và giải trình hiệu quả điều hành của nhà quản lý đối với các bên cung cấp vốn. Theo đó, khi doanh nghiệp có lợi nhuận càng cao, nhà quản lý thường có khuynh hướng áp dụng BCTH như một công cụ hữu hiệu để chứng minh năng lực quản trị nguồn lực và cam kết tạo lập giá trị bền vững, từ đó giảm bớt sự giám sát khắt khe từ phía cổ đông và chủ nợ. Việc công bố thông tin tích hợp giúp các doanh nghiệp có hiệu quả kinh doanh tốt khẳng định vị thế và giảm thiểu xung đột lợi ích phát sinh từ sự bất cân xứng thông tin. Điều này cũng được củng cố bởi các nghiên cứu trước như Frias-Aceituno và cộng sự (2014), Girella và cộng sự (2019) và Fernandes & Barbosa (2022). Do đó, giả thuyết H1c được đề xuất như sau:

Giả thuyết H1c: *Khả năng sinh lời có tác động tích cực (+) đến khả năng áp dụng BCTH*

(4) Tác động của quan điểm nhà quản lý đến khả năng áp dụng BCTH

Quan điểm và tiến trình ra quyết định của nhà quản lý đóng vai trò hạt nhân trong việc định hình chiến lược công bố thông tin bền vững của doanh nghiệp. Dựa trên lý thuyết đại diện và lý thuyết thể chế, nhân tố Quan điểm của nhà quản lý được cho là có ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH thông qua cơ chế giảm thiểu tình trạng bất cân xứng thông tin và nỗ lực đạt được sự thừa nhận về tính hợp pháp của tổ chức. Theo lý thuyết đại diện, tại các doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao, nhà

quản lý có xu hướng sử dụng BCTH như một cơ chế tự nguyện nhằm thu hẹp khoảng cách niềm tin với các nhà đầu tư và giảm thiểu xung đột lợi ích. Về mặt chiến lược, động lực của nhà quản lý hướng tới việc hợp pháp hóa hoạt động và nâng cao uy tín thông qua việc đáp ứng nhu cầu đa dạng của các bên liên quan, thay vì chỉ tập trung vào lợi ích ngắn hạn của cổ đông. Bên cạnh đó, theo hướng lý thuyết thể chế, quá trình này chịu sự chi phối bởi nguyên tắc kinh tế và sự thừa nhận của xã hội, nơi nhà quản lý chỉ tiến hành áp dụng BCTH khi xác định được lợi ích kỳ vọng mang lại vượt mức chi phí đầu tư vận hành. Theo đó, khi nhà quản lý có tư duy chiến lược dài hạn, tập trung vào phát triển bền vững và nhận thức rõ tính hữu ích của báo cáo, họ sẽ có khuynh hướng ưu tiên phân bổ nguồn lực để triển khai thực thi. Điều này cũng được củng cố bởi các nghiên cứu trước như Jensen & Berg (2012), Steyn (2014), Erin & Adegboye (2021), Omran và cộng sự (2021) và Anh và cộng sự (2024). Do đó, giả thuyết H1d được đề xuất như sau:

Giả thuyết H1d: *Quan điểm của nhà quản lý có tác động tích cực (+) đến khả năng áp dụng BCTH*

(5) Tác động của quy định pháp lý đến khả năng áp dụng BCTH

Hiện nay, việc thực hiện BCTH có bắt buộc hay không còn phụ thuộc vào hệ thống pháp lý khác nhau tại mỗi quốc gia. Dựa trên lý thuyết tính hợp pháp, nhân tố Quy định pháp lý được cho là có ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH thông qua cơ chế tạo lập các chuẩn mực và khung khổ để doanh nghiệp đáp ứng những mong đợi từ xã hội, từ đó củng cố niềm tin và tính chính danh của tổ chức. Theo đó, khi hệ thống pháp luật quy định rõ ràng về phạm vi và nguyên tắc trình bày thông tin, các doanh nghiệp tại những quốc gia này thường có khuynh hướng áp dụng BCTH cao hơn để tăng tính minh bạch và trách nhiệm xã hội, giúp hình ảnh doanh nghiệp trở nên hợp pháp hơn trong mắt các bên liên quan. Việc hoàn thiện hệ thống quy phạm pháp luật không chỉ thúc đẩy sự tuân thủ mà còn là động lực giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động và gia tăng khả năng thực hiện báo cáo trong bối cảnh các thị trường mới nổi như Việt Nam chưa có quy định bắt buộc. Điều này cũng được củng cố bởi các nghiên cứu trước như Frias-Aceituno và cộng sự (2014), KPMG (2017), Phạm Mỹ Quyên & Nguyễn Quang Huy (2021), Ara & Harani (2020). Do đó, giả thuyết H1e được đề xuất như sau:

Giả thuyết H1e: *Quy định pháp lý có tác động tích cực (+) đến khả năng áp dụng BCTH*

(6) Tác động của áp lực của các bên liên quan đến khả năng áp dụng BCTH

Khả năng áp dụng BCTH phụ thuộc vào nhiều nhân tố, không chỉ là ý muốn của nhà quản lý mà còn bị chi phối mạnh mẽ bởi áp lực từ môi trường bên ngoài. Dựa trên lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết thể chế, nhân tố Áp lực của các bên liên quan được cho là có ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH thông qua cơ chế đáp ứng nhu cầu minh bạch và quá trình đồng dạng hóa để đạt được sự thừa nhận trong hệ sinh thái kinh doanh. Theo lý thuyết các bên liên quan, các nhóm đối tượng như nhà đầu tư, khách hàng, nhân viên, cơ quan quản lý và cộng đồng xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện BCTH nhằm cải thiện tính minh bạch và trách nhiệm giải trình. Áp lực này càng lớn sẽ càng làm cho việc áp dụng BCTH trở nên cần thiết và rõ ràng hơn, giúp doanh nghiệp duy trì mối quan hệ và sự ủng hộ từ các bên nắm giữ nguồn lực then chốt. Song song đó, dưới góc độ lý thuyết thể chế, việc áp dụng BCTH được xem là một tiến trình tất yếu để doanh nghiệp thích ứng với các chuẩn mực chung và quá trình thể chế hóa thông tin bền vững. Sự thúc đẩy từ các cổ đông, chính quyền địa phương và nhu cầu thị trường tạo ra các áp lực buộc doanh nghiệp phải chuẩn bị BCTH để không bị tụt hậu và đảm bảo tính hợp pháp về mặt thể chế. Theo đó, khi các bên liên quan bày tỏ mong muốn tìm hiểu sâu hơn về hình thức báo cáo này, doanh nghiệp sẽ có khuynh hướng chuyển hóa áp lực từ môi trường thành hành động cụ thể thông qua việc triển khai BCTH hữu hiệu. Điều này cũng được củng cố bởi các nghiên cứu trước như Frias-Aceituno và cộng sự (2014), Nguyễn Thị Thu Hằng (2019), Darminto và cộng sự (2024), Duong & Thanh (2021), Anh và cộng sự (2024). Do đó, giả thuyết H1f được đề xuất như sau:

Giả thuyết H1f: *Áp lực của các bên liên quan có tác động tích cực (+) đến khả năng áp dụng BCTH*

(7) Tác động của kiến thức và kỹ năng của kế toán viên đến khả năng áp dụng BCTH

Năng lực của đội ngũ kế toán, bao gồm cả kiến thức chuyên môn và kỹ năng hỗ trợ, đóng vai trò quyết định trong việc triển khai và mở rộng BCTH. Dựa trên lý thuyết thể chế, nhân tố Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên được cho là có ảnh

hưởng đến khả năng áp dụng BCTH thông qua cơ chế đồng dạng chuẩn mực, nơi các chuyên gia kế toán đóng vai trò là những người truyền tải các thông lệ quốc tế tốt nhất vào trong tổ chức. Theo đó, khi kế toán viên sở hữu trình độ chuyên môn cao và am hiểu các khung khổ như IIRC, họ sẽ thúc đẩy doanh nghiệp thích ứng với các chuẩn mực chung của ngành, giúp việc công bố thông tin trở nên chuyên nghiệp và đạt được sự thừa nhận về mặt thể chế. Việc lập BCTH đòi hỏi kế toán viên phải chuyển đổi từ tư duy truyền thống sang tư duy tích hợp, kết nối nhuần nhuyễn kiến thức tài chính với các khía cạnh phi tài chính như môi trường, xã hội và quản trị (ESG). Bên cạnh đó, trình độ làm chủ công nghệ hiện đại và kỹ năng quản trị dữ liệu lớn là yếu tố then chốt giúp xử lý khối lượng thông tin phức tạp, đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm giải trình theo đúng các yêu cầu khắt khe của môi trường thể chế hiện đại. Mặc dù thực tế vẫn tồn tại những rào cản về nhận thức, nhưng với vai trò là nhóm nhân sự nắm giữ quy trình đảm bảo, năng lực của kế toán viên chính là động lực thúc đẩy sự thành công và tính hợp pháp của BCTH trong doanh nghiệp. Điều này cũng được củng cố bởi các nghiên cứu trước như Vitolla và cộng sự (2019) và Orobía và cộng sự (2021), Arora và cộng sự (2022). Do đó, giả thuyết H1g được đề xuất như sau:

Giả thuyết H1g: *Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên có tác động tích cực (+) đến khả năng áp dụng BCTH*

(8) Tác động của quan điểm của nhà quản lý đến nhận thức về tính hữu ích của BCTH

Quan điểm của nhà quản lý được xác định là nhân tố then chốt chi phối quyết định và mức độ thực thi BCTH trong doanh nghiệp. Dựa trên lý thuyết thể chế, nhân tố Quan điểm của nhà quản lý được cho là có ảnh hưởng đến nhận thức về tính hữu ích của BCTH thông qua cơ chế đáp ứng các áp lực chuẩn mực và nỗ lực đạt được sự thừa nhận về tính hợp pháp trong hệ sinh thái kinh doanh. Theo đó, nhà quản lý nhận thức được rằng việc áp dụng BCTH không chỉ dừng lại ở chức năng truyền thông mà còn là một công cụ chiến lược nhằm hợp pháp hóa hoạt động và củng cố danh tiếng tổ chức trước các kỳ vọng ngày càng tăng từ thị trường. Tại bối cảnh Việt Nam, quan điểm của đội ngũ điều hành về tính hữu ích của BCTH đóng vai trò là tiền tố quan trọng quyết định thái độ và ý định hành vi đối với việc thực hiện báo cáo. Khi nhà

quản lý có tư duy chiến lược dài hạn, họ sẽ đánh giá cao khả năng của BCTH trong việc thúc đẩy tư duy tích hợp, thu hẹp khoảng cách bất cân xứng thông tin và tạo ra lợi ích chiến lược vượt xa các chi phí nguồn lực bỏ ra. Như vậy, khi nhà quản lý có thái độ tích cực về cam kết ESG và các giá trị bền vững, họ sẽ nhận thức rõ rệt hơn về lợi ích của hình thức báo cáo này trong việc kiến tạo giá trị cho tổ chức. Điều này cũng được củng cố bởi các nghiên cứu trước Kurniawan & Wahyuni (2018), Mishra & Nurullah (2023), Nguyễn Thị Thu Hằng (2019) và Anh và cộng sự (2024). Do đó, giả thuyết H2a được đề xuất như sau:

Giả thuyết H2a: *Quan điểm của nhà quản lý có tác động tích cực (+) đến nhận thức về tính hữu ích của BCTH*

(9) Tác động của quy định pháp lý đến nhận thức về tính hữu ích của BCTH

Nhiều nghiên cứu đã làm rõ mối quan hệ giữa quy định pháp lý và nhận thức về lợi ích của BCTH, khẳng định rằng các quy định là tác nhân chính thúc đẩy việc áp dụng và tăng cường hiểu biết của doanh nghiệp về tầm quan trọng của loại báo cáo này. Dựa trên lý thuyết tính hợp pháp, nhân tố Quy định pháp lý được cho là có ảnh hưởng đến nhận thức về tính hữu ích của BCTH thông qua cơ chế đáp ứng các kỳ vọng của xã hội để duy trì và củng cố vị thế chính danh của tổ chức. Theo đó, dưới áp lực của các văn bản pháp lý, doanh nghiệp có xu hướng sử dụng BCTH như một công cụ hữu hiệu để gia tăng tính minh bạch và niềm tin đối với các bên liên quan. Việc hoàn thiện hệ thống quy phạm pháp luật không chỉ thúc đẩy sự tuân thủ mà còn giúp nhà quản lý và bộ phận kế toán nhận thức sâu sắc hơn về vai trò của BCTH trong việc duy trì tính hợp pháp và sự phát triển bền vững. Trong các khu vực có quy định rõ ràng, chất lượng thông tin phi tài chính được cải thiện rõ rệt, từ đó nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về giá trị cốt lõi mà BCTH mang lại cho sự tồn tại lâu dài của đơn vị. Điều này cũng được củng cố bởi các nghiên cứu trước như Deegan (2002), Michelon và cộng sự (2015). Do đó, giả thuyết H2b được đề xuất như sau:

Giả thuyết H2b: *Quy định pháp lý có tác động tích cực (+) đến nhận thức về tính hữu ích của BCTH*

(10) Tác động của áp lực của các bên liên quan đến nhận thức về tính hữu ích BCTH

Các nghiên cứu về nhận thức của các bên liên quan cho thấy những quan điểm

khác nhau về giá trị và việc triển khai BCTH, tuy nhiên hình thức báo cáo này vẫn nhận được sự ủng hộ rộng rãi nhờ khả năng nâng cao tính minh bạch thông qua việc tích hợp thông tin tài chính và phi tài chính. Dựa trên lý thuyết các bên liên quan, nhân tố Áp lực của các bên liên quan được cho là có ảnh hưởng đến nhận thức về tính hữu ích của BCTH thông qua cơ chế phản hồi và đáp ứng nhu cầu thông tin đa dạng nhằm tối ưu hóa sự tương tác giữa doanh nghiệp và môi trường bên ngoài. Theo đó, khi các bên liên quan như nhà đầu tư, khách hàng và cơ quan quản lý ngày càng đánh giá cao lợi ích tiềm năng của BCTH, doanh nghiệp sẽ nhận thức rõ rệt hơn về sự cần thiết của việc tiêu chuẩn hóa và bảo đảm thông tin để tăng cường độ tin cậy. Những thông tin được công bố trên BCTH không chỉ thu hút sự quan tâm sâu sắc của các bên liên quan mà còn trực tiếp nâng cao nhận thức của đội ngũ quản lý về tầm quan trọng của việc giải trình trách nhiệm. Việc thấu hiểu kỳ vọng từ các nhóm đối tượng khác nhau giúp doanh nghiệp nhận diện BCTH như một công cụ hữu ích để cung cấp cái nhìn toàn diện về khả năng kiến tạo giá trị, thay vì chỉ là một báo cáo kỹ thuật thuần túy. Điều này cũng được củng cố bởi các nghiên cứu trước như Vitolla và cộng sự (2019), Thimmarayappa & Gunith (2022), Anh và cộng sự (2024). Do đó, giả thuyết H2c được đề xuất như sau:

Giả thuyết H2c: *Áp lực của các bên liên quan có tác động tích cực (+) đến nhận thức về tính hữu ích của BCTH*

(11) Tác động của kiến thức và kỹ năng của kế toán viên đến nhận thức về tính hữu ích của BCTH

Kế toán viên với trình độ chuyên môn cao không chỉ thành thạo các nguyên tắc tài chính mà còn có sự thấu hiểu sâu sắc về các yếu tố phi tài chính ảnh hưởng đến hiệu suất hoạt động, từ đó hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện BCTH toàn diện. Dựa trên lý thuyết thể chế, nhân tố Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên được cho là có ảnh hưởng đến nhận thức về tính hữu ích của BCTH thông qua cơ chế đồng dạng chuẩn mực, nơi đội ngũ chuyên gia kế toán đóng vai trò là những người tiếp nhận và lan tỏa các giá trị chuyên môn mới vào hệ thống quản trị. Theo đó, khi kế toán viên cập nhật các thông lệ kế toán mới và am hiểu khuôn khổ IIRF, họ sẽ nhận thức rõ rệt hơn giá trị cốt lõi của việc tích hợp thông tin tài chính và phi tài chính để cung cấp cái nhìn tổng thể về khả năng kiến tạo giá trị bền vững. Sự thiếu hụt kiến thức và nhận thức

hạn chế về vai trò của BCTH thường dẫn đến việc thực hiện báo cáo ở mức độ thấp, đòi hỏi phải có các chương trình đào tạo để lấp đầy khoảng trống kỹ năng. Ngược lại, những kế toán viên có kỹ năng phân tích đa chiều và quản trị dữ liệu tốt sẽ nhận diện BCTH như một công cụ hữu ích giúp cải thiện giao tiếp, tăng cường minh bạch và phá bỏ các rào cản chức năng nội bộ. Điều này cũng được củng cố bởi các nghiên cứu trước như Joshi và cộng sự (2019), Anojan (2019), Arora và cộng sự (2022). Do đó, giả thuyết H2d được đề xuất như sau:

Giả thuyết H2d: *Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên có tác động tích cực (+) đến nhận thức về tính hữu ích của BCTH*

(12) Tác động của nhận thức về tính hữu ích của BCTH đến khả năng áp dụng BCTH

Nhiều nghiên cứu đã khảo sát ảnh hưởng của nhận thức lên quyết định áp dụng BCTH thông qua việc đánh giá các lợi ích, thách thức và chuẩn mực thực tiễn tại các môi trường kinh tế khác nhau. Dựa trên lý thuyết các bên liên quan, nhân tố Nhận thức về tính hữu ích của BCTH được cho là có ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH thông qua cơ chế đáp ứng kỳ vọng về tính minh bạch và tạo lập giá trị dài hạn cho các đối tượng hữu quan. Theo đó, khi doanh nghiệp nhận thức được rằng BCTH mang lại lợi ích đáng kể hơn so với các báo cáo truyền thống, đặc biệt là trong việc cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà cung cấp vốn và nâng cao mức độ giải trình, họ sẽ có động lực mạnh mẽ hơn để thực hiện báo cáo. Việc nhận thức tích cực về tính hữu ích, chẳng hạn như khả năng thúc đẩy tư duy tích hợp, tăng cường giao tiếp nội bộ và phá bỏ các rào cản chức năng, giúp doanh nghiệp sẵn sàng đối mặt với các thách thức về chi phí và tính phức tạp để triển khai BCTH. Tại Việt Nam, mặc dù tồn tại những bất lợi về nguồn lực, nhưng sự kỳ vọng lớn vào tương lai phát triển và những giá trị chiến lược mà báo cáo mang lại đã thúc đẩy các chuyên gia và doanh nghiệp hướng tới việc áp dụng thực tế. Như vậy, nhận thức tích cực về giá trị sử dụng của BCTH chính là tiền đề quan trọng làm gia tăng khả năng áp dụng báo cáo tại các doanh nghiệp. Điều này cũng được củng cố bởi các nghiên cứu trước như Mishra & Nurullah (2023), Carmo và cộng sự (2023) và Hoàng Thị Mai Lan (2020). Do đó, giả thuyết H3 được đề xuất như sau:

Giả thuyết H3: *Nhận thức về tính hữu ích của BCTH có tác động tích cực (+) đến khả năng áp dụng BCTH*

2.3.1.2. *Mối quan hệ gián tiếp*

(13) Tác động của quan điểm nhà quản lý đến khả năng áp dụng BCTH thông qua vai trò trung gian của nhận thức về tính hữu ích của BCTH

Ngày càng nhiều nhà quản trị nhận thấy BCTH không chỉ dừng lại ở chức năng truyền thông đơn thuần mà là một cơ chế gắn kết chiến lược, hiệu quả vận hành và quản trị rủi ro. Dựa trên lý thuyết đại diện và lý thuyết thể chế, nhân tố Quan điểm của nhà quản lý được cho là có ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH thông qua vai trò trung gian của nhận thức về tính hữu ích nhờ cơ chế chuyển hóa động lực quản trị và áp lực chuẩn mực thành hành động thực thi cụ thể. Theo lý thuyết đại diện, khi nhà quản lý có quan điểm tích cực, họ nhận thức được sự hữu ích của BCTH trong việc cung cấp thông tin hệ thống, giúp giảm thiểu bất cân xứng thông tin và củng cố niềm tin của nhà đầu tư. Nhận thức này thúc đẩy họ sẵn sàng đầu tư nguồn lực và phân bổ ngân sách để triển khai báo cáo nhằm giải trình hiệu quả sử dụng vốn. Mặt khác, dưới góc độ lý thuyết thể chế, quan điểm của nhà quản lý về việc hợp pháp hóa hoạt động và khẳng định cam kết phát triển bền vững tạo ra tiền đề để họ đánh giá cao giá trị chiến lược của BCTH trong hệ sinh thái kinh doanh. Theo đó, khi nhà quản lý nhận thấy BCTH thực sự hữu ích cho việc ra quyết định nội bộ và đáp ứng các chuẩn mực quản trị hiện đại, áp lực và mong muốn từ ban điều hành sẽ được chuyển hóa thành khả năng áp dụng thực tế tại doanh nghiệp. Điều này cũng được củng cố bởi các nghiên cứu trước như Girella và cộng sự (2019), Kamocho và cộng sự (2022), Kezaabu và cộng sự (2024). Do đó, giả thuyết H4a được đề xuất như sau:

Giả thuyết H4a: *Quan điểm của nhà quản lý có tác động tích cực (+) đến khả năng áp dụng BCTH thông qua vai trò trung gian của nhận thức về tính hữu ích của BCTH*

(14) Tác động của quy định pháp lý đến khả năng áp dụng BCTH thông qua vai trò trung gian của nhận thức về tính hữu ích của BCTH

Quy định pháp lý có ảnh hưởng rõ rệt đến nhận thức và quyết định thực hiện BCTH của các nhà quản lý. Dựa trên lý thuyết tính hợp pháp, nhân tố Quy định pháp lý được cho là có ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH thông qua vai trò trung gian của nhận thức về tính hữu ích nhờ cơ chế chuẩn hóa thông tin để đáp ứng các mong đợi từ xã hội và củng cố niềm tin của các bên liên quan. Theo đó, khi khuôn

khô pháp lý quy định rõ phạm vi, nguyên tắc trình bày và cơ chế giám sát, BCTH được nhìn nhận như một nguồn thông tin chuẩn hóa và đáng tin cậy, giúp doanh nghiệp đạt được sự thừa nhận về mặt pháp lý. Nhận thức về tính hữu ích này nảy sinh khi nhà quản lý thấy rằng việc tuân thủ các quy định không chỉ là nghĩa vụ mà còn là công cụ giúp thông tin tích hợp đi thẳng vào quy trình ra quyết định nội bộ, khiến BCTH trở nên hữu ích thực sự cho công tác điều hành chứ không chỉ là công cụ truyền thông. Ngược lại, nếu thiếu vắng quy định cụ thể, BCTH dễ bị xem là gánh nặng tuân thủ, dẫn đến tâm lý thực hiện hình thức. Như vậy, quy định pháp lý thúc đẩy sự tuân thủ và nâng cao nhận thức về vai trò của báo cáo, từ đó tạo động lực mạnh mẽ để doanh nghiệp triển khai áp dụng thực tế. Điều này cũng được củng cố bởi các nghiên cứu trước như Frías-Aceituno và cộng sự (2013), de Graaff & Steens (2023). Do đó, giả thuyết H4b được đề xuất như sau:

Giả thuyết H4b: *Quy định pháp lý có tác động tích cực (+) đến khả năng áp dụng BCTH thông qua vai trò trung gian của nhận thức về tính hữu ích của BCTH*

(15) Tác động của áp lực các bên liên quan đến khả năng áp dụng BCTH thông qua vai trò trung gian của nhận thức về tính hữu ích của BCTH

Các bên liên quan ngày càng kỳ vọng doanh nghiệp không chỉ minh bạch về hiệu quả tài chính mà còn đòi hỏi sự giải trình rõ ràng về chiến lược phát triển bền vững, quản trị rủi ro và trách nhiệm xã hội. Dựa trên lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết thể chế, nhân tố Áp lực các bên liên quan được cho là có ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH thông qua vai trò trung gian của nhận thức về tính hữu ích nhờ cơ chế chuyển hóa các mong đợi bên ngoài thành giá trị chiến lược nội bộ và sự công nhận về mặt thể chế. Theo lý thuyết các bên liên quan, áp lực từ nhà đầu tư, khách hàng và cơ quan quản lý buộc doanh nghiệp phải chứng minh cam kết phát triển bền vững thông qua việc cung cấp thông tin rõ ràng. Chính những áp lực này góp phần thay đổi nhận thức của nhà quản lý, từ chỗ xem báo cáo là nghĩa vụ tuân thủ sang coi đó là công cụ chiến lược để xây dựng niềm tin và gia tăng uy tín thương hiệu. Bên cạnh đó, dưới góc độ lý thuyết thể chế, việc đáp ứng các yêu cầu khắt khe về công bố thông tin minh bạch giúp doanh nghiệp đạt được sự thừa nhận và khẳng định vị thế trong hệ sinh thái kinh doanh. Một khi nhận thức về giá trị sử dụng và lợi thế cạnh tranh đủ mạnh, áp lực từ môi trường thể chế sẽ được chuyển hóa thành các hành động

thực thi cụ thể như phân bổ ngân sách, đầu tư hệ thống dữ liệu và thiết lập quy trình liên phòng ban để triển khai BCTH hữu hiệu. Ngược lại, nếu doanh nghiệp không tin vào lợi ích thực sự của báo cáo, các áp lực bên ngoài chỉ tạo ra những công bố mang tính hình thức. Như vậy, nhận thức tích cực về tính hữu ích đóng vai trò là động lực then chốt để chuyển hóa áp lực của các bên liên quan thành khả năng áp dụng BCTH thực chất. Điều này cũng được củng cố bởi các nghiên cứu trước như Vitolla và cộng sự (2019), Kılıç và cộng sự (2021). Do đó, giả thuyết H4c được đề xuất như sau:

Giả thuyết H4c: *Áp lực các bên liên quan có tác động tích cực (+) đến khả năng áp dụng BCTH thông qua vai trò trung gian của nhận thức về tính hữu ích của BCTH*

(16) Tác động của kiến thức và kỹ năng của kế toán viên đến khả năng áp dụng BCTH thông qua vai trò trung gian của nhận thức về tính hữu ích của BCTH

Kiến thức và kỹ năng chuyên môn của kế toán viên là yếu tố quan trọng giúp các công ty luôn cập nhật những thông lệ kế toán mới nhất, bao gồm cả những quy tắc liên quan đến BCTH. Dựa trên lý thuyết thể chế, nhân tố Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên được cho là có ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH thông qua vai trò trung gian của nhận thức về tính hữu ích nhờ cơ chế đồng dạng chuẩn mực, nơi đội ngũ kế toán chuyên nghiệp đóng vai trò là tác nhân dẫn dắt sự thay đổi trong hệ thống báo cáo của doanh nghiệp. Theo đó, việc xây dựng BCTH không chỉ dừng lại ở tổng hợp số liệu mà đòi hỏi sự thấu hiểu sâu sắc về tư duy tích hợp, đặc biệt là sự kết nối giữa các yếu tố tài chính với chiến lược, rủi ro và các khía cạnh ESG. Khi kế toán viên sở hữu trình độ chuyên môn cao và am hiểu các khuôn khổ như IIRF, họ sẽ nhận thức rõ rệt hơn về tầm quan trọng và giá trị của việc công bố thông tin tích hợp để đáp ứng các chuẩn mực quản trị hiện đại. Chính nhận thức về tính hữu ích này giúp đội ngũ kế toán vượt qua những rào cản về việc chuyển đổi dữ liệu định lượng thành thông tin tường thuật, từ đó tạo điều kiện và thúc đẩy khả năng áp dụng BCTH thực tế tại doanh nghiệp. Như vậy, năng lực chuyên môn của kế toán viên đóng vai trò là nền tảng để hình thành nhận thức đúng đắn về giá trị của báo cáo, qua đó trực tiếp dẫn dắt quá trình thực thi và mở rộng BCTH. Điều này cũng được củng cố bởi các nghiên cứu trước như Arora và cộng sự (2022), Oktorina và cộng sự (2022). Do đó, giả thuyết H4d được đề xuất như sau:

Giả thuyết H4d: *Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên có tác động tích cực*

(+) đến khả năng áp dụng BCTH thông qua vai trò trung gian của nhận thức về tính hữu ích của BCTH

2.3.1.3. Mọi quan hệ điều tiết

(17) Tác động của công nghệ số đến mối quan hệ giữa nhận thức về tính hữu ích của BCTH và khả năng áp dụng BCTH

Trong bối cảnh công nghệ phát triển mạnh mẽ, việc triển khai BCTH ngày càng yêu cầu khả năng quản lý và xử lý khối lượng thông tin lớn và phức tạp. Dựa trên lý thuyết TAM, nhân tố Công nghệ số được cho là có ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa nhận thức về tính hữu ích và khả năng áp dụng BCTH thông qua cơ chế giảm thiểu rào cản kỹ thuật và tăng cường tính dễ sử dụng trong quy trình lập báo cáo. Theo đó, khả năng ứng dụng công nghệ hiện đại là yếu tố then chốt giúp doanh nghiệp thu thập, xử lý và báo cáo thông tin một cách hiệu quả, từ đó đáp ứng các yêu cầu khắt khe của BCTH. Hệ thống công nghệ tốt giúp giảm thiểu lỗi trong quá trình xử lý dữ liệu, cải thiện tính chính xác, đáng tin cậy của thông tin công bố và tăng cường khả năng tích hợp, kết nối dữ liệu giữa các báo cáo. Khi doanh nghiệp sở hữu nền tảng công nghệ số mạnh mẽ, nhận thức tích cực về tính hữu ích sẽ dễ dàng chuyển hóa thành hành động áp dụng thực tế hơn, nhờ vào việc tối ưu hóa mô hình kinh doanh và khả năng so sánh dữ liệu. Như vậy, công nghệ số đóng vai trò là nhân tố điều tiết tích cực, giúp khơi thông các điểm nghẽn về mặt kỹ thuật và thúc đẩy sự tương tác giữa nhận thức giá trị với khả năng thực thi BCTH tại doanh nghiệp. Điều này cũng được củng cố bởi các nghiên cứu trước như Girella (2021), Pectru và cộng sự (2024), Anton và cộng sự (2024). Do đó, giả thuyết H5 được đề xuất như sau:

Giả thuyết H5: *Công nghệ số có tác động điều tiết tích cực (+) đến mối quan hệ giữa nhận thức về tính hữu ích của BCTH và khả năng áp dụng BCTH.*

Như vậy, tác giả đã xây dựng 17 giả thuyết (được chia thành 3 nhóm mối quan hệ, ký hiệu từ H1 đến H5) dựa trên các mô hình nghiên cứu đã được xem xét. Tác giả sẽ thực hiện kiểm định 17 giả thuyết này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên TTCK.

[Xem Phụ lục 6]

2.3.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Thông qua việc lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm và tổng hợp tần suất xuất hiện của các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH tại các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp niêm yết, tác giả đã lựa chọn được các nhân tố chính phù hợp với mô hình nghiên cứu đề xuất. Cụ thể là các nhân tố như: quy mô doanh nghiệp, quan điểm của nhà quản lý, khả năng sinh lời, đặc điểm ngành nghề kinh doanh, quy định pháp lý, kiến thức và kỹ năng của kế toán viên, và áp lực từ các bên liên quan. Đây là những nhân tố có tác động đáng kể đến sự sẵn sàng và khả năng triển khai BCTH của doanh nghiệp. Việc lựa chọn này là phù hợp với bối cảnh tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE vì chúng tạo thành chuỗi điều kiện từ “động lực” đến “khả năng” triển khai BCTH.

Để đảm bảo tính nhất quán giữa tên đề tài, mô hình nghiên cứu và các mục tiêu cụ thể, tác giả xác định "Khả năng áp dụng BCTH" là một cấu trúc hành vi phức hợp, chịu ảnh hưởng bởi hai cơ chế tác động riêng biệt nhưng bổ trợ lẫn nhau:

Thứ nhất, nhóm các nhân tố nền tảng tạo ra tác động trực tiếp: Quy định pháp lý và áp lực của các bên liên quan (nhà đầu tư, đối tác, khách hàng) đóng vai trò động lực bên ngoài, xác lập kỳ vọng về tính minh bạch hướng tới lộ trình hội nhập. Trên nền đó, khả năng hiện thực hóa mục tiêu phụ thuộc vào các nhân tố thực thể như quy mô doanh nghiệp (quyết định khả năng tài chính và nguồn lực), khả năng sinh lời (bảo đảm “đệm” tài chính cho đầu tư dữ liệu, công nghệ) và đặc điểm ngành nghề kinh doanh (quy định cường độ công bố thông tin). Dưới góc độ lý thuyết thể chế, các nhân tố này tạo ra áp lực cấu trúc và nhu cầu về tính chính danh, buộc doanh nghiệp phải triển khai BCTH để duy trì vị thế và hình ảnh tổ chức, tạo thành các tác động trực tiếp đến khả năng áp dụng thực tế.

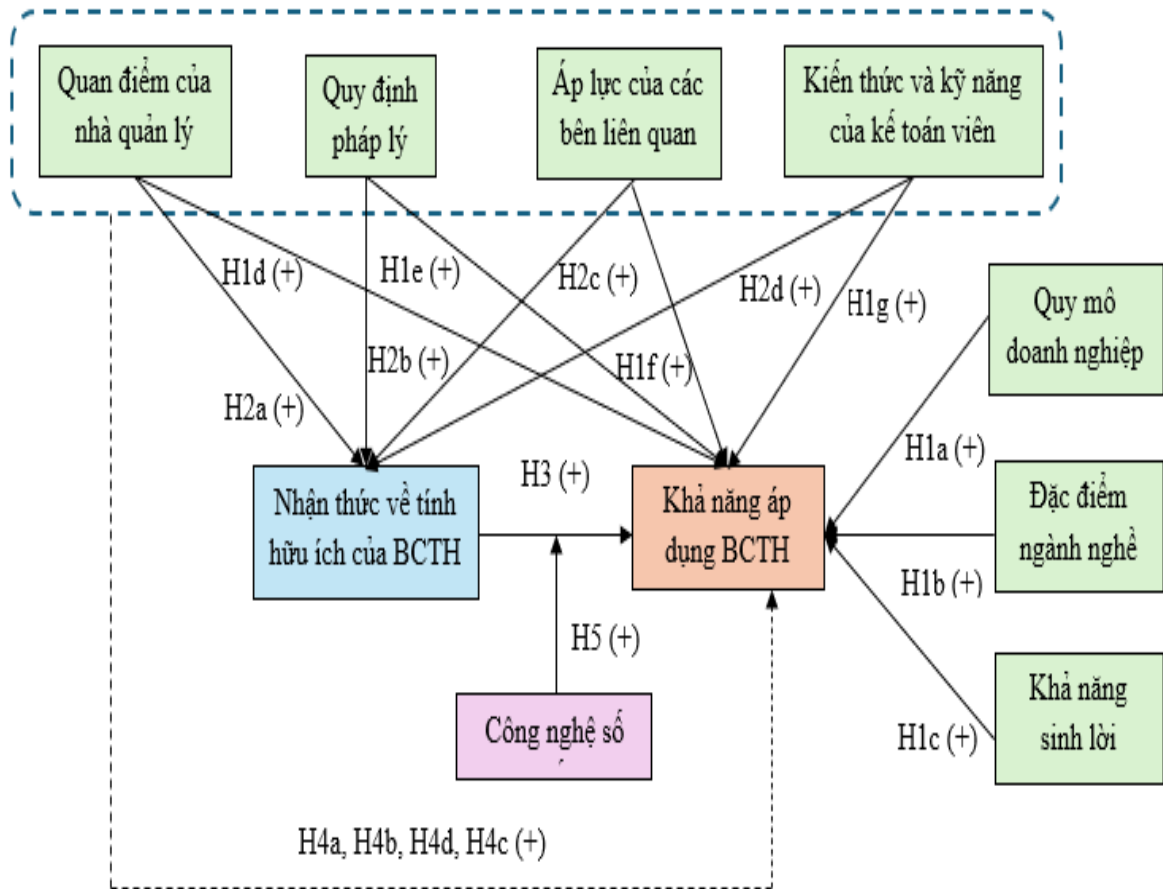
Thứ hai, nhóm các nhân tố năng lực và hành vi tạo ra tác động gián tiếp: Quan điểm của nhà quản lý và kiến thức, kỹ năng của kế toán viên là những hạt nhân quyết định mức độ cam kết nội bộ và khả năng tích hợp dữ liệu. Tuy nhiên, dựa trên lý thuyết TAM, nghiên cứu này bổ sung nhân tố "Nhận thức về tính hữu ích của BCTH" với vai trò là biến trung gian. Sự lựa chọn này xuất phát từ thực tế là nhiều doanh nghiệp tại HOSE chưa đánh giá đầy đủ về giá trị thực chất của BCTH, dẫn đến sự chần chừ trong triển khai. Các nhân tố ngoại vi và năng lực bổ trợ cần được chuyển hóa thành nhận

thức tích cực về lợi ích trước khi dẫn đến hành vi áp dụng thực tế. Đây là mối quan hệ nhân quả thuận chiều, quy định pháp lý, áp lực bên ngoài hay năng lực cá nhân sẽ thông qua màng lọc "nhận thức" để thúc đẩy quyết tâm và khả năng triển khai BCTH của doanh nghiệp.

Sự phân tách này không tạo ra sự mâu thuẫn mà trái lại sẽ giúp mô hình nghiên cứu giải thích nhất quán cấu trúc nhân - quả: Quy định pháp lý và áp lực bên liên quan “kích hoạt” nhu cầu; nhà quản lý “định hướng” hành động; quy mô, khả năng sinh lời và năng lực kế toán viên “bảo đảm” khả thi; còn ngành nghề kinh doanh “quy định” độ sâu khi triển khai. Kết quả là mức độ sẵn sàng và khả năng áp dụng BCTH được cụ thể hóa thông qua cả tác động đơn tuyến (nguồn lực) và tác động đa tuyến (thông qua biến trung gian nhận thức), đảm bảo tính nhất quán với mục tiêu nghiên cứu đề ra.

Ngoài ra, công nghệ số cũng được tác giả lựa chọn làm biến điều tiết trong mô hình nhằm hỗ trợ việc cập nhật và truy xuất dữ liệu nhanh chóng, giúp doanh nghiệp thích nghi kịp thời với các yêu cầu mới về minh bạch và trách nhiệm xã hội. Tập hợp toàn bộ các nhân tố này xây dựng một mô hình nghiên cứu toàn diện, giúp các doanh nghiệp phi tài chính có cái nhìn sâu sắc hơn về những thuận lợi và thách thức khi áp dụng BCTH. **[Xem Phụ lục 7]**

Chính vì vậy, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu:



Hình 2.2. Mô hình nghiên cứu lý thuyết đề xuất

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Để triển khai nghiên cứu này, việc xây dựng khung lý thuyết (mô hình nghiên cứu) đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong toàn bộ quy trình. Mục đích của Chương 2 là thiết lập nền tảng lý thuyết dựa trên những khoảng trống nghiên cứu đã được rút ra từ việc tổng quan các công trình trước. Tác giả đã chọn lọc một số các lý thuyết nền tảng cho các nghiên cứu về BCTH và các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH. Dựa trên nền tảng nội dung của các lý thuyết này, tác giả đã trình bày những vấn đề khái quát về những khái niệm có liên quan đến BCTH và phát triển các giả thuyết nghiên cứu và xây dựng mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết. Mô hình nghiên cứu lý thuyết đề xuất bao gồm 7 biến độc lập (quy mô doanh nghiệp, đặc điểm ngành nghề kinh doanh, khả năng sinh lời, quan điểm nhà quản lý, quy định pháp lý, áp lực các bên liên quan, kiến thức và kỹ năng của kế toán viên); 1 biến phụ thuộc (khả năng áp dụng BCTH). Điểm mới trong mô hình nghiên cứu đề xuất đó biến trung gian là nhận thức về tính hữu ích BCTH và biến điều tiết là công nghệ số. Nội dung của chương này là cơ sở tiền đề để tác giả tiếp tục thực hiện các thiết kế nghiên cứu chuyên sâu, khám phá và kiểm định các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu xây dựng.

CHƯƠNG 3

THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

Nội dung Chương 3 sẽ trình bày về thiết kế nghiên cứu nhằm làm rõ quy trình nghiên cứu gồm hai giai đoạn là nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sẽ sử dụng phương pháp định tính được triển khai nhằm xác định các nhân tố cấu thành mô hình. Tiếp theo, phương pháp định lượng sơ bộ được dùng để kiểm tra độ tin cậy và điều chỉnh thang đo và phương pháp định lượng chính thức sẽ chịu trách nhiệm kiểm định các giả thuyết và toàn bộ mô hình đã đề xuất.

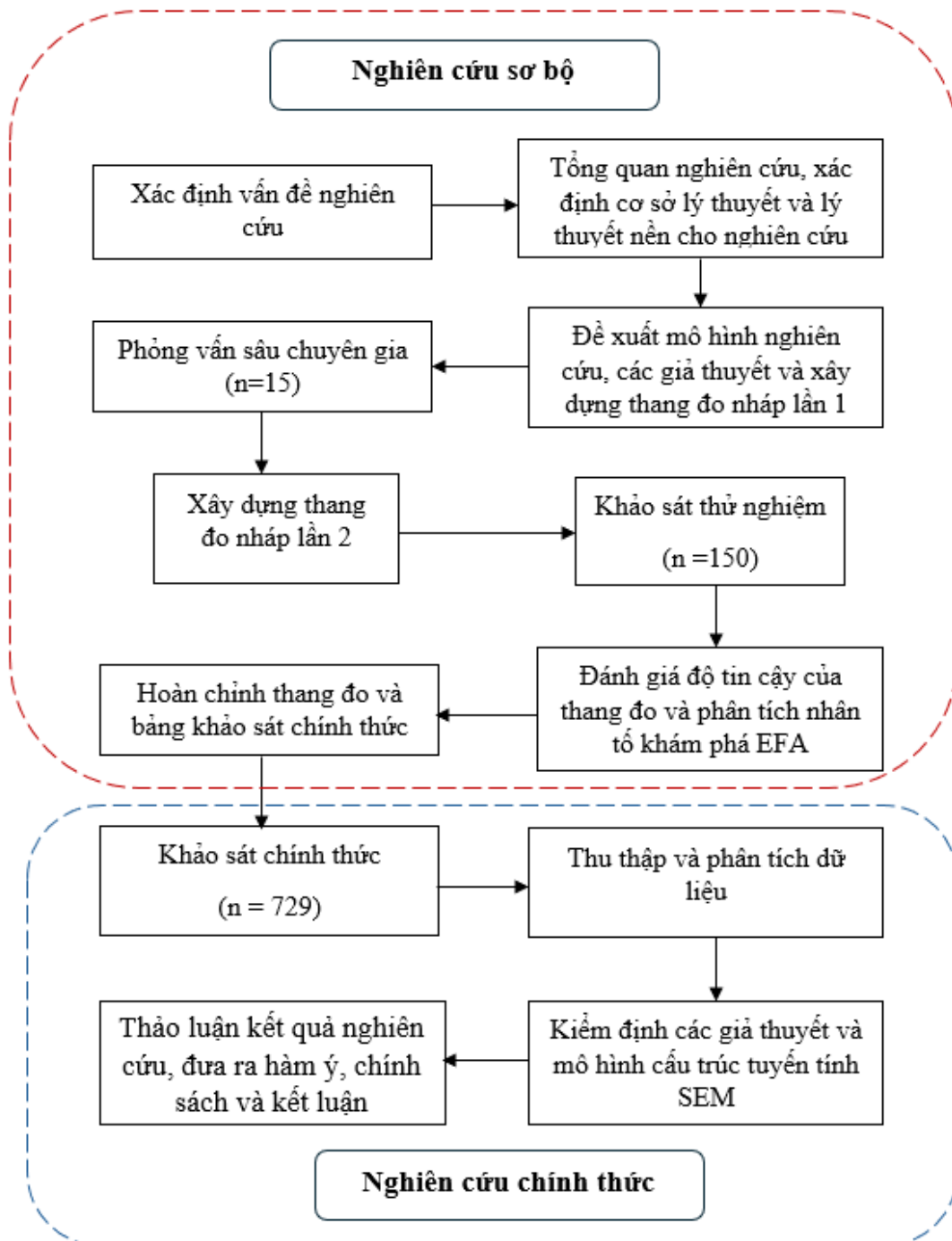
3.1. QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU

Quy trình nghiên cứu (Hình 3.1) sẽ được thực hiện qua hai giai đoạn là nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Trong mỗi giai đoạn, từng bước nghiên cứu đều được thực hiện thông qua sự kết hợp hài hòa giữa phương pháp định tính và phương pháp định lượng.

Giai đoạn 1: Nghiên cứu sơ bộ. Trong giai đoạn này, các bước thực hiện bao gồm (1) xác định vấn đề nghiên cứu; (2) tổng quan nghiên cứu, xác định cơ sở lý thuyết và lý thuyết nền cho nghiên cứu; (3) đề xuất giả thuyết và mô hình nghiên cứu, xây dựng thang đo nháp lần 1; (4) vận dụng kỹ thuật phỏng vấn sâu chuyên gia và (5) hiệu chỉnh và xây dựng thang đo nháp lần 2; (6) khảo sát thử nghiệm sơ bộ; (7) đánh giá độ tin cậy của thang đo và phân tích nhân tố khám phá EFA; (8) hoàn chỉnh thang đo chính thức và đưa vào bảng khảo sát. Phương pháp nghiên cứu định tính sẽ được sử dụng chủ yếu từ bước 1 đến bước 5 cùng với các kỹ thuật lược khảo tài liệu, tổng hợp và phỏng vấn chuyên gia nhằm xác định được vấn đề nghiên cứu, khoảng trống nghiên cứu, từ đó đề xuất các giả thuyết và mô hình, cũng như thang đo của các biến trong mô hình nghiên cứu. Từ bước 6 đến bước 8, phương pháp nghiên cứu định lượng sẽ được sử dụng nhằm mục đích kiểm định thang đo, hiệu chỉnh thang đo và đưa ra thang đo chính thức cho nghiên cứu.

Giai đoạn 2: Nghiên cứu chính thức. Giai đoạn này sẽ được thực hiện theo 4 bước gồm (1) khảo sát chính thức; (2) thu thập và phân tích dữ liệu; (3) kiểm định các giả thuyết và mô hình cấu trúc tuyến tính SEM và (4) thảo luận kết quả nghiên cứu,

đưa ra các hàm ý, chính sách và kết luận. Đồng thời, ở giai đoạn này phương pháp nghiên cứu định lượng sẽ sử dụng chủ yếu nhằm mục đích kiểm tra độ tin cậy của thang đo chính thức, kiểm định các giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu, qua đó thấy được các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu đã xây dựng.



Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu

(Nguồn: Tác giả phát triển)

3.2. NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH

3.2.1. Tổng quan nghiên cứu, xác định mô hình nghiên cứu và thang đo nháp lần 1

Quá trình nghiên cứu bắt đầu bằng việc xác định các vấn đề nghiên cứu cần giải quyết, lược khảo các nghiên cứu trước để xây dựng nền tảng lý thuyết, từ đó tìm ra được khoảng trống nghiên cứu, xây dựng mô hình nghiên cứu và đề xuất các giả thuyết, thang đo cho các nhân tố trong mô hình.

Bước 1: Xác định vấn đề nghiên cứu. Đây là bước bắt đầu và quan trọng nhất của nghiên cứu, tác giả phải xác định rõ ràng vấn đề, đối tượng nghiên cứu, cùng với tính cấp thiết và khả thi của đề tài. Bằng cách sử dụng phương pháp lược khảo tài liệu về các nghiên cứu liên quan đến BCTH và các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH của doanh nghiệp, tác giả đã cung cấp một cái nhìn tổng quan về các nghiên cứu trong nước và quốc tế từ năm 2010 đến nay. Kết quả nghiên cứu, dựa trên kỹ thuật tổng quan hệ thống, phân tích trắc lượng thư mục và phân tích chủ đề, cho thấy đây là một lĩnh vực nghiên cứu tiềm năng với nhiều khoảng trống về mô hình, thang đo, phương pháp, và phạm vi nghiên cứu cần được khai thác sâu hơn trong tương lai. Do vậy, tác giả đã đề xuất hướng tiếp cận là nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Bước 2: Tổng quan nghiên cứu, xác định cơ sở lý thuyết và lý thuyết nền cho nghiên cứu. Sau khi xác định vấn đề nghiên cứu, tác giả tiến hành bước tổng quan các nghiên cứu trước. Công việc này bao gồm việc thu thập, khảo cứu và phân tích dữ liệu từ các bài báo và công trình trên các hệ thống nhà xuất bản và tạp chí uy tín như Web of Science (WoS), Scopus, Research Gate và Google Scholar. Mục đích là nhằm đánh giá tổng thể tình hình nghiên cứu trong nước và quốc tế có liên quan đến BCTH và các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp. Thông qua việc sử dụng kỹ thuật phân tích đồng trích dẫn và từ khóa trên phần mềm VOSViewer 1.6.20, các kết quả tổng quan tình hình nghiên cứu quốc tế đã xác định được năm nhóm chủ đề trọng tâm trong lĩnh vực BCTH gồm (1) tác động của việc tự nguyện áp dụng BCTH đến hiệu quả tài chính; (2) mối liên hệ giữa BCTH với TNXH và PTBV; (3) các lý thuyết nền tảng liên quan, như lý thuyết đại diện, lý

thuyết thể chế, lý thuyết tính hợp pháp và lý thuyết các bên liên quan; (4) vai trò của BCTH trong trách nhiệm giải trình và quản trị doanh nghiệp; (5) các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện BCTH như HĐQT, hệ thống quản trị và áp lực của các bên liên quan. Tại Việt Nam, BCTH còn ở giai đoạn phát triển ban đầu, chủ yếu được áp dụng bởi các doanh nghiệp lớn và niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các vấn đề như năng lực còn yếu, chi phí triển khai và nhận thức hạn chế về giá trị của BCTH đang là những thách thức phổ biến. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu trong nước lại chỉ ra quy mô công ty, áp lực từ các bên liên quan, chất lượng kiểm toán và quan điểm nhà quản lý là những nhân tố có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng áp dụng BCTH. Để thúc đẩy việc áp dụng BCTH tại Việt Nam, cần thiết phải tập trung vào việc cải thiện nhận thức, cung cấp đào tạo và ban hành hệ thống pháp lý tương thích. Ngoài ra, phần lớn các tác giả lựa chọn phân tích mô hình nghiên cứu theo hướng hồi quy tuyến tính, còn hướng cấu trúc tuyến tính hoặc PLS-SEM thì hiện chưa có nghiên cứu nào thực hiện (Kurniawan & Wahyuni, 2018; Vitolla và cộng sự, 2019; Lasdi & Oematan, 2021; Maelah và cộng sự, 2022).

Bên cạnh đó, tác giả nhận thấy có các khoảng trống nghiên cứu sau: (1) hiện nay, Việt Nam chưa có một văn bản nào chính thức quy định hay quy định cụ thể về BCTH để triển khai thực tế; (2) số lượng các nghiên cứu về BCTH tại Việt Nam vẫn còn khá hạn chế; (3) phần lớn các nghiên cứu về BCTH trên thế giới và ở Việt Nam chủ yếu được tiến hành tại các doanh nghiệp niêm yết lớn trên TTCK, những doanh nghiệp này đã lập BCTH hoặc chuẩn bị áp dụng BCTH. Do đó, hiện còn thiếu các nghiên cứu chuyên sâu tập trung vào doanh nghiệp vừa và nhỏ và các doanh nghiệp phi tài chính nói riêng, đặc biệt là khi họ mới bắt đầu triển khai BCTH, cũng như những rào cản và thách thức mà các doanh nghiệp này phải đối mặt khi áp dụng; (4) mặc dù nhiều công trình trong nước và thế giới đã khám phá các nhân tố tác động đến việc áp dụng BCTH, bao gồm quy mô doanh nghiệp, HĐQT, hệ thống quản trị, mức sinh lời, sở hữu của nhà quản lý/tổ chức, đầu tư nước ngoài, hệ thống pháp lý, áp lực từ các bên liên quan, cùng với tính hữu ích, tính dễ sử dụng và ảnh hưởng của môi trường kinh doanh nhưng vẫn còn những khoảng trống cần được lấp đầy. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu những nghiên cứu về sự tương tác giữa các nhân tố này và sự

khác biệt giữa các ngành nghề trong quá trình áp dụng BCTH. Ngoài ra, nhận thức của nhà quản lý và kế toán viên về tính hữu ích của BCTH cũng là một khía cạnh quan trọng chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng, đặc biệt là vai trò của họ trong việc thúc đẩy hoặc cản trở việc áp dụng BCTH trong doanh nghiệp. Điều này đòi hỏi cần có thêm nghiên cứu về tác động của các nhân tố trên đến khả năng áp dụng BCTH ở các ngành khác nhau, nhằm tạo điều kiện cho việc áp dụng hiệu quả hơn trong tương lai; (5) đa số các nghiên cứu về BCTH và khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng BCTH đều sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (kết hợp định tính và định lượng). Cụ thể trong nghiên cứu định tính, các kỹ thuật thường được áp dụng là tổng quan hệ thống, phân tích chủ đề, phân tích trắc lượng thư mục, phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm. Ngược lại, đối với nghiên cứu định lượng, các tác giả thường ưu tiên sử dụng dữ liệu thứ cấp (như BCTC, BCTN, BCPTBV) kết hợp với các phương pháp thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy thang đo, phân tích tương quan, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính bằng các công cụ như SPSS 26 hoặc Stata. Tuy nhiên, việc sử dụng dữ liệu sơ cấp trong nghiên cứu định lượng vẫn còn hạn chế, và mô hình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM) vẫn chưa được áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu liên quan.

Bên cạnh đó, từ các khoảng trống nghiên cứu đã rút ra, tác giả đã chọn lọc một số các lý thuyết nền tảng cho các nghiên cứu liên quan đến đề tài như lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết đại diện, lý thuyết thể chế, lý thuyết tính hợp pháp, lý thuyết TAM.

Bước 3: Đề xuất các giả thuyết nghiên cứu, xây dựng mô hình nghiên cứu và thang đo nháp lần 1. Dựa trên việc tổng quan các nghiên cứu và chọn lọc các lý thuyết nền tảng, tác giả đã đề xuất các giả thuyết và mô hình nghiên cứu nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết. Mô hình nghiên cứu lý thuyết đề xuất bao gồm 7 biến độc lập là quy mô doanh nghiệp, đặc điểm ngành nghề kinh doanh, khả năng sinh lời, quan điểm nhà quản lý, quy định pháp lý, áp lực của các bên liên quan, kiến thức và kỹ năng của kế toán viên. Biến khả năng áp dụng BCTH đóng vai trò là biến phụ thuộc. Điểm mới trong mô hình là sự xuất hiện của nhận thức về tính hữu ích của BCTH là biến trung

gian và công nghệ số là biến điều tiết, với tổng cộng 17 giả thuyết được xây dựng. Đồng thời, dựa vào kết quả từ nhiều nghiên cứu trước đây, tác giả cũng đã tổng hợp các thang đo gốc cho các biến trong mô hình và tiến hành xây dựng thang đo nháp sơ bộ lần 1. Việc hoàn thành thang đo này sẽ phục vụ cho quá trình phỏng vấn sâu chuyên gia, giúp định hình mô hình và hiệu chỉnh thang đo cho các bước nghiên cứu tiếp theo. Thang đo nháp sơ bộ lần 1 được phát triển dựa trên việc kế thừa các thang đo gốc từ các công trình trước và được điều chỉnh nội dung phù hợp với bối cảnh của luận án. [Xem Phụ lục 8]

3.2.2. Phỏng vấn sâu chuyên gia và xây dựng thang đo nháp lần 2

Phỏng vấn sâu chuyên gia là một trong những kỹ thuật của nghiên cứu định tính, nhằm xác định bản chất hoặc phạm vi của một vấn đề dựa trên sự hiểu biết và kinh nghiệm chuyên sâu trong lĩnh vực của các chuyên gia. Kỹ thuật được sử dụng cho phép tác giả đánh giá chi tiết các khái niệm, thành phần, giả thuyết và các biến đo lường từ nghiên cứu trước, nhằm mục đích hoàn thiện thang đo cho các bước khảo sát tiếp theo.

3.2.2.1. Mục tiêu thực hiện phỏng vấn sâu chuyên gia

Mục tiêu của việc phỏng vấn sâu chuyên gia là nhằm kiểm tra và sàng lọc mô hình, các nhân tố và các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất ban đầu dựa trên tổng quan nghiên cứu. Qua quá trình này, tác giả sẽ xác định được cỡ mẫu dùng cho nghiên cứu, tiến hành khảo sát thu thập dữ liệu, sau đó phân tích và tổng hợp dữ liệu để phục vụ cho việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE). Đồng thời, thông qua phỏng vấn, tác giả kỳ vọng nhận được những ý kiến của các chuyên gia về nội dung, cách thức tiến hành và thang đo đo lường. Từ đây, tác giả căn cứ tiến hành chỉnh sửa lại thang đo và bổ sung nội dung bảng câu hỏi cho phù hợp với các ý kiến của các chuyên gia và được sử dụng là bảng khảo sát chính thức của Luận án.

3.2.2.2. Đối tượng tham gia phỏng vấn chuyên gia

Đối tượng tham gia phỏng vấn gồm 15 chuyên gia được chia thành 3 nhóm đối tượng chính và những chuyên gia này đều am hiểu chuyên sâu trong lĩnh vực kế

toán kiểm toán. **[Xem Phụ lục 9]**

(1) Nhóm thứ nhất là ***các chuyên gia làm việc trong cơ quan ban hành chính sách kế toán của quốc gia***: Nhóm chuyên gia này có sự am hiểu về lợi ích và sự cần thiết của BCTH, bởi vì họ là những người trực tiếp xây dựng các chính sách kế toán nên nắm rõ những thuận lợi, khó khăn, chính sách khi được áp dụng BCTH. Yêu cầu kinh nghiệm đối với nhóm chuyên gia này khi tham gia phỏng vấn là từ 5 năm trở lên. Trình độ từ Thạc sĩ trở lên.

(2) Nhóm thứ hai là ***giảng viên - nhà nghiên cứu có nhiều năm kinh nghiệm giảng dạy trong trường đại học***: Nhóm chuyên gia này có sự am hiểu về chuẩn mực lập và trình bày BCTC, BCPTBV hiện nay. Đặc biệt, các chuyên gia sẽ giúp tác giả hoàn thiện về cách thức tiến hành, chỉnh sửa nội dung thang đo cho phù hợp và hoàn thiện bảng câu hỏi khảo sát chính thức. Yêu cầu kinh nghiệm đối với nhóm chuyên gia này khi tham gia phỏng vấn là từ 10 năm trở lên. Trình độ từ Tiến sĩ trở lên.

(3) Nhóm thứ ba là ***các Kế toán trưởng/Giám đốc tài chính trong các doanh nghiệp niêm yết và các kiểm toán viên hoặc các chuyên gia về phân tích tài chính***: Nhóm chuyên gia này đại diện cho những người có kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn sâu rộng trong lĩnh vực kế toán và tạo lập thông tin BCTC, BCPTBV, hoặc tham gia vào quá trình thanh/kiểm tra các doanh nghiệp theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của chính doanh nghiệp hoặc đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Để có thể áp dụng được BCTH vào doanh nghiệp thành công hay không phụ thuộc rất lớn vào nhóm chuyên gia này. Yêu cầu kinh nghiệm đối với nhóm chuyên gia này khi tham gia phỏng vấn là từ 5 năm trở lên. Trình độ từ Cử nhân trở lên.

3.2.2.3. Câu hỏi và nội dung phỏng vấn

Dựa vào các nghiên cứu trước, tác giả xây dựng thang đo nháp lần 1 cho mô hình nghiên cứu cơ bản. Tác giả đã trình bày mô hình nghiên cứu cơ bản này cùng thang đo nháp đã xây dựng với các nhóm chuyên gia nêu trên đây. Tác giả xây dựng bảng câu hỏi phỏng vấn gồm 2 phần **[Xem Phụ lục 10]**

- Phần mở đầu: Tác giả giới thiệu bản thân và mục đích của buổi phỏng vấn.
- Phần nội dung được chia thành 2 nội dung để thảo luận cùng chuyên gia:

- Phần thứ nhất: Thảo luận về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH. Trong phần thảo luận này tác giả đưa ra các câu hỏi mở liên quan đến khái niệm về các nhân tố trong mô hình nghiên cứu, các giả thuyết nghiên cứu để xin ý kiến đóng góp của chuyên gia.

- Phần thứ hai: Thảo luận về thang đo lường các nhân tố trong mô hình. Phần này tác giả thiết kế bảng hỏi về thang đo lường cho của từng nhân tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất, xin ý kiến chuyên gia về thang đo lường này có tính chất đại diện một cách rõ ràng/đại diện tương đối/không đại diện để từ đó góp ý, điều chỉnh và bổ sung.

3.2.2.4. Hình thức phỏng vấn chuyên gia

Tác giả liên hệ và xin gặp trực tiếp các chuyên gia. Dựa vào bảng câu hỏi đã xây dựng, tác giả tiếp cận các chuyên gia để phỏng vấn theo hình thức bán cấu trúc trong thời gian khoảng 30 - 45 phút. Kết quả phỏng vấn được ghi chép và tổng hợp. Địa điểm phỏng vấn là tại văn phòng làm việc của các chuyên gia hoặc các địa điểm khác thuận lợi đối với các chuyên gia.

3.2.2.5. Kết quả phỏng vấn sâu chuyên gia

Khi thực hiện phỏng vấn sâu chuyên gia, tác giả thực hiện thảo luận về hai nội dung: (1) Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH và (2) Thang đo lường các nhân tố trong mô hình mà tác giả đề xuất.

➤ Kết quả thảo luận về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH

Sau khi phỏng vấn sâu chuyên gia, hầu hết các ý kiến đều **thống nhất** rằng các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE bao gồm: quy mô doanh nghiệp, khả năng sinh lời, đặc điểm ngành nghề kinh doanh, quan điểm nhà quản lý, quy định pháp lý, áp lực bên liên quan, kiến thức và kỹ năng kế toán viên, nhận thức về tính hữu ích của BCTH và công nghệ số. Tỷ lệ chuyên gia đồng ý nằm trong biên độ từ 73% (thấp nhất) đến 100% (cao nhất). Tỷ lệ không đồng ý và phân vân chiếm số ít. **[Xem Phụ lục 11]**

Tác giả cũng đã thu thập và tổng hợp ý kiến của các chuyên gia về các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức về tính hữu ích của BCTH. Kết quả cho thấy, tất cả các chuyên gia đều nhất trí rằng các nhân tố chủ chốt đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và nâng cao nhận thức về giá trị thực tiễn của BCTH là quan điểm của nhà quản lý, các quy định pháp lý hiện hành, áp lực từ các bên liên quan và kiến thức, kỹ

năng của kế toán viên. Cụ thể, quan điểm của nhà quản lý định hình thái độ và quyết tâm áp dụng BCTH của doanh nghiệp; các quy định pháp lý cung cấp cơ sở bắt buộc và định hướng áp dụng thống nhất. Đồng thời, áp lực từ các bên liên quan (như áp lực cạnh tranh, kỳ vọng của nhà đầu tư/cơ quan quản lý) giúp làm rõ tầm quan trọng của BCTH. Cuối cùng, kiến thức và kỹ năng của kế toán viên quyết định khả năng phân tích, xử lý và truyền đạt thông tin một cách hiệu quả, qua đó củng cố nhận thức tích cực về tính hữu ích của BCTH. **[Xem Phụ lục 10]**

Kết quả phỏng vấn sâu với chuyên gia đã xác nhận tính hợp lý của các nhân tố đã chọn, thể hiện sự đồng thuận mạnh mẽ về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE. Điều này không chỉ phản ánh tính thực tiễn của mô hình nghiên cứu mà còn làm rõ mức độ ảnh hưởng đa chiều từ các khía cạnh nội tại và ngoại cảnh của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, việc tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức về tính hữu ích của BCTH đã làm nổi bật vai trò về quan điểm nhà quản lý, khung pháp lý hiện hành, áp lực của các bên liên quan, kiến thức và kỹ năng của kế toán viên. Những nhân tố này được xem là nền tảng trong việc hình thành nhận thức tích cực và thúc đẩy sự cam kết triển khai BCTH, góp phần gia tăng hiệu quả quản trị và sự minh bạch thông tin trong doanh nghiệp.

➤ **Kết quả thảo luận về thang đo lường các nhân tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất**

Sau khi thảo luận với các chuyên gia về thang đo lường các nhân tố của mô hình nghiên cứu đề xuất, tác giả đã nhận được phản hồi theo từng nhân tố. Quá trình này không chỉ nhằm xác nhận các biến quan sát mà còn tập trung vào việc tinh chỉnh thuật ngữ và hợp thức hóa nội dung trong bối cảnh đặc thù của Việt Nam. **[Xem Phụ lục 11]**

• **Nhân tố Quy mô doanh nghiệp**

Khảo sát ý kiến của các chuyên gia về thang đo nhân tố Quy mô doanh nghiệp cho kết quả các thang đo là phù hợp nhưng vẫn cần điều chỉnh và bổ sung để nâng cao tính khả thi và độ chính xác. Phần lớn các chuyên gia đều có chung quan điểm rằng các doanh nghiệp có quy mô lớn (về số lượng nhân viên, doanh thu, tổng tài sản), hoạt động đa dạng trên nhiều địa bàn, hoặc có mối quan hệ rộng với nhiều bên liên quan (khách hàng, nhà cung cấp, ...) sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng BCTH. Tuy

nhiên, nội dung thang đo cần được hiệu chỉnh để làm rõ hơn khía cạnh "độ phức tạp trong quản lý hệ thống". Lập luận cho rằng các doanh nghiệp có quy mô lớn với mạng lưới bên liên quan rộng khắp sẽ có nhu cầu cấp thiết hơn trong việc thống nhất dữ liệu đa chiều thông qua BCTH để tối ưu hóa quyết định tài chính.

• Nhân tố Đặc điểm ngành nghề kinh doanh

Kết quả khảo sát ý kiến các chuyên gia về thang đo đặc điểm ngành nghề kinh doanh cho thấy các thang đo này được đánh giá cao về tính thực tiễn và mức độ phù hợp trong việc đo lường khả năng tích hợp thông tin tài chính và phi tài chính vào báo cáo. Đặc biệt, thang đo tập trung vào các vấn đề về môi trường, sức khỏe và an toàn đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tích hợp các yếu tố bền vững vào hệ thống báo cáo. Điều này giúp phản ánh đầy đủ hơn tác động của hoạt động kinh doanh đối với nhiều khía cạnh của người lao động. Do vậy, thang đo cần được điều chỉnh để gia tăng trọng số vào các khía cạnh "nhạy cảm môi trường và trách nhiệm xã hội". Các chuyên gia nhấn mạnh rằng đối với các ngành đặc thù, BCTH không chỉ là công cụ báo cáo mà còn là phương thức để chứng minh sự tuân thủ và cân bằng giữa lợi ích kinh tế với các yếu tố bền vững.

• Nhân tố Khả năng sinh lời

Kết quả khảo sát ý kiến chuyên gia về thang đo khả năng sinh lời trong việc đánh giá ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH đã cho thấy các chỉ số tài chính như tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS), tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư (ROIC) và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) được giữ nguyên nhờ sự nhất trí về độ tin cậy. Ngoài ra, điểm mới trong kết quả định tính là các chuyên gia đã giúp làm rõ mối liên hệ nhân quả “khả năng sinh lời trong dài hạn vừa là kết quả, vừa là động lực tài chính” để doanh nghiệp đầu tư vào hệ thống BCTH phức tạp.

• Nhân tố Quan điểm của nhà quản lý

Phần lớn các chuyên gia đều nhất trí thang đo nhân tố Quan điểm của nhà quản lý trong việc đo lường khả năng áp dụng BCTH là phù hợp và đáng tin cậy. Điều này cho thấy các thang đo đã phản ánh tương đối đầy đủ các khía cạnh then chốt từ góc nhìn của nhà quản lý trong bối cảnh thực tiễn. Tuy nhiên, để tăng tính tương thích và đảm bảo độ chính xác trong quá trình khảo sát, các thang đo này vẫn cần được điều

chính, tinh chỉnh nội dung sao cho phù hợp hơn với đặc điểm cụ thể của đối tượng nghiên cứu. Cụ thể, nhà quản lý mong muốn sử dụng BCTH như một công cụ nhằm giảm thiểu xung đột lợi ích giữa họ với chủ sở hữu hoặc để hạn chế sự can thiệp từ nhiều bên liên quan. Qua đó, BCTH được kỳ vọng giúp nhà quản lý củng cố vai trò ra quyết định độc lập và minh bạch hơn. Đồng thời, khi thực hiện BCTH sẽ hỗ trợ cung cấp thông tin tổng hợp chính xác, xuất phát từ dữ liệu thực tế được phân tích một cách có hệ thống, giúp nhà quản lý cải thiện chất lượng thông tin truyền đạt đến đối tượng sử dụng thông tin. Đáng chú ý, các chuyên gia đều gợi ý cần lồng ghép khía cạnh "Lý thuyết đại diện" vào thang đo thông qua việc đo lường mong muốn giảm thiểu xung đột lợi ích và hạn chế sự can thiệp từ bên ngoài. Đồng thời, thang đo cũng được bổ sung nội dung về "áp lực cạnh tranh" khi công khai thông tin phi tài chính – một thực tế mà nhà quản lý Việt Nam đang đặc biệt quan tâm.

• **Nhân tố Quy định pháp lý**

Dựa trên kết quả khảo sát ý kiến của các chuyên gia về thang đo nhân tố Quy định pháp lý, có thể nhận thấy các thang đo đều đạt mức đồng thuận và phù hợp sử dụng trong việc đo lường ảnh hưởng của quy định pháp lý đến khả năng áp dụng BCTH. Tuy nhiên, một vấn đề quan trọng được các chuyên gia chỉ ra là hệ thống pháp lý của Việt Nam liên quan đến BCTH hiện nay chưa có quy định cụ thể, dẫn đến các doanh nghiệp áp dụng BCTH không mang tính bắt buộc, mặc dù BCTH mang lại nhiều lợi ích. Để có thể triển khai BCTH hiệu quả và rộng rãi trong các doanh nghiệp, chính phủ cần phải khuyến khích doanh nghiệp tuân thủ theo chuẩn mực quốc tế. Việc này không chỉ giúp tiếp cận những tiêu chuẩn pháp lý mà còn tạo ra nhiều cơ hội học hỏi, trao đổi kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng và điều chỉnh hệ thống pháp lý phù hợp với yêu cầu thực tiễn của doanh nghiệp. Chính vì thế, các chuyên gia đề xuất các thang đo nên được hiệu chỉnh theo hướng đo lường "mức độ sẵn sàng tự nguyện" và sự thích ứng của doanh nghiệp đối với các chuẩn mực quốc tế trong điều kiện chờ đợi các hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý nhà nước.

• **Nhân tố Áp lực của các bên liên quan**

Kết quả khảo sát ý kiến chuyên gia về thang đo nhân tố Áp lực từ các bên liên quan đối với khả năng áp dụng BCTH cho thấy tất cả các thang đo đều đạt sự đồng thuận cao. Các chuyên gia nhất trí rằng các nhóm đối tượng như nhà đầu tư, đối tác,

khách hàng và nhà cung cấp đều yêu cầu doanh nghiệp lập BCTH, thể hiện sự phù hợp cao trong nhận thức của họ. Tương tự, cơ quan quản lý nhà nước cũng khuyến khích thực hiện BCTH và các cấp quản lý đều thống nhất về sự cần thiết phải triển khai loại báo cáo này. Các chuyên gia đánh giá đây là nhân tố có tác động ngoại lực mạnh mẽ nhất đến quyết định thực hiện BCTH.

• Nhân tố Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên

Dựa trên kết quả phỏng vấn chuyên gia, thang đo nhân tố Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên cần được hiệu chỉnh để phản ánh toàn diện từ nền tảng đào tạo đến khả năng thích ứng nghề nghiệp liên tục. Các chuyên gia thấy rằng trong bối cảnh khung pháp lý về BCTH tại Việt Nam chưa mang tính bắt buộc, năng lực của đội ngũ kế toán không chỉ dừng lại ở bằng cấp chuyên môn hay kinh nghiệm công tác, mà quan trọng hơn là kỹ năng xử lý các tình huống phát sinh và khả năng tự cập nhật, học tập liên tục. Sự thay đổi này nhằm làm rõ rằng năng lực nội tại của nhân viên là nhân tố then chốt quyết định khả năng chuyển đổi từ báo cáo truyền thống sang BCTH. Theo góp ý của chuyên gia, thang đo cần được tái cấu trúc để tập trung vào "năng lực thích ứng và tích hợp". Cụ thể, kế toán viên cần khả năng kết nối giữa BCTC và BCPTBV, kết hợp với kỹ năng công nghệ và ngoại ngữ để tiếp cận các chuẩn mực quốc tế (IIRC).

• Nhân tố Nhận thức về tính hữu ích của BCTH

Các chuyên gia đã công nhận mức độ phù hợp cao của các thang đo dùng để đo lường nhận thức về tính hữu ích của BCTH. Qua đó, BCTH được khẳng định là một phương tiện hữu hiệu và thích đáng để áp dụng vào hoạt động quản trị của doanh nghiệp. Mặc dù có một số ý kiến của chuyên gia về việc lập BCTH đơn giản, nhưng nhìn chung, các chuyên gia đều công nhận tính khả thi và hữu ích của Báo cáo trong việc hỗ trợ quản lý và ra quyết định. Do vậy, các thang đo về nhận thức tính hữu ích của BCTH có cơ sở vững chắc để đo lường khả năng áp dụng báo cáo này trong thực tế doanh nghiệp.

• Nhân tố Khả năng áp dụng BCTH

Kết quả khảo sát ý kiến cho thấy các chuyên gia đều đồng thuận đối với thang đo nhân tố Khả năng áp dụng BCTH. Sự đồng thuận này đặc biệt rõ ràng trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu, khi các doanh nghiệp niêm yết tại Việt

Nam phải đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ và đáng tin cậy cho nhà đầu tư, khách hàng và chủ nợ. Do đó, việc áp dụng BCTH trong lập báo cáo được xem là một hướng đi mới và lựa chọn cần thiết để đáp ứng các yêu cầu của sự phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế. Chính vì vậy, các thang đo được thiết kế khá phù hợp với thực tế và có cơ sở vững chắc để sử dụng trong nghiên cứu về nhận thức và ứng dụng BCTH tại doanh nghiệp.

• Nhân tố Công nghệ số

Dựa trên kết quả lấy ý kiến chuyên gia, thang đo nhân tố Công nghệ số đều được các chuyên gia đánh giá hoàn toàn phù hợp với thực tiễn chuyển đổi số. Các chuyên gia nhấn mạnh vào khả năng "tự động hóa việc thu thập dữ liệu phi tài chính" – một điểm yếu thường gặp trong báo cáo truyền thống – giúp nâng cao độ chính xác và giảm thiểu sai sót. Công nghệ số được hiểu là việc ứng dụng công nghệ thông tin tiên tiến vào trong việc thu thập, xử lý dữ liệu, giúp giảm sai sót và nâng cao khả năng phân tích dữ liệu. Đồng thời, chiến lược công nghệ số được doanh nghiệp xác định rõ ràng và mang tính nền tảng, khẳng định tầm quan trọng của định hướng chiến lược lâu dài. Nhìn chung, các chuyên gia cho rằng không cần cần hiệu chỉnh thang đo vì đã phản ánh được thực tiễn và tầm ảnh hưởng của công nghệ số trong việc lập BCTH và phát huy lợi ích của BCTH.

➤ Hiệu chỉnh thang đo nháp lần 1 và hoàn chỉnh thang đo nháp lần 2

Trên cơ sở thu thập ý kiến phỏng vấn chuyên gia, tác giả đã hoàn thiện thang đo nháp lần 2 để tiến hành khảo sát sơ bộ. [Xem Phụ lục 12]

• Đối với biến phụ thuộc

Biến phụ thuộc Khả năng áp dụng BCTH (ký hiệu AIR) được đo lường bởi 4 thang đo ký hiệu từ AIR1 đến AIR4 và được hiệu chỉnh ở Bảng 3.1.

Bảng 3.1. Thang đo biến phụ thuộc - AIR

Mã hóa	Nội dung	Nguồn tham khảo
AIR	Khả năng áp dụng BCTH	
AIR1	Doanh nghiệp có đủ nguồn lực (tài chính, nhân sự, công nghệ) để áp dụng BCTH.	Anh và cộng sự (2024), Barth và cộng sự (2017), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
AIR2	Ban lãnh đạo cam kết và sẵn sàng hỗ trợ việc triển khai BCTH.	Anh và cộng sự (2024), Kannenberg & Schreck (2019), Hiệu chỉnh từ chuyên gia

Mã hóa	Nội dung	Nguồn tham khảo
AIR3	Việc áp dụng BCTH giúp nâng cao tính minh bạch và tạo giá trị cho các bên liên quan.	Anh và cộng sự (2024), Mio và cộng sự (2016), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
AIR4	Doanh nghiệp có thể duy trì và phát triển việc áp dụng BCTH trong dài hạn.	Anh và cộng sự (2024), Velte & Stawinoga (2016), Hiệu chỉnh từ chuyên gia

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả phỏng vấn chuyên gia)

- **Đối với biến độc lập**

7 biến độc lập bao gồm Quy mô doanh nghiệp (SIZE), Đặc điểm ngành nghề kinh doanh (TYPE), Khả năng sinh lời (PROF), Quan điểm nhà quản lý (MAN), Quy định pháp lý (LAW), Áp lực các bên liên quan (PRES), Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên (LEV) và các thang đo đã được hiệu chỉnh trong Bảng 3.2.

Bảng 3.2. Thang đo các biến độc lập

Mã hóa	Nội dung	Nguồn tham khảo
SIZE	Quy mô doanh nghiệp	
SIZE1	Doanh nghiệp có quy mô nhân sự lớn.	Tauringana (2020), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
SIZE2	Doanh nghiệp kinh doanh ở nhiều ngành nghề/lĩnh vực và địa bàn khác nhau.	Dilling (2010), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
SIZE3	Doanh nghiệp có doanh thu cao liên tục qua các năm.	Tagesson và cộng sự (2009), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
SIZE4	Doanh nghiệp sở hữu tổng tài sản lớn, thể hiện tiềm lực tài chính mạnh mẽ.	Said và cộng sự (2009). Hiệu chỉnh từ chuyên gia
SIZE5	Doanh nghiệp có mối quan hệ với nhiều bên liên quan (khách hàng, nhà cung cấp, ...).	Ghani và cộng sự (2018), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
TYPE	Đặc điểm ngành nghề kinh doanh	
TYPE1	Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước hàng năm thông qua các khoản thuế, phí và lệ phí.	Tuan và cộng sự (2019), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
TYPE2	Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp ảnh hưởng tác động đến tài nguyên và cộng đồng dân cư.	De Villiers (1999), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
TYPE3	Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp ảnh hưởng đến nhiều mặt đối với người lao động.	Clarke & Gibson, (1999), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
TYPE4	Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp sẽ mang lại lợi ích nhiều hơn chi phí khi áp dụng.	De Villiers (2003), Hiệu chỉnh từ chuyên gia

Mã hóa	Nội dung	Nguồn tham khảo
PROF	Khả năng sinh lời	
PROF1	Doanh nghiệp có khả năng sinh lợi trên tổng tài sản hiện có cao.	Sun (2024), Amosh và cộng sự (2022), Islam (2020), Kurniawan và cộng sự (2018), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
PROF2	Doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu cao.	Buitendag và cộng sự (2017), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
PROF3	Doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư cao.	Churet và cộng sự (2014), Gamerschlag và cộng sự (2011), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
PROF4	Doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu cao.	Kılıç và cộng sự (2020), Buitendag và cộng sự (2017), Islam (2020), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
MAN	Quan điểm của nhà quản lý	
MAN1	Nhà quản lý doanh nghiệp muốn giảm thiểu xung đột lợi ích với chủ sở hữu thông qua việc áp dụng BCTH.	Shamil và cộng sự (2014), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
MAN2	Nhà quản lý doanh nghiệp sẽ cung cấp thông tin chính xác dựa vào dữ liệu thực tế được tổng hợp và phân tích.	De Villiers (2003), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
MAN3	Nhà quản lý doanh nghiệp muốn nâng cao uy tín và thương hiệu của đơn vị.	Steyn (2014), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
MAN4	Nhà quản lý doanh nghiệp luôn cân nhắc lợi ích kỳ vọng và chi phí phải bỏ ra trong việc ra các quyết định.	Carmo và cộng sự (2023); Hiệu chỉnh từ chuyên gia
LAW	Quy định pháp lý	
LAW1	Việc áp dụng BCTH cần có cơ chế pháp lý rõ ràng để tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.	Divyashree & Nanjundaswamy (2019), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
LAW2	Các doanh nghiệp ở quốc gia có hệ thống pháp luật phát triển thường phát hành BCTH để bảo vệ quyền lợi cổ đông.	Khatlisi & Enwereji, (2024), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
LAW3	Việc triển khai BCTH sẽ hiệu quả hơn khi cơ quan quản lý ban hành các quy định và hướng dẫn bắt buộc.	Divyashree & Nanjundaswamy (2019), Hiệu chỉnh từ chuyên gia

Mã hóa	Nội dung	Nguồn tham khảo
LAW4	Các quy định pháp luật trong nước và chuẩn mực quốc tế khuyến khích doanh nghiệp lập BCTH.	Jensen & Berg (2011), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
PRES	Áp lực của các bên liên quan	
PRES1	Áp lực từ phía các nhà đầu tư, đối tác, khách hàng, nhà cung cấp đối với doanh nghiệp.	Anh và cộng sự (2024), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
PRES2	Áp lực từ phía cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.	
PRES3	Áp lực từ chính các cổ đông của doanh nghiệp.	
LEV	Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên	
LEV1	Kế toán viên có bằng cấp đào tạo đúng với lĩnh vực công việc đảm nhận.	Arora và cộng sự (2022), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
LEV2	Kế toán viên có các kỹ năng xử lý các tình huống, vấn đề phát sinh đối với các giao dịch của doanh nghiệp.	
LEV3	Kế toán viên có kinh nghiệm công tác tại doanh nghiệp.	
LEV4	Kế toán viên có khả năng tự cập nhật kiến thức và văn bản pháp lý liên quan đến công việc.	
LEV5	Kế toán viên có khả năng học tập liên tục.	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả phỏng vấn chuyên gia)

• Đối với biến trung gian

Biến trung gian về Nhận thức về tính hữu ích của BCTH (ký hiệu PER) được đo lường bằng 7 thang đo (ký hiệu từ PER1 -> PER7) và được hiệu chỉnh ở Bảng 3.3

Bảng 3.3. Thang đo biến trung gian

Mã hóa	Nội dung	Nguồn tham khảo
PER	Nhận thức về tính hữu ích của BCTH	
PER1	BCTH rất hữu ích trong việc cung cấp thông tin cho quản trị viên các cấp.	Anh và cộng sự (2024)
PER2	BCTH giúp tăng hiệu quả trong việc đưa ra quyết định kinh doanh.	
PER3	BCTH rất hữu ích trong việc tìm kiếm nguồn tài trợ cho doanh nghiệp.	
PER4	BCTH rất hữu ích trong việc đánh giá sản phẩm và dịch vụ.	

Mã hóa	Nội dung	Nguồn tham khảo
PER5	BCTH là cần thiết và phù hợp với doanh nghiệp.	
PER6	Lập BCTH khá đơn giản.	
PER7	Sử dụng (đọc hiểu) các BCTH một cách dễ hiểu, dễ áp dụng.	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả phỏng vấn chuyên gia)

• Đối với biến điều tiết

Biến điều tiết về Công nghệ số (ký hiệu DIT) được đo lường bằng 5 thang đo (ký hiệu từ DIT1 đến DIT5 và được hiệu chỉnh tại Bảng 3.4.

Bảng 3.4. Thang đo biến điều tiết

Mã hóa	Nội dung	Nguồn tham khảo
DIT	Công nghệ số	
DIT1	Công nghệ đóng vai trò then chốt trong việc cải thiện báo cáo của doanh nghiệp.	Girella (2021), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
DIT2	Công nghệ sẽ cho phép dữ liệu mạnh mẽ và có thể so sánh được.	Girella (2021), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
DIT3	Công nghệ sẽ cải thiện khả năng tích hợp và kết nối dữ liệu báo cáo.	Girella (2021), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
DIT4	Công nghệ số đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện cho BCTH bằng cách cho phép thu thập, phân tích và phổ biến các tập dữ liệu đa dạng.	Petcu và cộng sự (2024), Hiệu chỉnh từ chuyên gia
DIT5	Công nghệ số được sử dụng trong BCTH để đảm bảo và nâng cao tính minh bạch, độ chính xác và hiểu biết chiến lược về quản lý tài chính.	Anton và cộng sự (2024), Hiệu chỉnh từ chuyên gia

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả phỏng vấn chuyên gia)

3.3. NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG

3.3.1. Nghiên cứu định lượng sơ bộ

3.3.1.1. Khảo sát thử nghiệm sơ bộ

Sau khi tiến hành nghiên cứu định tính, hiệu chỉnh thang đo nháp lần 2 để xây dựng thang đo chính thức, tác giả tiến hành nghiên cứu định lượng sơ bộ để đánh giá về độ tin cậy của các thang đo nháp 2 và loại bỏ các biến quan sát không phù hợp (nếu có). Từ đó điều chỉnh thang đo nháp lần 2 thành thang đo hoàn chỉnh để sử dụng trong

nghiên cứu định lượng chính thức. Trong nghiên cứu định lượng sơ bộ, dữ liệu được thu thập thông qua phương pháp phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi đóng.

Nội dung chính của bảng hỏi bao gồm những câu hỏi thể hiện thang đo của các biến độc lập, trung gian, điều tiết và phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu chính thức cùng với các biến kiểm soát (giới tính, tuổi, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm làm việc, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp nơi công tác). Bảng hỏi được thiết kế theo thang Likert với 5 khoảng (1: hoàn toàn không đồng ý; 2: không đồng ý; 3: Bình thường (phân vân); 4: Đồng ý; 5: hoàn toàn đồng ý). Bởi vì nghiên cứu nhằm thu thập thông tin sơ cấp thì sử dụng bảng hỏi có thang Likert với nhiều khoảng điểm hơn so cho kết quả chính xác hơn (Hair và cộng sự, 2022). Sau đó, bảng hỏi đã được gửi đến cho các chuyên gia rà soát lại nhằm để đảm bảo nội dung của bảng hỏi không bị hiểu sai, gây hiểu lầm, sai lệch cho kết quả điều tra.

3.3.1.2. Tổng thể và mẫu nghiên cứu

Theo nghiên cứu của Hair và cộng sự (2022) để sử dụng phương pháp phân hệ số tin cậy Cronbach's Alpha trong giai đoạn nghiên cứu định lượng sơ bộ, cần kích thước tối thiểu là 30 phiếu. Tuy nhiên, do bảng câu hỏi có đến 45 câu hỏi tương ứng nên để đảm bảo độ tin cậy cao, tác giả lựa chọn mẫu gấp đôi so với số quan sát $n = 45 \times 2 = 90$ để đảm bảo lớn hơn kích thước mẫu tối thiểu. Các đơn vị mẫu được chọn theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện, phi xác suất. Đồng thời thang đo sẽ đạt độ tin cậy khi hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 (Nunnally và Bernstein, 2014). Kết quả trong khoảng thời gian tháng 01/2025 tác giả đã thu thập được 150 bảng trả lời từ các Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán, Giám đốc tài chính hoặc Trưởng/Phó phòng Tài chính, Trưởng/Phó ban kiểm soát nội bộ, Giám đốc/Quản lý cấp cao của doanh nghiệp của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE để đưa vào phân tích dữ liệu sơ bộ.

3.3.1.3. Phân tích dữ liệu

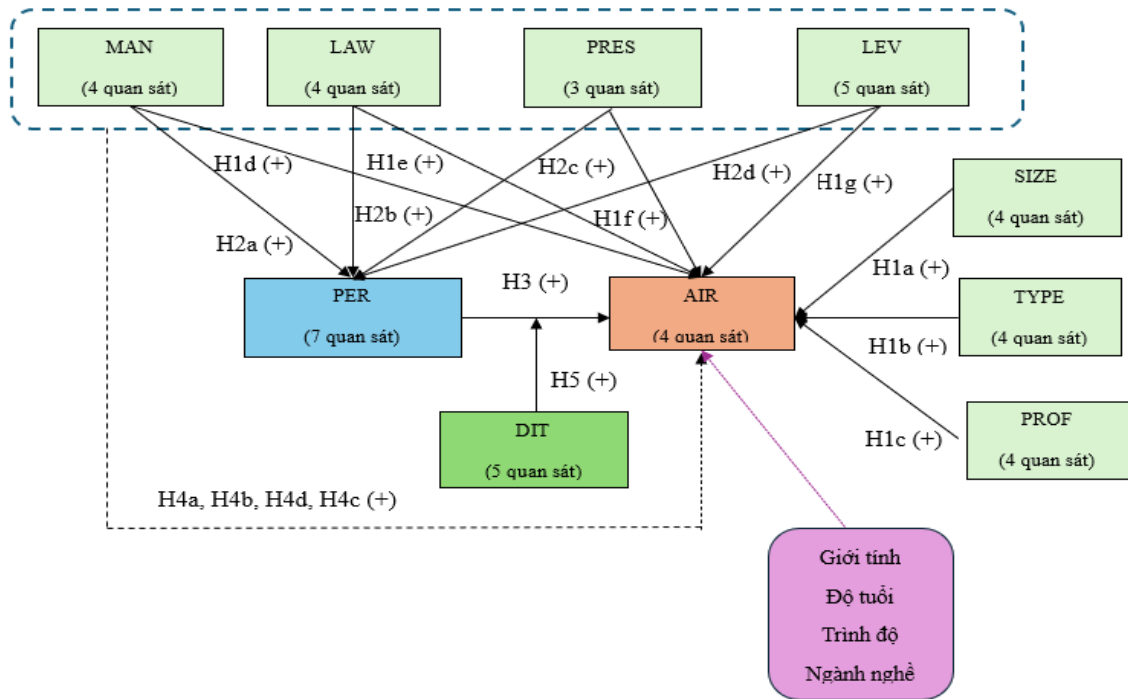
Phương pháp được tác giả sử dụng để đánh giá sơ bộ các thang đo được sử dụng trong luận án là hệ số tin cậy Cronbach's Alpha. Hệ số tin cậy này sẽ cho biết độ tin cậy hay mối liên hệ giữa các thang đo và quy trình loại biến không đạt yêu cầu dựa trên hệ số tương quan biến tổng $< 0,3$ và Cronbach's Alpha $\leq 0,6$ (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Kết quả kiểm tra sơ bộ độ tin cậy của các thang đo cho thấy hệ số Cronbach's

Alpha tổng đều $> 0,6$ và không có quan sát nào có hệ số tương quan biến tổng $< 0,3$. Như vậy, các thang đo của từng nhân tố là thang đo lường tốt nên được giữ nguyên.

[Xem Phụ lục 13]

Bên cạnh việc kiểm tra độ tin cậy của thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha, tác giả thực hiện việc phân tích nhân tố khám phá EFA đối với từng biến độc lập, phụ thuộc, trung gian, điều tiết. **[Xem Phụ lục 14]**

Kết quả từ nghiên cứu định lượng sơ bộ cho phép tác giả giữ lại mô hình và các giả thuyết đề xuất. Thang đo đã hiệu chỉnh sẽ được dùng để thực hiện nghiên cứu định lượng chính thức. Mô hình nghiên cứu chính thức được thể hiện ở Hình 3.2.



Hình 3.2. Mô hình nghiên cứu lý thuyết chính thức

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

3.3.2. Nghiên cứu định lượng chính thức

3.3.2.1. Tổng thể và mẫu nghiên cứu

Dựa trên những phân tích trên, việc xác định cỡ mẫu trong nghiên cứu khoa học, đặc biệt là đối với luận án, là yếu tố quyết định chất lượng. Thách thức đặt ra cho nhà nghiên cứu là phải chọn được mẫu đại diện cho tổng thể trong điều kiện bị giới hạn về tài chính và thời gian (Đinh Phi Hồ và cộng sự, 2018). Mặc dù cỡ mẫu lớn làm tăng độ tin cậy của dữ liệu, nó cũng đồng thời làm tăng chi phí và thời gian

thu thập. Sự tranh luận trong giới khoa học về độ lớn phù hợp của mẫu vẫn tồn tại, nhưng nhiều tiêu chuẩn đã được thiết lập. Cụ thể, Hair và cộng sự (2022) đề xuất kích thước mẫu tối thiểu từ 100 đến 150, với tỷ lệ số quan sát trên mỗi biến phân tích là 5/1 hoặc 10/1. Quan điểm này tương đồng với kết luận của Bollen (1989) (được trích dẫn trong Đinh Phi Hổ và cộng sự, 2018) về việc cần tối thiểu năm quan sát cho mỗi thông số ước lượng (tỷ lệ 5:1). Do luận án này sử dụng mô hình SEM, một phương pháp yêu cầu mẫu lớn để tăng cường độ tin cậy (Raykov & Widaman, 1995) nên các quy tắc khắt khe hơn được áp dụng. Hair và cộng sự (2022) khuyến nghị kích thước mẫu nên gấp 5 lần số biến quan sát của đề tài và Tabachnick & Fidell (1989) gợi ý mẫu có kích thước 300 là mức lý tưởng cho phân tích SEM. Do vậy, trong nghiên cứu này có 45 biến quan sát (tức 45 câu hỏi), do đó kích thước tối thiểu mẫu là $5 \times 45 = 225$.

Mặt khác, đối với phương pháp hồi qui bội, Tabachnick & Fidell (2007) (được trích trong Nguyễn Đình Thọ, 2011) mức ý nghĩa, độ mạnh của phép tính, số lượng biến độc lập,... sẽ quyết định việc chọn kích cỡ mẫu. Kích cỡ mẫu cho MLR thường được tính theo công thức kinh nghiệm như sau : $n \geq 50 + 8 p$. Trong đó, n là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết; p là số lượng biến độc lập trong mô hình. Số biến trong nghiên cứu của tác giả là 45 biến độc lập nên theo công thức này kích thước mẫu tối thiểu mà nghiên cứu cần phải có là $50 + 8 \times 45 = 410$. Như vậy, tác giả dự kiến lấy số mẫu khảo sát cho nghiên cứu là 450.

3.3.2.2. Hình thức chọn mẫu

Để thu thập mẫu cho nghiên cứu, tác giả đã sử dụng một số hình thức như gặp trực tiếp, gửi thư (qua bưu điện, sử dụng thư điện tử, mạng xã hội, đường link Google Forms) cho các đối tượng khảo sát gồm Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán, Giám đốc tài chính hoặc Trưởng/Phó phòng Tài chính, Trưởng/Phó ban kiểm soát nội bộ, Giám đốc/Quản lý cấp cao của doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE. Thời gian khảo sát bắt đầu từ tháng 1/2025 và kết thúc vào cuối tháng 8/2025.

3.3.2.3. Phương pháp chọn mẫu

Để đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy của nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH, nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng

có tỷ lệ. Mẫu được chia thành các tầng tương ứng dựa trên đặc điểm chức vụ của người tham gia khảo sát. Cách thức này nhằm đảm bảo mỗi tầng đều có đại diện thích hợp, qua đó phản ánh chính xác cơ cấu của nhóm đối tượng mục tiêu trong tổng thể nghiên cứu.

Phương pháp chọn mẫu phân tầng được áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu khảo sát hành vi và quản trị nhằm giảm thiểu sai số mẫu và tăng tính đại diện cho từng nhóm đối tượng cụ thể. Theo Hair và cộng sự (2022), khi nghiên cứu tập trung vào các nhóm chức vụ khác nhau có vai trò quyết định trong tổ chức, việc phân tầng theo chức vụ giúp đảm bảo các nhóm quan trọng đều được phản ánh đầy đủ trong mẫu nghiên cứu. Đối tượng khảo sát trong nghiên cứu bao gồm các cá nhân giữ các vị trí sau trong doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE như Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán, Giám đốc tài chính hoặc Trưởng/Phó phòng Tài chính, Trưởng/Phó ban kiểm soát nội bộ, Giám đốc/Quản lý cấp cao của doanh nghiệp.

3.3.2.4. Phân tích dữ liệu

Sau khi thu thập dữ liệu, các câu trả lời từ bảng khảo sát được tiến hành chỉnh sửa, mã hóa và xử lý các phản hồi thiếu hoặc không đầy đủ trước khi nhập vào phần mềm SPSS 26 để phân tích. Để đánh giá mô hình và kiểm định giả thuyết nghiên cứu, tác giả sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính – SEM. SEM là kỹ thuật mở rộng của các phương pháp mô hình tuyến tính truyền thống như phân tích hồi quy bội và phân tích phương sai, kết hợp đồng thời phân tích nhân tố và phân tích hồi quy nhằm đánh giá các mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn (Hair và cộng sự, 2022). Mô hình SEM cho phép phân tích các tác động trực tiếp và gián tiếp giữa các biến tiềm ẩn trong một mô hình phức tạp. Quy trình xây dựng mô hình bắt đầu bằng việc xác định rõ ràng từng nhân tố tiềm ẩn. Tiếp theo, mô hình đo lường được kiểm tra nghiêm ngặt về tính hợp lệ (validity), độ tin cậy (reliability), tính đơn phương (unidimensionality), và giá trị phân biệt (discriminant validity) của các biến. Các chỉ số về độ tin cậy tổng hợp (composite reliability) và mức độ phù hợp mô hình (model fit) cũng được đánh giá nhằm đảm bảo tính chính xác của kết quả phân tích. Cuối cùng, sau khi đã xác nhận độ tin cậy và hiệu lực của phép đo, mô hình cấu trúc sẽ được phát triển và kiểm định (Hair và cộng sự, 2022).

Nghiên cứu sử dụng phương pháp PLS-SEM thay vì CB-SEM vì mục tiêu nghiên cứu hướng đến dự đoán và khám phá mối quan hệ giữa các biến trong bối cảnh nghiên cứu mới. Đồng thời, PLS-SEM phù hợp với dữ liệu khảo sát xã hội học vốn khó đảm bảo phân phối chuẩn đa biến và cho phép xử lý mô hình nghiên cứu phức tạp với nhiều biến tiềm ẩn. Quy trình phân tích được thực hiện theo hướng dẫn của (Hair và cộng sự, 2022), bao gồm hai bước chính: đánh giá mô hình đo lường và đánh giá mô hình cấu trúc. Bên cạnh đó, PLS-SEM dùng để kiểm định mô hình và giả thuyết vì ba điều kiện: (1) Mô hình dựa trên các nghiên cứu trước (nghiên cứu khẳng định); (2) Dữ liệu thu thập không có phân phối chuẩn; và (3) Nghiên cứu sử dụng kích thước mẫu khá lớn (Hair và cộng sự, 2022). Sau khi thu thập phiếu khảo sát, tác giả kiểm tra dữ liệu nhằm phát hiện các phiếu thiếu sót, đảm bảo tính nhất quán và loại bỏ những phiếu không hợp lệ nhằm nâng cao độ chính xác. Dữ liệu được mã hóa bằng cách gán điểm số hoặc ký hiệu tương ứng với các lựa chọn của người trả lời. Tiếp theo, dữ liệu được nhập vào file Excel, sau đó chuyển sang phần mềm SPSS 26 và SmartPLS 4.1.0.9 để thực hiện các phân tích tiếp theo.

3.3.2.5. Phương pháp phân tích dữ liệu

(1) Thống kê mô tả và kiểm định sai lệch chung (CMB)

Trong các nghiên cứu định lượng sử dụng dữ liệu khảo sát, sai lệch phương pháp chung (Common Method Bias – CMB) có thể phát sinh khi dữ liệu của các biến được thu thập từ cùng một nguồn và tại cùng một thời điểm, từ đó làm sai lệch mối quan hệ thực sự giữa các biến trong mô hình nghiên cứu (Podsakoff và cộng sự, 2003). Do đó, việc kiểm định CMB là bước cần thiết nhằm đảm bảo độ tin cậy và tính hợp lệ của kết quả nghiên cứu.

Trong thực tế hiện nay, để đảm bảo tính chặt chẽ về mặt phương pháp, CMB có thể được kiểm tra bằng hai cách tiếp cận phổ biến: Harman's Single Factor Test thông qua phân tích nhân tố khám phá (EFA) trên phần mềm SPSS 26, và Full Collinearity Test thông qua hệ số phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor – VIF) trong mô hình cấu trúc bằng phần mềm SmartPLS 4.1.0.9. Do luận án sử dụng công cụ là phần mềm SmartPLS 4.1.0.9 và phương pháp PLS-SEM để kiểm định mô hình nghiên cứu, sai lệch phương pháp chung tiếp tục được kiểm tra bằng Full

Collinearity Test theo đề xuất của Kock (2015) trong phần mềm SmartPLS 4.1.0.9. Cụ thể, các giá trị Variance Inflation Factor (VIF) của các biến trong mô hình cấu trúc được kiểm tra thông qua bảng Inner Model – VIF. Theo tiêu chuẩn được đề xuất trong các nghiên cứu PLS-SEM, nếu giá trị VIF nhỏ hơn ngưỡng 3,3 thì có thể kết luận rằng sai lệch phương pháp chung không gây ảnh hưởng đáng kể đến mô hình nghiên cứu.

(2) Đánh giá mô hình đo lường qua kiểm tra độ tin cậy, giá trị hội tụ, độ phân biệt của thang đo

➤ **Cronbach's Alpha (CRA)**

Là công cụ truyền thống thường dùng trong các phần mềm định lượng, đặc biệt phổ biến trong SPSS 26. Tuy nhiên, Cronbach's Alpha có hạn chế khi mẫu lớn vì giá trị này có xu hướng tăng. Do đó, tác giả sử dụng chỉ số Outer Loading để đánh giá độ tin cậy thang đo, với yêu cầu các biến phải có giá trị thống kê ý nghĩa và lớn hơn 0,7 trong nghiên cứu (Hair và cộng sự, 2022).

➤ **Độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability – CR) và Tổng phương sai trích (Average Variance Extracted – AVE)**

Hai chỉ số này dùng để đánh giá mức độ tin cậy của các biến quan sát (Hair và cộng sự, 2022). Tiêu chuẩn: $CR \geq 0,7$ và $AVE \geq 0,5$ để đảm bảo độ tin cậy. Tuy nhiên, CR không nên lớn hơn 0,95 vì có thể cho thấy các biến quan sát đo cùng một hiện tượng.

➤ **Giá trị hội tụ của thang đo (Convergent Validity – CV)**

Đây là mức độ tương quan thuận giữa các biến đo lường cùng một cấu trúc nghiên cứu, nhằm đảm bảo sự ổn định của thang đo đó. Tính hội tụ (Convergent Validity - CV) được đánh giá thông qua hệ số tải ngoài (Outer Loading) và chỉ số Phương sai Trích trung bình (AVE) phải lớn hơn hoặc bằng 0,5 (Fornell và Larcker, 1981). Khi xem xét loại bỏ một biến, cần cân nhắc kỹ lưỡng về ảnh hưởng của nó đối với độ tin cậy tổng hợp và ý nghĩa nội dung của biến đó. Trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, biến có hệ số tải từ 0,4 đến 0,7 vẫn có thể được giữ lại nếu nó đảm bảo giá trị nội dung (Hair và cộng sự, 2022). Thang đo đạt giá trị hội tụ khi Outer Loading $\geq 0,7$ và $p < 0,05$, đồng thời $AVE \geq 0,5$ (Henseler và cộng sự, 2015).

➤ **Giá trị phân biệt của thang đo (Discriminant Validity)**

Giá trị này đánh giá mức độ khác biệt giữa các biến tiềm ẩn, xác định một biến nghiên cứu là độc lập và riêng biệt so với các biến khác trong mô hình (Henseler và cộng sự, 2015; Hair và cộng sự, 2022). Các phương pháp phổ biến để đánh giá gồm:

• **Phương pháp Fornell-Larcker:** Giá trị phân biệt được kiểm tra bằng cách so sánh căn bậc hai của AVE của mỗi cấu trúc với các hệ số tương quan giữa chúng. Điều kiện để đạt được giá trị phân biệt là căn bậc hai AVE phải cao hơn tương quan lớn nhất với mọi cấu trúc khác (Fornell và Larcker, 1981).

• **Phương pháp Heterotrait-Monotrait Ratio (HTMT):** Giá trị phân biệt được đánh giá bằng cách so sánh tương quan trung bình giữa các biến đo lường của các cấu trúc khác nhau với tương quan trong cùng một cấu trúc. Chỉ số HTMT phải nhỏ hơn 0,9 để được chấp nhận; nếu lớn hơn 0,9 mô hình không đạt được giá trị phân biệt (Henseler và cộng sự, 2015).

(3) Đánh giá mô hình cấu trúc qua kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến (VIF), mức độ tác động (f^2), mức độ giải thích và năng lực dự báo của mô hình (R^2 và Q^2), đánh giá tác động trực tiếp, đánh giá các tác động gián tiếp

➤ **Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến**

Để đánh giá đa cộng tuyến, Hair và cộng sự (2022) khuyến nghị dùng chỉ số VIF. Theo đó, $VIF < 3$ được chấp nhận (không có hiện tượng đa cộng tuyến); VIF từ 3 đến < 5 cảnh báo hiện tượng đa cộng tuyến ở mức độ nhẹ; $VIF \geq 5$ xác nhận sự tồn tại rõ ràng của hiện tượng đa cộng tuyến.

➤ **Đánh giá mức độ tác động (f^2)**

Hệ số f^2 được dùng để định lượng mức độ đóng góp của một biến ngoại sinh vào R^2 giá trị của biến nội sinh. Mức độ tác động được phân loại như sau: giá trị $f^2 < 0,02$ biểu thị tác động rất nhỏ hoặc không đáng kể; $0,02 \leq f^2 < 0,15$ là tác động nhỏ; $0,15 \leq f^2 < 0,35$ là tác động trung bình; và $f^2 \geq 0,35$ là tác động lớn. Khi p-value $< 0,05$ thì các giả thuyết nghiên cứu mới được chấp nhận (Cohen, 1988).

➤ **Đánh giá mức độ giải thích (R^2)**

R^2 thể hiện tỷ lệ phương sai của biến phụ thuộc được giải thích bởi mô hình. Trong nghiên cứu xã hội, $R^2 \geq 0,75$ được coi là bền vững, 0,50 là trung bình, và 0,25

là yếu (Hair và cộng sự, 2022).

➤ **Đánh giá năng lực dự báo của mô hình (Q^2)**

Năng lực dự báo được kiểm tra qua thủ tục blindfolding, với chỉ số Q^2 . $Q^2 > 0$ cho thấy mô hình có khả năng dự báo biến nội sinh. Theo Nguyễn Minh Hà & Vũ Hữu Thành (2023), Q^2 trong khoảng 0 – 0,25 là dự báo thấp, 0,25 – 0,5 là trung bình, và trên 0,5 là dự báo cao.

➤ **Đánh giá tác động trực tiếp, gián tiếp và tổng mức tác động**

Hair và cộng sự (2022) chỉ chấp nhận giả thuyết khi $p\text{-value} \leq 0,05$. Để kiểm tra tác động gián tiếp, kỹ thuật Bootstrapping được áp dụng, với các bước: tính giá trị Bias và Se_Bias, rồi xác định tỉ lệ C.R (Critical Ratios). Nếu $C.R > 1,96$, $p\text{-value} < 0,05$, độ lệch Bias có ý nghĩa thống kê và mô hình được coi là đáng tin cậy.

➤ **Phân tích các cấu trúc trung gian (Mediation)**

Phân tích cấu trúc trung gian xảy ra khi một biến trung gian ảnh hưởng đến các sự tác động của hai biến khác nhau (Hair và cộng sự, 2022). Zhao và cộng sự (2010) khuyến nghị rằng hiệu ứng trung gian phải được phân tích và định lượng mức độ ảnh hưởng riêng biệt của biến trung gian. Chỉ số VAF (Variance Accounted For) đo lường vai trò của biến trung gian trong mô hình: $VAF = (\text{tổng tác động gián tiếp}) / (\text{tổng tác động})$. VAF càng cao chứng tỏ biến trung gian có vai trò quan trọng hơn (Nguyễn Minh Hà & Vũ Hữu Thành, 2023).

(4) Phân tích đa nhóm (Multi-Group Analysis – MGA)

Phân tích đa nhóm (Multi-Group Analysis – MGA) là một kỹ thuật mở rộng trong mô hình hóa cấu trúc tuyến tính, được sử dụng nhằm kiểm tra liệu các mối quan hệ giữa các biến trong mô hình có khác biệt đáng kể giữa các nhóm quan sát hay không. MGA xuất phát từ nhu cầu lý thuyết trong các nghiên cứu hành vi và quản trị, khi người ta cho rằng các mối quan hệ trong mô hình không phải lúc nào cũng đồng nhất giữa các phân nhóm khác nhau (ví dụ: giới tính, độ tuổi, kinh nghiệm, loại hình doanh nghiệp, quy mô tổ chức). Trong bối cảnh PLS-SEM, MGA đặc biệt hữu ích vì phương pháp PLS không yêu cầu phân phối chuẩn, không nhạy với kích thước mẫu nhỏ, và hoạt động tốt với mô hình phức tạp. Henseler và cộng sự (2015) cho rằng MGA trong PLS-SEM giúp so sánh trực tiếp các hệ số đường dẫn (path coefficients) giữa các nhóm, từ đó kiểm định xem sự khác biệt quan sát được có ý nghĩa thống kê

hay không. Ý nghĩa này rất quan trọng vì nó cho phép kết luận liệu các mối quan hệ lý thuyết có mang tính phổ quát hay bị chi phối bởi đặc điểm nhóm. Về phương diện lý thuyết, MGA được xây dựng dựa trên khái niệm thay đổi cấu trúc quan hệ trong mô hình khi tồn tại các đặc điểm nhóm khác nhau. Nói cách khác, MGA giúp kiểm tra tính ổn định của mô hình. Nếu một đường dẫn trong mô hình khác biệt có ý nghĩa giữa các nhóm, điều này cho thấy vai trò moderator tự nhiên của biến phân nhóm, gợi ý rằng lý thuyết nên không đồng nhất cho mọi đối tượng mà có thể thay đổi theo ngữ cảnh.

Nhìn chung, MGA đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng khả năng suy luận của mô hình SEM, cho phép các nhà nghiên cứu đánh giá xem liệu các mối quan hệ lý thuyết có duy trì tính ổn định trong các điều kiện khác nhau hay không. Đây là bước phân tích cần thiết trong nhiều nghiên cứu hiện đại nhằm tăng tính tin cậy, tính tổng quát và tính ứng dụng của kết quả nghiên cứu.

(5) Phân tích tầm quan trọng - hiệu suất (Importance–Performance Map Analysis)

Importance–Performance Map Analysis (IPMA) là một phương pháp mở rộng trong mô hình hóa cấu trúc tuyến tính dựa trên phương pháp bình phương bé nhất từng phần (Partial Least Squares Structural Equation Modeling – PLS-SEM). IPMA được phát triển nhằm bổ sung cho các phân tích SEM truyền thống vốn chỉ tập trung vào ý nghĩa thống kê và sức mạnh tác động giữa các biến (importance), mà chưa xem xét đến mức độ hiệu quả thực thi của từng yếu tố trong thực tiễn (performance). Theo Henseler và cộng sự (2015), IPMA cung cấp một góc nhìn toàn diện hơn bằng cách kết hợp tác động tương đối của biến độc lập lên biến phụ thuộc với mức độ thực hiện trung bình của các biến tiềm ẩn hoặc chỉ báo. Sự kết hợp này giúp xác định các yếu tố vừa có ảnh hưởng lý thuyết lớn, vừa chưa đạt mức triển khai mong đợi – từ đó tạo ra ưu tiên chiến lược trong quản lý và cải thiện hệ thống.

Về bản chất, IPMA chuyển kết quả định lượng của PLS-SEM thành một bản đồ hai chiều, trong đó trục hoành thể hiện tầm quan trọng và trục tung thể hiện mức độ thực hiện. Điều này cho phép nhận diện các yếu tố then chốt thuộc nhóm “high importance – low performance”, vốn được xem là các điểm nghẽn cần ưu tiên cải thiện. Đồng thời, IPMA cũng cho biết những yếu tố có “high performance – low

importance”, giúp các tổ chức tránh phân bổ nguồn lực vượt mức cần thiết. Hair và cộng sự (2022) nhấn mạnh rằng điểm mạnh nổi bật của IPMA là khả năng kết nối giữa kết quả mô hình hóa lý thuyết và quyết định quản trị thực tiễn, tạo ra giá trị ứng dụng đặc biệt trong các lĩnh vực như marketing, quản trị nguồn nhân lực, hành vi tổ chức và hệ thống thông tin.

Hơn nữa, IPMA có thể thực hiện ở cả cấp độ biến tiềm ẩn (lẫn chỉ báo (indicator level), cho phép nhà nghiên cứu xác định không chỉ nhân tố quan trọng mà còn chỉ ra những thành phần cụ thể trong mỗi nhân tố cần được tập trung cải thiện. Do vậy, IPMA được xem là công cụ hữu ích giúp chuyển hóa kết quả mô hình SEM thành chiến lược hành động hiệu quả, đồng thời tăng cường khả năng giải thích và tính ứng dụng của nghiên cứu.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 3 đã trình bày thiết kế nghiên cứu bao gồm quy trình và các phương pháp nghiên cứu được sử dụng nhằm đánh giá các thang đo cũng như mô hình đề xuất. Trong nghiên cứu này, tác giả áp dụng hai phương pháp chính là định tính và định lượng. Đối với nghiên cứu định tính, tác giả tiến hành phỏng vấn sâu 15 chuyên gia thuộc ba nhóm đối tượng chính là các chuyên gia từ cơ quan ban hành chính sách kế toán quốc gia, giảng viên và nhà nghiên cứu có kinh nghiệm giảng dạy lâu năm tại các trường đại học, kế toán trưởng hoặc giám đốc tài chính tại các doanh nghiệp niêm yết cùng với các kiểm toán viên và chuyên gia phân tích tài chính. Mục đích của các cuộc phỏng vấn này là thu thập ý kiến chuyên môn nhằm định hướng và hoàn thiện bước nghiên cứu định lượng tiếp theo. Trên cơ sở kết quả phỏng vấn, bản thang đo sơ bộ lần thứ nhất được xây dựng dựa trên các công trình nghiên cứu trước đây, sau đó được hiệu chỉnh và hoàn thiện. Sử dụng kỹ thuật PLS - SEM, mô hình nghiên cứu chính thức được xây dựng theo cấu trúc tuyến tính bao gồm các thành phần: một biến phụ thuộc, bảy biến độc lập, một biến điều tiết, một biến trung gian cùng với bốn biến kiểm soát.

Để thu thập dữ liệu cho nghiên cứu, tác giả đã sử dụng phương pháp khảo sát thông qua bảng hỏi, được tiến hành trực tiếp qua phỏng vấn hoặc gửi link khảo sát online. Giai đoạn khảo sát định lượng sơ bộ được thực hiện với 150 mẫu nhằm mục đích kiểm tra độ tin cậy của các thang đo trước khi triển khai khảo sát chính thức. Phần mềm SmartPLS 4.1.0.9 được sử dụng để xây dựng và phân tích mô hình PLS - SEM, hỗ trợ các mục tiêu nghiên cứu. Đồng thời, chương 3 cũng đã trình bày tổng thể về nghiên cứu, phương pháp chọn mẫu, mẫu nghiên cứu và quy trình thu thập dữ liệu cho nghiên cứu định lượng chính thức.

CHƯƠNG 4

PHÂN TÍCH VÀ THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Chương 4 sẽ trình bày khái quát về các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE, tập trung vào tình hình áp dụng và công bố BCTH cùng các báo cáo tương đương tại Việt Nam. Tác giả cũng trình bày kết quả nghiên cứu định lượng chính thức, được thực hiện dựa trên dữ liệu thu thập từ việc khảo sát 729 đối tượng. Nhóm đối tượng này bao gồm Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán, Giám đốc tài chính hoặc Trưởng/Phó phòng Tài chính, Trưởng/Phó ban kiểm soát nội bộ, Giám đốc/Quản lý cấp cao của các công ty phi tài chính niêm yết trên HOSE. Việc xử lý dữ liệu được thực hiện bằng phần mềm SPSS 26 và SmartPLS 4.1.0.9 phục vụ kiểm định mô hình. Cuối cùng, tác giả sẽ tiến hành thảo luận về các phát hiện nghiên cứu, so sánh với các công trình đã được công bố trước đây.

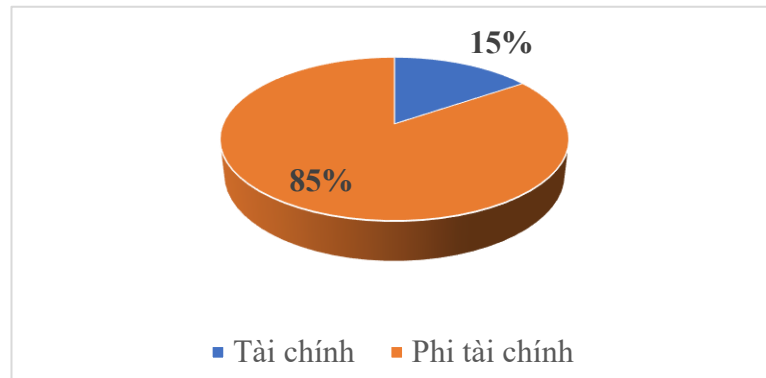
4.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÁC DOANH NGHIỆP PHI TÀI CHÍNH NIÊM YẾT TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH (HOSE) VÀ TÌNH HÌNH ÁP DỤNG, CÔNG BỐ BÁO CÁO TÍCH HỢP VÀ CÁC BÁO CÁO TƯƠNG ĐỒNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

4.1.1. Khái quát chung về các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE

Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) là một trong những sàn giao dịch chứng khoán lớn nhất tại Việt Nam, chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý và điều hành các hoạt động niêm yết và giao dịch chứng khoán. HOSE đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính Việt Nam, giúp các doanh nghiệp huy động vốn từ cộng đồng đầu tư và góp phần vào sự phát triển kinh tế của đất nước.

Cơ cấu các doanh nghiệp niêm yết tại HOSE hiện tại gồm hai nhóm chính bao gồm nhóm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính và nhóm doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực phi tài chính. Theo thống kê trên sàn HOSE (Phụ lục 15), tính đến thời điểm tháng 8/2025, sàn hiện có 62 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, chiếm khoảng 15% và 348 doanh nghiệp phi tài chính, chiếm khoảng 85% tổng số doanh nghiệp niêm yết tại sàn HOSE (Hình 4.1). Cơ cấu này cho

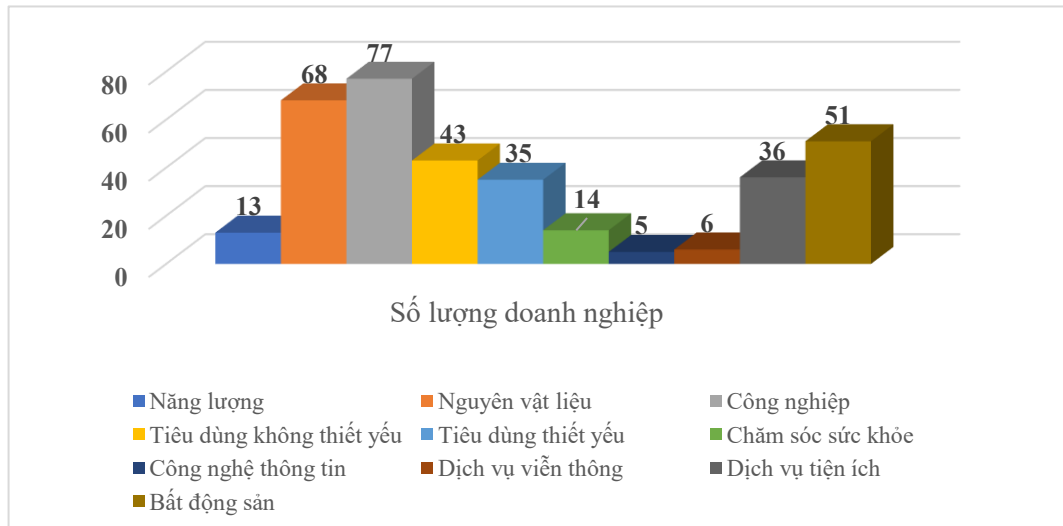
thấy sự tham gia mạnh mẽ của các doanh nghiệp phi tài chính trên TTCK, đồng thời khẳng định tầm quan trọng của lĩnh vực tài chính trong nền kinh tế hiện đại.



Hình 4.1. Cơ cấu doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Đáng chú ý, nhóm DN phi tài chính trên sàn HOSE không chỉ chiếm tỷ trọng lớn mà còn thể hiện được sự đa dạng và phân hóa rõ rệt giữa các ngành nghề khác nhau. Các doanh nghiệp trong nhóm ngành phi tài chính được phân chia theo nhiều lĩnh vực, trong đó ngành công nghiệp chiếm tỷ lệ lớn nhất với 77 doanh nghiệp, chiếm ưu thế rõ rệt. Ngành nguyên vật liệu đứng thứ hai với 68 doanh nghiệp, cho thấy sự phát triển mạnh mẽ trong lĩnh vực cung cấp nguyên liệu cho các ngành khác. Ngành tiêu dùng không thiết yếu cũng có số lượng doanh nghiệp đáng kể với 43 doanh nghiệp, cho thấy mức độ phát triển của các ngành hàng tiêu dùng không thiết yếu, phục vụ nhu cầu không quá thiết yếu của thị trường. Các ngành tiêu dùng thiết yếu có 35 doanh nghiệp, chỉ bằng khoảng hai phần ba so với ngành tiêu dùng không thiết yếu, phản ánh sự tập trung vào các sản phẩm thiết yếu hơn cho người dân. Ngoài ra, các ngành dịch vụ như dịch vụ tiện ích và bất động sản cũng có sự tham gia của nhiều doanh nghiệp, lần lượt là 36 và 51 doanh nghiệp, thể hiện sự phát triển trong các dịch vụ cơ bản phục vụ cho đời sống hàng ngày của người dân. Các ngành như chăm sóc sức khỏe (14 doanh nghiệp) và công nghệ thông tin (5 doanh nghiệp) có số lượng doanh nghiệp ít hơn nhưng vẫn giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế. **[Xem Phụ lục 15]**



Hình 4.2. Thống kê số lượng doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE theo ngành nghề kinh doanh

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Vietstock, 2025)

Cơ cấu các doanh nghiệp niêm yết tại HOSE cho thấy tính đa dạng cao, với sự tham gia mạnh mẽ của khối doanh nghiệp phi tài chính, nổi bật ở các lĩnh vực như bất động sản, dầu khí và các ngành dịch vụ cơ bản. Điều này không chỉ phản ánh sự phát triển năng động của nền kinh tế Việt Nam mà còn thể hiện xu hướng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Các doanh nghiệp niêm yết đóng vai trò quan trọng, không chỉ trong việc huy động vốn mà còn trong việc thúc đẩy phát triển bền vững của nền kinh tế quốc gia.

4.1.2. Khái quát chung về tình hình áp dụng, công bố Báo cáo tích hợp và các báo cáo tương đồng của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam

Tại Việt Nam, việc áp dụng và công bố BCTH hay các báo cáo tương đồng như (BCPTBV, BCTNXH) của các doanh nghiệp niêm yết hiện vẫn gặp nhiều thách thức. Kể từ khi Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính có hiệu lực, các BCPTBV của các doanh nghiệp niêm yết đã có sự tiến bộ rõ rệt. Cụ thể, năm tài chính 2016 là năm đầu tiên các doanh nghiệp bắt buộc thực hiện báo cáo cung cấp thông tin PTBV, song nhiều doanh nghiệp vẫn còn lúng túng, nội dung báo cáo còn sơ sài, và một số đơn vị thậm chí không thực hiện báo cáo này. Tuy nhiên, đến năm 2017, vẫn còn một số ít doanh nghiệp chưa thực hiện đầy đủ nội dung về PTBV như quản lý nguồn nguyên liệu, tiêu thụ năng lượng và nước, tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường, chính sách đối với người lao động, và trách nhiệm với cộng đồng địa phương, thị trường vốn xanh trong báo cáo. Đến năm tài chính 2020, tình

hình thực hiện BCPTBV của các doanh nghiệp niêm yết đã dần ổn định, với đa số báo cáo được thể hiện lồng ghép trong BCTN và đã đáp ứng cơ bản yêu cầu của Thông tư. Một số doanh nghiệp đã làm báo cáo riêng biệt về PTBV, với nội dung phong phú hơn (Tuấn, 2021). Các doanh nghiệp điển hình trong việc cung cấp BCPTBV chất lượng cao bao gồm Tập đoàn Bảo Việt, FPT, Hoàng Anh Gia Lai, Vinamilk, Vingroup, Chứng khoán TP.HCM, Phân bón và Hóa chất Dầu khí, Hoa Sen, Gemadept, trong đó nhiều đơn vị áp dụng hướng dẫn của GRI.

Ngoài ra, theo báo cáo của PwC Vietnam (2022) về mức độ sẵn sàng thực hành ESG tại Việt Nam, khoảng 80% doanh nghiệp đã cam kết hoặc có kế hoạch cam kết ESG trong vòng 2-4 năm tới. Tuy nhiên, thực tế, có đến 70% doanh nghiệp không công bố hoặc chỉ rất ít khi công bố báo cáo ESG ra bên ngoài. Báo cáo cũng chỉ ra rằng mức độ sẵn sàng thực hành ESG giữa các loại hình doanh nghiệp có sự khác biệt rõ rệt. 57% doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã xây dựng cam kết ESG, là tỷ lệ cao nhất trong ba nhóm doanh nghiệp. Trong khi đó, các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam thường tiếp cận ESG một cách thận trọng, với 58% cho biết họ có kế hoạch cam kết ESG trong tương lai gần. Tỷ lệ này ở các doanh nghiệp tư nhân/gia đình là 40%. Nhìn chung, số lượng báo cáo ESG được công bố vẫn còn rất hạn chế trên tổng số doanh nghiệp tại Việt Nam nói chung và doanh nghiệp niêm yết nói riêng. Ngoài ra, tỷ lệ rất cao các số liệu ESG được tích hợp chung vào báo cáo tổng hợp của doanh nghiệp chứ chưa được chú trọng công bố riêng.

Việc công bố BCTH tại Việt Nam hiện vẫn còn nhiều hạn chế do nhiều nguyên nhân. Thứ nhất, nhận thức của doanh nghiệp về bản chất và lợi ích dài hạn của BCTH chưa cao, dẫn đến sự nhầm lẫn giữa BCTH với các loại báo cáo khác (như BCPTBV hoặc BCTN). Thứ hai, Việt Nam chưa có khuôn khổ pháp lý hoặc hướng dẫn cụ thể nào bắt buộc thực hiện BCTH, làm giảm động lực triển khai của các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc lập báo cáo này yêu cầu nguồn lực chuyên môn cao cùng với hệ thống dữ liệu kết nối tài chính – phi tài chính đồng bộ, những điều mà nhiều doanh nghiệp chưa thể đáp ứng. Ngoài ra, áp lực từ thị trường và nhà đầu tư trong nước đối với BCTH chưa rõ rệt, trong khi văn hóa quản trị tại nhiều doanh nghiệp vẫn còn thiếu minh bạch và chưa chú trọng định hướng phát triển bền vững. Lộ trình thực hiện

BCTH tại Việt Nam được xác định gồm 6 bước cơ bản. Trước tiên, doanh nghiệp cần nâng cao nhận thức và cam kết từ lãnh đạo, đảm bảo hiệu đúng bản chất và giá trị của BCTH. Tiếp theo, thành lập tổ công tác liên phòng ban để phối hợp thu thập và xử lý thông tin từ các bộ phận tài chính, chiến lược, ESG, rủi ro... Sau đó, rà soát các báo cáo hiện có (BCTN, CSR...) nhằm đánh giá mức độ sẵn sàng và xác định khoảng trống thông tin. Doanh nghiệp cần xây dựng hệ thống dữ liệu tích hợp, đặc biệt là dữ liệu phi tài chính và các yếu tố tạo giá trị như vốn con người, vốn xã hội, vốn tự nhiên... Ở bước tiếp theo, nhóm triển khai sẽ tiến hành thiết kế nội dung báo cáo theo IIRC, trong đó thể hiện rõ mối liên kết giữa chiến lược, hiệu quả tài chính, quản trị rủi ro và phát triển bền vững. Cuối cùng, doanh nghiệp sẽ công bố báo cáo, thu thập phản hồi từ các bên liên quan, và tiếp tục cải tiến cho các kỳ báo cáo tiếp theo. Đối với các doanh nghiệp mới bắt đầu áp dụng, có thể lựa chọn hình thức tích hợp từng phần nội dung BCTH vào BCTN trước khi tiến tới phát triển thành một báo cáo riêng biệt hoàn chỉnh.

4.2. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.2.1. Tổng thể và mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu này đã thực hiện khảo sát định lượng chính thức từ tháng 1 đến tháng 8 năm 2025 nhằm thu thập dữ liệu từ 348 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE. Khảo sát được triển khai chủ yếu qua email và Google Forms, với tổng cộng 900 phiếu được gửi đi. Tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng có tỷ lệ, phân loại 348 doanh nghiệp thành 5 nhóm quy mô khác nhau dựa trên hai tiêu chí là vốn chủ sở hữu và số lượng nhân viên. Việc phân bổ phiếu áp dụng nguyên tắc trọng số về quy mô, doanh nghiệp càng lớn càng được phân bổ nhiều phiếu hơn, dao động từ 1 đến 5 phiếu/doanh nghiệp. Cụ thể, nhóm doanh nghiệp Rất nhỏ/Siêu nhỏ (trung bình vốn khoảng 534,99 tỷ đồng và 38 nhân viên) chỉ nhận 1 phiếu, phù hợp với cấu trúc đơn giản cần lấy ý kiến của một người quản lý cấp cao nhất. Ngược lại, nhóm Rất lớn (trung bình vốn khoảng 8.859,45 tỷ đồng và 7.293 nhân viên) nhận 5 phiếu để đảm bảo thu thập được ý kiến từ nhiều cấp quản lý (Giám đốc, Quản lý cấp cao) và bao quát các chức năng chuyên môn phức tạp (Tài chính, Kế toán, Kiểm soát nội bộ). Việc phân tầng và phân bổ phiếu cố định này nhằm đảm bảo tính đại diện của mẫu và độ tin cậy của dữ liệu thu thập. Kết quả phản hồi thu về 771 phiếu khảo

sát, tương đương tỷ lệ 85,7%. Tuy nhiên, số phiếu khảo sát hợp lệ chỉ có 729 phiếu, chiếm 94,6% trong tổng số phiếu thu về, số phiếu không hợp lệ là 42 phiếu gồm 15 phiếu bỏ trống, 20 phiếu đánh sai nguyên tắc lựa chọn nhiều mức độ khác nhau và 7 phiếu chưa hoàn thành khảo sát. Do vậy, khảo sát định lượng chính thức sẽ sử dụng 729 phiếu hợp lệ. **[Xem Phụ lục 16]**

Dựa vào bảng thống kê mẫu khảo sát với số lượng 729 phiếu **[Phụ lục 17]** có thể thấy được đặc điểm của mẫu nghiên cứu thông qua các đặc điểm về vị trí công việc, giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn và lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp. Mẫu nghiên cứu gồm 729 phiếu, trong đó nam giới chiếm số đông với 481 phiếu (66%), còn nữ giới chiếm 248 phiếu (34%). Về độ tuổi, nhóm dưới 30 tuổi chiếm 16,6%, nhóm từ 30 tuổi đến 40 tuổi chiếm 54,5% và nhóm trên 40 tuổi chiếm 28,9%. Điều này cho thấy phần lớn đối tượng khảo sát thuộc nhóm tuổi từ 30 tuổi đến trên 40 tuổi, chiếm tỷ lệ đáng kể trong mẫu nghiên cứu. Về trình độ học vấn, đa số người tham gia khảo sát có trình độ đại học (62,8%), tiếp theo là trình độ sau đại học (27,2%) và không có trình độ từ cao đẳng trở xuống. Đối với ngành nghề kinh doanh, nhóm ngành nghề công nghiệp, bất động sản và nguyên liệu có tỷ tham gia khảo sát nhiều, điều này phù hợp với với cơ cấu của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE. Đáng chú ý, về vị trí công việc, nhóm Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán chiếm tỷ lệ cao nhất với 42,1% (307 phiếu), tiếp theo là Giám đốc/Quản lý cấp cao với 24,9% (181 phiếu), Giám đốc Tài chính/Trưởng/Phó phòng Tài chính với 18,2% (133 phiếu) và Trưởng/Phó ban kiểm soát nội bộ với 14,8% (108 phiếu). Như vậy, mẫu nghiên cứu có sự phân bố khá đồng đều giữa các vị trí công việc, nhóm tuổi, trình độ học vấn và ngành nghề kinh doanh, điều này giúp đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy của kết quả khảo sát.

4.2.2. Đánh giá mô hình đo lường

4.2.2.1. Kiểm định độ tin cậy và giá trị hội tụ

Để đánh giá mô hình đo lường, ba chỉ số được sử dụng là Cronbach's Alpha, độ tin cậy tổng hợp (CR) và Phương sai trung bình được trích (AVE). Theo Bùi Nhật Vương & Hà Nam Khánh Giao (2024) độ tin cậy Cronbach's Alpha lớn hơn hoặc bằng 0,7 cho thấy thang đo có độ tin cậy chấp nhận được. Hệ số Cronbach's Alpha càng cao thể hiện độ tin cậy của thang đo càng cao. Bên cạnh đó, theo Hair và cộng

sự (2022), độ tin cậy tổng hợp Composite Reliability (CR) sẽ phù hợp hơn với mô hình PLS hơn Cronbach's Alpha. Henseler và cộng sự (2015) cho rằng CR bằng hoặc lớn hơn 0,7 là mức phù hợp cho mô hình để xác nhận mối quan hệ giữa các biến. Ngoài ra, phương sai trung bình được trích xuất (AVE) cũng phải lớn hơn 0,5 (Wong, 2013) thì mô hình đo lường mới đạt giá trị hội tụ.

Bảng 4.1. Kết quả đo lường độ tin cậy và giá trị hội tụ

Cấu trúc	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trung bình được trích xuất (AVE)
AIR	0,884	0,920	0,741
DIT	0,876	0,908	0,665
LAW	0,809	0,875	0,636
LEV	0,862	0,900	0,644
MAN	0,853	0,901	0,694
PER	0,900	0,921	0,625
PRES	0,909	0,943	0,846
PROF	0,758	0,846	0,579
SIZE	0,818	0,873	0,579
TYPE	0,875	0,914	0,728

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SmartPLS 4.1.0.9)

Căn cứ vào Bảng 4.1 thì hầu hết các hệ số Cronbach's Alpha của các biến đều cao hơn 0,7 (Cronbach's Alpha từ 0,758 đến 0,909). Do đó, độ tin cậy của các biến trong mô hình đã được đảm bảo. Bên cạnh đó, độ tin cậy tổng hợp CR của các nhân tố cũng đều lớn hơn 0,7 (giá trị nhỏ nhất là 0,846) cho thấy các thang đo có độ tin cậy nhất quán bên trong tốt. Ngoài ra, phương sai trung bình được trích xuất (AVE) của các biến đều lớn hơn 0,5 (EVA từ 0,579 đến 0,846) đáp ứng yêu cầu về giá trị hội tụ. **[Xem Phụ lục 18]**

4.2.2.2. Kiểm định giá trị phân biệt

Theo Bùi Nhất Vương & Hà Nam Khánh Giao (2024) giá trị phân biệt sẽ cho thấy tính duy nhất hoặc tính khác biệt của một cấu trúc khi so sánh với các cấu trúc khác trong mô hình. Để xác định tính giá trị phân biệt của các biến có thể sử dụng hai tiêu chí của Fornell-Larcker (Hair và cộng sự, 2022) và phương pháp Heterotrait Monotrait Ratio - HTMT (Garson, 2016). Theo Fornell và Larcker (1981), căn bậc hai của AVE cho mỗi biến phải lớn hơn các hệ số tương quan giữa các cấu trúc.

[illegible]

	AIR	DIT	LAW	LEV	MAN	PER	PRES	PROF	SIZE	TYPE	DIT x PER
TYPE4										0,833	
DIT x PER											1,000

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SmartPLS 4.1.0.9)

Mặt khác, theo Garson (2016) khi chỉ số HTMT nhỏ hơn 1 sẽ chứng minh có giá trị phân biệt giữa hai biến liên quan. Đồng thời, Henseler và cộng sự (2015) cho rằng HTMT phải thấp hơn 0,85. Căn cứ vào Bảng 4.4, các chỉ số HTMT của các nhân tố đều thấp hơn ngưỡng 0,85 (HTMT nằm trong khoảng từ 0,072 đến 0,749). Những thông tin này giúp đánh giá tính hợp lệ và phân biệt của các thang đo trong nghiên cứu, đảm bảo rằng các nhân tố nghiên cứu là khác biệt và có thể phân biệt được nhau. Do vậy, thông qua hai tiêu chí của Fornell-Larcker (Hair và cộng sự, 2022) và phương pháp HTMT (Garson, 2016) đã cho thấy mô hình đạt được giá trị phân biệt. **[Xem Phụ lục 18]**

Bảng 4.4. Kiểm định độ phân biệt qua chỉ số HTMT

	AIR	DIT	LAW	LEV	MAN	PER	PRES	PROF	SIZE	TYPE	DIT x PER
AIR											
DIT	0,083										
LAW	0,824	0,072									
LEV	0,765	0,107	0,603								
MAN	0,836	0,074	0,634	0,658							
PER	0,849	0,079	0,770	0,707	0,774						
PRES	0,845	0,132	0,643	0,730	0,698	0,746					
PROF	0,833	0,080	0,654	0,620	0,707	0,680	0,735				
SIZE	0,767	0,132	0,694	0,651	0,694	0,759	0,655	0,641			
TYPE	0,694	0,157	0,586	0,547	0,629	0,634	0,584	0,642	0,596		
DIT x PER	0,019	0,035	0,059	0,033	0,025	0,030	0,081	0,016	0,061	0,076	

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SmartPLS 4.1.0.9)

4.2.3. Đánh giá mô hình cấu trúc

Khi mô hình đo lường đã thỏa mãn các điều kiện, quá trình đánh giá mô hình cấu trúc sẽ được triển khai. Các bước đánh giá bao gồm kiểm tra mức độ phù hợp, phát hiện hiện tượng đa cộng tuyến, đánh giá khả năng dự báo và kiểm định các giả thuyết (tác động trực tiếp, gián tiếp và điều tiết).

4.2.3.1. Đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến

Đánh giá mô hình đa cộng tuyến là cần thiết để phát hiện mối tương quan mạnh giữa các biến độc lập trong mô hình. Khi các biến độc lập có mối tương quan mạnh với nhau có thể dẫn đến làm tăng sai số chuẩn của hệ số ước lượng, và giảm độ tin cậy của mô hình. Do đó, nếu không kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến có thể dẫn đến kết quả không chính xác, ảnh hưởng đến khả năng dự báo và kiểm định giả thuyết. Hair và cộng sự (2022) đã đề xuất sử dụng chỉ số VIF (Variance Inflation Factor) để đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến. Nếu chỉ số $VIF \geq 5$, khả năng xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến là rất cao và mô hình có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Nếu chỉ số VIF của các cấu trúc trong khoảng từ 3 đến 5 thì hiện tượng đa cộng tuyến có thể xảy ra và nếu chỉ số $VIF \leq 3$ sẽ không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Bên cạnh đó, cũng theo Gaskin và Lowry (2014) nếu chỉ số $VIF \geq 5$ hoặc $\leq 0,2$ thì mới xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến trong mô hình.

Bảng 4.5. Thống kê giá trị hệ số phương sai phóng đại (VIF)

	AIR	DIT	LAW	LEV	MAN	PER	PRES	PROF	SIZE	TYPE	DIT x PER
AIR											
DIT	1,033										
LAW	1,980					1,610					
LEV	2,034					1,913					
MAN	2,263					1,846					
PER	3,043										
PRES	2,532					2,163					
PROF	1,924										
SIZE	2,055										
TYPE	1,762										
DIT x PER	1,016										

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SmartPLS 4.1.0.9)

Căn cứ vào cấu trúc của Bảng 4.5 (biến ngoại sinh được đặt ở hàng và biến nội sinh ở cột), kết quả phân tích cho thấy các chỉ số VIF đều dưới . Do đó, mô hình đã được xác nhận là không có hiện tượng đa cộng tuyến. Ngoài ra, chỉ số căn bậc hai phần dư chuẩn hóa SRMR là 0,046 (nhỏ hơn 0,08) thỏa điều kiện của mô hình nghiên cứu của

Henseler và cộng sự (2015), Hu và Bentler (1999). Vì vậy, mô hình nghiên cứu lý thuyết đề xuất phù hợp với số liệu thu thập được trên thực tế. **[Xem Phụ lục 18]**

Từ các kết quả phân tích ở trên, có thể thấy rằng các thang đo được sử dụng trong mô hình nghiên cứu đã đạt được độ tin cậy đảm bảo. Bên cạnh đó hiện tượng đa cộng tuyến không xuất hiện. Do vậy, các thang đo này sẽ tiếp tục được dùng để phân tích trong mô hình cấu trúc.

4.2.3.2. Đánh giá mức độ giải thích và năng lực dự báo của mô hình nghiên cứu

Khả năng giải thích của mô hình nghiên cứu được đánh giá qua hệ số R^2 (hoặc R^2 hiệu chỉnh). Hệ số này đo lường mức độ các biến ngoại sinh giải thích được biến nội sinh. Hệ số càng cao thì mô hình có khả năng dự báo càng chính xác (Cohen, 1988). Bên cạnh đó, năng lực dự báo của mô hình được đánh giá thông qua thủ tục dò tìm (blindfolding). Năng lực dự báo được thể hiện qua chỉ số Q^2 . Nếu giá trị Q^2 đối với một biến tiềm ẩn nội sinh lớn hơn 0,5 điều này cho thấy mối quan hệ dự báo của mô hình đối với biến này. Theo nghiên cứu của Nguyễn Minh Hà & Vũ Hữu Thành (2023), khung tiêu chuẩn đánh giá Q^2 như sau: nếu $0 < Q^2 \leq 0,25$ thì độ chính xác dự báo là thấp; $0,25 < Q^2 \leq 0,5$ thì độ chính xác dự báo là trung bình; và $Q^2 > 0,5$ thì độ chính xác dự báo là cao.

Bảng 4.6. Mức độ giải thích và năng lực dự báo của mô hình nghiên cứu

Cấu trúc	R^2	R^2 điều chỉnh	Q^2
AIR	0,790	0,787	0,777
PER	0,648	0,646	0,643

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SmartPLS 4.1.0.9)

Dựa trên Bảng 4.6, có thể thấy rằng chỉ số R^2 đối với các biến trong mô hình PLS-SEM lần lượt là 0,790 và 0,648, các chỉ số này báo hiệu mức dự đoán tốt của mô hình nghiên cứu. Đối với năng lực dự báo, hệ số Q^2 của biến AIR là 0,777 và biến PER là 0,643 đều lớn hơn 0,5 cho thấy cho năng lực dự báo của biến này đạt mức cao. **[Xem Phụ lục 19]**

4.2.3.3. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Phương pháp Bootstrap được sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu đã đề xuất trong mô hình.

(1) Đánh giá các mối quan hệ tác động trực tiếp

Các giả thuyết nghiên cứu đối với các tác động trực tiếp được tiến hành kiểm định bằng việc thực hiện PLS-SEM Algorithm trên phần mềm SmartPLS 4.1.0.9, các kết quả phân tích được thể hiện chi tiết trong Bảng 4.7. Theo nghiên cứu của Cohen (1988) đã đề xuất bảng chỉ số f^2 thì $f^2 < 0,02$: mức tác động là cực kỳ nhỏ hoặc không có tác động, $0,02 \leq f^2 < 0,15$: mức tác động nhỏ, $0,15 \leq f^2 < 0,35$: mức tác động trung bình, $f^2 \geq 0,35$: mức tác động lớn. Các giả thuyết chỉ được chấp nhận khi có hệ số P value < 0,05. [Xem Phụ lục 19]

Bảng 4.7. Kết quả kiểm tra các mối quan hệ tác động trực tiếp

Giả thuyết	Mối quan hệ	Mức độ tác động	Độ lệch chuẩn	t-values	p-values	f^2	Kết quả
H1e	LAW -> AIR	0,200	0,024	8,447	0,000	0,096	Chấp nhận
H2b	LAW -> PER	0,298	0,026	11,321	0,000	0,156	Chấp nhận
H1g	LEV -> AIR	0,100	0,024	4,195	0,000	0,024	Chấp nhận
H2d	LEV -> PER	0,163	0,029	5,697	0,000	0,040	Chấp nhận
H1d	MAN -> AIR	0,182	0,025	7,272	0,000	0,070	Chấp nhận
H2a	MAN -> PER	0,290	0,030	9,791	0,000	0,129	Chấp nhận
H3	PER -> AIR	0,122	0,029	4,228	0,000	0,023	Chấp nhận
H1f	PRES -> AIR	0,230	0,027	8,387	0,000	0,099	Chấp nhận
H2c	PRES -> PER	0,227	0,030	7,506	0,000	0,068	Chấp nhận
H1c	PROF -> AIR	0,150	0,022	6,692	0,000	0,056	Chấp nhận
H1a	SIZE -> AIR	0,060	0,024	2,481	0,013	0,008	Chấp nhận
H1b	TYPE -> AIR	0,073	0,021	3,440	0,001	0,015	Chấp nhận

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SmartPLS 4.1.0.9)

(2) Đánh giá các mối quan hệ tác động gián tiếp

Tác giả tiếp tục với kỹ thuật Bootstrapping (N = 5.000), với sự hỗ trợ của phần mềm SmartPLS để tiến hành đánh giá các tác động gián tiếp của mô hình nghiên cứu. Kết quả phân tích ở Bảng 4.8 đã cho thấy 4 tác động gián tiếp gồm tác động của LEV -> PER -> AIR ($\beta = 0,020$, p-values = 0,001), tác động của LAW -> PER -> AIR ($\beta = 0,036$, p-values = 0,000), tác động MAN -> PER -> AIR ($\beta = 0,035$, p-values = 0,000), tác động PRES -> PER -> AIR ($\beta = 0,028$, p-values = 0,000) đều có ý nghĩa về mặt

thống kê với hệ số P value đều $< 0,05$. Do vậy, các giả thuyết H4a, H4b, H4c, H4d được chấp nhận và qua đó có thể kết luận rằng, 4 nhân tố gồm quan điểm của nhà quản lý (MAN), quy định pháp lý (LAW), áp lực của các bên liên quan (PRES) và kiến thức và kỹ năng của kế toán viên (LEV) sẽ có tác động đến khả năng áp dụng BCTH thông qua vai trò trung gian nhận thức về tính hữu ích của BCTH (PER). **[Xem Phụ lục 19]**

Bảng 4.8. Kết quả kiểm tra các mối quan hệ tác động gián tiếp

Giả thuyết	Mối quan hệ	Mức độ tác động	Độ lệch chuẩn	t-values	p-values	Kết quả
H4d	LEV -> PER -> AIR	0,020	0,006	3,391	0,001	Chấp nhận
H4b	LAW -> PER -> AIR	0,036	0,009	3,988	0,000	Chấp nhận
H4a	MAN -> PER -> AIR	0,035	0,009	3,846	0,000	Chấp nhận
H4c	PRES -> PER -> AIR	0,028	0,008	3,669	0,000	Chấp nhận

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SmartPLS 4.1.0.9)

(3) Đánh giá các mối quan hệ tác động điều tiết

Tác giả tiếp tục sử dụng kết quả chạy Bootstrapping 5.000 mẫu và tách riêng các mối quan hệ có liên quan đến biến công nghệ số - DIT (biến điều tiết). Kết quả này thể hiện ở Bảng 4.9. **[Xem Phụ lục 19]**

Bảng 4.9. Kết quả kiểm tra vai trò điều tiết của biến DIT

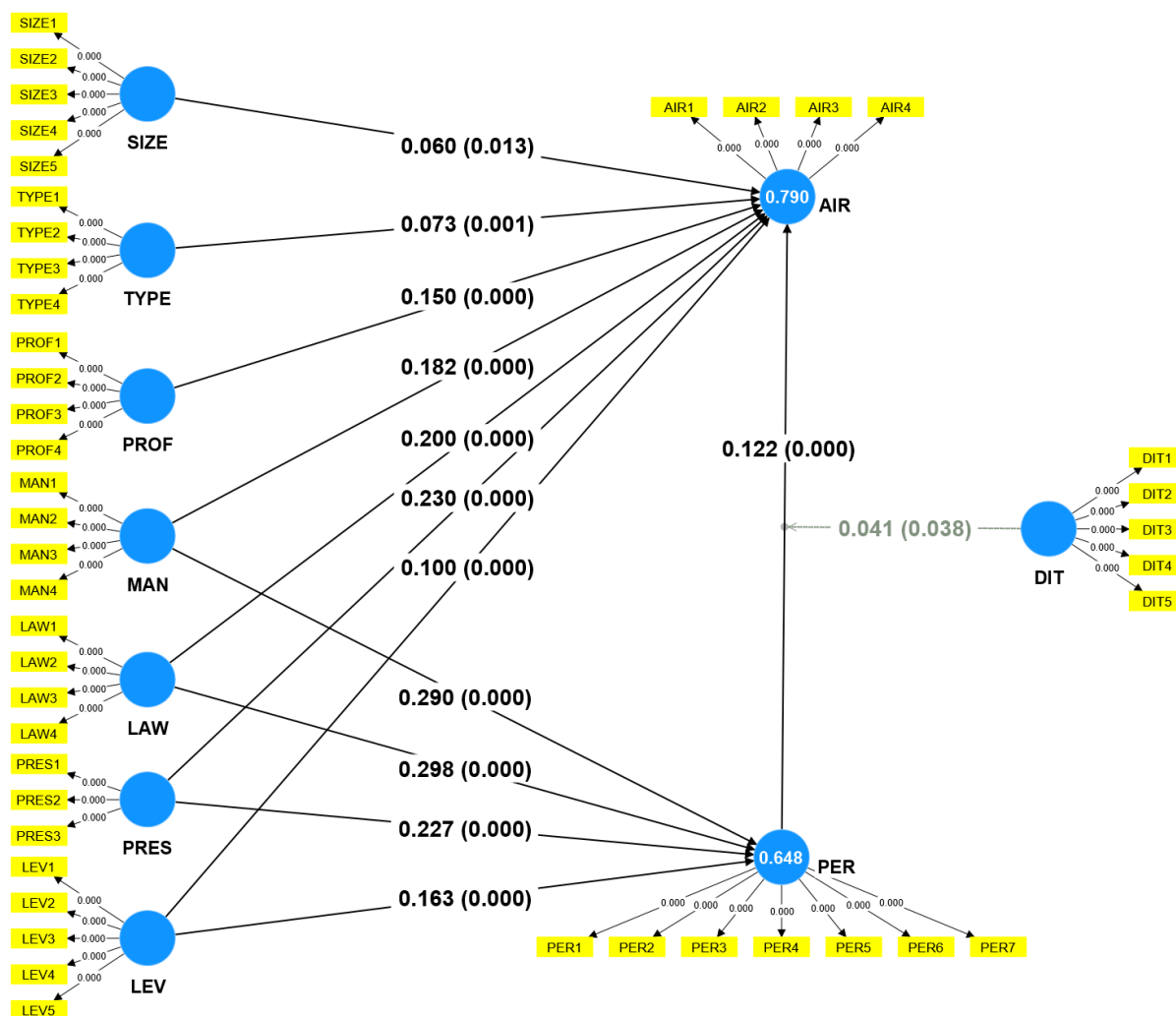
Giả thuyết	Mối quan hệ	Mức độ tác động	Độ lệch chuẩn	t-values	p-values	f ²	Kết quả
H5	DIT x PER -> AIR	0,041	0,020	2,075	0,038	0,007	Chấp nhận

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SmartPLS 4.1.0.9)

Căn cứ vào kết quả tại Bảng 4.9, giả thuyết H5 về biến điều tiết được chấp nhận nhưng ở mức độ không đáng kể. Điều này cho thấy công nghệ số có thể hỗ trợ một phần nhỏ trong mối quan hệ giữa nhận thức về tính hữu ích của BCTH và khả năng áp dụng BCTH. Việc triển khai công nghệ số trong các doanh nghiệp sẽ giúp cải thiện khả năng xử lý các dữ liệu tài chính và phi tài chính thông qua phần mềm

và cộng cụ hỗ trợ, từ đó khả năng áp dụng BCTH đối với doanh nghiệp sẽ thuận lợi và có nhiều lợi ích.

Các kết quả đánh giá mô hình cấu trúc và kiểm định giả thuyết với các tác động tích cực, được trình bày trong Hình 4.3.



Hình 4.3. Kết quả kiểm tra các tác động trực tiếp, gián tiếp và điều tiết của mô hình

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SmartPLS 4.1.0.9)

4.2.4. Phân tích đa nhóm

Nghiên cứu đánh giá sự khác biệt các mối quan hệ tác động trong mô hình giữa các giá trị khác nhau của các nhóm bao gồm giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn và ngành nghề kinh doanh. Tác giả sử dụng kỹ thuật kiểm định đa nhóm PLS-MGA với tuần tự các bước là thực hiện việc khai báo thông tin nhóm, kiểm định Bootstrap

Multigroup Analysis 5.000 mẫu sẽ tập trung nhiều vào phân tích kết quả tại mục Path Coefficients. Trong đó:

- Path Coefficients-diff: Chênh lệch hệ số tác động chuẩn hóa của hai nhóm giá trị so sánh. Giá trị này được tính bằng cách lấy hệ số tác động chuẩn hóa của giá trị nhóm A trừ cho giá trị nhóm B.

- p-Value new: Giá trị này cho biết có sự khác biệt mỗi tác động giữa nhóm A và B. Nếu p-Value new nhỏ hơn 0,05 (mức ý nghĩa mặc định SmartPLS sử dụng là 5%), nghĩa là có sự khác biệt trong mối quan hệ giữa hai nhóm. Nếu p-Value new lớn hơn 0,05, không có sự khác biệt mỗi quan hệ giữa hai nhóm.

Từ cơ sở này, áp dụng vào phân tích tác giả có kết quả về các mối quan hệ khác biệt giữa các nhóm được trình bày tại **Phụ lục 20**.

4.2.4.1. Phân tích đa nhóm theo giới tính của đối tượng khảo sát

Dựa trên kết quả chạy phân tích đa nhóm theo độ tuổi thì các mối quan hệ đều có giá trị p-Value đều lớn hơn 0,05, qua đó thể hiện rõ không có sự khác biệt giữa nam và nữ đối với tác động của các mối quan hệ trong mô hình. [**Xem Phụ lục 20**]

4.2.4.2. Phân tích đa nhóm theo độ tuổi của đối tượng khảo sát

Dựa trên kết quả chạy phân tích đa nhóm theo độ tuổi thì phần lớn không có sự khác biệt giữa độ tuổi với tác động của các mối quan hệ trong mô hình. Tuy nhiên, có sự khác biệt trong hai mối quan hệ khi xét theo độ tuổi của người tham gia khảo sát. Cụ thể, trong mối quan hệ trực tiếp về quan điểm của nhà quản lý tác động đến nhận thức về tính hữu ích của BCTH (MAN -> PER), chỉ có một cặp nhóm tuổi cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa (nhóm dưới 30 tuổi so với nhóm từ 30 đến 40 tuổi). Ngoài ra, mối quan hệ trực tiếp giữa quy mô doanh nghiệp và khả năng áp dụng BCTH (SIZE -> AIR) có sự khác biệt giữa hai cặp nhóm (nhóm dưới 30 tuổi so với nhóm trên 40 tuổi, và nhóm dưới 30 tuổi so với nhóm từ 30 đến 40 tuổi). [**Xem Phụ lục 20**]

4.2.4.3. Phân tích đa nhóm theo trình độ học vấn của đối tượng khảo sát

Theo như phân tích ở phần tổng thể mẫu, thì đối tượng khảo sát trong nghiên cứu chủ yếu có trình độ học vấn là đại học và sau đại học. Khi tiến hành phân tích đa nhóm theo trình độ học vấn, cho kết quả có 2 mối quan hệ trực tiếp có khác biệt. Cụ thể, 2 mối quan hệ trực tiếp gồm mối quan hệ giữa áp lực của các bên liên quan đối với khả năng áp dụng BCTH (PRES -> AIR) và mối quan hệ giữa áp lực của các bên liên

quan đối với nhận thức về tính hữu ích của BCTH (PRES-> PER). [Xem Phụ lục 20]

4.2.4.4. Phân tích đa nhóm theo ngành nghề của doanh nghiệp đối tượng khảo sát làm việc

Các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE hiện nay có 10 ngành nghề kinh doanh cơ bản, do vậy khi thực hiện phân tích đa nhóm, tác giả tiến hành phân tích đa nhóm theo từng ngành nghề kinh doanh với nhau. [Xem Phụ lục 20]

Kết quả phân tích đa nhóm trong mô hình PLS-SEM cho thấy có những khác biệt đáng kể giữa các ngành trong mối quan hệ giữa các nhân tố độc lập và các biến kết quả. Trong đó, nhân tố quy định pháp lý (LAW) và Áp lực các bên liên quan (PRES) nổi bật với số lượng mối quan hệ khác biệt có ý nghĩa thống kê nhiều nhất. Cụ thể, tác động của LAW → PER và LAW → PER → AIR thể hiện sự khác biệt mạnh giữa nhóm Bất động sản (BDS) và Công nghiệp (CN) so với các ngành tiêu dùng thiết yếu (TDTY), tiêu dùng không thiết yếu (TTKTY) và Nguyên vật liệu (NVL). Điều này cho thấy các ngành có tính điều tiết cao hoặc chịu giám sát pháp lý chặt chẽ có mức độ phản ứng mạnh hơn trước các quy định pháp luật.

Tương tự, áp lực các bên liên quan (PRES) cũng tạo ra sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm, đặc biệt trong mối quan hệ PRES → AIR và PRES → PER, với các ngành Bất động sản (BDS), Công nghiệp (CN) và ngành tiêu dùng thiết yếu (TDTY) thể hiện mức độ nhạy cảm khác nhau trước các yêu cầu của xã hội và thị trường. Ngoài ra, các tác động PER → AIR, PROF → AIR, và MAN → AIR cũng cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa các ngành Công nghiệp (CN), ngành tiêu dùng thiết yếu (TDTY) và ngành tiêu dùng không thiết yếu (TTKTY), phản ánh vai trò của năng lực quản trị và chuyên nghiệp hóa trong việc chuyển hóa nhận thức về tính hữu ích của BCTH thành khả năng áp dụng BCTH.

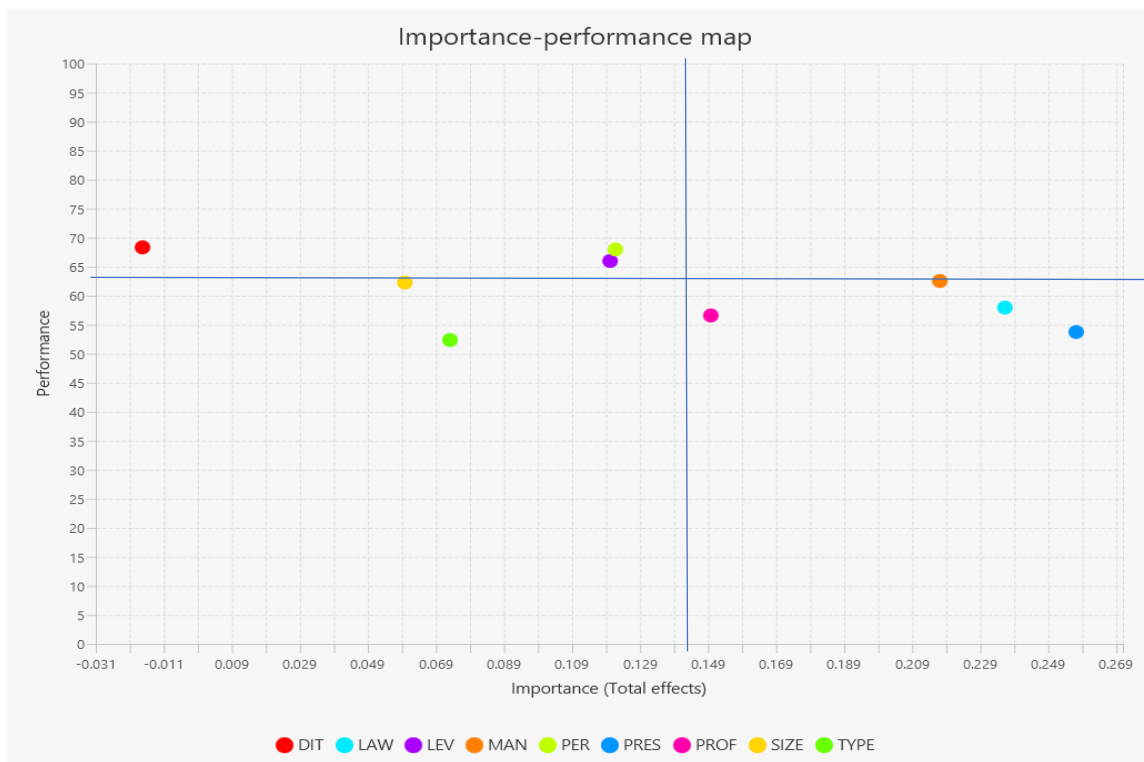
Đặc biệt, các đường tác động gián tiếp (LAW → PER → AIR) xuất hiện khác biệt có ý nghĩa trong nhiều cặp ngành, khẳng định nhận thức về tính hữu ích (PER) là biến trung gian quan trọng giúp chuyển hóa tác động của khung pháp lý thành năng lực sẵn sàng áp dụng. Nhìn chung, kết quả MGA chứng minh rằng các yếu tố quy định pháp lý (LAW), áp lực của các bên liên quan (PRES) và quan điểm của nhà quản lý (MAN) có ảnh hưởng khác nhau tùy theo đặc thù ngành nghề, qua đó gợi mở định

hướng chính sách và quản trị phù hợp cho từng lĩnh vực trong quá trình nhận thức về tính hữu ích của BCTH và khả năng áp dụng BCTH.

4.2.5. Phân tích tầm quan trọng của các nhân tố (IPMA)

Kết quả phân tích Importance–Performance Map Analysis (IPMA) cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa mức độ quan trọng (importance) và mức độ thực hiện (performance) của các yếu tố trong mô hình. Điều này cung cấp cơ sở vững chắc để hiểu sâu hơn các cơ chế tác động đến biến mục tiêu và xác định các điểm ưu tiên cải thiện. Các kết quả IPMA ở cả cấp độ biến tiềm ẩn và chỉ báo đều cho thấy sự không đồng nhất giữa tầm quan trọng lý thuyết và hiệu quả triển khai thực tế trong hệ thống.

[Xem Phụ lục 21]



Hình 4.4. Phân tích tầm quan trọng của các nhân tố (IPMA) đối với nhân tố khả năng áp dụng báo cáo tích hợp (AIR)

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SmartPLS 4.1.0.9)

Đáng chú ý ở Hình 4.4, bốn nhân tố gồm áp lực của các bên liên quan (PRES), quy định pháp lý (LAW), quan điểm nhà quản lý (MAN) và khả năng sinh lời (PROF) được xác định nằm trong vùng “Importance cao nhưng Performance chưa tương xứng” (Góc 3 – Concentrate here). Điều này cho thấy đây là những lĩnh vực cần được

ưu tiên cải thiện nếu doanh nghiệp mong muốn nâng cao hiệu quả và tính thực chất của việc triển khai BCTH.

Thứ nhất, đối với áp lực của các bên liên quan (PRES), kết quả IPMA phản ánh một nghịch lý đáng chú ý giữa vai trò lý thuyết và hiệu quả thực tiễn. Theo các lý thuyết nền như lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết thể chế, áp lực từ nhà đầu tư, khách hàng, xã hội và các bên liên quan khác được xem là một trong những động lực cốt lõi thúc đẩy doanh nghiệp gia tăng mức độ minh bạch và trách nhiệm giải trình, trong đó có việc áp dụng BCTH. Tuy nhiên, kết quả IPMA cho thấy mặc dù PRES có mức độ quan trọng tương đối cao, hiệu suất thực hiện lại chưa tương xứng. Điều này hàm ý rằng áp lực từ các bên liên quan trong bối cảnh nghiên cứu hiện nay vẫn mang tính hình thức hoặc chưa đủ mạnh để buộc doanh nghiệp chuyển hóa thành các hành động cụ thể trong thực hành BCTH. Một cách lý giải hợp lý là mức độ trưởng thành của thị trường vốn và nhận thức của các bên liên quan về báo cáo tích hợp còn hạn chế; do đó, áp lực chủ yếu dừng lại ở kỳ vọng chung về hình ảnh và tính chính danh, thay vì yêu cầu nội dung báo cáo có chiều sâu và giá trị sử dụng cao. Kết quả này phù hợp với một số nghiên cứu tại các nền kinh tế mới nổi, nơi áp lực bên ngoài tồn tại nhưng chưa đủ cường độ để tạo ra sự thay đổi thực chất trong hành vi báo cáo của doanh nghiệp.

Thứ hai, quy định pháp lý (LAW) cũng được xác định là một nhân tố cần ưu tiên cải thiện. Về mặt lý thuyết, lý thuyết tính hợp pháp và lý thuyết thể chế nhấn mạnh vai trò của các quy định pháp lý, chuẩn mực và hướng dẫn chính thức trong việc định hình hành vi tuân thủ và thúc đẩy doanh nghiệp áp dụng các thông lệ báo cáo tiên tiến. Tuy nhiên, kết quả IPMA cho thấy LAW tuy có tầm quan trọng nhất định nhưng hiệu suất thực hiện còn thấp, phản ánh những hạn chế trong khung pháp lý hiện hành đối với báo cáo tích hợp. Cụ thể, trong bối cảnh nghiên cứu, BCTH chủ yếu mang tính tự nguyện, các quy định hiện hành mới dừng lại ở mức khuyến khích, thiếu hướng dẫn chi tiết về nội dung, phương pháp đo lường cũng như cơ chế giám sát và chế tài thực thi. Do đó, quy định pháp lý chưa thực sự trở thành một áp lực thể chế đủ mạnh để thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư nghiêm túc cho BCTH. Phát hiện này cho thấy khoảng cách đáng kể giữa kỳ vọng của lý thuyết và thực tiễn thực thi chính

sách, đồng thời nhấn mạnh nhu cầu hoàn thiện khung pháp lý theo hướng rõ ràng, nhất quán và có tính ràng buộc cao hơn.

Thứ ba, đối với nhân tố quản điểm của nhà quản lý (MAN), kết quả phân tích IPMA cho thấy đây là một trong những yếu tố có mức độ quan trọng cao nhưng mức độ thực hiện chưa tương xứng trong mô hình nghiên cứu. Cụ thể, giá trị MAN đối với AIR đạt 0,217, cho thấy nhân tố này có tác động đáng kể đến biến phụ thuộc. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của MAN chưa đạt mức cao so với các nhân tố khác, do đó vẫn còn nhiều dư địa để cải thiện. Điều này hàm ý rằng các yếu tố liên quan đến vai trò và năng lực của nhà quản lý trong việc định hướng chiến lược, thúc đẩy đổi mới quản trị và tăng cường minh bạch thông tin có ảnh hưởng đáng kể đến việc nâng cao mức độ AIR. Vì vậy, việc tăng cường nhận thức, năng lực quản trị cũng như cam kết của đội ngũ quản lý trong việc triển khai các hoạt động liên quan sẽ góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện AIR trong doanh nghiệp.

Thứ tư, đối với khả năng sinh lời (PROF), kết quả IPMA cho thấy đây cũng là một nhân tố nằm trong vùng cần cải thiện. Theo lý thuyết đại diện, doanh nghiệp có mức sinh lợi cao thường có nhiều nguồn lực hơn để đầu tư cho các hoạt động báo cáo, đồng thời chịu áp lực giải trình cao hơn từ cổ đông và nhà đầu tư. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù PROF có mức độ quan trọng tương đối, hiệu suất thực hiện trong việc thúc đẩy BCTH vẫn chưa cao. Điều này gợi ý rằng khả năng sinh lời chỉ đóng vai trò như một điều kiện cần, chứ chưa phải là điều kiện đủ để doanh nghiệp triển khai BCTH một cách hiệu quả. Trong thực tế, nhiều doanh nghiệp có lợi nhuận vẫn ưu tiên các mục tiêu tài chính ngắn hạn hơn là đầu tư vào các hệ thống báo cáo mang tính dài hạn và tích hợp. Ngoài ra, khi lợi ích kinh tế trực tiếp của báo cáo tích hợp chưa được nhận diện rõ ràng, doanh nghiệp có thể chưa sẵn sàng phân bổ nguồn lực tương xứng, bất chấp khả năng tài chính cho phép.

Tổng hợp các kết quả trên cho thấy, việc PRES, LAW, MAN và PROF cùng nằm trong Góc 3 của IPMA phản ánh một vấn đề mang tính hệ thống đó là các động lực bên ngoài và điều kiện nền tảng vốn được nhấn mạnh mạnh mẽ trong lý thuyết vẫn chưa được chuyển hóa thành hiệu quả thực tiễn trong bối cảnh nghiên cứu. Đây không phải là sự phủ định vai trò của các nhân tố này, mà ngược lại, cho thấy dư địa

cải thiện rất lớn nếu có các giải pháp phù hợp về chính sách, quản trị và nhận thức. Do đó, kết quả IPMA không chỉ giúp xác định các ưu tiên cải thiện trong thực tiễn, mà còn đóng góp về mặt học thuật khi làm rõ khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành báo cáo tích hợp tại các nền kinh tế đang phát triển.

4.3. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Dựa trên việc tham khảo các nghiên cứu trước về BCTH và khả năng áp dụng, cùng với các lý thuyết nền tảng và các mô hình đã được thực hiện, tác giả đã xây dựng một mô hình nghiên cứu để thể hiện mối quan hệ giữa các nhân tố đến khả năng áp dụng BCTH. Mô hình bao gồm bảy biến độc lập (quy mô doanh nghiệp (SIZE), đặc điểm ngành nghề kinh doanh (TYPE), khả năng sinh lời (PROF), quan điểm của nhà quản lý (MAN), quy định pháp lý (LAW), áp lực của các bên liên quan (PRES), kiến thức và kỹ năng của kế toán viên (LEV)), một biến trung gian (Nhận thức về tính hữu ích của BCTH (PER)), một biến điều tiết (Công nghệ số (DIT)), và biến phụ thuộc (Khả năng áp dụng BCTH (AIR)). Thông qua kết quả nghiên cứu định lượng chính thức với 729 phiếu khảo sát hợp lệ thu thập được từ các vị trí quản lý và kế toán cấp cao của các công ty phi tài chính niêm yết tại HOSE, tất cả 17 giả thuyết (thuộc 3 nhóm mối quan hệ từ H1 đến H5) đã được chấp thuận.

4.3.1. Các mối quan hệ trực tiếp

(1) *Đối với giả thuyết H1a (SIZE -> AIR)*

Kết quả thực nghiệm cho thấy giả thuyết H1a được chấp nhận, tuy nhiên, chỉ số $f^2 = 0,008$ cho thấy quy mô doanh nghiệp chỉ có mức độ tác động rất nhỏ đến khả năng áp dụng BCTH. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Frías-Aceituno và cộng sự (2014), Girella và cộng sự (2019), Kurniawan & Wahyuni (2018), Lasdi & Oematan (2021), Nguyễn Thị Thu Hằng (2019), Phạm Mỹ Quyên & Nguyễn Quang Huy (2021), Anh và cộng sự (2024), khi đều khẳng định quy mô doanh nghiệp là nhân tố có ảnh hưởng đến việc triển khai BCTH.

Tuy nhiên, khi xét trong bối cảnh các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sàn HOSE, mức độ tác động khiêm tốn này cho thấy quy mô tài sản hay số lượng nhân viên chưa phải là "ngòi nổ" thực sự cho sự thay đổi. Mặc dù các doanh nghiệp trên HOSE thường là những đơn vị có quy mô hàng đầu tại Việt Nam, nhưng "quy

mô lớn" chưa phải là động lực tự thân đủ mạnh để thúc đẩy họ chuyển đổi sang BCTH. Tại Việt Nam, việc mở rộng quy mô về tài sản hay nhân sự thường đi kèm với sự công kênh trong bộ máy quản trị và chi phí tuân thủ tăng cao khi phải tích hợp thông tin từ nhiều công ty con, chi nhánh khác nhau. Do đó, các doanh nghiệp lớn tại HOSE dù có đủ tiềm lực nhưng vẫn đang ở trạng thái "thăm dò" hoặc mới chỉ dừng lại ở việc công bố thông tin theo quy định bắt buộc, thay vì chủ động vận dụng BCTH như một công cụ quản trị chiến lược. Điều này cho thấy quy mô doanh nghiệp chỉ là điều kiện cần (về nguồn lực), nhưng chưa phải là yếu tố quyết định tạo ra sự đột phá trong việc áp dụng BCTH tại thị trường Việt Nam hiện nay.

(2) Đối với giả thuyết H1b (TYPE -> AIR)

Kết quả thực nghiệm cho thấy giả thuyết H1b được chấp nhận, tuy nhiên, giá trị $f^2 = 0,015$ phản ánh đặc điểm ngành nghề kinh doanh chỉ có mức độ tác động nhỏ đến khả năng áp dụng BCTH. Kết quả này hoàn toàn tương đồng với các nghiên cứu của Frias-Aceituno và cộng sự (2014), Tuan và cộng sự (2019) và Hoan (2022). Các nghiên cứu này cho thấy đặc điểm ngành nghề kinh doanh có ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH. Khi luận giải trong bối cảnh thực tế tại sàn HOSE, với mức độ tác động nhỏ cho thấy dù ngành nghề có tạo ra sự khác biệt, nhưng nó chưa phải là nhân tố mang tính quyết định để thúc đẩy khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp. Thực tế, các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực nhạy cảm hoặc có đóng góp lớn cho ngân sách quốc gia như dầu khí, năng lượng, viễn thông hay chế biến thực phẩm thường chịu áp lực cao hơn về trách nhiệm giải trình. Để duy trì "giấy phép hoạt động xã hội" và minh chứng cho các nỗ lực bảo vệ môi trường hay an toàn lao động, các đơn vị này có xu hướng sử dụng BCTH như một công cụ để kết nối hiệu quả tài chính với các tác động xã hội. Tuy nhiên, tại thị trường chứng khoán Việt Nam, ranh giới về nhu cầu công bố thông tin giữa các nhóm ngành đang dần bị thu hẹp. Ngay cả những ngành ít thâm dụng tài nguyên như công nghệ hay dịch vụ cũng bắt đầu nhận thấy lợi ích từ việc áp dụng BCTH (khi lợi ích vượt trội chi phí) để nâng cao uy tín và thu hút các nhà đầu tư chiến lược. Chính sự giao thoa trong nhận thức về tính minh bạch giữa các nhóm ngành trên sàn HOSE đã khiến cho nhân tố "đặc điểm ngành nghề kinh doanh" dù có ý nghĩa thống kê nhưng không tạo ra sự đột phá mạnh mẽ như các

nhân tố về áp lực bên ngoài hay quy định pháp lý. Điều này khẳng định rằng tại Việt Nam, động lực áp dụng BCTH đang chuyển dần từ "đặc thù ngành" sang "xu hướng chung" của toàn thị trường niêm yết.

(3) Đối với giả thuyết H1c (PROF -> AIR)

Kết quả thực nghiệm cho thấy giả thuyết H1c được chấp nhận với giá trị $f^2 = 0,056$, phản ánh khả năng sinh lời có mức độ tác động trung bình thấp nhưng là một trong những động lực nội tại quan trọng nhất thúc đẩy việc áp dụng BCTH. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Frías-Aceituno và cộng sự (2014), Girella và cộng sự (2019), García-Sánchez và cộng sự (2019), khi khẳng định rằng những doanh nghiệp có hiệu quả tài chính cao thường có xu hướng công bố thông tin minh bạch hơn. Trong bối cảnh các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE, chỉ số $f^2 = 0,056$ cho thấy mối liên hệ mật thiết giữa "sức khỏe" tài chính và trách nhiệm giải trình. Các chỉ số sinh lời cốt lõi như ROA, ROS, ROE hay ROIC không chỉ là thước đo hiệu quả sử dụng vốn mà còn là nguồn lực cho phép doanh nghiệp đầu tư vào các hệ thống quản trị và công nghệ báo cáo phức tạp. Theo nghiên cứu của Eccles và Krzus (2010), những công ty có khả năng sinh lời cao, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn với ROA tốt, thường có xu hướng áp dụng BCTH nhiều hơn để gia tăng niềm tin từ các bên liên quan. Tại thị trường Việt Nam, việc lập một BCTH chất lượng đòi hỏi chi phí không nhỏ cho việc thu thập dữ liệu phi tài chính và kiểm soát nội bộ. Do đó, chỉ những doanh nghiệp HOSE có lợi nhuận ổn định và tầm nhìn dài hạn mới đủ tiềm lực để vượt qua rào cản về chi phí ban đầu nhằm hướng tới sự phát triển bền vững. Khi doanh nghiệp đạt được mức lợi nhuận tốt, họ có xu hướng sử dụng BCTH để chứng minh rằng kết quả tài chính đó được xây dựng trên nền tảng quản trị ESG vững chắc, từ đó cải thiện uy tín và thu hút dòng vốn đầu tư xanh. Mức độ tác động này khẳng định rằng tại HOSE, khả năng sinh lời đóng vai trò là "bệ đỡ" tài chính quan trọng, biến nhận thức về sự minh bạch thành khả năng thực thi BCTH trong thực tế.

(4) Đối với giả thuyết H1d (MAN -> AIR)

Kết quả thực nghiệm cho thấy giả thuyết H1d được chấp nhận với giá trị $f^2 = 0,070$, phản ánh quan điểm của nhà quản lý có mức độ tác động trung bình đến khả năng áp dụng BCTH. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu của Shamil và cộng sự (2014), Boonlua & Phankasem (2016), Omran và cộng sự (2021) và Tuan

và cộng sự (2019) khi nhấn mạnh rằng nhận thức của tầng lớp lãnh đạo là "kim chỉ nam" cho các quyết định chiến lược về minh bạch thông tin. Nhà quản lý thường có xu hướng sử dụng BCTH như một công cụ để giảm thiểu xung đột lợi ích với chủ sở hữu và gia tăng niềm tin từ cổ đông thông qua việc tích hợp các dữ liệu phi tài chính quan trọng. Trong bối cảnh thực tế tại sàn HOSE, với mức độ tác động trung bình cho thấy tại Việt Nam, quyết định của Ban điều hành mang tính định hướng tuyệt đối đối với sự thay đổi của hệ thống kế toán. Tại các doanh nghiệp niêm yết, khi nhà quản trị chú trọng vào việc cung cấp thông tin chính xác, khách quan dựa trên dữ liệu phân tích kỹ lưỡng, họ không chỉ chứng tỏ năng lực quản lý hiệu quả mà còn tạo dựng uy tín vững chắc với các bên liên quan. BCTH được xem là công cụ then chốt giúp nhà lãnh đạo củng cố tính bền vững và kiểm soát chiến lược dài hạn mà không chịu sự chi phối quá mức từ các nhóm lợi ích bên ngoài. Tuy nhiên, một rào cản thực tế khiến mức độ tác động này chưa đạt ngưỡng "mạnh" là tâm lý lo ngại về "bất lợi cạnh tranh". Nhiều nhà quản lý tại doanh nghiệp HOSE vẫn còn e dè khi công bố các thông tin nhạy cảm về chiến lược hoặc hoạt động chi tiết vì sợ đối thủ khai thác. Chính sự cân nhắc giữa lợi ích của tính minh bạch và rủi ro bị lộ bí mật kinh doanh đã tạo ra một sự thận trọng nhất định trong việc áp dụng BCTH toàn diện. Điều này khẳng định rằng tại HOSE, quan điểm của nhà quản lý là động lực nội tại then chốt, nhưng cần được kết hợp với các cơ chế bảo vệ thông tin hợp lý để thúc đẩy khả năng áp dụng mạnh mẽ hơn trong tương lai.

(5) Đối với giả thuyết H1e (LAW -> AIR)

Kết quả thực nghiệm cho thấy giả thuyết H1e được chấp nhận với giá trị $f^2 = 0,096$, phản ánh quy định pháp lý có mức độ tác động trung bình mạnh đến khả năng áp dụng BCTH. Đây là một trong những nhân tố có chỉ số tác động tương đối cao trong mô hình, hoàn toàn tương đồng với các nghiên cứu của Frias-Aceituno và cộng sự (2014), Ara & Harani (2020), Khatlisi & Enwereji (2025), Anh và cộng sự (2024). Điều này khẳng định rằng sự tồn tại của một khuôn khổ pháp lý minh bạch và các hướng dẫn bắt buộc từ cơ quan quản lý nhà nước đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện chính xác các yêu cầu về BCTH. Xét trong bối cảnh các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE, mức độ tác động trị $f^2 = 0,096$ cho thấy tính đặc thù của thị trường chứng khoán Việt Nam, nơi sự thay đổi về hệ thống báo cáo thường chịu sự dẫn dắt mạnh mẽ bởi các văn bản quy phạm pháp luật.

Việc tuân thủ pháp lý không chỉ giúp doanh nghiệp HOSE đảm bảo an toàn về mặt hành chính mà còn là cách thức để nâng cao trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường, từ đó tạo dựng lòng tin với các đối tác và cộng đồng. Đối với các doanh nghiệp Việt Nam, việc thiếu sót trong việc áp dụng các tiêu chuẩn báo cáo có thể dẫn đến những rủi ro nghiêm trọng về pháp lý và tài chính. Đặc biệt, trong xu thế hội nhập, việc tham chiếu các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế khi tham gia vào các diễn đàn kinh tế toàn cầu giúp các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE chuẩn hóa quy trình báo cáo, nâng cao năng lực cạnh tranh và uy tín trên thị trường quốc tế. Sự hỗ trợ từ các khóa đào tạo chuyên sâu và tài liệu hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý sẽ tạo ra sự thống nhất trong quá trình áp dụng. Nhìn chung, tại thị trường Việt Nam hiện nay, quy định pháp lý rõ ràng về BCTH chính là động lực mạnh mẽ nhất để nâng cao hiệu quả thực thi báo cáo tại các doanh nghiệp.

(6) Đối với giả thuyết H1f (PRES -> AIR)

Kết quả thực nghiệm cho thấy giả thuyết H1f được chấp nhận với giá trị $f^2 = 0,099$, phản ánh áp lực của các bên liên quan có mức độ tác động trung bình mạnh trong mô hình nghiên cứu. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu của Frias-Aceituno và cộng sự (2014), Darminto và cộng sự (2024), Anh và cộng sự (2024). Điều này khẳng định rằng nhu cầu về thông tin minh bạch, bền vững và trách nhiệm xã hội từ các đối tượng bên ngoài là động lực then chốt buộc doanh nghiệp phải thay đổi hệ thống báo cáo truyền thống. Thực tế tại HOSE, với mức độ tác động này cho thấy sự nhạy bén của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trước các yêu cầu của thị trường. Các bên liên quan, đặc biệt là các nhà đầu tư tổ chức và đối tác chiến lược quốc tế, ngày càng đòi hỏi doanh nghiệp phải cung cấp thông tin toàn diện về tác động ESG để đánh giá rủi ro và hiệu quả dài hạn. Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý nhà nước tại Việt Nam cũng đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích áp dụng BCTH thông qua các chính sách thúc đẩy sự tuân thủ các chuẩn mực báo cáo bền vững toàn cầu. Chính sự đồng thuận từ các cơ quan quản lý này đã làm gia tăng áp lực lên các doanh nghiệp, buộc họ phải tích hợp các chỉ tiêu phi tài chính vào báo cáo để duy trì vị thế và sự tin tưởng. Một điểm đặc thù tại các doanh nghiệp HOSE là áp lực này thường được cụ thể hóa thông qua sự thống nhất của nhà quản lý các cấp trong các buổi hội nghị và họp điều hành. Khi doanh nghiệp nhận thức rõ rằng việc

đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan không chỉ là sự "thúc ép" mà còn là chiến lược để phát triển lâu dài, họ sẽ có động lực mạnh mẽ hơn để triển khai BCTH. Tại Việt Nam, trong bối cảnh thu hút vốn FDI và sự trỗi dậy của các quỹ đầu tư xanh, áp lực từ các bên liên quan chính là "cú hích" trực tiếp nhất biến nhu cầu minh bạch thành khả năng thực thi BCTH thực tế tại các doanh nghiệp phi tài chính.

(7) Đối với giả thuyết H1g (LEV -> AIR)

Kết quả thực nghiệm cho thấy giả thuyết H1g được chấp nhận, tuy nhiên, giá trị $f^2 = 0,024$ phản ánh mức độ tác động của kiến thức và kỹ năng kế toán viên đến khả năng áp dụng BCTH ở mức nhỏ. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Arora và cộng sự (2022), Vitolla và cộng sự (2019), Orobina và cộng sự (2021) đã xác định năng lực chuyên môn của đội ngũ kế toán là nền tảng cốt yếu để triển khai các mô hình báo cáo mới. Xét trong bối cảnh các doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE, mặc dù kế toán viên tại các doanh nghiệp này thường có bằng cấp chuyên môn vững vàng và kinh nghiệm thực tế trong việc lập BCTC hay BCPTBV, nhưng BCTH vẫn là một lĩnh vực đòi hỏi sự giao thoa kiến thức mới mẻ. Để áp dụng BCTH hiệu quả, kế toán viên không chỉ cần nắm vững nghiệp vụ tính toán mà còn phải thành thạo kỹ năng tổng hợp thông tin phi tài chính và tự cập nhật các văn bản pháp lý liên quan trong môi trường hiện đại. Bên cạnh đó, năng lực kế toán hiện nay của các doanh nghiệp phi tài chính tại HOSE chủ yếu vẫn đang tập trung vào việc đáp ứng các chuẩn mực kế toán truyền thống. Do đó, việc thiếu hụt các chương trình đào tạo chuyên sâu về khung năng lực BCTH khiến nhân tố này chưa tạo ra tác động bứt phá trong mô hình nghiên cứu. Kinh nghiệm lập báo cáo đa dạng giúp kế toán viên giảm thiểu sai sót, nhưng để tối ưu hóa quá trình làm việc trong thời đại mới, họ cần khả năng học tập liên tục và trau dồi các kỹ năng bổ sung về quản trị tích hợp. Mức độ tác động nhỏ này nhấn mạnh rằng, kiến thức kế toán là "điều kiện thực thi", nhưng để nâng cao khả năng áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp phi tài chính Việt Nam, cần có sự đầu tư bài bản hơn vào việc chuẩn hóa năng lực chuyên môn cho đội ngũ kế toán viên theo các tiêu chuẩn quốc tế.

(8) Đối với giả thuyết H2a (MAN -> PER)

Kết quả thực nghiệm cho thấy giả thuyết H2a được chấp nhận với giá trị $f^2 = 0,129$, cho thấy cho việc quan điểm của nhà quản lý có mức độ tác động mạnh đến

nhận thức về tính hữu ích của BCTH. Chỉ số này cao cho thấy tư duy lãnh đạo là tiền đề cốt lõi để hình thành niềm tin vào giá trị của báo cáo. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Steyn (2014), Kurniawan & Wahyuni (2018) khi cho rằng những nhà quản trị đề cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình sẽ nhìn nhận BCTH như một công cụ chiến lược để tích hợp thông tin tài chính và phi tài chính. Thực tế cho thấy, tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE, với mức độ tác động này phản ánh sự chuyển dịch trong nhận thức về báo cáo tại Việt Nam thường bắt đầu từ "đỉnh thấp" quản trị. Khi các nhà điều hành tại HOSE có tầm nhìn dài hạn, họ dễ dàng nhận diện BCTH không chỉ là một nghĩa vụ công bố thông tin mà còn là nền tảng để duy trì sự ổn định và tạo ra cơ hội phát triển bền vững. Ngược lại, nếu lãnh đạo doanh nghiệp chỉ tập trung vào các chỉ tiêu lợi nhuận ngắn hạn, họ có thể chưa đánh giá đầy đủ các lợi ích về mặt uy tín và niềm tin từ các bên liên quan mà loại báo cáo này mang lại. Đặc biệt, trong môi trường kinh doanh đầy biến động tại Việt Nam, quan điểm của nhà quản lý đóng vai trò quyết định trong việc khai thác giá trị của BCTH phục vụ công tác hoạch định chiến lược và ra quyết định. Sự thấu hiểu của họ về vai trò tích hợp các yếu tố xã hội và môi trường chính là động lực giúp doanh nghiệp vượt qua các rào cản về chi phí triển khai ban đầu để hướng tới một hệ thống quản trị minh bạch, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế mà sàn HOSE đang hướng tới.

(9) Đối với giả thuyết H2b (LAW -> PER)

Kết quả thực nghiệm cho thấy giả thuyết H2b được chấp nhận với giá trị $f^2 = 0,156$, cho thấy quy định pháp lý có mức độ tác động lớn đến nhận thức về tính hữu ích của BCTH. Điều này khẳng định rằng các quy định không chỉ dừng lại ở việc ép buộc tuân thủ mà còn đóng vai trò định hình tư duy của doanh nghiệp về giá trị của sự minh bạch. Kết quả này hoàn toàn tương đồng với nghiên cứu của Suchman (1995) và Deegan (2002) khi cho rằng quy định pháp lý tạo ra các chuẩn mực xã hội, thúc đẩy doanh nghiệp công khai thông tin đầy đủ để nâng cao giá trị của báo cáo trong mắt các bên liên quan. Bên cạnh đó, hệ thống pháp lý là "đòn bẩy" quan trọng nhất để thay đổi nhận thức quản trị. Khi các cơ quan quản lý ban hành các quy định nghiêm ngặt về việc công bố chi tiết thông tin tài chính và phi tài chính, doanh nghiệp dần nhận ra rằng BCTH không chỉ là một thủ tục hành chính mà là công cụ hữu hiệu để hỗ trợ các quyết định chiến lược và tăng tính cạnh tranh. Thực tế cho thấy, đối với

các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam, sự rõ ràng của khung pháp lý sẽ giúp họ nhận diện rõ lợi ích bền vững của việc minh bạch thông tin. Khi các thông lệ quốc tế về ESG được thể chế hóa thành các văn bản hướng dẫn trong nước, các doanh nghiệp trên HOSE sẽ có xu hướng tin tưởng và đánh giá cao hơn về tính hữu ích của BCTH trong việc tạo dựng sự tin cậy và hỗ trợ quá trình ra quyết định của các bên liên quan. Điều này cho thấy, tại Việt Nam, pháp luật không chỉ là công cụ kiểm soát mà còn là "người dẫn đường" giúp doanh nghiệp thấu hiểu giá trị cốt lõi của BCTH trong môi trường kinh doanh hiện đại.

(10) Đối với giả thuyết H2c (PRES -> PER)

Kết quả thực nghiệm cho thấy giả thuyết H2c được chấp nhận với giá trị $f^2 = 0,068$, phản ánh áp lực từ các bên liên quan có mức độ tác động trung bình đến nhận thức về tính hữu ích của BCTH. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Thimmarayappa & Gunith (2022), Vitolla và cộng sự (2019), những kỳ vọng từ phía cổ đông, nhà đầu tư và cơ quan quản lý là động lực thúc đẩy doanh nghiệp nhận diện rõ nét hơn giá trị của việc công bố thông tin minh bạch. Nhìn nhận từ thực tiễn hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE, với mức độ tác động này cho thấy một sự chuyển biến quan trọng trong tư duy quản trị tại Việt Nam đó là nhận thức về giá trị báo cáo không chỉ đến từ ý chí nội tại mà còn bị tác động mạnh mẽ bởi "tiếng nói" của thị trường. Các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sàn HOSE, dưới sức ép phải duy trì uy tín và hình ảnh thương hiệu, bắt đầu xem BCTH là một công cụ hữu ích để cung cấp thông tin đáng tin cậy về cả ba khía cạnh gồm tài chính, môi trường và xã hội. Việc đáp ứng các yêu cầu từ các nhà đầu tư tổ chức và các định chế tài chính quốc tế không chỉ giúp doanh nghiệp củng cố niềm tin mà còn cải thiện khả năng dự báo rủi ro. Đối với bối cảnh Việt Nam, khi các tiêu chuẩn về phát triển bền vững ngày càng được coi trọng, áp lực này giúp các nhà quản trị nhận ra rằng BCTH là giải pháp tối ưu để minh bạch hóa năng lực cạnh tranh, từ đó nâng cao giá trị của báo cáo trong việc hỗ trợ các quyết định chiến lược dài hạn của các bên liên quan.

(11) Đối với giả thuyết H2d (LEV -> PER)

Kết quả kiểm định mô hình cho thấy giả thuyết H2d được chấp nhận với giá trị $f^2 = 0,040$, phản ánh kiến thức và kỹ năng của kế toán viên có mức độ tác động nhỏ đến nhận thức về tính hữu ích của BCTH. Chỉ số này cho thấy năng lực chuyên

môn của đội ngũ thực thi là một nhân tố quan trọng giúp cụ thể hóa các khái niệm trừu tượng thành giá trị thông tin thực tế. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Arora và cộng sự (2022), Anojan (2019), khi cho rằng năng lực chuyên môn là yếu tố then chốt giúp gia tăng tính hữu dụng của báo cáo thông qua việc đảm bảo dữ liệu chính xác và đáng tin cậy. Tại Việt Nam, nhận thức về tính hữu ích của một mô hình báo cáo mới như BCTH không chỉ phụ thuộc vào ý chí lãnh đạo mà còn cần sự "thấm thấu" từ đội ngũ kỹ thuật trực tiếp lập báo cáo. Khi các kế toán viên tại doanh nghiệp phi tài chính tại HOSE sở hữu năng lực phân tích tốt và khả năng sử dụng các công cụ báo cáo hiện đại, họ có thể chuyển đổi các dữ liệu tài chính và phi tài chính rời rạc thành những thông tin có tính kết nối cao. Điều này giúp các bên liên quan thấy rõ hơn giá trị của báo cáo trong việc hỗ trợ các quyết định quản lý và tài chính. Tuy nhiên, mức độ tác động còn ở mức khiêm tốn phản ánh thực trạng rằng tại nhiều doanh nghiệp niêm yết hiện nay, vai trò của kế toán viên vẫn thường được xem là người thực thi hơn là người tư vấn chiến lược. Để năng lực của kế toán viên thực sự làm bùng nổ nhận thức về tính hữu ích của BCTH, các doanh nghiệp phi tài chính tại HOSE cần chú trọng đào tạo đội ngũ không chỉ giỏi về nghiệp vụ hạch toán mà còn am hiểu về các chuẩn mực báo cáo bền vững quốc tế. Chính nền tảng kiến thức vững chắc này sẽ giúp nâng cao sự tin cậy của thông tin công bố, từ đó làm thay đổi tích cực cách nhìn nhận của toàn tổ chức về giá trị của BCTH trong lộ trình phát triển bền vững.

(12) Đối với giả thuyết H3 (PER -> AIR)

Kết quả thực nghiệm cho thấy giả thuyết H3 được chấp thuận với giá trị $f^2 = 0,023$, cho thấy nhận thức về tính hữu ích có mức độ tác động nhỏ đến khả năng áp dụng BCTH. Mặc dù mức độ tác động không quá lớn, kết quả này vẫn khẳng định rằng khi doanh nghiệp hiểu rõ giá trị của BCTH trong việc minh bạch hóa thông tin tài chính và phi tài chính, họ sẽ có động lực mạnh mẽ hơn để triển khai loại báo cáo này vào thực tiễn. Điều này phù hợp với quan điểm cho rằng sự thấu hiểu về lợi ích của công cụ mới là bước đệm cần thiết để đi đến hành động áp dụng cụ thể. Tại Việt Nam, nhiều doanh nghiệp niêm yết đã nhận diện được BCTH giúp tăng cường niềm tin của nhà đầu tư, mở ra cơ hội huy động vốn và hỗ trợ đưa ra các quyết định bền vững dựa trên các chỉ số ESG. Tuy nhiên, từ "nhận thức" đến "áp dụng thực tế" vẫn

còn khoảng cách do các yếu tố về chi phí và nguồn lực. Điểm đáng chú ý là các doanh nghiệp phi tài chính tại HOSE đánh giá việc lập BCTH không quá phức tạp nếu họ đã quen thuộc với quy trình lập BCTC và BCPTBV trước đó. Khi doanh nghiệp nhận thấy việc tích hợp các loại báo cáo hiện có là khả thi và mang lại giá trị gia tăng trong việc minh bạch hóa tác động xã hội, môi trường, họ sẽ sẵn sàng hơn trong việc chấp nhận BCTH. Mức độ tác động nhỏ này nhấn mạnh rằng tại thị trường Việt Nam hiện nay, nhận thức đóng vai trò là "chất xúc tác" định hướng, cần kết hợp thêm các yếu tố hỗ trợ về kỹ thuật và công nghệ để biến khả năng áp dụng thành hiện thực rộng khắp.

4.3.2. Các mối quan hệ gián tiếp

Dựa trên Bảng 4.8 về kết quả phân tích mối quan hệ gián tiếp, các giả thuyết H4a (MAN -> PER -> AIR), H4b (LAW -> PER -> AIR), H4c (PRES -> PER -> AIR), H4d (LEV -> PER -> AIR) đều được chấp nhận. Qua đó có thể thấy rõ tác động của biến trung gian nhận thức về tính hữu ích của BCTH (PER) trong mối quan hệ giữa các nhân tố tác động quan điểm nhà quản lý (MAN), áp lực các bên liên quan (PRES), quy định pháp lý (LAW), kiến thức và kỹ năng của kế toán viên (LEV) đến khả năng áp dụng BCTH (AIR). Điều này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Girella và cộng sự (2019), de Graaff & Steens (2023), Kamotho và cộng sự (2022), Frías-Aceituno và cộng sự (2013), Kılıç và cộng sự (2021), Vitolla và cộng sự (2019), Arora và cộng sự (2022). Cái nhìn tích cực của nhà quản lý về tính hữu ích của BCTH sẽ tạo ra môi trường hỗ trợ, giúp các nhân viên kế toán hiểu và áp dụng các quy định liên quan. Hơn nữa, nếu không có sự hỗ trợ từ quy định pháp lý, các tổ chức sẽ không thấy được sự cần thiết của việc áp dụng BCTH, dẫn đến việc thiếu động lực để doanh nghiệp có thể thực hiện. Đặc biệt, khi các bên liên quan yêu cầu hoặc kỳ vọng các doanh nghiệp cung cấp BCTH, các nhà quản lý và nhân viên kế toán sẽ cảm thấy cần phải áp dụng báo cáo này để duy trì sự tin cậy và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. Do vậy, nhận thức về tính hữu ích của BCTH được xem là nhân tố trung gian quan trọng, làm rõ sự tác động của quan điểm nhà quản lý, quy định pháp lý, áp lực của các bên liên quan, kiến thức và kỹ năng của kế toán viên đến khả năng áp dụng BCTH trong doanh nghiệp.

4.3.3. Mối quan hệ điều tiết

Kết quả thực nghiệm cho thấy giả thuyết H5 được chấp thuận với giá trị $f^2 = 0,007$. Mặc dù chỉ số này phản ánh mức độ tác động điều tiết rất nhỏ, nhưng nó vẫn khẳng định công nghệ số đóng vai trò là nhân tố thúc đẩy mối quan hệ giữa nhận thức về tính hữu ích và khả năng áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sàn HOSE. Kết quả này có sự tương đồng với các nghiên cứu của Girella (2021), Petcu và cộng sự (2024), Anton và cộng sự (2024) khi cho rằng hạ tầng công nghệ là nền tảng cốt yếu để hiện thực hóa các mô hình báo cáo hiện đại. Khi phân tích trong bối cảnh thực tế tại các doanh nghiệp phi tài chính tại HOSE, mặc dù mức độ tác động nhỏ nhưng công nghệ thông tin đã giúp doanh nghiệp xây dựng hệ thống tài chính minh bạch, chính xác và đồng bộ dữ liệu giữa các bộ phận, nhưng việc ứng dụng công nghệ để phục vụ riêng cho mục tiêu lập BCTH vẫn chưa thực sự bứt phá. Tại Việt Nam, các phần mềm kế toán và hệ thống quản trị hiện đại chủ yếu tập trung vào việc tự động hóa các quy trình tài chính truyền thống nhằm tiết kiệm thời gian và giảm sai sót. Việc tích hợp các biến số phi tài chính (ESG) vào hệ thống dữ liệu số để trích xuất báo cáo kịp thời vẫn đang ở giai đoạn đầu triển khai. Tuy nhiên, tiềm năng của công nghệ số tại sàn HOSE là rất lớn trong việc hỗ trợ nhà quản trị đưa ra các quyết định chính xác và nhanh chóng thông qua khả năng phân tích dữ liệu mạnh mẽ. Công nghệ giúp doanh nghiệp dự báo các biến động tài chính, quản lý rủi ro và điều chỉnh chiến lược kịp thời trong môi trường kinh doanh phức tạp. Sự hiện diện của công nghệ số sẽ làm gia tăng năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp khi họ có khả năng đáp ứng các yêu cầu khắt khe về minh bạch thông tin từ các cơ quan quản lý. Nhìn chung, kết quả này gợi mở rằng để công nghệ số thực sự trở thành một "cú hích" mạnh mẽ cho BCTH tại Việt Nam, các doanh nghiệp cần chuyển đổi từ việc sử dụng công nghệ như một công cụ tính toán đơn thuần sang một hệ sinh thái dữ liệu tích hợp toàn diện.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Chương 4 tập trung vào đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE trong khoảng thời gian từ tháng 1/2025 đến tháng 8/2025. Nội dung của chương cũng trình bày thống kê mô tả các đặc điểm của mẫu thu thập ($n=729$) và tiến hành việc phân tích dữ liệu qua đánh giá mô hình đo lường, mô hình cấu trúc và kiểm định các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu, phân tích đa nhóm theo các biến kiểm soát. Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả các giả thuyết tác động trực tiếp và gián tiếp đều được chấp nhận và có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95% (mức ý nghĩa 5%) thể hiện các nhân tố Quy mô doanh nghiệp (SIZE), Đặc điểm ngành nghề kinh doanh (TYPE), Khả năng sinh lời (PROF), Quy định pháp lý (LAW), Quan điểm của nhà quản lý (MAN), Áp lực của các bên liên quan (PRES) và Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên (LEV) có tác động trực tiếp đến khả năng áp dụng BCTH (AIR). Đồng thời, các tác động gián tiếp của các nhân tố MAN, PRES, LAW, LEV đến AIR thông qua vai trò trung gian của nhận thức về tính hữu ích của BCTH cũng đã được chấp nhận. Bên cạnh đó, kết quả phân tích IPMA giúp nhận diện rõ các nhân tố vừa quan trọng vừa chưa được thực hiện tốt, từ đó gợi ý rằng chiến lược cải thiện trong tương lai cần tập trung đặc biệt vào bốn nhân tố cốt lõi gồm PRES, LAW, MAN và PROF. Dựa trên kết quả nghiên cứu này, tác giả đưa ra các bàn luận dựa trên toàn bộ kết quả nghiên cứu.

CHƯƠNG 5

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

Chương 5 sẽ tiếp nối các phân tích và bàn luận từ kết quả chương 4 để trình bày những kết luận và hàm ý nghiên cứu rút ra được. Đồng thời, chương này cũng sẽ đề cập đến những hạn chế của nghiên cứu hiện tại và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.

5.1. KẾT LUẬN

Nghiên cứu của tác giả tập trung vào xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE. Đây là một trong số ít các nghiên cứu ở Việt Nam liên quan đến BCTH và cụ thể là khám phá khả năng áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết. Trong luận án, tác giả cũng đã trình bày cơ sở lý thuyết liên quan đến BCTH bao gồm khái niệm, nội dung, nguyên tắc lập BCTH, lợi ích, rào cản, hạn chế và thách thức khi áp dụng BCTH. Bên cạnh đó, tác giả đã xây dựng quy trình nghiên cứu với hai giai đoạn chính là nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức, mỗi giai đoạn sẽ có những bước thực hiện cụ thể và kỹ thuật áp dụng. Đồng thời, luận án sử dụng cả phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng kết hợp với dữ liệu sơ cấp.

Đối với phương pháp nghiên cứu định tính, tác giả đã trình bày các khái niệm, các nghiên cứu trong và ngoài nước, các lý thuyết nền liên quan đến 9 nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp niêm yết dựa trên cơ sở tổng quan tài liệu nghiên cứu. Sau đó hình thành nên bảng câu hỏi để phỏng vấn chuyên gia. Phỏng vấn sâu 15 chuyên gia cho kết quả đều đồng ý với 7 nhân tố độc lập, 1 nhân tố trung gian và 1 nhân tố điều tiết. Bên cạnh đó, một số các thang đo được các chuyên gia góp ý cần điều chỉnh cho phù hợp. Đây cũng là cơ sở để tác giả xây dựng bảng câu hỏi chính thức cho khảo sát sơ bộ và khảo sát chính thức. Mô hình nghiên cứu bao gồm 1 biến phụ thuộc là khả năng áp dụng BCTH; 7 biến độc lập gồm quy mô doanh nghiệp, đặc điểm ngành nghề kinh doanh, khả năng sinh lời, quy định pháp lý, áp lực của các bên liên quan, quan điểm của nhà quản lý, kiến thức và

kỹ năng của kế toán viên; 1 biến trung gian là nhận thức về tính hữu ích của BCTH; và 1 biến điều tiết là công nghệ số.

Đối với phương pháp nghiên cứu định lượng, tác giả tiến hành khảo sát sơ bộ cho 150 mẫu và khảo sát chính thức cho 729 mẫu. Tác giả tiến hành đánh giá mô hình đo lường bằng các phương pháp thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy và giá trị hội tụ, kiểm định giá trị phân biệt. Sau đó tiếp tục đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến, mức độ giải thích và năng lực dự báo của mô hình nghiên cứu, kiểm định giả thuyết nghiên cứu để đo lường mô hình cấu trúc. Ngoài ra, các biến kiểm soát của mô hình bao gồm giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn và ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp nơi đối tượng khảo sát làm việc cũng được phân tích đa nhóm. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, các nhân tố gồm quy mô doanh nghiệp, đặc điểm ngành nghề kinh doanh, khả năng sinh lời, quy định pháp lý, áp lực của các bên liên quan, quan điểm của nhà quản trị, kiến thức và kỹ năng của kế toán viên đều có tác động tích cực đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE. Qua đó cho thấy vai trò và lợi ích của BCTH đối với các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết về tính minh bạch thông tin.

5.2. HÀM Ý QUẢN TRỊ

Để xây dựng các hàm ý quản trị có cơ sở khoa học và phản ánh đúng mức độ ưu tiên can thiệp của doanh nghiệp, nghiên cứu này sử dụng kết quả phân tích IPMA để xác định những nhân tố vừa có mức độ ảnh hưởng lớn đến khả năng áp dụng BCTH, vừa có mức độ thực thi còn hạn chế trong thực tiễn. Khác với phân tích SEM truyền thống vốn chỉ đánh giá mức độ tác động, IPMA cho phép kết hợp đồng thời hai tiêu chí “tầm quan trọng” và “mức độ thực hiện”, từ đó xác định chính xác các khu vực cần ưu tiên cải thiện. Do đó, việc sắp xếp lại các hàm ý quản trị được thực hiện dựa trên mức độ ưu tiên chiến lược đó là các nhân tố có mức độ quan trọng cao nhưng mức độ thực hiện chưa tương xứng được trình bày trước, tiếp theo là các nhân tố có mức độ ảnh hưởng trung bình, và cuối cùng là các nhân tố có tầm quan trọng thấp hơn. Cách tiếp cận này đảm bảo rằng các hàm ý đưa ra không chỉ mang tính lý thuyết mà còn phù hợp với thực tiễn quản trị, giúp doanh nghiệp tối ưu hóa nguồn lực và nâng cao hiệu quả triển khai BCTH theo thứ tự hợp lý và có tác động lớn nhất.

5.2.1. Hàm ý đối với nhân tố Áp lực của các bên liên quan

Áp lực của các bên liên quan cũng có tác động tích cực đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE. Nhà đầu tư, đối tác, khách hàng và nhà cung cấp là nhóm áp lực thị trường đòi hỏi sự minh bạch về hiệu suất phi tài chính và quản lý rủi ro bền vững. Áp lực từ cơ quan quản lý nhà nước chủ yếu liên quan về mặt tuân thủ và trách nhiệm giải trình. Áp lực từ các cổ đông của doanh nghiệp đến từ việc cổ đông yêu cầu hiệu suất quản trị tốt hơn và khả năng tạo lập giá trị dài hạn. Do đó, doanh nghiệp cần thiết lập tuy duy tích hợp, biến áp lực từ bên ngoài thành động lực để thay đổi tư duy nội bộ, chuyển từ tư duy báo cáo đơn lẻ sang tư duy quản trị tích hợp. Đồng thời, doanh nghiệp sẽ đầu tư vào hệ thống dữ liệu và nguồn nhân lực, cung cấp các nguồn lực cần thiết để xây dựng hệ thống thu thập dữ liệu phi tài chính đáng tin cậy và đào tạo nhân sự có khả năng phân tích mối liên kết giữa dữ liệu tài chính và phi tài chính. Qua đó, khi áp dụng BCTH, thông tin sẽ thể hiện rõ ràng mối liên kết giữa chiến lược, mô hình kinh doanh với việc quản lý các nguồn vốn (bao gồm vốn tự nhiên và xã hội), cùng các chỉ số hiệu suất liên quan đến trách nhiệm xã hội và môi trường. Doanh nghiệp cần chuyển từ trạng thái "phản ứng" sang "chủ động" trước áp lực, không chỉ đáp ứng yêu cầu từ bên ngoài, mà còn chủ động sử dụng BCTH như một công cụ đối thoại với các bên liên quan. Việc minh bạch thông tin giúp doanh nghiệp xây dựng niềm tin, cải thiện danh tiếng và giảm thiểu xung đột lợi ích. Phản ứng nhanh chóng với áp lực xã hội cũng giúp doanh nghiệp tránh rủi ro truyền thông và khủng hoảng niềm tin. Việc quản lý bên liên quan cần được tích hợp vào chiến lược BCTH thông qua các bước như xây dựng bản đồ các bên liên quan để xác định nhóm ảnh hưởng chính: nhà đầu tư, khách hàng, nhân viên, cộng đồng địa phương, và cơ quan quản lý, liên kết BCTH với các chỉ tiêu phản ánh lợi ích và mối quan tâm của từng nhóm (ví dụ như chỉ số an toàn lao động, đóng góp xã hội, tác động môi trường, tỷ lệ hài lòng khách hàng), thiết lập cơ chế đối thoại thường xuyên với các bên liên quan (qua khảo sát, báo cáo định kỳ, diễn đàn công khai).

Tăng cường năng lực truyền thông và quản trị danh tiếng, BCTH nên được xem như một phần của chiến lược truyền thông doanh nghiệp. Sử dụng BCTH để trình bày cam kết ESG, thành tựu phát triển bền vững, và chiến lược dài hạn với các

bên liên quan. Trong kỷ nguyên số, doanh nghiệp nên kết hợp BCTH với các kênh truyền thông số (website, social media, annual microsite) để lan tỏa thông tin nhanh và minh bạch hơn. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp hướng tới trách nhiệm và đối thoại, lãnh đạo doanh nghiệp cần nuôi dưỡng văn hóa minh bạch, lắng nghe và hợp tác với cộng đồng. Tạo hệ thống khuyến khích nội bộ cho các sáng kiến gắn với CSR, ESG và BCTH. Đưa quản trị các bên liên quan thành chỉ tiêu đánh giá hiệu quả (KPI) của quản lý cấp trung và cấp cao.

5.2.2. Hàm ý đối với nhân tố Quy định pháp lý

Theo như kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy, quy định pháp lý vừa có tác động trực tiếp và gián tiếp đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE thông qua nhận thức về tính hữu ích của BCTH. Quy định pháp lý được xem là nhân tố then chốt, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các doanh nghiệp áp dụng BCTH. Hiện nay, BCTH trên thế giới chỉ mới có quy định bắt buộc ở một số quốc gia, còn lại là tự nguyện áp dụng, Việt Nam cũng không là ngoại lệ đó. Do vậy, để triển khai BCTH mang tính chất phổ biến thì các cơ quan quản lý phải ban hành các quy định và hướng dẫn BCTH mang tính chất bắt buộc, có sự hài hòa giữa các quy định pháp luật trong nước với các chuẩn mực quốc tế. Đồng thời, khi có những quy định cụ thể rõ ràng, các doanh nghiệp sẽ không còn e ngại vì BCTH thể hiện nhiều thông tin có thể gây bất lợi cho doanh nghiệp. Như vậy, quy định pháp lý rõ ràng về BCTH sẽ đóng góp rất lớn vào việc nâng cao hiệu quả và khả năng thực thi BCTH trong các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết hiện nay. Doanh nghiệp cần coi việc tuân thủ pháp lý về công bố thông tin là nền tảng tối thiểu, chứ không phải gánh nặng. Chủ động theo dõi, cập nhật các chuẩn mực mới (GRI, IFRS S1–S2, IIRC Framework) để bảo đảm BCTH tương thích với yêu cầu quốc tế. Thiết lập bộ phận kiểm soát tuân thủ và công bố thông tin có chức năng rà soát, đảm bảo dữ liệu BCTH chính xác và kịp thời. BCTH không chỉ là công cụ báo cáo, mà là bằng chứng của năng lực tuân thủ và trách nhiệm xã hội. Nhà quản lý cần tích hợp quy định BCTH vào hệ thống quản trị rủi ro và đánh giá nội bộ, để tuân thủ pháp luật song song với gia tăng giá trị dài hạn. Khi BCTH được gắn với pháp luật, doanh nghiệp có thể giảm rủi ro pháp lý, tăng uy tín tín dụng, và thu hút đầu tư xanh. Các doanh nghiệp lớn nên chủ

động tham gia góp ý xây dựng chuẩn mực và quy định về báo cáo bền vững, BCTH, ESG. Việc này vừa giúp doanh nghiệp định hình chính sách phù hợp với thực tiễn, vừa thể hiện vai trò dẫn dắt ngành. Các hiệp hội nghề nghiệp (VAA, VACPA, VCCI...) có thể là cầu nối giữa doanh nghiệp và cơ quan quản lý.

Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng quy định pháp lý là một trong những yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH. Doanh nghiệp hoạt động trong môi trường pháp lý rõ ràng, ổn định và có cơ chế giám sát minh bạch sẽ có xu hướng nhận thức cao hơn về lợi ích của BCTH và chủ động triển khai. Về phía doanh nghiệp, cần chuyển từ tuân thủ bị động sang chủ động, tích hợp các yêu cầu pháp lý vào chiến lược quản trị bền vững và hệ thống báo cáo nội bộ. Về phía cơ quan quản lý, cần hoàn thiện khung pháp lý, ban hành hướng dẫn cụ thể và có cơ chế khuyến khích phân tầng để thúc đẩy triển khai BCTH trên diện rộng. Khi quy định pháp lý được đồng bộ hóa với chuẩn mực quốc tế, BCTH sẽ trở thành công cụ trọng tâm giúp nâng cao minh bạch, niềm tin và phát triển bền vững cho doanh nghiệp Việt Nam.

5.2.3. Hàm ý đối với nhân tố Quan điểm của nhà quản lý

Nhà quản lý cần xem BCTH không phải là nghĩa vụ công bố thông tin, mà là một công cụ chiến lược để tạo giá trị bền vững. BCTH giúp lãnh đạo nhìn nhận toàn diện các dòng vốn (tài chính, con người, tri thức, xã hội, tự nhiên) và ra quyết định dựa trên thông tin tích hợp thay vì cục bộ. Kết quả kiểm định giả thuyết cũng chỉ ra quan điểm của nhà quản lý có tác động trực tiếp và gián tiếp đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính thông qua nhận thức về tính hữu về BCTH. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp phi tài chính cần phải trang bị đầy đủ nguồn lực để có thể triển khai BCTH được. Do đó, nhận thức của nhà quản lý là cực kỳ quan trọng trong việc xây dựng chiến lược, quyết định và phân bổ ngân sách, cung cấp đầy đủ nguồn lực cho việc triển khai thực hiện BCTH. Để thực hiện điều này, nhà quản lý cần chủ động thúc đẩy sự thay đổi trong tư duy của các nhà quản lý, thay vì tập trung vào tài chính ngắn hạn sẽ chuyển sang một tư duy tích hợp, nhìn nhận sự tạo lập giá trị dài hạn thông qua mối liên hệ giữa các nguồn vốn (tài chính, sản xuất, trí tuệ, con người, xã hội và quan hệ, tự nhiên) thông qua việc tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề, hội thảo về BCTH, và lồng ghép khái niệm tạo lập giá trị vào chiến lược,

đánh giá hiệu suất, và truyền thông nội bộ. Hơn nữa, các nhà quản lý cũng cần phải cải tổ quy trình quản lý rủi ro để xác định, đánh giá và báo cáo về các rủi ro ảnh hưởng đến các nguồn vốn và khả năng tạo lập giá trị của doanh nghiệp cũng như phát triển hệ thống thu thập và phân tích dữ liệu thông qua việc đánh giá lại và nâng cấp công nghệ thông tin để hỗ trợ việc theo dõi và đo lường các chỉ số phi tài chính một cách đáng tin cậy (như các chỉ số về môi trường, xã hội, quản trị - ESG). Một điều quan trọng nữa mà các nhà quản lý cũng khá thận trọng khi áp dụng BCTH đó chính là lợi ích kỳ vọng nhận về với chi phí bỏ ra, do đó các nhà quản lý sẽ theo dõi chi phí thực tế, ứng dụng những công nghệ mới giúp làm giảm thiểu chi phí và tối đa hóa lợi ích thu được. Về phía doanh nghiệp, kết quả nghiên cứu cho thấy quan điểm của nhà quản lý đóng vai trò quyết định đối với việc nhận thức và áp dụng BCTH. Doanh nghiệp có đội ngũ lãnh đạo có tầm nhìn dài hạn, tư duy đổi mới và nhận thức rõ giá trị của BCTH thường đạt hiệu quả cao hơn trong việc triển khai và duy trì hệ thống báo cáo tích hợp. Do đó, các nhà quản lý cần chuyển từ tư duy tuân thủ sang tư duy tạo giá trị, xem BCTH như công cụ hỗ trợ chiến lược và quản trị rủi ro. Việc đầu tư đào tạo, xây dựng văn hóa tích hợp và gắn với mục tiêu phát triển bền vững sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và niềm tin của các bên liên quan.

5.2.4. Hàm ý đối với nhân tố Khả năng sinh lời

Từ kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy, khả năng sinh lời có tác động đến trực tiếp đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE. Các đối tượng khảo sát đều đưa ra nhận định các chỉ số khả năng sinh lời như ROA, ROS, ROIC, ROE sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến việc khả năng áp dụng BCTH. Do vậy, doanh nghiệp càng minh bạch rõ thông tin tài chính và phi tài chính (xã hội, môi trường và quản trị) thì sẽ làm tăng độ tin cậy và niềm tin cho các đối tượng sử dụng thông tin kế toán. Từ đó, doanh nghiệp có thể gia tăng doanh thu, cũng như lợi nhuận cho doanh nghiệp mình.

Bên cạnh đó, kết quả cũng chỉ rõ khả năng sinh lời đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nhận thức và khả năng áp dụng BCTH. Doanh nghiệp có lợi nhuận cao có xu hướng nhận thức rõ hơn về lợi ích của BCTH, coi đây là công cụ chiến lược để củng cố uy tín, thu hút vốn và phát huy lợi thế cạnh tranh. Ngược lại, các

doanh nghiệp có lợi nhuận thấp thường gặp hạn chế về nguồn lực, cần áp dụng BCTH từng bước và tận dụng các hỗ trợ từ bên ngoài. Do đó, các chính sách và chiến lược quản trị nên hướng tới việc khuyến khích doanh nghiệp sử dụng lợi nhuận như đòn bẩy để đầu tư vào hệ thống báo cáo tích hợp, qua đó liên kết giữa hiệu quả tài chính và phát triển bền vững được củng cố. Về phía doanh nghiệp, khả năng sinh lời là nhân tố quyết định mức độ sẵn sàng và năng lực triển khai BCTH. Doanh nghiệp có lợi nhuận cao cần chủ động đầu tư nguồn lực vào hệ thống báo cáo minh bạch, xem BCTH như công cụ chiến lược nhằm duy trì lợi thế cạnh tranh và gia tăng uy tín với nhà đầu tư. Ngược lại, các doanh nghiệp có lợi nhuận trung bình hoặc thấp nên triển khai BCTH từng bước, tận dụng hỗ trợ kỹ thuật và coi BCTH là công cụ quản trị nội bộ giúp nâng cao hiệu quả hoạt động. Dù ở quy mô hay mức sinh lời nào, doanh nghiệp cần phát triển tư duy tích hợp và gắn kết lợi nhuận với giá trị bền vững, hướng tới quản trị hiện đại và phát triển dài hạn.

5.2.5. Hàm ý đối với nhân tố Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy kiến thức và kỹ năng của kế toán viên đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy khả năng áp dụng BCTH. Các doanh nghiệp có đội ngũ kế toán được trang bị đầy đủ kiến thức về chuẩn mực BCTH, ESG và kỹ năng công nghệ sẽ có mức độ sẵn sàng và hiệu quả triển khai cao hơn. Do đó, doanh nghiệp cần đầu tư đào tạo và tái định vị vai trò của bộ phận kế toán, chuyển từ ghi nhận thụ động sang tham gia chủ động trong chiến lược quản trị thông tin tích hợp. Bên cạnh đó, cơ quan quản lý và hiệp hội nghề nghiệp cần ban hành khung năng lực BCTH cho kế toán viên và thúc đẩy hợp tác đào tạo giữa nhà trường – hiệp hội – doanh nghiệp nhằm xây dựng nguồn nhân lực kế toán có năng lực tư duy tích hợp, đáp ứng yêu cầu minh bạch và phát triển bền vững. Đầu tư phát triển năng lực chuyên môn và công nghệ cho kế toán viên, đào tạo chuyên sâu về Khung BCTH (IIRF), GRI, IFRS S1–S2 và ESG. Tăng cường kỹ năng phân tích dữ liệu, trực quan hóa thông tin, và phần mềm quản lý BCTH (Power BI, Tableau, ERP). Thiết lập chương trình đào tạo nội bộ liên phòng ban, giúp kế toán hiểu và phối hợp với bộ phận CSR, chiến lược, nhân sự, môi trường trong thu thập và xử lý dữ liệu phi tài chính. Tái định vị vai trò của bộ phận kế toán trong hệ thống quản trị doanh nghiệp, biến kế toán viên

từ vị trí thụ động thành “tư vấn chiến lược thông tin”, trực tiếp tham gia vào lập kế hoạch, quản trị rủi ro và đánh giá hiệu suất tích hợp. Thiết lập “nhóm BCTH liên ngành” có sự tham gia của kế toán, kiểm toán nội bộ, truyền thông và quản trị rủi ro để phối hợp thu thập, tổng hợp và công bố dữ liệu BCTH. Thúc đẩy văn hóa học tập và tư duy tích hợp, doanh nghiệp cần khuyến khích học tập suốt đời cho nhân viên kế toán tài chính, gắn đào tạo với lộ trình thăng tiến. Xây dựng văn hóa tổ chức khuyến khích tư duy phản biện, đổi mới, và liên kết giữa tài chính và phi tài chính. Tạo môi trường cho kế toán viên trao đổi kiến thức liên ngành, tham gia mạng lưới nghề nghiệp BCTH/ESG trong nước và quốc tế.

5.2.6. Hàm ý đối với nhân tố Đặc điểm ngành nghề kinh doanh

Đối tượng nghiên cứu chính của luận án tập trung vào các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE, được phân thành 10 nhóm ngành nghề kinh doanh. Thông qua kết quả đánh giá mô hình cấu trúc, đặc điểm ngành nghề kinh doanh cũng có tác động trực tiếp đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết. Ngành nghề đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước khi hoạt động tạo ra nguồn thu thuế, phí đáng kể và doanh nghiệp thường chịu sự giám sát cao từ cơ quan quản lý và cộng đồng nên nhà quản trị cần xem BCTH như kênh minh bạch thông tin tài chính và phi tài chính, cần gắn trách nhiệm công bố các chỉ tiêu liên quan đóng góp ngân sách vào khuôn khổ BCTH, thiết lập cơ chế tương tác thường xuyên với cơ quan thuế và nhà hoạch định chính sách để làm rõ báo cáo. Mặt khác, mỗi nhóm ngành nghề khác nhau của các doanh nghiệp phi tài chính sẽ có những tác động khác nhau đến tài nguyên và cộng đồng, do đó nhà quản trị doanh nghiệp cần xây dựng hệ thống đo lường và giám sát tác động đến môi trường khi tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ đó sẽ cung cấp được dữ liệu phi tài chính đưa vào BCTH. Một điều nữa là doanh nghiệp nên ưu tiên triển khai BCTH theo phương thức đầu tư có thể đo lường được ROIC, bằng cách phân tích chi phí và lợi ích, chạy thí điểm có mục tiêu ROIC rõ ràng và sẽ áp dụng BCTH khi các lợi ích (giảm rủi ro, cải thiện tiếp cận vốn, tăng doanh thu từ thị trường có yêu cầu bền vững) vượt chi phí triển khai.

Kết quả phân tích đa nhóm chỉ ra rằng đặc điểm ngành nghề kinh doanh có vai trò điều tiết đáng kể đối với mối quan hệ giữa các yếu tố thể chế, nhận thức và khả

năng áp dụng BCTH. Các ngành chịu điều tiết mạnh như bất động sản, tài chính – đầu tư và truyền thông có xu hướng nhận thức rõ hơn về lợi ích của BCTH và chủ động triển khai nhằm nâng cao uy tín và thu hút vốn. Ngược lại, các ngành sản xuất, năng lượng và vật liệu phản ứng yếu hơn với các yếu tố pháp lý và áp lực xã hội, cho thấy cần có chiến lược truyền thông và hỗ trợ riêng biệt. Do đó, chính sách phát triển nên được thiết kế theo hướng phân tầng theo đặc điểm ngành, kết hợp giữa cơ chế khuyến khích, chuẩn hóa hướng dẫn và tăng cường vai trò của doanh nghiệp đầu ngành nhằm lan tỏa thực hành BCTH trong toàn hệ sinh thái kinh tế. Về phía doanh nghiệp, kết quả nghiên cứu gợi ý rằng việc áp dụng BCTH cần được định hướng theo đặc thù ngành nghề. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực chịu điều tiết cao như bất động sản, tài chính và truyền thông nên chủ động chuẩn hóa công bố, sử dụng BCTH như công cụ quản trị giá trị và thu hút vốn đầu tư. Trong khi đó, các doanh nghiệp sản xuất, năng lượng và vật liệu cần lồng ghép BCTH vào hệ thống quản lý vận hành, tập trung thể hiện hiệu quả sử dụng tài nguyên và tuân thủ môi trường. Đối với các ngành dịch vụ, công nghệ và chăm sóc sức khỏe, BCTH cần được triển khai như công cụ truyền thông chiến lược và thể hiện trách nhiệm xã hội. Nhìn chung, doanh nghiệp ở mọi lĩnh vực cần nâng cao tư duy tích hợp, tận dụng công nghệ số và lan tỏa văn hóa minh bạch, sự phát triển bền vững trong dài hạn.

5.2.7. Hàm ý đối với nhân tố Quy mô doanh nghiệp

Kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy quy mô doanh nghiệp có tác động trực tiếp đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE. Phát hiện này nhất quán với các nghiên cứu trước đây rằng các doanh nghiệp có quy mô lớn (thông qua tổng tài sản và doanh thu) thường có khuynh hướng áp dụng BCTH nhiều hơn. Các chỉ số đo lường như quy mô nhân sự, doanh thu, tổng tài sản lớn, hoạt động kinh doanh đa dạng trên nhiều ngành nghề/địa bàn, và mối quan hệ rộng với các bên liên quan, đều nhận được sự đồng tình từ đối tượng khảo sát (gồm Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán, Giám đốc tài chính, Trưởng/Phó phòng tài chính, Trưởng ban kiểm soát nội bộ, cùng các Giám đốc và quản lý cấp cao). Sự ủng hộ này xuất phát từ nhận thức rằng, chính những tiềm lực đó là điều kiện tiên quyết để doanh nghiệp có khả năng triển khai BCTH. Do đó, nhà quản trị cần tiếp cận BCTH một

cách linh hoạt, đi sâu vào nguồn lực, đặc biệt là vai trò của vốn con người trong chuỗi giá trị. Từ đó xây dựng nền tảng vốn con người mạnh, đảm bảo dữ liệu phi tài chính (như năng suất, sự gắn kết, đào tạo) được thu thập chính xác và có ý nghĩa. Hơn nữa, các doanh nghiệp phi tài chính sở hữu tổng tài sản lớn hay doanh thu cao liên tục qua các năm sẽ có khả năng đầu tư vào công nghệ quản lý thông tin và quy trình kiểm soát nội bộ. Điều này phục vụ cho việc lưu trữ và trích xuất dữ liệu phi tài chính (về môi trường, xã hội, quản trị), đảm bảo tính chính xác, đầy đủ và kịp thời của các dữ liệu phức tạp, đây là một yếu tố cốt lõi của BCTH. Ngoài ra, mạng lưới quan hệ rộng với các bên liên quan cũng sẽ tạo ra nguồn dữ liệu phong phú và nhu cầu minh bạch cao. Chính những điều này là động lực thúc đẩy các doanh nghiệp phi tài chính cần áp dụng BCTH càng sớm càng tốt.

Kết quả MGA thể hiện quy mô doanh nghiệp không tạo ra sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm ngành, hàm ý rằng tác động của các nhân tố thể chế và quản trị lên mức độ sẵn sàng đổi mới tương đối đồng nhất giữa các doanh nghiệp. Mặc dù vậy, về mặt thực tiễn, quy mô doanh nghiệp vẫn là nhân tố nền tảng ảnh hưởng đến khả năng đầu tư, tiếp cận công nghệ và năng lực tuân thủ. Doanh nghiệp lớn có lợi thế về nguồn lực, trong khi các doanh nghiệp nhỏ và vừa thể hiện sự linh hoạt và khả năng thích ứng nhanh. Do đó, các chính sách hỗ trợ nên hướng tới việc tăng cường năng lực nội bộ và khả năng tuân thủ pháp lý cho các doanh nghiệp nhằm bảo đảm sự lan tỏa đổi mới toàn diện trong hệ sinh thái doanh nghiệp. Về phía doanh nghiệp, kết quả cũng đưa ra hàm ý rằng việc nâng cao nhận thức và khả năng áp dụng BCTH cần được xem như một chiến lược dài hạn, thay vì chỉ là yêu cầu tuân thủ. Các doanh nghiệp lớn cần đầu tư xây dựng hệ thống BCTH chuẩn hóa, đồng thời sử dụng BCTH như công cụ thể hiện năng lực quản trị và TXNH. Trong khi đó, doanh nghiệp nhỏ và vừa nên bắt đầu bằng mô hình BCTH tối giản, tận dụng công nghệ số và tăng cường hợp tác học hỏi trong cộng đồng nghề nghiệp. Tất cả doanh nghiệp cần phát huy tư duy tích hợp trong quản trị, gắn kết BCTH với các mục tiêu phát triển bền vững, qua đó nâng cao tính minh bạch, hiệu quả và năng lực cạnh tranh dài hạn.

5.2.8. Hàm ý đối với nhân tố Công nghệ số

Kết quả nghiên cứu cho thấy, công nghệ số có tác động điều tiết tích cực đến

mối quan hệ giữa nhận thức về tính hữu ích của BCTH và khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE. Tuy đóng vai trò là nhân tố điều tiết nhưng công nghệ số cũng có ảnh hưởng đến việc triển khai BCTH tại các doanh nghiệp hiện nay. Để thực hiện được các nội dung của BCTH, doanh nghiệp phải cần có đầy đủ dữ liệu về thông tin tài chính và phi tài chính, điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải có đủ cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ cho việc lưu trữ, trích xuất thông tin nhanh chóng và bảo mật. Hơn nữa, việc áp dụng công nghệ số cũng sẽ giúp cho doanh nghiệp kết nối được dữ liệu từ các báo cáo một cách nhanh chóng và hiệu quả, giảm thiểu được những sai sót có thể xảy ra nếu làm theo cách thủ công. Do vậy, doanh nghiệp cần đầu tư công nghệ số vào việc vận hành, xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ, từ đó việc triển khai BCTH sẽ dễ dàng thực hiện. Xây dựng hạ tầng dữ liệu số cho BCTH, đầu tư hệ thống ERP, kế toán tích hợp, và phần mềm ESG/IR dashboard giúp thu thập, lưu trữ và tổng hợp dữ liệu đa chiều (tài chính, nhân sự, môi trường, xã hội). Chuẩn hóa dữ liệu theo chuẩn XBRL (ngôn ngữ số hóa) hoặc IFRS Digital Taxonomy (từ điển kỹ thuật số), đảm bảo khả năng kết nối và chia sẻ với nhà đầu tư, cơ quan quản lý. Thiết lập cơ sở dữ liệu BCTH tập làm nền tảng cho báo cáo tự động và truy xuất nhanh. Nâng cao năng lực số của kế toán viên quản trị, đào tạo kỹ năng công nghệ cho kế toán viên, nhà quản lý, và nhân viên phụ trách báo cáo. Khuyến khích sử dụng AI, RPA và phân tích dữ liệu lớn trong tổng hợp và kiểm tra dữ liệu BCTH. Xây dựng “văn hóa số” trong doanh nghiệp, thúc đẩy sự hợp tác liên phòng ban thông qua nền tảng công nghệ.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cho thấy công nghệ số đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy khả năng áp dụng BCTH. Việc ứng dụng công nghệ giúp doanh nghiệp tích hợp, xử lý và trình bày dữ liệu tài chính và phi tài chính một cách hiệu quả, tăng độ minh bạch và tính kịp thời của thông tin. Về phía doanh nghiệp, cần đầu tư vào hạ tầng dữ liệu số, nâng cao năng lực số của nhân viên và gắn kết công nghệ số với chiến lược phát triển bền vững. Ở cấp vĩ mô, các cơ quan quản lý cần từng bước xây dựng chuẩn dữ liệu và cơ chế hỗ trợ công nghệ số phục vụ việc triển khai báo cáo tích hợp trong doanh nghiệp. Điều này phù hợp với định hướng chuyển đổi số quốc gia được nêu trong Quyết định 749/QĐ-TTg (2020) và chiến lược phát triển

Chính phủ số theo Quyết định 942/QĐ-TTg (2021), trong đó nhấn mạnh việc chuẩn hóa dữ liệu và phát triển hệ thống thông tin số phục vụ quản lý và minh bạch hóa thông tin. Đồng thời, việc phát triển mô hình Báo cáo tích hợp điện tử (Electronic Integrated Reporting – E-IR) cũng phù hợp với yêu cầu tăng cường công bố thông tin minh bạch cho nhà đầu tư theo Luật Chứng khoán 2019 và Thông tư 96/2020/TT-BTC. Việc xây dựng nền tảng báo cáo tích hợp điện tử không chỉ giúp nâng cao khả năng tiếp cận thông tin của nhà đầu tư mà còn góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số và nâng cao tính minh bạch của thị trường vốn.

5.2.9. Một số hàm ý chính sách khác

Từ các kết quả nghiên cứu và phân tích IPMA, có thể thấy rằng việc thúc đẩy áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp phi tài chính không chỉ phụ thuộc vào nội lực doanh nghiệp mà còn chịu tác động mạnh từ môi trường thể chế và khuôn khổ pháp lý. Do đó, cơ quan quản lý cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách theo hướng đồng bộ, minh bạch và tiệm cận với chuẩn mực quốc tế. Trước hết, Nhà nước cần ban hành các hướng dẫn chi tiết hoặc lộ trình áp dụng bắt buộc BCTH cho từng nhóm doanh nghiệp, kết hợp cơ chế giám sát và đánh giá tuân thủ nhằm nâng cao tính nhất quán của thông tin công bố. Bên cạnh đó, việc hài hòa hóa quy định giữa các văn bản pháp luật hiện hành với các chuẩn mực quốc tế như IIRC, GRI, IFRS S1–S2 là cần thiết để giúp doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro pháp lý và tăng khả năng tiếp cận thị trường vốn quốc tế. Cơ quan quản lý cũng cần thiết lập hệ thống khuyến khích, bao gồm ưu đãi thuế, hỗ trợ kỹ thuật, hoặc công nhận xếp hạng tín nhiệm bền vững để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào hệ thống dữ liệu, công nghệ và đào tạo nhân lực phục vụ BCTH. Ngoài ra, cần nâng cao vai trò của hiệp hội nghề nghiệp và các tổ chức trung gian trong việc đào tạo, phổ biến chuẩn mực, chia sẻ kinh nghiệm và hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng năng lực báo cáo tích hợp. Việc triển khai các chính sách này không chỉ thúc đẩy chất lượng và tính minh bạch của BCTH mà còn góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, củng cố niềm tin của nhà đầu tư và hướng đến mục tiêu phát triển bền vững của nền kinh tế Việt Nam.

5.3. HẠN CHẾ CỦA LUẬN ÁN VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

5.3.1. Hạn chế của luận án

Nghiên cứu đã xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng

BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE, đồng thời làm rõ mối quan hệ giữa các nhân tố đó với việc áp dụng BCTH thông qua vai trò trung gian của nhận thức về tính hữu ích của BCTH và nhân tố điều tiết là công nghệ số. Mặc dù đạt được những kết quả đáng khích lệ, nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế nhất định.

(1) Phạm vi nghiên cứu được tác giả giới hạn ở các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE, một trong hai sở giao dịch chứng khoán lớn tại Việt Nam, chưa bao gồm toàn bộ doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên cả nước. Do đó, mức độ bao phủ của mẫu còn hạn chế và kết quả chủ yếu phản ánh đặc thù của nhóm doanh nghiệp trên HOSE và chưa thể khái quát chắc chắn cho toàn thị trường. Sai lệch có thể phát sinh nếu tồn tại khác biệt về quy mô, cơ cấu ngành hoặc yêu cầu công bố thông tin giữa các sàn. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng phạm vi và tăng cỡ mẫu để nâng cao tính đại diện và khả năng suy rộng.

(2) Đối tượng khảo sát trong nghiên cứu chủ yếu là Kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán, Giám đốc tài chính, Trưởng/Phó phòng tài chính, Trưởng ban kiểm soát nội bộ, cùng các giám đốc và quản lý cấp cao của doanh nghiệp. Đây là nhóm đối tượng có kinh nghiệm thực tiễn và hiểu biết sâu về hệ thống báo cáo doanh nghiệp, đặc biệt là BCTN, BCPTBV. Tuy nhiên, đối với BCTH, là một loại báo cáo còn mới tại Việt Nam, chưa có nhiều doanh nghiệp áp dụng, nên góc độ nhìn nhận của nhóm đối tượng khảo sát về BCTH có thể sẽ có phần bị hạn chế.

(3) Thông qua lược khảo các nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả cũng nhận thấy được còn nhiều nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH như quy mô HĐQT, đặc điểm của HĐQT, sự đa dạng giới tính trong HĐQT hay cấu trúc của vốn chủ sở hữu, ... Tuy nhiên, vì nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng dựa trên dữ liệu sơ cấp, do vậy nghiên cứu chưa thực hiện được các nghiên cứu thực nghiệm cho các nhân tố kể trên.

(4) Nghiên cứu chỉ thực hiện kiểm định các biến trong mô hình SEM dựa trên dữ liệu sơ cấp. Tuy nhiên, một số biến trong mô hình cũng có thể đo được từ dữ liệu thứ cấp. Đây cũng là một hạn chế của đề tài khi chưa đo lường các biến từ dữ liệu sơ cấp và thứ cấp.

5.3.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo

Từ kết quả đã đạt được và những điểm hạn chế của nghiên cứu này, tác giả đề xuất một vài định hướng cho các nghiên cứu trong tương lai, cụ thể là:

(1) Phạm vi nghiên cứu sẽ mở rộng ra cho toàn bộ các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên cả hai sàn là HOSE và HNX.

(2) Mở rộng nghiên cứu thực nghiệm với các nhân tố như quy mô HĐQT, đặc điểm của HĐQT, sự đa dạng giới tính trong HĐQT, chất lượng kiểm kiểm toán, ... ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH.

(3) Mở rộng mẫu khảo sát đến các đối tượng khác như Lãnh đạo chiến lược, kiểm toán viên và các nhà đầu tư, ... cũng có ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH.

(4) Nghiên cứu có thể sử dụng mô hình Hybird SEM hoặc Two-stage regression để kiểm định đồng thời các biến đo lường từ dữ liệu sơ cấp và thứ cấp.

KẾT LUẬN

Hiện nay, tình hình thực hiện BCTH ở các doanh nghiệp niêm yết trên thế giới khá phổ biến, chủ yếu xuất phát từ nhu cầu minh bạch thông tin, thu hút vốn dài hạn và đáp ứng kỳ vọng của nhà đầu tư về hiệu quả tài chính gắn với yếu tố bền vững. Tuy nhiên, ở Việt Nam, BCTH vẫn còn là một loại báo cáo mới, quy định pháp lý về BCTH chưa có, việc áp dụng BCTH còn trên tinh thần tự nguyện, chưa có tính bắt buộc nên chỉ có một số rất ít các doanh nghiệp niêm yết áp dụng BCTH. Hơn nữa, các nghiên cứu trước đây cũng đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp niêm yết lớn trên sàn chứng khoán mà chưa đề cập riêng đến việc khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính nói riêng. Do đó, luận án tập trung vào khám phá và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE.

Dựa trên nền tảng lý thuyết trình bày trong nghiên cứu này, các doanh nghiệp phi tài chính sẽ hiểu hơn về BCTH, nguyên tắc lập, những lợi ích mang lại của BCTH, cũng như những hạn chế, rào cản và thách thức cho doanh nghiệp khi thực hiện BCTH. Đồng thời, luận án đã hoàn thành các mục tiêu chung cũng như mục tiêu cụ thể là nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE, đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó thông qua nghiên cứu thực nghiệm trên 729 mẫu. Kết quả nghiên cứu sẽ hỗ trợ cho nhà quản trị doanh nghiệp phi tài chính có thể phát huy lợi ích của BCTH và có lộ trình triển khai áp dụng BCTH.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Các bài báo khoa học đã công bố:

1. **Nguyet Phan Minh**, Tuan Le Anh, Hai Phan Thanh & Nhi Vo Van (2025), **Overview of integrated reporting: bibliometric analysis**, Cogent Business & Management, 12 (1), <https://doi.org/10.1080/23311975.2025.2458166>
2. **Nguyet Minh Phan**, Hai Thanh Phan, Nhi Van Vo, Tuan Anh Le & Tien Thuy Thi Vo (2025), **The Ability to Apply Integrated Reporting and Firm Performance of Listed Enterprises Through Auditors' Perspectives**, International Journal of Knowledge and Systems Science, 16 (1), <https://doi.org/10.4018/IJKSS.388563>
3. **Nguyet Phan Minh**, Tram Nguyen Thi Huyen, Quan Anh Nguyen, Long Vu Thanh, Ngoc Nguyen Thi & Tuan Anh Le (2025), **Factors Influencing the Adoption of Integrated Reporting in Vietnamese Tourism Enterprises**, The 8th International Conference on Finance, Accounting and Auditing (ICFAA 2025), ISBN 978-632-615-179-4, 1162 – 1181.
4. **Phan Minh Nguyet & Le Anh Tuan** (2025), **The difference between international public accounting standards and international financial reporting standards**, Review of Finance, ISSN 2615 -8981, 7 (1), 67 -70.
5. **Trần Anh Thư & Phan Minh Nguyệt** (2025), **Các xu hướng nghiên cứu về kế toán xanh thông qua phân tích trắc lượng thư mục**, Tạp chí tài chính, ISSN 2615 -8973, 848 (1), 132 -136.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Bộ Tài chính, Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về Hướng dẫn thông tin công bố trên thị trường chứng khoán. Truy cập ngày 15/9/2025 tại: <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=182551>
2. Bộ Tài chính, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về Hướng dẫn thông tin công bố trên thị trường chứng khoán. Truy cập ngày 15/9/2025 tại: <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=201902>
3. Bùi Nhất Vương & Hà Nam Khánh Giao. (2024). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Tài chính TP.HCM.
4. Dương Hoàng Ngọc Khuê (2023). Đo lường mức độ công bố thông tin phi tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 – 2020, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing*, 14 (4), 55 – 63, <https://doi.org/10.52932/jfm.vi4.389>
5. Đặng Thị Hồng Hà và cộng sự (2024). Nghiên cứu về mức độ minh bạch thông tin tài chính của các công ty niêm yết trên Thị trường chứng khoán, *Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán*, 264, 42 – 45.
6. Đinh Phi Hổ, Võ Văn Nhị & Trần Phước. (2018). *Nghiên cứu định lượng trong Kế toán - Kiểm toán*. Nhà xuất bản Tài chính TP.HCM.
7. Lưu Chí Danh (2000). Báo cáo tích hợp - Xu hướng phát triển Báo cáo của các Doanh nghiệp Việt Nam, *Tạp Chí Công Thương*, 16, 296–301.
8. Hoàng Thị Mai Lan (2020). Nhận thức của người lập và người sử dụng báo cáo kế toán về việc thực hiện Báo cáo tích hợp trong các doanh nghiệp quản lý và khai thác công trình thủy lợi Việt Nam, *Tạp Chí Khoa Học & Đào Tạo Ngân Hàng*, 214, 34–43.
9. Nguyễn Đình Thọ (2011). *Phương Pháp Nghiên Cứu Khoa Học Trong Kinh Doanh*, Nhà xuất bản Lao động xã hội.
10. Nguyễn Minh Hà & Vũ Hữu Thành (2023). *Phân tích dữ liệu: Áp dụng mô hình PLS-SEM*, Nhà xuất bản Kinh tế TP.HCM.

11. Ngô Quang Tuấn (2021). Thực trạng công bố thông tin phát triển bền vững của các doanh nghiệp niêm yết ngành thực phẩm, *Tạp Chí Công Thương*, 13, 481–484.
12. Nguyễn Hữu Cường & Nguyễn Thị Giáng Tiên (2022). Mức độ công bố thông tin phi tài chính của các doanh nghiệp sản xuất niêm yết ở Việt Nam và các nhân tố ảnh hưởng, *Tạp chí Khoa học thương mại*, 163, 72 - 83.
13. Nguyễn Thanh Hiếu (2017). Báo cáo tài chính tích hợp và khả năng công bố báo cáo tài chính tích hợp của các doanh nghiệp tại Việt Nam, *Tạp Chí Kế Toán & Kiểm Toán*, 171, 23–26.
14. Nguyễn Thị Thu Hằng (2019). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng Báo cáo tích hợp tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận Án Tiến Sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Việt Nam.
15. Nguyễn Thị Ái Liên và cộng sự (2023). Các yếu tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin Báo cáo tài chính của các công ty niêm yết, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 315, 62 -72, <https://doi.org/10.33301/JED.VI.1189>
16. Phạm Mỹ Quyên & Nguyễn Quang Huy (2021). Nghiên cứu đề xuất giải pháp tăng cường áp dụng báo cáo tích hợp tại các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam, *Tạp Chí Kinh Tế và Dự Báo*, 30, 37–40.
17. PwC Vietnam. (2022). Từ tham vọng đến hành động Báo cáo về Mức độ sẵn sàng thực hành ESG tại Việt Nam năm 2022. Truy cập ngày 15/9/2025 tại: <https://www.pwc.com/vn/vn/publications/2022/pwc-vietnam-esg-readiness-2022-vn.pdf>
18. Trần Thị Dữ & Bùi Thị Ngọc (2025). Thực trạng lập Báo cáo tích hợp tại Việt Nam, *Tạp Chí Nghiên Cứu Tài Chính Kế Toán*, 286(2), 54–58. <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i286.13>
19. Trịnh Hữu Lực & Tăng Thành Phước (2019). Các yếu tố ảnh hưởng đến việc công bố Báo cáo phát triển bền vững – Trường hợp các doanh nghiệp tại Việt Nam, *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 14 (2), 87 -99.

TIẾNG ANH

1. Adams, C. A. (2015). The international integrated reporting council: A call to action. *Critical Perspectives on Accounting*, 27, 23–28. <https://doi.org/10.1016/j.cpa.2014.07.001>
2. Adams, C. A. (2017). The sustainable development goals, integrated thinking and the integrated report. *IIRC and ICAS*, 1–52. <https://www.incp.org.co/Site/publicaciones/info/archivos/new-approach.pdf>
3. Ahmed Haji, A., & Anifowose, M. (2016). The trend of integrated reporting practice in South Africa: ceremonial or substantive? *Sustainability Accounting, Management and Policy Journal*, 7(2), 190–224. <https://doi.org/10.1108/SAMPJ-11-2015-0106>
4. Amosh, H. Al, Khatib, S. F. A., & Hussainey, K. (2022). The Financial Determinants of Integrated Reporting Disclosure by Jordanian Companies. In *Journal of Risk and Financial Management*, 15(9). <https://doi.org/10.3390/jrfm15090375>
5. Anh, K. V. T., Ngoc Thi, B., & Du, T. T. (2024). Factors that affect the application of integrated report in listed companies in Vietnam. In *Asian Review of Accounting*, 32(2), 349–369. <https://doi.org/10.1108/ARA-03-2023-0073>
6. Anojan, V. (2019). Perception of Accounting Experts on the Implementation of Integrated Reporting in Sri Lanka. *Global Journal of Management and Business Research: D Accounting and Auditing*, 19(1), 1-9. <https://www.researchgate.net/publication/330728431>
7. Anton, C. E., Ciobanu, E., Brătucu, G., & Bucs, L. (2024). Using Chatbots to Enhance Integrated Reporting: Insights from Accounting and Consultancy Companies from Romania. In *Electronics (Switzerland)*, 13(23). <https://doi.org/10.3390/electronics13234801>
8. Ara, M., & Harani, B. (2020). Integrated reporting insight: Why organisation voluntarily reports? *International Journal of Scientific and Technology Research*, 9(1), 3055–3069.
9. Arora, M. P., Lodhia, S., & Stone, G. (2022). Enablers and barriers to the

- involvement of accountants in integrated reporting. *Meditari Accountancy Research*, 30(3), 676–709. <https://doi.org/10.1108/MEDAR-11-2020-1102>
[Abstract](#)
10. Azlan, A., & Roszaini, H. (2011). Evidence in development of sustainability reporting: a case of a developing country. *Business Strategy and the Environment*, 20(3), 141–156. <https://doi.org/10.1002/bse.672>
 11. Bananuka, J., Tumwebaze, Z., & Orobias, L. (2019). The adoption of integrated reporting: a developing country perspective. *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 17(1), 2–23. <https://doi.org/10.1108/JFRA-09-2017-0089>
 12. Barth, M. E., Cahan, S. F., Chen, L., & Venter, E. R. (2017). The economic consequences associated with integrated report quality: Capital market and real effects. *Accounting, Organizations and Society*, 62, 43–64. <https://doi.org/10.1016/j.aos.2017.08.005>
 13. Bashatweh, A.M.D (2018). Accounting Theory and Its Impact on Adoption of Sustainability Reporting Dimensions - A Field Study. *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, 8(4), 82-99. <https://doi.org/10.5296/ijafr.v8i4.13736>
 14. Beck, C., Dumay, J., & Frost, G. (2017). In Pursuit of a ‘Single Source of Truth’: from Threatened Legitimacy to Integrated Reporting. In *Journal of Business Ethics*, 141(1), 191–205. <https://doi.org/10.1007/s10551-014-2423-1>
 15. Beretta, V., Demartini, C., & Trucco, S. (2019). Exploring Theories and Applications A research agenda State of the art of IR disclosure in Europe . A research agenda. *Economia Aziendale Online – Business and Management Sciences International Quarterly Review*, 10(2), 203–217. <https://doi.org/10.13132/2038-5498/10.2.1973>
 16. Bernardi, C., & Stark, A. W. (2018). Environmental, social and governance disclosure, integrated reporting, and the accuracy of analyst forecasts. *British Accounting Review*, 50(1), 16–31. <https://doi.org/10.1016/j.bar.2016.10.001>
 17. Boonluea, S., & Phankasem, S. (2016). Engagement in integrated reporting: Evidence from the international integrating reporting council adoption

framework. In *Journal of Business and Retail Management Research*, 10(3), 126–136.

18. Borgato, B., Marchini, P. L., & Economiche, S. (2025). *Auditors' perceptions of integrated reporting assurance: insights from Italy*. 29(7), 31–53. <https://doi.org/10.1108/MEDAR-09-2019-0560>
19. Buitendag, N., Fortuin, G. S., & De Laan, A. (2017). Firm characteristics and excellence in integrated reporting. *South African Journal of Economic and Management Sciences*, 20(1), a1307. <https://doi.org/10.4102/sajems.v20i1.1307>
20. Busco, C., Frigo, M. L., Riccaboni, A., & Quattrone, P. (2013). Integrated Reporting: Concepts and Cases that Redefine Corporate Accountability. *Integrated Reporting: Concepts and Cases That Redefine Corporate Accountability*, 1–350. <https://doi.org/10.1007/978-3-319-02168-3>
21. Camilleri, M. A. (2018). Theoretical insights on integrated reporting: The inclusion of non-financial capitals in corporate disclosures. *Corporate Communications*, 23(4), 567–581. <https://doi.org/10.1108/CCIJ-01-2018-0016>
22. Carmo, C., Correia, I., Leite, J., & Carvalho, A. (2023). Towards the Voluntary Adoption of Integrated Reporting: Drivers, Barriers, and Practices. *Administrative Sciences*, 13(6), 148. <https://doi.org/10.3390/admsci13060148>
23. Carpenter, V. L., & Feroz, E. H. (2001). Institutional theory and accounting rule choice: An analysis of four US state governments' decisions to adopt generally accepted accounting principles. *Accounting, Organizations and Society*, 26(7–8), 565–596. [https://doi.org/10.1016/S0361-3682\(00\)00038-6](https://doi.org/10.1016/S0361-3682(00)00038-6)
24. Carroll, A. B. (1991). The Pyramid of Corporate Social Responsibility: Toward the Moral Management of Organizational Stakeholders. *Business Horizon*, 34(4), 39–48. [https://doi.org/10.1016/0007-6813\(91\)90005-G](https://doi.org/10.1016/0007-6813(91)90005-G)
25. Chaidali, P. (Penny), & Jones, M. J. (2017). It's a matter of trust: Exploring the perceptions of Integrated Reporting preparers. *Critical Perspectives on Accounting*, 48, 1–20. <https://doi.org/10.1016/j.cpa.2017.08.001>
26. Chen, J. C., & Roberts, R. W. (2010). Toward a More Coherent Understanding of the Organization-Society Relationship: A Theoretical Consideration for Social

- and Environmental Accounting Research. *Journal of Business Ethics*, 97(4), 651–665. <https://doi.org/10.1007/s10551-010-0531-0>
27. Cheng, M., Green, W., Conradie, P., Konishi, N., & Romi, A. (2014). The International Integrated Reporting Framework: Key Issues and Future Research Opportunities. *Journal of International Financial Management and Accounting*, 25(1), 90–119. <https://doi.org/10.1111/jifm.12015>
 28. Chirairo, F., & Molele, M. H. (2024). Integrated Reporting: A Jurisdictional Review on the Progress of Implementation. *Research Journal of Finance and Accounting*, 15(2), 68-77. <https://doi.org/10.7176/RJFA/15-2-07>
 29. Churet, C., RobecoSAM, & Eccles, R. G. (2014). Integrated Reporting, Quality of Management, and Financial Performance. *Journal of Applied Corporate Finance*, 26(1), 56-64. <https://doi.org/10.1111/jacf.12054>
 30. Clarke, J., & Gibson-Sweet, M. (1999). The use of corporate social disclosures in the management of reputation and legitimacy: a cross sectoral analysis of UK Top 100 Companies. *Business Ethics: A European Review*, 8(1), 5–13. <https://doi.org/10.1111/1467-8608.00120>
 31. Clarkson, P. M., Overell, M. B., & Chapple, L. (2011). Environmental Reporting and its Relation to Corporate Environmental Performance. *Abacus*, 47(1), 27–60. <https://doi.org/10.1111/j.1467-6281.2011.00330.x>
 32. Cohen, J. (1988). Statistical Power Analysis for the Behavioral Sciences. *Statistical Power Analysis for the Behavioral Sciences*. Routledge. <https://doi.org/10.4324/9780203771587>
 33. Conway, E. (2019). Quantitative impacts of mandatory integrated reporting. *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 17(4), 604–634. <https://doi.org/10.1108/JFRA-08-2018-0066>
 34. Correa Ruiz, C. (2013). A Commentary on “Integrated Reporting: A Review of Developments and their Implications for the Accounting Curriculum.” *Accounting Education*, 22(4), 360–362. <https://doi.org/10.1080/09639284.2013.817800>
 35. Cuong, N. H., Hoa, N. P. M., Hiep, T. B., Nga, N. T. T., Thuy, H. L. T., & Hien,

- D. T. T. (2022). Integrated reporting disclosure alignment levels in annual reports by listed firms in Vietnam and influencing factors. In *Meditari Accountancy Research*, 30(6), 1543–1570. <https://doi.org/10.1108/MEDAR-02-2020-0710>
36. Dagiliene, L., & Nedzinskiene, R. (2018). An institutional theory perspective on non-financial reporting: The developing Baltic context. *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 16(4), 490–521. <https://doi.org/10.1108/JFRA-06-2016-0054>
37. Daniel, K., Tankiso, M., & Simone, H. (2024). The Use and Usefulness of Integrated Reports in Decision Making – Evidence from the Users in Namibia. *International Journal of Finance and Accounting*, 9(4), 29–49.
38. de Graaff, B., & Steens, B. (2023). Integrated reporting: exploring supervisory board members' perspectives on the motives, drivers and benefits. *Journal of Accounting and Organizational Change*, 19(2), 191–225. <https://doi.org/10.1108/JAOC-02-2021-0017>
39. De Nicola, M., Maurizi, A. M., Mercuri, F., & Paolone, F. (2024). Linking business models and digital technologies through integrated reporting. *Business Strategy and the Environment*, 33(2), 764–775. <https://doi.org/10.1002/bse.3521>
40. De Villiers, C. (1999). The decision by management to disclose environmental information: A research note based on interviews. *Meditari Accountancy Research*, 7, 33–48.
41. De Villiers, C. (2003). Why do South African companies not report more environmental information when managers are so positive about this kind of reporting? *Meditari Accountancy Research*, 11(1), 11–23. <https://doi.org/10.1108/10222529200300002>
42. De Villiers, C., Hsiao, P. C. K., & Maroun, W. (2017). Developing a conceptual model of influences around integrated reporting, new insights and directions for future research. *Meditari Accountancy Research*, 25(4), 450–460. <https://doi.org/10.1108/MEDAR-07-2017-0183>
43. de Villiers, C., Rinaldi, L., & Unerman, J. (2014). Integrated reporting: Insights, gaps and an agenda for future research. *Accounting, Auditing and Accountability*

- Journal*, 27(7), 1042–1067. <https://doi.org/10.1108/AAAJ-06-2014-1736>
44. Deegan, C. (2002). Introduction: The legitimising effect of social and environmental disclosures – a theoretical foundation. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 15(3), 282–311. <https://doi.org/10.1108/09513570210435852>
45. Deegan, C. (2009). *Financial Accounting Theory* (3rd ed.). McGraw-Hill Education.
46. Dilling, P. F. A. (2010). Sustainability Reporting In A Global Context: What Are The Characteristics Of Corporations That Provide High Quality Sustainability Reports An Empirical Analysis. *International Business & Economics Research Journal (IBER)*, 9(1), 19-30. <https://doi.org/10.19030/iber.v9i1.505>
47. DiMaggio, P. J., & Powell, W. W. (1983). The Iron Cage Revisited: Institutional Isomorphism in Organizational Fields. In *American Sociological Review*, 48(2), 147–160. <http://www.jstor.org/stable/2095101>
48. Divyashree, M., & Nanjundaswamy, A. (2019). Integrated Reporting Practices in Indian Companies. *FOCUS Journal of International Business*, 6(1), 140–151. <https://doi.org/10.17492/focus.v6i1.182825>
49. Donaldson, T., & Preston, L. E. (1995). The Stakeholder theory of the corporation: concepts, evidence, and implications. *Academy of Management Review*, 20 (1), 65–91. <http://www.jstor.org/stable/258887>
50. Dragu, I.-M., & Adriana, T. T. (2013). The Integrated Reporting Initiative from an Institutional Perspective: Emergent Factors. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 92, 275–279. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2013.08.672>
51. Du, S., & Vieira, E. T. (2012). Striving for Legitimacy Through Corporate Social Responsibility: Insights from Oil Companies. *Journal of Business Ethics*, 110(4), 413–427. <https://doi.org/10.1007/s10551-012-1490-4>
52. Dube, S., & Maroun, W. (2017). Corporate social responsibility reporting by South African mining companies: Evidence of legitimacy theory. *South African Journal of Business Management*, 48(1), 23-34. <https://doi.org/10.4102/sajbm.v48i1.17>

53. Dumay, J., Cristiani, B., Guthrie, J., & Demartini, P. (2016). Integrated reporting: A structured literature review. *Accounting Forum*, 40(3), 166–185. <http://dx.doi.org/10.1016/j.accfor.2016.06.001>
54. Duong, B. Van, & Thanh, T. T. T. (2021). Stakeholders' Views on Integrated Reporting - Case Study in Vietnam. In *Proceedings of the International Conference on Emerging Challenges: Business Transformation and Circular Economy (ICECH 2021)*, 196, 42-51. <https://doi.org/10.2991/aebmr.k.211119.005>
55. Eccles, R. G., & Krzus, M. P. (2010). *One Report: Integrated Reporting for a Sustainable Strategy*. John Wiley & Sons Inc; 1st edition. <https://doi.org/10.1002/9781119199964>
56. Eccles, R. G., & Saltzman, D. (2011). Achieving Sustainability Through Integrated Reporting. *Stanford Social Innovation Review*, 9(3), 56–61.
57. Eccles, R. G., & Serafeim, G. (2017). Corporate and integrated reporting: A functional perspective. In *Corporate Stewardship: Achieving Sustainable Effectiveness*, 156–171. https://doi.org/10.9774/gleaf.9781783532605_10
58. Erin, O., & Adegboye, A. (2021). Do corporate attributes impact integrated reporting quality? An empirical evidence. *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 20(3–4), 416–445. <https://doi.org/10.1108/JFRA-04-2020-0117>
59. Ernst and Young. (2022). *How can business work for sustainability and sustainability work for business?*, *Excellence in Integrated Reporting 2022*, 1-36. <https://integratedreportingsa.org/ircsa/wp-content/uploads/2022/09/ey-com-2022-ey-excellence-in-integrated-reporting-report.pdf>
60. European Commission, International Monetary Fund, Development, O. for E. C. and, Nations, U., & Bank, W. (2008). *System of Accounts 2008*. <https://unstats.un.org/unsd/nationalaccount/docs/sna2008.pdf>
61. Eurostat. (2025). *Glossary: Non-financial corporations sector*. https://ec.europa.eu/eurostat/statistics-explained/index.php?title=Glossary:Non-financial_corporations_sector
62. Fernandes, R. B., & Barbosa, A. (2022). Factors associated with the voluntary

- disclosure of the integrated report in Brazil. In *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 20(3–4), 446–471. <https://doi.org/10.1108/JFRA-07-2020-0220>
63. Flower, J. (2015). The international integrated reporting council: A story of failure. *Critical Perspectives on Accounting*, 27, 1–17. <https://doi.org/10.1016/j.cpa.2014.07.002>
 64. Fornell, C., & Larcker, David, F. (1981). Evaluating Structural Equation Models with Unobservable Variables and Measurement Error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39–50.
 65. Freeman, R. E. (1984). *Strategic Management: a stakeholder perspective*.
 66. Frias-Aceituno, J. V., Rodríguez-Ariza, L., & Garcia-Sánchez, I. M. (2014). Explanatory Factors of Integrated Sustainability and Financial Reporting. *Business Strategy and the Environment*, 23(1), 56–72. <https://doi.org/10.1002/bse.1765>
 67. Frias-Aceituno, J. V., Rodríguez-Ariza, L., & García-Sánchez, I. M. (2013). Is integrated reporting determined by a country's legal system? An exploratory study. *Journal of Cleaner Production*, 44, 45–55. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2012.12.006>
 68. Frias Aceituno, J., Rodriguez Ariza, L., & Garcia, S. (2012). The Role of the Board in the Dissemination of Integrated Corporate Social Reporting. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 20(4), 219–233.
 69. Galani, A., Despina, A., & Stavropoulos, A. (2011). The association between the firm characteristics and corporate mandatory disclosure the case of Greece. *International Journal of Economics and Management Engineering*, 5(5), 411–417.
 70. Garcia-Sanchez, I. M., Cuadrado-Ballesteros, B., & Frias-Aceituno, J. V. (2016). Impact of the Institutional Macro Context on the Voluntary Disclosure of CSR Information. *Long Range Planning*, 49(1), 15–35. <https://doi.org/10.1016/j.lrp.2015.02.004>
 71. García-Sánchez, I. M., Rodríguez-Ariza, L., Aibar-Guzmán, B., & Aibar-Guzmán, C. (2020). Do institutional investors drive corporate transparency

- regarding business contribution to the sustainable development goals? In *Business Strategy and the Environment*, 29(5), 2019–2036. <https://doi.org/10.1002/bse.2485>
72. García-Sánchez, I. M., Rodríguez-Ariza, L., & Frías-Aceituno, J. V. (2013). The cultural system and integrated reporting. *International Business Review*, 22(5), 828–838. <https://doi.org/10.1016/j.ibusrev.2013.01.007>
 73. Ghani, E. K., Jamal, J., Puspitasari, E., & Gunardi, A. (2018). Factors influencing integrated reporting practices among Malaysian public listed real property companies: A sustainable development effort. *International Journal of Managerial and Financial Accounting*, 10(2), 144–162. <https://doi.org/10.1504/IJMFA.2018.091662>
 74. Ghosh, S., & Bhattacharya, A. (2020). Understanding Integrated Reporting: A Study of Selected Companies in India. *CSR, Sustainability, Ethics and Governance*, 201–228. https://doi.org/10.1007/978-3-030-53775-3_11
 75. Gibassier, D., Rodrigue, M., & Arjaliès, D. L. (2018). “Integrated reporting is like God: no one has met Him, but everybody talks about Him”: The power of myths in the adoption of management innovations. *Accounting, Auditing and Accountability Journal*, 31(5), 1349–1380. <https://doi.org/10.1108/AAAJ-07-2016-2631>
 76. Girella, L., Rossi, P., & Zambon, S. (2019). Exploring the firm and country determinants of the voluntary adoption of integrated reporting. *Business Strategy and the Environment*, 28(7), 1323–1340. <https://doi.org/10.1002/bse.2318>
 77. Haider, M. B., & Nishitani, K. (2020). Views of corporate managers on assurance of sustainability reporting: evidence from Japan. *International Journal of Disclosure and Governance*, 17(1), 1–19. <https://doi.org/10.1057/s41310-019-00070-0>
 78. Hair, J., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2022). *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*. SAGE Publications, Incorporated.
 79. Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing

- discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43(1), 115–135.
<https://doi.org/10.1007/s11747-014-0403-8>
80. Higgins, C., Stubbs, W., & Love, T. (2014). Walking the talk(s): Organisational narratives of integrated reporting. *Accounting, Auditing and Accountability Journal*, 27(7), 1090–1119. <https://doi.org/10.1108/AAAJ-04-2013-1303>
 81. Hoan, N. (2022). A study on compiling integrated reporting for firms in Vietnam. *International Journal of Advanced Multidisciplinary Research and Studies*, 2(2), 443–447.
 82. Hu, L. T., & Bentler, P. M. (1999). Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives. *Structural Equation Modeling*, 6(1), 1–55. <https://doi.org/10.1080/10705519909540118>
 83. Hummel, K., & Schlick, C. (2016). The relationship between sustainability performance and sustainability disclosure – Reconciling voluntary disclosure theory and legitimacy theory. *J. Account. Public Policy*.
<https://doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2016.06.001>
 84. IIRC. (2013). *The International <IR> Framework*.
<https://integratedreporting.ifrs.org/wp-content/uploads/2013/12/13-12-08-THE-INTERNATIONAL-IR-FRAMEWORK-2-1.pdf>
 85. IIRC. (2020). *Driving Cohesion - Integrated Report*.
https://integratedreporting.ifrs.org/wp-content/uploads/2021/06/IIRC_Integrated_Report_2020-1.pdf
 86. IIRC. (2021). *INTERNATIONAL <IR> FRAMEWORK*.
<https://integratedreporting.org/wp-content/uploads/2021/01/%0AInternationalIntegratedReportingFramework.pdf>
 87. Indrawati, N., Darlis, E., & L, A. A. (2017). The Accuracy of Earning Forecast Analysis, Information Asymmetry and Integrated Reporting – Case of Indonesia. In *Jurnal Dinamika Akuntansi dan Bisnis*, 4(1), 19–32.
<https://doi.org/10.24815/jdab.v4i1.5843>
 88. Ioana, D., & Adriana, T.-T. (2014). Research Agenda on Integrated Reporting:

- New Emergent Theory and Practice. *Procedia Economics and Finance*, 15, 221–227. [https://doi.org/10.1016/s2212-5671\(14\)00488-2](https://doi.org/10.1016/s2212-5671(14)00488-2)
89. Ioannou, I., & Serafeim, G. (2015). The impact of corporate social responsibility on investment recommendations: Analysts' perceptions and shifting institutional logics. *Strategic Management Journal*, 36(7), 1053–1081. <https://doi.org/10.1002/smj.2268>
90. Ioannou, I., & Serafeim, G. (2017). The Consequences of Mandatory Corporate Sustainability Reporting. *Harvard Business School Research Working Paper*, 1–49. <https://doi.org/10.2139/ssrn.1799589>
91. Iredele, O. O. (2019). Examining the association between quality of integrated reports and corporate characteristics. *Heliyon*, 5(7). <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2019.e01932>
92. Islam, M. S. (2020). Investigating the relationship between integrated reporting and firm performance in a voluntary disclosure regime: insights from Bangladesh. *Asian Journal of Accounting Research*, 6(2), 228–245. <https://doi.org/10.1108/AJAR-06-2020-0039>
93. Jensen, J. C., & Berg, N. (2011). Determinants of Traditional Sustainability Reporting Versus Integrated Reporting. An Institutional Approach. *Business Strategy and the Environment*, 21(5), 299–316. <https://doi.org/10.1002/bse.740>
94. Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305–360. <https://doi.org/10.1057/9781137341280.0038>
95. Joshi, P. L., Sallehuddin, A., Munusamy, P., & Deshmukh, A. (2019). Benefits and Adoption of Integrated Reporting. *International Journal of Knowledge-Based Organizations*, 9(4), 50–64. <https://doi.org/10.4018/ijkbo.2019100104>
96. Kamothe, D. W., Moloi, T. S., & Halleen, S. (2022). Assessing the Decision Usefulness of Integrated Reports of Namibian Listed Companies. *Journal of Risk and Financial Management*, 15(9). <https://doi.org/10.3390/jrfm15090383>
97. Kannenberg, L., & Schreck, P. (2019a). Integrated reporting: boon or bane? A review of empirical research on its determinants and implications. *Journal of*

- Business Economics*, 89(5), 515–567. <https://doi.org/10.1007/s11573-018-0922-8>
98. Kezaabu, S., Nkundabanyanga, S. K., Bananuka, J., & Kabuye, F. (2024). Managerial competences and integrated reporting practices: perception-based evidence from Uganda. In *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 14(1), 157–186. <https://doi.org/10.1108/JAEE-07-2021-0219>
 99. Khatlisi, M., & Enwereji, P. (2024). Integrated Reporting in Practice: Contextual Insights from South Africa and the United Kingdom. *International Review of Management and Marketing*, 15(4), 257–268. <https://doi.org/doi.org/10.32479/irmm.18745>
 100. Kılıç, M., & Kuzey, C. (2018). Determinants of forward-looking disclosures in integrated reporting. *Managerial Auditing Journal*, 33(1), 115–144. <https://doi.org/10.1108/MAJ-12-2016-1498>
 101. Kılıç, M., Uyar, A., & Kuzey, C. (2020). The impact of institutional ethics and accountability on voluntary assurance for integrated reporting. In *Journal of Applied Accounting Research*, 21(1), 1–18. <https://doi.org/10.1108/JAAR-04-2019-0064>
 102. Kılıç, M., Uyar, A., Kuzey, C., & Karaman, A. S. (2021). Does institutional theory explain integrated reporting adoption of Fortune 500 companies? In *Journal of Applied Accounting Research*, 22(1), 114–137. <https://doi.org/10.1108/JAAR-04-2020-0068>
 103. KPMG. (2017). The road ahead: The KPMG Survey of Corporate Responsibility Reporting 2017. Executive summary. *KPMG reporting*. <https://assets.kpmg.com/content/dam/kpmg/xx/pdf/2017/10/kpmg-survey-of-corporate-responsibility-reporting-2017.pdf>
 104. Kurniawan, P. S., & Wahyuni, M. A. (2018). Factors Affecting Company's Capability in Performing Integrated Reporting: An Empirical Evidence From Indonesian Companies. In *Assets: Jurnal Akuntansi dan Pendidikan*, 7(2), 141–155. <https://doi.org/10.25273/jap.v7i2.3315>
 105. Kuzey, C., & Uyar, A. (2017). Determinants of sustainability reporting and

- its impact on firm value: Evidence from the emerging market of Turkey. In *Journal of Cleaner Production*, 143, 27–39. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2016.12.153>
106. Lai, A., Melloni, G., & Stacchezzini, R. (2018). Integrated reporting and narrative accountability: the role of preparers. *Accounting, Auditing and Accountability Journal*, 31(5), 1381–1405. <https://doi.org/10.1108/AAAJ-08-2016-2674>
 107. Lakhani, L., & Herbert, S. L. (2022). Theoretical frameworks applied in integrated reporting and sustainability reporting research. *South African Journal of Economic and Management Sciences*, 25(1). <https://doi.org/10.4102/sajems.v25i1.4427>
 108. Lakshan, A. M. I., Low, M., & de Villiers, C. (2023). *Integrated Reporting adoption in Sri Lanka through an Institutional Theoretical Lens*. *Eco-Efficiency in Industry and Science* 34, Springer Nature, 1-33. https://doi.org/10.1007/978-3-031-41833-4_2
 109. Lasdi, L., & Oematan, E. L. (2021). the Effect of Corporate Governance Mechanism, Stakeholder Pressure, and Profitability on Integrated Reporting. *Journal of Applied Finance & Accounting*, 8(2), 117-133. <https://doi.org/10.21512/jafa.v8i2.8292>
 110. Lee, K. W., & Yeo, G. H. H. (2015). The association between integrated reporting and firm valuation. *Review of Quantitative Finance and Accounting*, 47(4), 1221–1250. <https://doi.org/10.1007/s11156-015-0536-y>
 111. Liao, L., Luo, L., & Tang, Q. (2015). Gender diversity, board independence, environmental committee and greenhouse gas disclosure. *British Accounting Review*, 47(4), 409–424. <https://doi.org/10.1016/j.bar.2014.01.002>
 112. Maelah, R., Hassan, H., & Hamzah, N. (2022). Integrated Reporting Disclosures: Evidence from Local Councils in Malaysia. *IPN Journal of Research and Practice in Public Sector Accounting and Management*, 12 (1), 103–124. <https://doi.org/10.58458/ipnj.v12.01.05.0078>
 113. Martínez-Ferrero, J., & García-Sánchez, I. M. (2017). Coercive, normative

- and mimetic isomorphism as determinants of the voluntary assurance of sustainability reports. *International Business Review*, 26(1), 102–118. <https://doi.org/10.1016/j.ibusrev.2016.05.009>
114. Martinez, R. J., & Dacin, M. T. (1999). Efficiency motives and normative forces: Combining transactions costs and institutional logic. *Journal of Management*, 25(1), 75–96. <https://doi.org/10.1177/014920639902500104>
 115. Mathews, M. R. (1993). *Socially responsible accounting*. Chapman & Hall, ISBN : 0-412-47340-2.
 116. Mawardani, H. A., & Harymawan, I. (2021). The Relationship Between Corporate Governance and Integrated Reporting. In *Journal of Accounting and Investment*, 22 (1), 51–79. <https://doi.org/10.18196/jai.v22i1.9694>
 117. Melloni, G., Caglio, A., & Perego, P. (2017). Saying more with less? Disclosure conciseness, completeness and balance in Integrated Reports. *Journal of Accounting and Public Policy*, 36(3), 220–238. <https://doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2017.03.001>
 118. Michelon, G., Pilonato, S., & Ricceri, F. (2015). CSR reporting practices and the quality of disclosure: An empirical analysis. *Critical Perspectives on Accounting*, 33, 59–78. <https://doi.org/10.1016/j.cpa.2014.10.003>
 119. Mio, C., Marchini, P. L., & Medioli, A. (2020). Forward-looking information in integrated reports: Insights from “best in class.” In *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 27 (5), 2212–2224. <https://doi.org/10.1002/csr.1959>
 120. Mio, C., Marco, F., & Pauluzzo, R. (2016). Internal application of IR principles: Generali’s Internal Integrated Reporting. *Journal of Cleaner Production*, 139, 204–218. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2016.07.149>
 121. Mishra, N., & Nurullah, M. (2023). Benefits and Implementation Challenges of Integrated Reporting: Perspectives of Preparers at Indian Listed Companies. *Springer Nature Switzerland AG* 2023, 161–179. https://doi.org/10.1007/978-3-031-41833-4_7
 122. Mitchell, R. K., Agle, B. R., & Wood, D. J. (1997). Toward a Theory of

Stakeholder Identification and Salience: Defining the Principle of Who and What Really Counts. *The Academy of Management Review*, 22(4), 853.
<https://doi.org/10.2307/259247>

123. Muslichah, M., Wiyarni, W., & Nursasi, E. (2019). The effect of Knowledge , Perceived Usefulness and Social Norms on Intention to Prepare Integrated Reporting in SMEs. *International Journal of Business and Social Research*, 8(4), 13–25. <http://dx.doi.org/10.18533/ijbsr.v9i4.1217>
124. Nicolò, G., Zanellato, G., & Tiron-Tudor, A. (2020). Integrated Reporting and European State-Owned Enterprises: A Disclosure Analysis Pre and Post 2014/95/EU. *Sustainability*, 12(5). <https://doi.org/10.3390/su12051908>
125. Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (2014). The Assessment of Reliability. *Psychometric Theory*, 3, 248–292.
126. Oktorina, M., Siregar, S. V., Adhariani, D., & Mita, A. F. (2022). The diffusion and adoption of integrated reporting: a cross-country analysis on the determinants. *Meditari Accountancy Research*, 30(1), 39–73. <https://doi.org/10.1108/MEDAR-12-2019-0660>
127. Omran, M., Ramdhony, D., Mooneepen, O., & Nursimloo, V. (2021). Integrated reporting and board characteristics: evidence from top Australian listed companies. *Journal of Applied Accounting Research*, 22(4), 732–758. <https://doi.org/10.1108/JAAR-04-2020-0077>
128. Orobia, L., Nturaninshaba, R., Bananuka, J., & Reuel Dakung, K. (2023). The association between accountant’s competences, organisational culture and integrated reporting practices. *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 21(2), 193–216. <https://doi.org/10.1108/JFRA-01-2021-0027>
129. Pathiraja, D. S., & Priyadarshanie, N. (2018). Firms’ Characyeristics and Intergrated Reporting: Evidence form Sri Lanka. *3rd Interdisciplinary Conference of Management Researchers (ICMR 2018)*, 37-46.
130. Perego, P., Kennedy, S., & Whiteman, G. (2016). A lot of icing but little cake? Taking integrated reporting forward. *Journal of Cleaner Production*, 136, 53–64. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2016.01.106>

131. Petcu, M. A., Sobolevski-David, M.-I., & Curea, S. C. (2024). Integrating Digital Technologies in Sustainability Accounting and Reporting: Perceptions of Professional Cloud Computing Users. *Electronics*, 13, 2684. <https://doi.org/10.3390/electronics13142684>
132. Plumlee, M., Brown, D., Hayes, R. M., & Marshall, R. S. (2015). Voluntary environmental disclosure quality and firm value: Further evidence. *Journal of Accounting and Public Policy*, 34(4), 336–361. <https://doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2015.04.004>
133. PWC. (2012). *Integrated Reporting The Future of Corporate Reporting*. <https://www.pwc.nl/nl/assets/documents/pwc-handboek-integrated-reporting.pdf>
134. PWC. (2015). *Implementing Integrated Reporting*. <https://www.pwc.nl/nl/assets/documents/pwc-implementing-integrated-reporting.pdf>
135. Quarchioni, S., Ruggiero, P., & Damiano, R. (2020). Flows of information and meaning: a vocabulary approach to integrated thinking and reporting. *Meditari Accountancy Research*, 29(4), 740–774. <https://doi.org/10.1108/MEDAR-01-2020-0677>
136. Rao, K., & Tilt, C. (2015). Board Composition and Corporate Social Responsibility: The Role of Diversity, Gender, Strategy and Decision Making. *Journal of Business Ethics*, 138(2), 327–347. <https://doi.org/10.1007/s10551-015-2613-5>
137. Rezaee, Z., & Tuo, L. (2019). Are the Quantity and Quality of Sustainability Disclosures Associated with the Innate and Discretionary Earnings Quality? *Journal of Business Ethics*, 155(3), 763–786. <https://doi.org/10.1007/s10551-017-3546-y>
138. Rinaldi, L., Unerman, J., & de Villiers, C. (2018). Evaluating the integrated reporting journey: insights, gaps and agendas for future research. *Accounting, Auditing and Accountability Journal*, 31(5), 1294–1318. <https://doi.org/10.1108/AAAJ-04-2018-3446>
139. Robertson, F. A., & Samy, M. (2015). Factors affecting the diffusion of

- integrated reporting – a UK FTSE 100 perspective. *Sustainability Accounting, Management and Policy Journal*, 6(2), 190–223. <https://doi.org/10.1108/SAMPJ-07-2014-0044>
140. Robertson, F. A., & Samy, M. (2020). Rationales for integrated reporting adoption and factors impacting on the extent of adoption: A UK perspective. *Sustainability Accounting, Management and Policy Journal*, 11(2), 351–382. <https://doi.org/10.1108/SAMPJ-02-2019-0042>
 141. Saeed, S., & Sarea, A. (2021). Corporate Social Responsibility Disclosure: Evidence from Bahrain. *Sustainability and Accountability*, 2, 191–206. https://doi.org/10.1007/978-981-33-6808-8_12
 142. Said, R., Zainuddin, Y. H., & Har, H. (2009). The relationship between corporate social responsibility disclosure and corporate governance characteristics in Malaysian public listed companies. *Social Responsibility Journal*, 5(2), 212–226. <https://doi.org/10.1108/17471110910964496>
 143. Saidin, S. F., Hidayah, N., & Aziz, A. (2024). *Strengths and Weaknesses of Integrated Reporting: A Comprehensive Literature Review*. Sustainable Horizons for Business, Education, and Technology, Contributions to Environmental Sciences & Innovative Business Technology. <https://doi.org/10.1007/978-981-97-2981-4>
 144. Scott, W. R. (2001). *Institutions and Organizations*. Sage Publications. <https://doi.org/10.2307/591930>
 145. Senani, K. G. P., Ajward, R., & Kumari, J. S. (2022). Determinants and consequences of integrated reporting disclosures of non-financial listed firms in an emerging economy. *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 22(5), 1336–1355. <https://doi.org/10.1108/JFRA-03-2022-0083>
 146. Shamil, M. M., Shaikh, J. M., Ho, P.-L., & Krishnan, A. (2014). the Influence of Board Characteristics on Sustainability. *Journal of Contemporary Issues and Thought*, 7, 33–47. <https://doi.org/10.1108/ARA-09-2013-0060>
 147. Soriya, S., & Rastogi, P. (2021). A systematic literature review on integrated reporting from 2011 to 2020. *Journal of Financial Reporting and*

- Accounting*. <https://doi.org/10.1108/JFRA-09-2020-0266>
148. Steenkamp, N. (2018). Top ten South African companies' disclosure of materiality determination process and material issues in integrated reports. *Journal of Intellectual Capital*, 19(2), 230–247. <https://doi.org/10.1108/JIC-01-2017-0002>
149. Steyn, M. (2014). Organisational benefits and implementation challenges of mandatory integrated reporting. *Sustainability Accounting, Management and Policy Journal*, 5(4), 476–503. <https://doi.org/10.1108/sampj-11-2013-0052>
150. Stubbs, W., & Higgins, C. (2014). Integrated reporting and internal mechanisms of change. *Accounting, Auditing and Accountability Journal*, 27(7), 1068–1089. <https://doi.org/10.1108/AAAJ-03-2013-1279>
151. Suchman, M. C. (1995). Managing Legitimacy: Strategic and Institutional Approaches. *The Academy of Management Review*, 20(3), 571. <https://doi.org/10.2307/258788>
152. Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (1989). *Using Multivariate Statistics*. New York: Harper & Row, Publishers, Inc.
153. Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (2007). *Using Multivariate Statistics (5th ed.)*. New York: Allyn and Bacon.
154. Tagesson, T., Blank, V., Broberg, P., & Collin, S.-O. (2009). What explains the extent and content of social and environmental disclosures on corporate websites: a study of social and environmental reporting in Swedish listed corporations. *Journal of Management and Governance*, 16(6), 352–364. <https://doi.org/https://doi.org/10.1002/csr.194>
155. Tauringana, V. (2020). Sustainability reporting adoption in developing countries: managerial perception-based determinants evidence from Uganda. *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 11(2), 149–175. <https://doi.org/10.1108/JAEE-07-2020-0184>
156. Thimmarayappa, R., & Gunith, N. S. (2022). Perception view of academicians and professionals on integrated reporting practices. *International Journal of Research -GRANTHAALAYAH*, 10(10), 107–115.

<https://doi.org/10.29121/granthaalayah.v10.i10.2022.4869>

157. Tuan, L. A., Hai, P. T., Hung, N. X., & Nhi, V. Van. (2019). Research on factors affecting the disclosure of sustainable development report: Experimental at Vietnam national petroleum group. *Asian Economic and Financial Review*, 9(2), 232–242. <https://doi.org/10.18488/journal.aefr.2019.92.232.242>
158. Udofia, I. E., & Oboh, C. S. (2025). The effects of financial performance and corporate social responsibility on integrated reporting: The case of listed firms in Nigeria. *Africa Journal of Management*, 11(1), 83–103. <https://doi.org/10.1080/23322373.2025.2470594>
159. Vaz, N., Fernandez-Feijoo, B., & Ruiz, S. (2016). Integrated reporting: an international overview. *Business Ethics*, 25(4), 577–591. <https://doi.org/10.1111/beer.12125>
160. Velte, P. (2022). Archival research on integrated reporting: a systematic review of main drivers and the impact of integrated reporting on firm value. *Journal of Management and Governance*, 26(3), 997–1061. <https://doi.org/10.1007/S10997-021-09582-W>
161. Velte, P., & Stawinoga, M. (2016). Integrated reporting: The current state of empirical research, limitations and future research implications. *Journal of Management Control*, 28(3), 275–320. <https://doi.org/10.1007/s00187-016-0235-4>
162. Veltri, S., & Silvestri, A. (2020). The value relevance of corporate financial and nonfinancial information provided by the integrated report: A systematic review. *Business Strategy and the Environment*, 29(8), 3038–3054. <https://doi.org/10.1002/bse.2556>
163. Verrecchia, E. (1990). Information quality and discretionary disclosure. *Journal of Accounting and Economics*, 12, 365–380.
164. Vig, S. (2024). Impact of board characteristics and environmental commitment on adoption of voluntary integrated reporting: evidence from India. *Cogent Business and Management*, 11(1). <https://doi.org/10.1080/23311975.2024.2378913>

165. Vitolla, F., Raimo, N., & Rubino, M. (2019). Board characteristics and integrated reporting quality: an agency theory perspective. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 27(2), 1152–1163. <https://doi.org/10.1002/csr.1879>
166. Vitolla, F., Raimo, N., Rubino, M., & Garzoni, A. (2019). How pressure from stakeholders affects integrated reporting quality. *Corporate Social Responsibility Environment Management*, 1–16. <https://doi.org/10.1002/csr.1850>
167. Wild, S., & van Staden, C. (2013). *Integrated Reporting: Initial Analysis of Early Reporters—An Institutional Theory Approach*. In Proceedings of 7th Asia Pacific Interdisciplinary Accounting Research Conference, 26-38.
168. Zaro, E. S., Araujo, A. Y. M., & Zaro Cláudio Soerger. (2024). Integrated reporting and earnings quality : An analysis in the Brazilian context. *Revista Brasileira de Gestão de Negócios*, 26(4), e20240071. <https://doi.org/10.7819/rbgn.v26i4.4280>
169. Zhao, X., Jr., J. G. L., & Chen, Q. (2010). Reconsidering Baron and Kenny: Myths and Truths about Mediation Analysis. *Journal of Consumer Research*, 37(2), 197-206. <https://doi.org/10.1086/651257>
170. Zhou, S., Simnett, R., & Green, W. (2017). Does Integrated Reporting Matter to the Capital Market? In *Abacus*, 53(1), 94–132. <https://doi.org/10.1111/abac.12104>

DANH MỤC PHỤ LỤC

- Phụ lục 1. Tổng quan các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng BCTH
- Phụ lục 2. Các nguyên tắc hướng dẫn lập BCTH theo IIRF
- Phụ lục 3. Các yếu tố nội dung của BCTH theo IIRF
- Phụ lục 4. Các loại vốn của BCTH theo IIRF
- Phụ lục 5. Những lợi ích của Báo cáo tích hợp
- Phụ lục 6. Mối quan hệ giữa các nhân tố tác động đến khả năng áp dụng BCTH
- Phụ lục 7. Tổng hợp tần suất xuất hiện của các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH trong các nghiên cứu ở nước ngoài và tại Việt Nam
- Phụ lục 8. Thang đo nháp lần 1
- Phụ lục 9. Thông tin về khảo sát các chuyên gia
- Phụ lục 10. Dàn bài phỏng vấn và gợi ý thảo luận nhóm chuyên gia
- Phụ lục 11. Kết quả phỏng vấn chuyên gia
- Phụ lục 12. Phiếu khảo sát
- Phụ lục 13. Đánh giá các thang đo sơ bộ
- Phụ lục 14. Kiểm tra EFA sơ bộ
- Phụ lục 15. Thống kê số lượng doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE theo ngành nghề
- Phụ lục 16. Bảng thống kê số lượng phiếu khảo sát
- Phụ lục 17. Thống kê mẫu phiếu khảo sát
- Phụ lục 18. Kiểm định độ tin cậy và giá trị hội tụ
- Phụ lục 19. Đánh giá mô hình cấu trúc
- Phụ lục 20. Phân tích đa nhóm
- Phụ lục 21. Phân tích tầm quan trọng và hiệu suất (IPMA)

PHỤ LỤC 1

TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC ÁP DỤNG BÁO CÁO TÍCH HỢP

TT	Tác giả	Quốc gia	Chủ đề nghiên cứu	Kích cỡ mẫu	Phương pháp/Kỹ thuật nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát
1	Frías-Aceituno và cộng sự (2013)	Spain	Liệu BCTH có được xác định bởi hệ thống pháp luật của một quốc gia? Một nghiên cứu thăm dò	750 công ty quốc tế trong những năm 2008-2010	Phương pháp logit	Lý thuyết thể chế	BCTH	Cơ sở chuẩn mực đang thịnh hành tại quốc gia Chỉ số hiệu quả của hệ thống pháp luật Chỉ số pháp luật và trật tự	Quy mô doanh nghiệp Khả năng sinh lời Cơ hội tăng trưởng Lĩnh vực hoạt động kinh doanh Số năm hoạt động
2	Frías-Aceituno và cộng sự (2014)	Spain	Các yếu tố giải thích về tính bền vững tích hợp và báo cáo tài chính	1590 công ty quốc tế trong giai đoạn 2008–2010	Phương pháp hồi quy logistic	Lý thuyết đại diện Lý thuyết tín hiệu	BCTH	Quy mô doanh nghiệp Khả năng sinh lời Lĩnh vực kinh doanh Mức độ tập trung ngành Cơ hội tăng trưởng	
3	Steyn (2014)	South Africa	Lợi ích về mặt tổ chức và những thách thức trong việc thực hiện BCTH	Khảo sát trực tuyến tự thực hiện dành cho các CEO và CFO của 273 công ty	Phương pháp nghiên cứu định tính (tổng	Lý thuyết các bên liên quan Lý thuyết tính hợp pháp	BCTH	Quy mô doanh nghiệp Kinh nghiệm trong việc lập BCTH Nhận thức về lợi ích của BCTH	

TT	Tác giả	Quốc gia	Chủ đề nghiên cứu	Kích cỡ mẫu	Phương pháp/Kỹ thuật nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát
				niêm yết tại Nam Phi năm 2012	quan tài liệu) Phân tích thống kê			Uy tín doanh nghiệp và sự phù hợp của thông tin với nhu cầu của nhà đầu tư. Cải thiện mối quan hệ tin cậy với các bên liên quan và sự tham gia của các bên liên quan. Giảm chi phí, phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn và phát triển sản phẩm bền vững.	
4	Boonlua & Phankasem (2016)	Thailand	Sự tham gia vào BCTH: bằng chứng từ khuôn khổ áp dụng của Hội đồng báo cáo tích hợp quốc tế.	42 đại biểu tham dự Hội nghị chuyên đề quốc tế về Hệ thống Liền chính Quốc gia do Văn phòng Tổng Kiểm toán Nhà nước (OAG) Thái Lan tổ chức tại Chiang Mai, Thái Lan, ngày 18-19 tháng 2 năm 2016	Phân tích hồi quy đa tuyến tính		BCTH	Các yếu tố tổng quan về tổ chức và môi trường bên ngoài Yếu tố quản trị Yếu tố mô hình kinh doanh Yếu tố rủi ro và cơ hội Yếu tố chiến lược và phân bổ nguồn lực	

TT	Tác giả	Quốc gia	Chủ đề nghiên cứu	Kích cỡ mẫu	Phương pháp/Kỹ thuật nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát
5	Kurniawan & Wahyuni (2018)	Indonesia	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thực hiện BCTH của công ty: Bằng chứng thực nghiệm từ Indonesia	40 công ty trong thời gian từ năm 2014 -2016 với 120 quan sát	Phân tích mô hình hồi quy	Lý thuyết các bên liên quan	Khả năng thực hiện BCTH	Lợi nhuận của công ty Quy mô của công ty Mức độ sở hữu của người quản lý Mức độ sở hữu của tổ chức Áp lực của các bên liên quan	
6	Ghani và cộng sự (2018)	Malaysia	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng BCTH trong các công ty bất động sản niêm yết công khai tại Malaysia: Nỗ lực phát triển bền vững	222 báo cáo thường niên của 74 công ty bất động sản trong khoảng thời gian ba năm 2013 - 2015	Phân tích nội dung	Lý thuyết tín hiệu Lý thuyết thể chế	Dựa trên Khung Báo cáo Tích hợp Quốc tế (IIR) 1. Tổng quan về tổ chức và nội dung bên ngoài; 2. Chiến lược và phân bổ nguồn lực; 3. Mô hình kinh doanh; 4. Quản trị; 5. Rủi ro và cơ hội; 6. Hiệu quả hoạt động; 7. Triển vọng;	Gồm 2 nhóm: 1) các biến liên quan đến cấu trúc (quy mô công ty và đòn bẩy) 2) các biến liên quan đến hiệu quả hoạt động (lợi nhuận trên tài sản và vốn chủ sở hữu và tính thanh khoản).	

TT	Tác giả	Quốc gia	Chủ đề nghiên cứu	Kích cỡ mẫu	Phương pháp/Kỹ thuật nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát
							8. Cơ sở chuẩn bị và trình bày		
7	Pathiraja và Priyadarshanie (2018)	Srilanka	Đặc điểm của các công ty và BCTH: Bằng chứng từ Sri Lanka	61 công ty áp dụng BCTH năm 2016	Phân tích mô hình hồi quy		Mức độ áp dụng BCTH	Liên quan đến cấu trúc + Tuổi niêm yết của công ty + Đòn bẩy + Phân tán quyền sở hữu Liên quan đến hiệu suất + Khả năng sinh lời + Tổng tài sản + Tổng doanh thu Liên quan đến thị trường + Giá trị thị trường + Quy mô công ty kiểm toán + Loại hình ngành	
8	Girella và cộng sự (2019)	Italy	Khám phá các yếu tố quyết định của công ty và quốc gia đối với việc áp dụng tự nguyện BCTH	71 công ty niêm yết áp dụng BCTH năm 2016	Phân tích mô hình hồi quy	Lý thuyết tín hiệu Lý thuyết về chi phí chính trị Lý thuyết về chi phí sở hữu	Việc tự nguyện áp dụng BCTH	Quy mô doanh nghiệp Khả năng sinh lời Đòn bẩy tài chính Tỷ lệ thị trường trên sổ sách Ngành sản xuất	Hiệu quả hoạt động Hệ thống pháp luật

TT	Tác giả	Quốc gia	Chủ đề nghiên cứu	Kích cỡ mẫu	Phương pháp/Kỹ thuật nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát
						Lý thuyết thể chế Lý thuyết các bên liên quan		Quy mô hội đồng quản trị Sự đa dạng giới tính của HĐQT CPI Xếp hạng rủi ro quốc gia Chủ nghĩa tập thể Định hướng dài hạn	
9	Vitolla và cộng sự (2019)	Italy	Ảnh hưởng của áp lực từ các bên liên quan đến chất lượng BCTH	145 công ty quốc tế đã áp dụng BCTH. Mẫu nghiên cứu không đồng nhất về quy mô công ty (nhỏ, vừa và lớn), năm (2011–2018) và khu vực (Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ, Châu Phi và Châu Đại Dương)	Mô hình ước lượng bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS) gộp	Lý thuyết về các bên liên quan	BCTH	Áp lực từ khách hàng Áp lực từ các tổ chức bảo vệ môi trường Áp lực từ nhân viên Áp lực cổ đông Áp lực chính phủ	
10	Anojan (2019)	Sri Lanka	Quan điểm của các chuyên gia kế toán về việc triển khai báo cáo tích hợp tại Sri Lanka	100 chuyên gia kế toán ở Sri Lanka	Phân tích mô tả		Áp dụng BCTH	Cơ hội Lợi ích Thách thức Bất lợi	

TT	Tác giả	Quốc gia	Chủ đề nghiên cứu	Kích cỡ mẫu	Phương pháp/Kỹ thuật nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát
11	Iredele (2019)	South Africa	Nghiên cứu mối liên hệ giữa chất lượng BCTH và đặc điểm của doanh nghiệp.	100 công ty niêm yết hàng đầu trên sàn giao dịch chứng khoán JSE dựa trên vốn hóa thị trường tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.	Phân tích dữ liệu bao gồm thống kê mô tả, phân tích tương quan hạng Spearman và kiểm định Kruskal-Wallis H	Lý thuyết đại diện	Chất lượng BCTH	Lợi nhuận trên tài sản Khả năng sinh lời Quy mô HĐQT Đa dạng giới tính Quy mô doanh nghiệp	
12	Wachira và cộng sự (2020)	South Africa	Việc áp dụng các hướng dẫn quốc tế về tính bền vững và BCTH trong khuôn khổ báo cáo bắt buộc: bài học từ Nam Phi	Các báo cáo thường niên, báo cáo bền vững và BCTH được phát hành cho năm tài chính kết thúc vào năm 2014	Phân tích hồi quy		Áp dụng theo BCTH IIRC	Số lượng nhà phân tích Điểm SDTI ROA Tính thanh khoản Đòn bẩy tài chính	Quy mô doanh nghiệp
13	Tauringana (2020)	Uganda	Việc áp dụng báo cáo bền vững ở các nước đang phát triển: các yếu tố quyết định dựa trên nhận thức quản lý -	194 công ty thuộc Hiệp hội các nhà sản xuất Uganda (UMA)	Phân tích bằng phương pháp phân tích hồi quy đa biến	Lý thuyết cấp cao Lý thuyết đại diện Lý thuyết các bên liên quan	Áp dụng BCBV	Thiếu chuyên môn Thiếu đào tạo Thiếu thời gian Không có yêu cầu pháp lý Thiếu áp lực từ các bên liên quan	Quy mô công ty (số nhân viên), Tuổi đời công ty

TT	Tác giả	Quốc gia	Chủ đề nghiên cứu	Kích cỡ mẫu	Phương pháp/Kỹ thuật nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát
			bằng chứng từ Uganda			Lý thuyết tính hợp pháp Lý thuyết hành vi có kế hoạch		Thiếu nhận thức Thái độ/niềm tin tích cực Thái độ/niềm tin tiêu cực Hạn chế về nguồn lực Đào tạo và hỗ trợ miễn phí	
14	Erin & Adegboye (2021)	South Africa	Các đặc điểm của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tích hợp không? Bằng chứng thực nghiệm	100 công ty niêm yết hàng đầu tại Nam Phi	Phân tích nội dung, hồi quy probit có thứ tự và phương pháp hồi quy logistic	Lý thuyết tính hợp pháp Lý thuyết các bên liên quan	Chất lượng BCTH	Các thuộc tính của HĐQT (Quy mô, tính độc lập, sự đa dạng và chuyên môn tài chính của các thành viên HĐQT) Các thuộc tính của công ty (Quy mô công ty, tuổi đời công ty, tốc độ tăng trưởng của công ty và lợi nhuận của công ty) Thuộc tính của Ủy ban kiểm toán	Đòn bẩy tài chính Đặc điểm ngành nghề kinh doanh

TT	Tác giả	Quốc gia	Chủ đề nghiên cứu	Kích cỡ mẫu	Phương pháp/Kỹ thuật nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát
15	Omran và cộng sự (2021)	Australia	BCTH và đặc điểm của Hội đồng Quản trị: Bảng chứng từ các công ty niêm yết hàng đầu tại Úc	50 công ty hàng đầu niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Úc (ASX50) trong giai đoạn từ ngày 1/7/2014 đến 30/7/2017	Phân tích mô hình hồi quy đa biến		BCTH	Quy mô hội đồng quản trị Tính độc lập của hội đồng quản trị Hoạt động của hội đồng quản trị Sự đa dạng giới tính Quy mô doanh nghiệp Khả năng sinh lời Cơ hội tăng trưởng	
16	Lasdi & Oematan (2021)	Indonesia	Ảnh hưởng của cơ chế quản trị doanh nghiệp, áp lực các bên liên quan và khả năng sinh lời đến BCTH	90 công ty sản xuất niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Indonesia (IDX) giai đoạn 2017-2020	Phân tích tuyến tính bội	Lý thuyết các bên liên quan Lý thuyết đại diện	BCTH	Cơ chế quản trị Áp lực các bên liên quan Khả năng sinh lời	Quy mô doanh nghiệp
17	Orobia và cộng sự (2021)	Uganda	Mối liên hệ giữa năng lực của kế toán viên, văn hóa tổ chức và áp dụng báo cáo tích hợp	Kế toán trưởng của 43 công ty sản xuất ở quận Mbarara	Phương pháp phân tích hồi quy		Khả năng áp dụng BCTH	Năng lực của kế toán viên Văn hóa tổ chức	

TT	Tác giả	Quốc gia	Chủ đề nghiên cứu	Kích cỡ mẫu	Phương pháp/Kỹ thuật nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát
18	Senani và cộng sự (2022)	Sri Lanka	Các yếu tố quyết định thực hiện và hệ quả của việc công bố báo cáo tích hợp của các công ty niêm yết phi tài chính trong nền kinh tế mới nổi	39 công ty phi tài chính trong giai đoạn 2011 - 2018	Phương pháp phân tích tương quan và hồi quy bảng	Lý thuyết đại diện Lý thuyết tính chính đáng Lý thuyết các bên liên quan Lý thuyết tín hiệu	Việc áp dụng và công bố BCTH	Quy mô công ty Cơ hội tăng trưởng Khả năng sinh lời Tuổi công ty Giá cổ phiếu Tobin's Q ROA ROE	
19	Fernandes & Barbosa (2022)	Brazil	Các yếu tố liên quan đến việc tự nguyện công bố báo cáo tích hợp tại Brazil	227 công ty niêm yết có dữ liệu sẵn có để thực hiện nghiên cứu với tổng số 875 quan sát trong giai đoạn giai đoạn 2016–2019	Phân tích hồi quy logistic đa biến	Lý thuyết các bên liên quan Lý thuyết đại diện	Tự nguyện áp dụng BCTH	Quy mô doanh nghiệp Khả năng sinh lời Đòn bẩy tài chính Tỷ giá thị trường trên giá trị sổ sách Đặc điểm ngành nghề kinh doanh Quy mô HĐQT Sự đa dạng giới tính trong HĐQT Thành viên HĐQT độc lập	
20	Arora và cộng sự (2022)	Australia	Các yếu tố thúc đẩy và rào cản đối với sự tham gia của kế toán viên trong BCTH	Kế toán viên, quản lý báo cáo doanh nghiệp, quản lý phát triển bền vững và	Phương pháp nghiên cứu trường	Lý thuyết về tinh thần khởi nghiệp Lý thuyết thể chế	BCTH	Các nhiệm vụ kế toán thường nhật của kế toán viên Chuyên môn và kiến thức của kế	

TT	Tác giả	Quốc gia	Chủ đề nghiên cứu	Kích cỡ mẫu	Phương pháp/Kỹ thuật nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát
				những người chuẩn bị báo cáo khác của 6 công ty đã áp dụng BCTH trên phạm vi quốc tế	hợp định tính			toán viên trong quy trình kiểm toán và đảm bảo chất lượng. Sự hiểu biết của kế toán về một tổ chức Kỹ năng phân tích và giao tiếp của kế toán	
21	Oktorina và cộng sự (2021)	Indonesia	Sự lan tỏa và áp dụng BCTH: phân tích xuyên quốc gia về các yếu tố quyết định	29 quốc gia, với 148 công ty và 592 quan sát trong giai đoạn nghiên cứu 2014–2017	Phân tích nội dung Mô hình probit hồi quy phân số	Lý thuyết tín hiệu Lý thuyết chi phí độc quyền Lý thuyết Lan truyền đổi mới	Công bố tự nguyện BCTH	Số lượng đối thủ cạnh tranh Danh tiếng công ty Năng lực kế toán viên	Quy mô công ty (Size), Sự tồn tại của Báo cáo Phát triển bền vững/Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp, được tách biệt khỏi báo cáo thường niên (D_SR) Đồn bẫy tài chính Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

TT	Tác giả	Quốc gia	Chủ đề nghiên cứu	Kích cỡ mẫu	Phương pháp/Kỹ thuật nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát
									bình quân đầu người
22	Shinu Vig (2024)	India	Tác động của đặc điểm hội đồng quản trị và cam kết về môi trường đối với việc áp dụng BCTH tự nguyện: bằng chứng từ Ấn Độ	Các công ty niêm yết trong chỉ số Nifty 50 của Sở Giao dịch Chứng khoán Quốc gia Ấn Độ	Phương pháp hồi quy bội	Lý thuyết tính hợp pháp Lý thuyết các bên liên quan Lý thuyết tín hiệu Lý thuyết đại diện Lý thuyết dựa trên nguồn lực Lý thuyết công bố tự nguyện	Tự nguyện áp dụng BCTH	Tính độc lập của HĐQT Tính đa dạng của HĐQT Việc không kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT Cam kết công bố thông tin môi trường	Quy mô doanh nghiệp Khả năng sinh lời Đòn bẩy tài chính Tuổi của doanh nghiệp
23	Darminto và cộng sự (2024)	Indonesia	Tác động của báo cáo tích hợp đến giá trị doanh nghiệp và chất lượng lợi nhuận như một yếu tố điều tiết tại Đông Nam Á	208 công ty thuộc lĩnh vực năng lượng trên các sàn giao dịch chứng khoán của một số quốc gia Đông Nam Á (Indonesia, Singapore,	Phương pháp bình phương tối thiểu từng phần	Lý thuyết các bên liên quan Lý thuyết đại diện	Giá trị doanh nghiệp BCTH (Biến trung gian)	Đòn bẩy Quy mô công ty Khả năng sinh lời Tăng trưởng Tuổi đời Số lượng thành viên HĐQT Tính độc lập của HĐQT	Chất lượng lợi nhuận

TT	Tác giả	Quốc gia	Chủ đề nghiên cứu	Kích cỡ mẫu	Phương pháp/Kỹ thuật nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát
				Malaysia, Philippines và Thái Lan) từ năm 2014 đến năm 2021				Hoạt động của HĐQT Áp lực từ các bên liên quan	
24	Kezaabu v cộng sự (2024)	Uganda	Năng lực quản lý và thực tiễn báo cáo tích hợp: bằng chứng dựa trên nhận thức từ Uganda	188 doanh nghiệp sản xuất tại Uganda tính đến ngày 30 tháng 12 năm 2019	Phương pháp thông kê mô tả Phân tích hồi quy đa biến	Lý thuyết các bên liên quan	Áp dụng BCTH	Kiến thức quản lý, Kinh nghiệm quản lý Kỹ năng quản lý Thực tiễn quan hệ lao động	
25	Nguyễn Thị Thu Hằng (2019)	Việt Nam	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	BCTH, BCTN, BCBN của các Doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam từ năm 2015 – 2017	Phương pháp thông kê mô tả, phân tích tương quan và phân tích hồi quy	Lý thuyết tính hợp pháp Lý thuyết các bên liên quan Lý thuyết tín hiệu Lý thuyết đại diện Lý thuyết hành vi dự định	Áp dụng BCTH	Sở hữu của các nhà quản lý; Quy mô doanh nghiệp; Khả năng sinh lời; Sở hữu của các tổ chức; Áp lực của các bên liên quan; Đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài; Chất lượng kiểm toán	

TT	Tác giả	Quốc gia	Chủ đề nghiên cứu	Kích cỡ mẫu	Phương pháp/Kỹ thuật nghiên cứu	Lý thuyết nền	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Biến kiểm soát
26	Phạm Mỹ Quyên & Nguyễn Quang Huy (2021)	Việt Nam	Nghiên cứu đề xuất giải pháp tăng cường áp dụng báo cáo tích hợp tại các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam	200 nhân sự là kế toán, giám đốc trong các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam	Phương pháp phân tích thống kê, phân tích mô hình hồi quy tuyến tính		Áp dụng BCTH	Văn hóa Khả năng sinh lời Hệ thống pháp lý Quy mô doanh nghiệp Cấu trúc vốn Giáo dục nghề nghiệp Áp lực các bên liên quan	
27	Anh và cộng sự (2024)	Việt Nam	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng báo cáo tích hợp tại các công ty niêm yết tại Việt Nam	144 giám đốc, kế toán, quản trị viên của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2020–2022	Phân tích hồi quy đa biến	Lý thuyết hành vi Lý thuyết các bên liên quan Lý thuyết chấp nhận công nghệ	Khả năng áp dụng BCTH	Tính hữu ích Tính dễ sử dụng Áp lực các bên liên quan	

PHỤ LỤC 2

CÁC NGUYÊN TẮC HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO TÍCH HỢP THEO IIRF

Stt	Principles	Nguyên tắc
1	<p><i>Strategic focus and future orientation</i></p> <p>An integrated report should provide insight into the organization's strategy, and how it relates to the organization's ability to create value in the short, medium and long term, and to its use of and effects on the capitals.</p>	<p><i>Trọng tâm chiến lược và định hướng tương lai</i></p> <p>BCTH phải cung cấp thông tin chi tiết về chiến lược của tổ chức và mối liên hệ của chiến lược đó với việc tạo ra các giá trị trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của tổ chức cũng như việc sử dụng và tác động của chiến lược đó lên vốn.</p>
2	<p><i>Stakeholders' relationship</i></p> <p>An integrated report should provide insight into the nature and quality of the organization's relationships with its key stakeholders, including how and to what extent the organization understands, takes into account and responds to their legitimate needs and interests.</p>	<p><i>Mối quan hệ giữa các bên liên quan</i></p> <p>BCTH phải thể hiện bức tranh toàn diện về sự kết hợp, mối quan hệ tương hỗ và sự phụ thuộc giữa các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tạo ra giá trị của tổ chức theo thời gian.</p>
3	<p><i>Connectivity of information</i></p> <p>An integrated report should show a holistic picture of the combination, interrelatedness and dependencies between the factors that affect the organization's ability to create value over time.</p>	<p><i>Kết nối thông tin</i></p> <p>BCTH phải cung cấp thông tin chi tiết về bản chất và chất lượng mối quan hệ của tổ chức với các bên liên quan gồm cách thức và mức độ tổ chức hiểu, xem xét và phản hồi các nhu cầu và lợi ích hợp pháp của họ.</p>
4	<p><i>Materiality</i></p> <p>An integrated report should disclose information about matters that substantively affect the organization's</p>	<p><i>Tính trọng yếu</i></p> <p>BCTH phải tiết lộ thông tin về các vấn đề có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tạo ra</p>

Stt	Principles	Nguyên tắc
	ability to create value over the short, medium and long term.	giá trị của tổ chức trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.
5	<i>Conciseness</i> An integrated report should be concise	<i>Tính súc tích</i> BCTH phải được trình bày ngắn gọn.
6	<i>Reliability and completeness</i> An integrated report should include all material matters, both positive and negative, in a balanced way and without material error.	<i>Độ tin cậy và tính đầy đủ</i> BCTH phải bao gồm tất cả các vấn đề quan trọng, cả tích cực và tiêu cực, một cách cân bằng và không có sai sót quan trọng.
7	<i>Consistency and comparability</i> The information in an integrated report should be presented: (a) on a basis that is consistent over time; and (b) in a way that enables comparison with other organizations to the extent it is material to the organization's own ability to create value over time.	<i>Tính nhất quán và có thể so sánh</i> Thông tin trong BCTH phải được trình bày: <ul style="list-style-type: none"> • Trên cơ sở nhất quán theo thời gian • Theo cách cho phép so sánh với các tổ chức khác trong phạm vi quan trọng đối với khả năng của chính tổ chức

(Nguồn: IIRC, 2021)

PHỤ LỤC 3

CÁC YẾU TỐ NỘI DUNG CỦA BÁO CÁO TÍCH HỢP THEO IIRF

Stt	Content Elements	Các yếu tố nội dung
1	<i>Organisation's overview and external environment</i> What does the organization do and what are the circumstances under which it operates?	<i>Tổng quan về tổ chức và môi trường bên ngoài</i> BCTH phải trả lời được câu hỏi: Tổ chức làm gì và hoạt động trong những hoàn cảnh nào?
2	<i>Governance</i> How does the organization's governance structure support its ability to create value in the short, medium and long term?	<i>Quản trị</i> BCTH phải trả lời câu hỏi: Cấu trúc quản trị của tổ chức hỗ trợ khả năng tạo ra giá trị trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn như thế nào?
3	<i>Business model</i> What is the organization's business model?	<i>Mô hình kinh doanh</i> BCTH phải trả lời được câu hỏi: Mô hình kinh doanh của tổ chức là gì?
4	<i>Risks and opportunities</i> What are the specific risks and opportunities that affect the organization's ability to create value over the short, medium and long term, and how is the organization dealing with them?	<i>Rủi ro và cơ hội</i> BCTH phải trả lời được câu hỏi: Những rủi ro và cơ hội cụ thể nào ảnh hưởng đến khả năng tạo ra giá trị của tổ chức trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn và tổ chức đang xử lý chúng như thế nào?
5	<i>Strategy and resource allocation</i> Where does the organization want to go and how does it intend to get there?	<i>Chiến lược và phân bổ nguồn lực</i> BCTH phải trả lời được câu hỏi: Tổ chức muốn đi đến đâu và dự định làm thế nào để đến đó?
6	<i>Performance</i> To what extent has the organization achieved its strategic objectives for	<i>Hiệu suất hoạt động</i> BCTH phải trả lời được câu hỏi: Tổ chức đã đạt được các mục tiêu chiến lược trong

Stt	Content Elements	Các yếu tố nội dung
	the period and what are its outcomes in terms of effects on the capitals?	giai đoạn này đến mức nào và kết quả đạt được về mặt tác động đến vốn là gì?
7	<p><i>Outlook</i></p> <p>What challenges and uncertainties is the organization likely to encounter in pursuing its strategy, and what are the potential implications or its business model and future performance?</p>	<p><i>Triển vọng</i></p> <p>BCTH phải trả lời được câu hỏi: Tổ chức có thể gặp phải những thách thức và sự không chắc chắn nào khi theo đuổi chiến lược của mình và những tác động tiềm ẩn nào đối với mô hình kinh doanh và hiệu suất trong tương lai của tổ chức?</p>
8	<p><i>Basis of preparation and presentation</i></p> <p>How does the organization determine what matters to include in the integrated report and how are such matters quantified or evaluated?</p>	<p><i>Cơ sở chuẩn bị và trình bày</i></p> <p>BCTH phải trả lời câu hỏi: Tổ chức xác định những vấn đề nào cần đưa vào báo cáo tích hợp và những vấn đề đó được định lượng hoặc đánh giá như thế nào?</p>

(Nguồn: IIRC, 2021)

PHỤ LỤC 4
CÁC LOẠI VỐN CỦA BÁO CÁO TÍCH HỢP THEO IIRF

Stt	Yếu tố	Nội dung
1	<p><i>Financial capital</i></p> <p>The pool of funds that is:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Available to an organization for use in the production of goods or the provision of services – Obtained through financing, such as debt, equity or grants, or generated through operations or investments. 	<p><i>Vốn tài chính</i></p> <p>Được xem là quỹ tiền tệ có sẵn cho một tổ chức sử dụng để sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ và được thông qua tài chính, chẳng hạn như nợ, vốn chủ sở hữu hoặc trợ cấp, hoặc được tạo ra thông qua hoạt động hoặc đầu tư.</p>
2	<p><i>Manufactured capital</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Manufactured physical objects (as distinct from natural physical objects) that are available to an organization for use in the production of goods or the provision of services, including: – Buildings – Equipment – Infrastructure (such as roads, ports, bridges, and waste and water treatment plants) 	<p><i>Vốn sản xuất</i></p> <p>Được xem là các đối tượng vật lý được sản xuất (khác với các đối tượng vật lý tự nhiên) có sẵn cho một tổ chức để sử dụng trong sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ, bao gồm: Tòa nhà, Thiết bị, Cơ sở hạ tầng (như đường sá, cảng, cầu và nhà máy xử lý nước thải).</p>
3	<p><i>Intellectual capital</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Organizational, knowledge-based intangibles, including: – Intellectual property, such as patents, copyrights, software, rights and licences – “Organizational capital” such as tacit knowledge, systems, procedures and protocols. 	<p><i>Vốn sở hữu trí tuệ</i></p> <p>Được xem là tài sản vô hình dựa trên kiến thức của tổ chức, bao gồm: Tài sản trí tuệ, chẳng hạn như bằng sáng chế, bản quyền, phần mềm, quyền và giấy phép và các tài sản vô hình khác như kiến thức ngầm, hệ thống, quy trình và giao thức.</p>

Stt	Yếu tố	Nội dung
4	<p><i>Human capital</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – People’s competencies, capabilities and experience, and their motivations to innovate, including their: – Alignment with and support for an organization’s governance framework, risk management approach, and ethical values – Ability to understand, develop and implement an organization’s strategy – Loyalties and motivations for improving processes, goods and services, including their ability to lead, manage and collaborate. 	<p><i>Vốn con người</i></p> <p>Đó là năng lực, khả năng và kinh nghiệm của con người, cũng như động lực đổi mới, bao gồm: sự phù hợp và hỗ trợ cho khuôn khổ quản trị, phương pháp quản lý rủi ro và các giá trị đạo đức của tổ chức, khả năng hiểu, phát triển và triển khai chiến lược của tổ chức và lòng trung thành và động lực cải thiện quy trình, hàng hóa và dịch vụ, bao gồm khả năng lãnh đạo, quản lý và cộng tác của họ.</p>
5	<p><i>Social and relationship capital</i></p> <p>The institutions and the relationships within and between communities, groups of stakeholders and other networks, and the ability to share information to enhance individual and collective well-being. Social and relationship capital includes:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Shared norms, and common values and behaviours – Key stakeholder relationships, and the trust and willingness to engage that an organization has developed and strives to build and protect with external stakeholders – Intangibles associated with the brand and reputation that an organization has developed – An organization’s social licence to operate. 	<p><i>Vốn xã hội và quan hệ công chúng</i></p> <p>Các thể chế và mối quan hệ trong và giữa các cộng đồng, nhóm bên liên quan và các mạng lưới khác, và khả năng chia sẻ thông tin để nâng cao hạnh phúc của cá nhân và tập thể. Vốn xã hội và quan hệ bao gồm: các chuẩn mực chung, các giá trị và hành vi chung, các mối quan hệ chính với các bên liên quan, và sự tin tưởng và thiện chí tham gia mà một tổ chức đã phát triển và phấn đấu xây dựng và bảo vệ với các bên liên quan bên ngoài, các yếu tố vô hình liên quan đến thương hiệu và danh tiếng mà một tổ chức đã phát triển và giấy phép xã hội của tổ chức để hoạt động.</p>

Stt	Yếu tố	Nội dung
6	<p><i>Natural capital</i></p> <p>All renewable and non-renewable environmental resources and processes that provide goods or services that support the past, current or future prosperity of an organization. It includes:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Air, water, land, minerals and forests – Biodiversity and eco-system health. 	<p><i>Vốn tự nhiên</i></p> <p>Đó là tất cả các nguồn tài nguyên và quy trình môi trường có thể tái tạo và không thể tái tạo cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ hỗ trợ sự thịnh vượng trong quá khứ, hiện tại hoặc tương lai của một tổ chức bao gồm: không khí, nước, đất, khoáng sản và rừng và đa dạng sinh học và sức khỏe hệ sinh thái.</p>

(Nguồn: IIRC, 2021)

PHỤ LỤC 5

NHỮNG LỢI ÍCH CỦA BÁO CÁO TÍCH HỢP

1. Đối với bên trong doanh nghiệp

Lợi ích của BCTH mang lại	Nội dung
(1) Nâng cao khả năng ra quyết định	BCTH cung cấp hệ thống thông tin toàn diện, cho phép nhà quản trị kết nối các nguồn lực tài chính và phi tài chính để tối ưu hóa việc ra quyết định chiến lược. Các nghiên cứu của Jensen và Berg (2011) cũng như Eccles và Serafeim (2017) đã xác lập vai trò của IR trong việc gia tăng tính minh bạch và hiệu quả quản trị. Nhờ khả năng liên kết dữ liệu đa chiều, IR giúp lãnh đạo doanh nghiệp phản ứng nhanh chóng và chính xác hơn trước các yếu tố tác động đến sự phát triển bền vững.
(2) Cải thiện quản trị rủi ro	BCTH nâng cao năng lực quản trị rủi ro bằng cách hệ thống hóa các nhân tố phi tài chính vào cấu trúc chiến lược của doanh nghiệp. Thông qua việc cung cấp tầm nhìn đa chiều về các rủi ro môi trường và xã hội, IR cho phép tổ chức nhận diện sớm các mối đe dọa tiềm ẩn và xây dựng khung phòng ngừa toàn diện hơn (Frías-Aceituno và cộng sự, 2013; Stubbs & Higgins, 2014). Điều này giúp doanh nghiệp chuyển đổi từ thế bị động sang chủ động trong việc giảm thiểu các tác động tiêu cực đến sự phát triển bền vững
(3) Tăng cường sự minh bạch và niềm tin	BCTH đóng vai trò then chốt trong quản trị doanh nghiệp thông qua việc tối ưu hóa tính minh bạch về quy trình tạo lập giá trị dài hạn. Bằng cách cung cấp thông tin đa chiều cho các bên liên quan, IR giúp củng cố niềm tin và sự gắn kết chiến lược (Cheng và cộng sự, 2014). Theo Eccles và Serafeim (2017), sự gia tăng tin cậy từ phía nhà đầu tư không chỉ nâng cao uy tín tổ chức mà còn trực tiếp cải thiện khả năng tiếp cận nguồn vốn, thúc đẩy hiệu quả tài chính bền vững
(4) Tối ưu hóa hiệu quả quản lý tài nguyên	BCTH giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn về hiệu quả sử dụng các tài nguyên như vốn con người, tài chính, và môi trường. Các nghiên cứu chỉ ra rằng khi áp dụng BCTH, các doanh nghiệp có xu hướng tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên, từ đó giảm thiểu lãng phí và chi phí hoạt động. IIRC (2013) cho thấy rằng BCTH giúp doanh nghiệp quản lý hiệu quả

Lợi ích của BCTH mang lại	Nội dung
	<p>hơn các tài nguyên và vốn, bao gồm vốn tài chính, con người và tự nhiên. Adams và Simnett (2011) phân tích lợi ích BCTH trong việc giúp các doanh nghiệp tối ưu hóa hiệu quả sử dụng các nguồn lực và tăng cường hiệu suất hoạt động tổng thể.</p>
(5) Cải thiện sự gắn kết nội bộ	<p>BCTH không chỉ cung cấp giá trị bên ngoài mà còn giúp các thành viên trong tổ chức hiểu rõ hơn về chiến lược dài hạn, các giá trị và mục tiêu chung của doanh nghiệp. Nghiên cứu cho thấy rằng sự gắn kết và hài lòng của nhân viên tăng lên khi họ có nhận thức rõ ràng về tầm nhìn và giá trị của công ty qua các báo cáo tích hợp. Flower (2015) cho thấy rằng BCTH tạo ra một môi trường làm việc minh bạch, nơi mà các thành viên đều nhận thức rõ về mục tiêu và giá trị của công ty. Dumay và cộng sự (2016) đánh giá BCTH và các giá trị nội tại mà nó mang lại cho tổ chức, đặc biệt là sự gắn kết của nhân viên và cảm giác tham gia vào chiến lược phát triển bền vững.</p>
(6) Tăng giá trị cổ đông và hiệu quả thị trường	<p>Một số nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa BCTH và giá trị cổ đông. Các nhà đầu tư thường đánh giá cao những doanh nghiệp minh bạch, có trách nhiệm xã hội và có chiến lược bền vững dài hạn. Nhờ BCTH, doanh nghiệp có thể thu hút nhiều nhà đầu tư quan tâm đến yếu tố bền vững, góp phần vào sự tăng trưởng giá trị cổ phiếu. Ioannou và Serafeim (2015) chỉ ra rằng các doanh nghiệp áp dụng BCTH thường thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư dài hạn và có trách nhiệm, điều này làm tăng giá trị cổ đông và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Lee và Yeo (2016) thông qua phân tích thị trường cho thấy rằng các công ty áp dụng BCTH có hiệu quả tài chính tốt hơn trong dài hạn, nhờ tăng cường tính minh bạch và bền vững trong quản trị doanh nghiệp.</p>

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

2. Đối với bên ngoài doanh nghiệp

Lợi ích của BCTH	Nội dung
(1) Tăng cường niềm tin và thu hút nhà đầu tư	Nhiều nghiên cứu cho thấy BCTH giúp thu hút các nhà đầu tư dài hạn và có trách nhiệm nhờ tính minh bạch và cam kết phát triển bền vững, từ đó tăng cường niềm tin và thu hút đầu tư. Eccles và Serafeim (2017) thấy rằng các doanh nghiệp áp dụng BCTH có khả năng thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư có trách nhiệm và dài hạn nhờ vào sự minh bạch cao hơn và cam kết phát triển bền vững mà BCTH mang lại. Clarkson và cộng sự (2011) nhấn mạnh BCTH giúp nhà đầu tư có cái nhìn toàn diện về hiệu quả hoạt động và chiến lược bền vững của doanh nghiệp, từ đó tăng niềm tin và quyết định đầu tư lâu dài.
(2) Tăng giá trị cổ phiếu và hiệu quả thị trường	BCTH cũng góp phần tăng giá trị và tính ổn định của cổ phiếu, giúp nhà đầu tư đưa ra quyết định dựa trên cả yếu tố tài chính và phi tài chính. Lee và Yeo (2016) phát hiện các doanh nghiệp áp dụng BCTH thường có giá cổ phiếu cao hơn và ổn định hơn do niềm tin cao từ thị trường và các nhà đầu tư. BCTH cung cấp cho nhà đầu tư thông tin tài chính và phi tài chính, giúp họ đưa ra các quyết định đầu tư dựa trên nhiều yếu tố hơn chỉ riêng tài chính. Ioannou và Serafeim (2015) phân tích mối quan hệ giữa BCTH và giá trị cổ phiếu, qua đó cho thấy doanh nghiệp có BCTH có khả năng duy trì giá trị cổ phiếu ổn định hơn trong bối cảnh thị trường biến động, do thông tin minh bạch và bền vững mà họ cung cấp.
(3) Đáp ứng kỳ vọng của khách hàng và cộng đồng	BCTH còn đáp ứng kỳ vọng của khách hàng và cộng đồng về trách nhiệm xã hội khi doanh nghiệp minh bạch về tác động môi trường và xã hội. Beck và cộng sự (2017) cho thấy BCTH giúp các doanh nghiệp minh bạch hơn về ảnh hưởng xã hội và môi trường, từ đó đáp ứng kỳ vọng của cộng đồng và khách hàng về trách nhiệm xã hội và điều này đặc biệt có lợi khi khách hàng ngày càng quan tâm đến vấn đề bền vững. Frías-Aceituno và cộng sự (2013) chỉ ra rằng BCTH tạo ra sự tin tưởng và tín nhiệm từ phía khách hàng, khi doanh nghiệp minh bạch trong việc cam kết bảo vệ môi trường và đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng.

Lợi ích của BCTH	Nội dung
(4) Cải thiện quan hệ với các cơ quan quản lý và chính phủ	BCTH cũng cải thiện mối quan hệ với các cơ quan quản lý nhờ việc công khai thông tin quản trị rủi ro và yếu tố phi tài chính, giúp doanh nghiệp tuân thủ quy định pháp lý tốt hơn và đáp ứng kỳ vọng về tính minh bạch từ phía chính phủ. Cheng và cộng sự (2014) cho thấy BCTH có lợi ích trong việc cải thiện mối quan hệ giữa doanh nghiệp và các cơ quan quản lý thông qua việc công khai các thông tin về quản trị rủi ro và các yếu tố phi tài chính, BCTH giúp các doanh nghiệp đạt được sự chấp thuận và hỗ trợ từ phía cơ quan quản lý. Eccles và Saltzman (2011) nêu ra rằng BCTH giúp doanh nghiệp tuân thủ tốt hơn các quy định pháp lý, đồng thời tạo sự minh bạch mà chính phủ mong đợi ở các doanh nghiệp lớn
(5) Tác động tích cực đến môi trường và xã hội	BCTH khuyến khích các hoạt động phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và thúc đẩy doanh nghiệp đóng góp tích cực vào xã hội thông qua các dự án cộng đồng. Báo cáo của KPMG (2017) cho thấy BCTH khuyến khích các doanh nghiệp phát triển các hoạt động bền vững và có trách nhiệm hơn với môi trường và doanh nghiệp áp dụng BCTH có xu hướng đầu tư vào các sáng kiến bảo vệ môi trường và giảm thiểu tổn hại cho môi trường. Stubbs và Higgins (2014) nghiên cứu về tác động của BCTH trong việc thúc đẩy các doanh nghiệp đóng góp tích cực vào xã hội thông qua các hoạt động từ thiện, dự án phát triển cộng đồng và bảo vệ môi trường.
(6) Tăng cường quan hệ với chuỗi cung ứng và đối tác kinh doanh	BCTH còn tăng cường hợp tác với đối tác và chuỗi cung ứng nhờ minh bạch hóa quy trình, giảm thiểu rủi ro và gia tăng hiệu quả. Adams (2015) cho thấy BCTH giúp doanh nghiệp minh bạch hóa quy trình và hoạt động với các đối tác trong chuỗi cung ứng và tăng cường quan hệ hợp tác, đặc biệt với các đối tác quan tâm đến phát triển bền vững. Flower (2015) cho rằng BCTH giúp doanh nghiệp dễ dàng phối hợp với các đối tác và nhà cung cấp để xây dựng chuỗi cung ứng bền vững, nhờ đó giảm thiểu các rủi ro tiềm ẩn và tăng tính hiệu quả của chuỗi cung ứng.

PHỤ LỤC 6

MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHẢ NĂNG ÁP DỤNG BÁO CÁO TÍCH HỢP

Giả thuyết	Tên biến	Tác động	Lý thuyết nền	Kỳ vọng	Nghiên cứu trước liên quan	
					Nước ngoài	Trong nước
H1a	Quy mô doanh nghiệp	Khả năng áp dụng BCTH	Lý thuyết đại diện Lý thuyết tín hiệu Lý thuyết công bố tự nguyện	+	Frías-Aceituno và cộng sự (2014); Ghani và cộng sự (2018); Iredele (2019); Girella và cộng sự (2019); Kurniawan & Wahyuni (2018); Lasdi và Oematan (2021); Fernandes & Barbosa (2022); Shinu Vig (2024)	Nguyễn Thị Thu Hằng (2019); Phạm Mỹ Quỳn & Nguyễn Quang Huy (2021); Anh và cộng sự (2024)
H1b	Đặc điểm ngành nghề kinh doanh	Khả năng áp dụng BCTH	Lý thuyết thể chế	+	Frías-Aceituno và cộng sự (2014)	Tuan và cộng sự (2019); Hoan (2022)
H1c	Khả năng sinh lời	Khả năng áp dụng BCTH	Lý thuyết đại diện Lý thuyết tín hiệu	+	Frías-Aceituno và cộng sự (2014); Girella và cộng sự (2019)	Tuan và cộng sự (2019); Nguyễn Thị Thu Hằng (2019)
H1d	Quan điểm của nhà quản lý	Khả năng áp dụng BCTH	Lý thuyết đại diện Lý thuyết thể chế Lý thuyết công bố tự nguyện	+	Boonlua & Phankasem (2016); Erin & Adegboye (2022); Omran và cộng sự (2021); Carmo và cộng sự (2023)	Tuan và cộng sự (2019); Anh và cộng sự (2024)

Giả thuyết	Tên biến	Tác động	Lý thuyết nền	Kỳ vọng	Nghiên cứu trước liên quan	
					Nước ngoài	Trong nước
H1e	Quy định pháp lý	Khả năng áp dụng BCTH	Lý thuyết tính hợp pháp	+	Frias-Aceituno và cộng sự (2014); Ara và Harani (2020)	Phạm Mỹ Uyên & Nguyễn Quang Huy (2021); Anh và cộng sự (2024)
H1f	Áp lực các bên liên quan	Khả năng áp dụng BCTH	Lý thuyết các bên liên quan Lý thuyết thể chế	+	Frias-Aceituno và cộng sự (2014); Vitolla và cộng sự (2019)	Nguyễn Thị Thu Hằng (2019); Duong & Thanh (2021); Anh và cộng sự (2024)
H1g	Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên	Khả năng áp dụng BCTH	Lý thuyết thể chế	+	Orobia và cộng sự (2021); Arora và cộng sự (2022)	
H2a	Quan điểm của nhà quản lý	Nhận thức về tính hữu ích của BCTH	Lý thuyết thể chế Lý thuyết công bố tự nguyện	+	Kurniawan và Wahyuni (2018); Mishra và Nurullah (2023)	Nguyễn Thị Thu Hằng (2019); Anh và cộng sự (2024)
H2b	Quy định pháp lý	Nhận thức về tính hữu ích của BCTH	Lý thuyết tính hợp pháp	+	Suchman (1995); Deegan (2002); Michelon và cộng sự (2015)	

Giả thuyết	Tên biến	Tác động	Lý thuyết nền	Kỳ vọng	Nghiên cứu trước liên quan	
					Nước ngoài	Trong nước
H2c	Áp lực các bên liên quan	Nhận thức về tính hữu ích của BCTH	Lý thuyết các bên liên quan	+	Vitolla và cộng sự (2019)	Anh và cộng sự (2024)
H2d	Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên	Nhận thức về tính hữu ích của BCTH	Lý thuyết thể chế	+	Joshi và cộng sự (2019); Anojan (2019); Arora và cộng sự (2022); Kezaabu và cộng sự (2024)	
H3	Nhận thức về tính hữu ích của BCTH	Khả năng áp dụng BCTH	Lý thuyết các bên liên quan	+	Joshi và cộng sự (2019); Robertson & Samy (2020); Carmo và cộng sự (2023); Mishra & Nurullah (2023)	Hoàng Thị Mai Lan (2020)
H4a	Quan điểm của nhà quản lý	Khả năng áp dụng BCTH thông qua nhận thức về tính hữu ích của BCTH	Lý thuyết đại diện Lý thuyết thể chế Lý thuyết khuếch tán đổi mới (DOI)	+	Girella và cộng sự (2019)	
H4b	Quy định pháp lý	Khả năng áp dụng BCTH thông qua nhận thức về tính hữu ích của BCTH	Lý thuyết tính hợp pháp	+	Frías-Aceituno và cộng sự (2013)	
H4c	Áp lực các bên liên quan	Khả năng áp dụng BCTH thông qua nhận thức về tính hữu ích của BCTH	Lý thuyết các bên liên quan Lý thuyết thể chế	+	Vitolla và cộng sự (2019)	

Giả thuyết	Tên biến	Tác động	Lý thuyết nền	Kỳ vọng	Nghiên cứu trước liên quan	
					Nước ngoài	Trong nước
H4d	Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên	Khả năng áp dụng BCTH thông qua nhận thức về tính hữu ích của BCTH	Lý thuyết thể chế Lý thuyết công bố tự nguyện	+	Vitolla và cộng sự (2019); Oktorina và cộng sự (2021); Arora và cộng sự (2022)	
H5	Công nghệ số	Nhận thức về tính hữu ích của BCTH và khả năng áp dụng BCTH	Lý thuyết công bố tự nguyện Lý thuyết mô hình chấp nhận công nghệ (TAM)	+	Girella (2022); De Nicola và cộng sự (2024); Petcu và cộng sự (2024); Anton và cộng sự (2024)	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

PHỤ LỤC 7

TỔNG HỢP TẦN SUẤT XUẤT HIỆN CỦA CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG ÁP DỤNG BÁO CÁO TÍCH HỢP TRONG CÁC NGHIÊN CỨU Ở NƯỚC NGOÀI VÀ TẠI VIỆT NAM

TT	Nhân tố	Tần suất xuất hiện (số nghiên cứu)
(1)	Quy mô doanh nghiệp (Firm size)	48
(2)	Quy mô hội đồng quản trị (Broad size)	42
(3)	Sự độc lập của hội đồng quản trị (Board independence)	25
(4)	Sự đa dạng của hội đồng quản trị (sự đa dạng về giới tính) (Board gender diversity)	14
(5)	Sở hữu nhà quản lý (Managerial Ownership)	6
(6)	Sở hữu của các tổ chức (Institutional Ownership)	10
(7)	Đặc điểm ngành nghề kinh doanh (Business model)	118
(8)	Khả năng sinh lời (Profitability)	46
(9)	Quan điểm của nhà quản lý (Manager's Perspective)	13
(10)	Quy định pháp lý (Legal Regulations)	53
(11)	Áp lực của các bên liên quan (Stakeholder Pressure)	301
(12)	Năng lực của nhân viên kế toán (Accountant)	34
(13)	Đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài (Foreign Investor Investment)	3
(14)	Chất lượng kiểm toán (Audit Quality)	16
(15)	Nhận thức về BCTH (Awareness of Financial Reporting)	45
(16)	Công nghệ số (Digital Technology)	63

(Nguồn: VOSViewer 1.6.20 output, 2025)

PHỤ LỤC 8

THANG ĐO NHẬP LẦN 1

TT	Ký hiệu	Thang đo gốc tiếng Anh	Thang đo dịch sang tiếng Việt	Nguồn tham khảo
	SIZ	Firm size	Quy mô doanh nghiệp	
1	SIZE 1	Number of employees	Số lượng lao động	Tauringana (2020)
2	SIZE 2	Operating and geographic segments	Phân khúc hoạt động và vị trí	Dilling (2010)
3	SIZE 3	Turnover	Doanh thu	Tagesson và cộng sự (2009)
4	SIZE 4	Total asset	Tổng tài sản	Said và cộng sự (2009)
5	SIZE 5	Larger companies faced the higher demand for information from customers, suppliers, analysts, and general public	Doanh nghiệp lớn đối mặt với yêu cầu cung cấp thông tin từ khách hàng, nhà cung cấp, nhà phân tích và công chúng	Ghani và cộng sự (2018)
	TYPE	Business Characteristics	Đặc điểm ngành nghề kinh doanh	
1	TYPE1	Business sector contributes high income value	Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp đóng góp giá trị thu nhập lớn cho nền kinh tế	Tuan và cộng sự (2019)
2	TYPE2	There are a seemingly infinite number of environmental impacts an organisation can cause	Có một số tác động môi trường dường như không đo đếm được mà một tổ chức có thể gây ra	De Villiers (1999)
3	TYPE3	Emphasize information regarding environmental, health, and safety issues	Nhấn mạnh thông tin về các vấn đề môi trường, sức khỏe và an toàn	Clarke và Gibson (1999)
4	TYPE4	Costs exceed benefits	Chi phí vượt quá so với lợi ích	De Villiers (2003)
	PROF	Profitability	Khả năng sinh lời	
1	PROF1	ROA (Return on Assetss)	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	Sun (2024), Amosh và cộng sự (2022), Islam (2020), Kurniawan và cộng sự (2018)
2	PROF2	ROS (Return on Sales)	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	Buitendag và cộng sự (2017)

TT	Ký hiệu	Thang đo gốc tiếng Anh	Thang đo dịch sang tiếng Việt	Nguồn tham khảo
3	PROF3	ROIC (Return on invested capital)	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư (bao gồm cả vốn chủ sở hữu và nợ phải trả)	Churet và cộng sự (2014), Gamerschlag, và cộng sự (2011)
4	PROF4	ROE (Return on Equity)	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	Kılıç và cộng sự (2019) Buitendag và cộng sự (2017) Islam (2020)
	MAN	Manager's perspective	Quan điểm của nhà quản lý	
1	MAN1	High growth firms might have higher information asymmetry between managers and investors and thus have incentives to narrow this information gap by more voluntary disclosures	Các doanh nghiệp tăng trưởng cao có thể có sự bất cân xứng thông tin cao hơn giữa các nhà quản lý và nhà đầu tư và do đó có động lực để thu hẹp khoảng cách thông tin này bằng cách tiết lộ tự nguyện hơn	Shamil và cộng sự (2014)
2	MAN2	Availability of data	Sự sẵn có của dữ liệu	De Villiers (2003)
3	MAN3	Managers are more motivated by the legitimising aspect of advancing corporate reputation and broader stakeholder needs in compiling the integrated report than satisfying purely investor needs	Các nhà quản lý có động lực hơn bởi khía cạnh hợp pháp hóa việc nâng cao uy tín doanh nghiệp và nhu cầu của các bên liên quan rộng hơn trong quá trình áp dụng BCTH hơn là việc chỉ đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư.	Steyn (2014)
4	MAN4	The managers will only voluntarily adopt integrated reporting if the expected benefits exceed the costs.	Các nhà quản lý sẽ chỉ tự nguyện áp dụng báo cáo tích hợp nếu lợi ích kỳ vọng vượt quá chi phí.	Carmo và cộng sự (2023)
	LAW	Legal	Quy định pháp lý	
1	LAW1	IR will be the tool for achieving competitive advantage by the companies but it requires the legal set up to promote IR in a significant manner.	BCTH sẽ là công cụ để các công ty đạt được lợi thế cạnh tranh, nhưng cần có cơ chế pháp lý để thúc đẩy BCTH một cách đáng kể.	Divyashree & Nanjundaswamy (2019)
2	LAW2	Firms in common law countries issue integrated reports to serve and protect shareholders' rights	Các công ty ở các quốc gia có hệ thống pháp luật sẽ phát hành BCTH để phục vụ và bảo vệ quyền lợi của cổ đông	Khatlisi & Enwereji (2024)
3	LAW3	IR implementation can improve if regulators are convinced with IR and issue mandatory instructions for companies to comply	Việc triển khai BCTH có thể được cải thiện nếu các cơ quan quản lý tin tưởng vào BCTH và ban hành các hướng dẫn bắt buộc để các công ty tuân thủ	Khatlisi & Enwereji, (2024)

TT	Ký hiệu	Thang đo gốc tiếng Anh	Thang đo dịch sang tiếng Việt	Nguồn tham khảo
4	LAW4	Adoption of IR requires political intervention and legal amendment in securities exchange regulation, investors protection law, disclosure and data transparency law, employment protection	Việc áp dụng BCTH đòi hỏi sự can thiệp của chính trị và sửa đổi pháp lý trong quy định về giao dịch chứng khoán, luật bảo vệ nhà đầu tư, luật công bố thông tin và minh bạch dữ liệu, luật bảo vệ việc làm	Jensen & Berg (2011)
	PRES	Environmental influence	Áp lực của các bên liên quan	
1	PRES1	Investors, partners, customers, suppliers that all require enterprises to make integrated reports	Nhà đầu tư, đối tác, khách hàng, nhà cung cấp đều yêu cầu doanh nghiệp lập báo cáo tích hợp	Anh và cộng sự (2024)
2	PRES2	State management agencies encourage enterprises to make integrated reports	Cơ quan quản lý nhà nước khuyến khích doanh nghiệp lập báo cáo tích hợp	Anh và cộng sự (2024)
3	PRES3	Administrators at all levels agree on the need to prepare integrated reports	Cán bộ quản lý các cấp thống nhất về sự cần thiết phải lập báo cáo tích hợp	Anh và cộng sự (2024)
	LEV	Level of Accountant	Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên	
1	LEV1	Lack of sufficient guidelines	Nhân viên kế toán thiếu sự hướng dẫn đầy đủ	Arora và cộng sự (2022)
2	LEV2	Challenge of converting numbers into narratives	Nhân viên kế toán gặp khó khăn trong việc biến dữ liệu số thành các báo cáo tường thuật	
3	LEV3	Accountants do not see value in integrated reporting	Nhân viên kế toán không nhận thấy giá trị từ BCTH	
4	LEV4	Non-mandatory nature of integrated reporting	Nhân viên kế toán không bắt buộc phải lập BCTH	
5	LEV5	Lack of adequate training and lack of flexibility	Nhân viên kế toán chưa có sự đào tạo toàn diện và khả năng linh hoạt hạn chế	
	PER	Perceived usefulness of integrated reporting	Nhận thức về tính hữu ích của Báo cáo tích hợp	
1	PER1	Integrated reporting is useful in providing information to administrators at all levels	Báo cáo tích hợp rất hữu ích trong việc cung cấp thông tin cho quản trị viên các cấp	Anh và cộng sự (2024)
2	PER2	Integrated reporting increases efficiency in business decision making	Báo cáo tích hợp tăng hiệu quả trong việc ra quyết định kinh doanh	
3	PER3	Integrated reporting is useful in finding funding sources for businesses	Báo cáo tích hợp hữu ích trong việc tìm kiếm nguồn tài trợ cho doanh nghiệp	

TT	Ký hiệu	Thang đo gốc tiếng Anh	Thang đo dịch sang tiếng Việt	Nguồn tham khảo
4	PER4	Integrated reporting is useful in product and service evaluation	Báo cáo tích hợp rất hữu ích trong việc đánh giá sản phẩm và dịch vụ	
5	PER5	Integrated reporting is essential and relevant for businesses	BCTH là cần thiết và phù hợp với doanh nghiệp	
6	PER6	Making quite simple integrated reports	Lập báo cáo tích hợp khá đơn giản	
7	PER7	Using (reading comprehension) integrated reports in an easy to understand and easy to apply way	Sử dụng (đọc hiểu) các BCTH một cách dễ hiểu, dễ áp dụng	
	AIR	Intent to use integrated reporting	Khả năng áp dụng Báo cáo tích hợp	
1	AIR1	Enterprises will make integrated reports to disclose information	Doanh nghiệp sẽ lập báo cáo tích hợp để công bố thông tin	Anh và cộng sự (2024), Barth và cộng sự (2017)
2	AIR2	Enterprises will make integrated reports to disclose information in full and in detail	Doanh nghiệp sẽ lập báo cáo tích hợp để công bố thông tin đầy đủ và chi tiết	Anh và cộng sự (2024), Kannenberg & Schreck (2019)
3	AIR3	Enterprises will use integrated reports to analyze information	Doanh nghiệp sẽ sử dụng báo cáo tích hợp để phân tích thông tin	Anh và cộng sự (2024), Mio và cộng sự (2016)
4	AIR4	Enterprises will often use integrated reports to analyze information	Doanh nghiệp sẽ sử dụng báo cáo tích hợp để phân tích thông tin thường xuyên	Anh và cộng sự (2024), Velte & Stawinoga (2016)
	DIT	Digital Technology	Công nghệ số	
1	DIT1	Technology plays a key role for improving corporate reporting	Công nghệ đóng vai trò then chốt trong việc cải thiện báo cáo của doanh nghiệp	Girella (2021)
2	DIT2	Technology will enable more robust and comparable data	Công nghệ sẽ cho phép dữ liệu mạnh mẽ và có thể so sánh được	Girella (2021)
3	DIT3	Technology will improve the integration and connectivity of reporting data	Công nghệ sẽ cải thiện khả năng tích hợp và kết nối dữ liệu báo cáo	Girella (2021)
4	DIT4	Digital technologies play a crucial role in facilitating integrated reporting by enabling the collection, analysis, and dissemination of diverse datasets	Công nghệ số đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện cho báo cáo tích hợp bằng cách cho phép thu thập, phân tích và phổ biến các tập dữ liệu đa dạng	Petcu và cộng sự (2024)

TT	Ký hiệu	Thang đo gốc tiếng Anh	Thang đo dịch sang tiếng Việt	Nguồn tham khảo
5	DIT5	Digital technologies used in integrated reporting to ensure and enhance transparency, accuracy, and strategic insights into financial management	Công nghệ số được sử dụng trong báo cáo tích hợp để đảm bảo và nâng cao tính minh bạch, độ chính xác và hiểu biết chiến lược về quản lý tài chính	Anton và cộng sự (2024)

PHỤ LỤC 9

THÔNG TIN VỀ KHẢO SÁT CÁC CHUYÊN GIA

Mã hóa	Giới tính	Đơn vị công tác	Học hàm học vị	Thâm niên công tác
CG01	Nam	Cục quản lý giám sát Kế toán - Kiểm toán, Bộ Tài chính	Tiến sĩ	28 năm
CG02	Nam	Học viện Tài chính	GS, Tiến sĩ	25 năm
CG03	Nam	Trường Kinh tế & Kinh doanh Đại học Duy Tân	PGS, Tiến sĩ	20 năm
CG04	Nam	Trường Đại học Nha Trang	PGS, Tiến sĩ	30 năm
CG05	Nam	Khoa Kế toán – Trường Kinh doanh – ĐH Kinh tế Tp.HCM	Tiến sĩ	30 năm
CG06	Nữ	Khoa Kinh tế - Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM	Tiến sĩ	20 năm
CG07	Nam	Công ty CP Vàng bạc đá quý Phú Nhuận (PNJ)	Cử nhân	25 năm
CG08	Nữ	Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	Cử nhân	29 năm
CG09	Nam	Công ty CP Sonadezi Châu Đức	Cử nhân	17 năm
CG10	Nữ	Công ty TNHH Deloitte Việt Nam	Cử nhân	12 năm
CG11	Nữ	Công ty Cổ phần quản lý quỹ VinaCapital	Thạc sĩ	12 năm
CG12	Nam	Kiểm toán Nhà nước – Khu vực 8	Tiến sĩ	25 năm
CG13	Nam	Công ty TNHH Kiểm toán Thẩm định giá & Tư vấn ECOVIC AFA VIỆT NAM	Tiến sĩ	25 năm

Mã hóa	Giới tính	Đơn vị công tác	Học hàm học vị	Thâm niên công tác
CG14	Nữ	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Thạc sĩ	20 năm
CG15	Nam	Hội Tư vấn và Đại lý Thuế Tp.HCM	Thạc sĩ	20 năm

PHỤ LỤC 10
DÀN BÀI PHÒNG VẤN VÀ GỢI Ý THẢO LUẬN NHÓM CHUYÊN GIA

PHẦN 1: GIỚI THIỆU

Xin chào Quý chuyên gia,

Tôi tên, Phan Minh Nguyệt, là nghiên cứu sinh Hệ tiến sĩ tại Đại học Duy Tân và hiện đang thực hiện đề tài “*Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng Báo cáo tích hợp của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)*”. Tôi rất hân hạnh được chào đón Quý chuyên gia đến với buổi thảo luận ngày hôm nay. Tôi mong rằng, với những ý kiến đóng góp mang tính xây dựng và quý báu của Quý chuyên gia, sẽ hỗ trợ tôi hoàn thành tốt được đề tài nghiên cứu này. Các ý kiến của Quý chuyên gia sẽ được ghi nhận cẩn thận, và sẽ không có ý kiến nào là đúng hoặc sai, mà tất cả quan điểm của các chuyên gia đều sẽ góp phần vào sự thành công của nghiên cứu này.

PHẦN 2: NỘI DUNG THẢO LUẬN

Phần 2.1: Thảo luận về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng Báo cáo tích hợp (BCTH)

1. Thông qua lược khảo các nghiên cứu trong và ngoài nước, những lý thuyết có liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH thì các nhân tố được xác định là: quy mô doanh nghiệp, đặc điểm ngành nghề kinh doanh, khả năng sinh lời, quan điểm của nhà quản lý, quy định pháp lý, áp lực của các bên liên quan, kiến thức và kỹ năng của kế toán viên, nhận thức về tính hữu ích của BCTH, khả năng áp dụng BCTH, công nghệ số. Tôi xin giải thích lần lượt các nhân tố này cụ thể như sau:

TT	Các nhân tố	Giải thích ngắn gọn về các nhân tố
1	Quy mô doanh nghiệp	Quy mô doanh nghiệp là yếu tố thể hiện số lượng nhân sự, vốn và phạm vi hoạt động của doanh nghiệp.
2	Đặc điểm ngành nghề kinh doanh	Đặc điểm ngành nghề kinh doanh thể hiện bản chất, phạm vi và môi trường hoạt động của doanh nghiệp.

TT	Các nhân tố	Giải thích ngắn gọn về các nhân tố
3	Khả năng sinh lời	Khả năng sinh lời thể hiện hiệu quả của doanh nghiệp trong việc tạo ra lợi nhuận từ doanh thu và chi phí.
4	Quan điểm nhà quản lý	Quan điểm của nhà quản lý phản ánh cách nhìn nhận và quyết định trong quản trị doanh nghiệp, tập trung vào tối ưu hóa nguồn lực và đạt mục tiêu kinh doanh.
5	Quy định pháp lý	Quy định pháp lý bao gồm các luật lệ và quy chuẩn doanh nghiệp phải tuân thủ khi hoạt động kinh doanh
6	Áp lực của các bên liên quan	Áp lực của các bên liên quan là sự tác động từ khách hàng, nhà cung cấp, đối thủ và cộng đồng đến quyết định và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
7	Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên	Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên phản ánh năng lực chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm trong xử lý nghiệp vụ kinh tế, đảm bảo tính chính xác và minh bạch trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp của nhân viên kế toán.
8	Nhận thức về tính hữu ích của BCTH	Nhận thức về tính hữu ích của Báo cáo tích hợp thể hiện mức độ tin tưởng của người dùng vào khả năng báo cáo này cung cấp thông tin toàn diện và minh bạch, giúp cải thiện quyết định quản lý và nâng cao giá trị doanh nghiệp.
9	Khả năng áp dụng BCTH	Khả năng áp dụng Báo cáo tích hợp thể hiện ý định và sự sẵn sàng của doanh nghiệp trong việc triển khai báo cáo để nâng cao minh bạch và hiệu quả quản trị.

TT	Các nhân tố	Giải thích ngắn gọn về các nhân tố
10	Công nghệ số	Công nghệ số là việc ứng dụng công nghệ thông tin để tự động hóa quy trình, nâng cao hiệu quả và độ chính xác trong quản lý tài chính, giúp tiết kiệm thời gian, giảm sai sót và cải thiện khả năng phân tích dữ liệu.

2. Với mỗi nhân tố sau đây, xin Quý chuyên gia cho biết:

(1) Có đồng ý với nhân tố này có ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH không?

(2) Chiều tác động là thuận chiều (+)/ nghịch chiều (-)?

(3) Giải thích

TT	Các nhân tố	Mức độ đồng tình của chuyên gia			Tác động thuận (+) /nghịch chiều (-)	Giải thích
		Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý		
1	Quy mô doanh nghiệp					
2	Đặc điểm ngành nghề kinh doanh					
3	Khả năng sinh lời					
4	Quan điểm nhà quản lý					
5	Quy định pháp lý					
6	Áp lực của các bên liên quan					
7	Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên					
8	Nhận thức về tính hữu ích của BCTH					
9	Công nghệ số					

3. Với mỗi nhân tố sau đây, xin Quý chuyên gia cho biết:

(1) Có đồng ý với những nhân tố này có ảnh hưởng đến nhận thức về tính hữu ích của BCTH không?

(2) Chiều tác động là thuận chiều (+)/ nghịch chiều (-)?

(3) Giải thích

TT	Các nhân tố	Mức độ đồng tình của chuyên gia			Tác động thuận (+) /nghịch chiều (-)	Giải thích
		Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý		
1	Quan điểm nhà quản lý					
2	Quy định pháp lý					
3	Áp lực của các bên liên quan					

4. Theo Quý chuyên gia, trong các nhân tố đã kê trên, nhân tố nào là quan trọng nhất? Vì sao?

5. Theo Quý chuyên gia, ngoài những nhân tố trên, còn có những nhân tố nào khác mà quý chuyên gia cho rằng chúng có thể ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH? Giải thích vì sao?

Sau đó thảo luận các nhân tố và chốt lại các nhân tố, cũng như không có nhân tố mới

Phần 2.2: Thảo luận về Thang đo lường

Đầu tiên, tác giả gửi 01 bản giấy thể hiện thang đo lường các nhân tố mà chúng ta đã đề cập và mời các chuyên gia xem trong vòng 15 phút, mỗi chuyên gia sẽ có thời gian đọc các câu hỏi và xin Quý chuyên gia góp ý về:

(1) Nội dung thang đo phù hợp

(2) Câu từ diễn đạt rõ ràng

(3) Đề xuất chỉnh sửa hoặc bổ sung nếu cần thiết

Cảm ơn Quý chuyên gia đã chú ý xem bảng thang đo. Sau đây, chúng ta sẽ thảo luận về thang đo của mỗi nhân tố:

1. Về nhân tố Quy mô doanh nghiệp, xin ý kiến của Quý chuyên gia:

Các thang đo dịch sang tiếng Việt từ thang đo gốc tham khảo	Thang đo phù hợp	Câu từ diễn đạt rõ ràng	Đề xuất chỉnh sửa/bổ sung
Quy mô doanh nghiệp (Firm size)			
Số lượng lao động			

Các thang đo dịch sang tiếng Việt từ thang đo gốc tham khảo	Thang đo phù hợp	Câu từ diễn đạt rõ ràng	Đề xuất chỉnh sửa/bổ sung
Phân khúc hoạt động và vị trí			
Doanh thu			
Tổng tài sản			
Doanh nghiệp lớn đối mặt với yêu cầu cung cấp thông tin từ khách hàng, nhà cung cấp, nhà phân tích và công chúng			

2. Về nhân tố Đặc điểm ngành nghề kinh doanh, xin ý kiến của Quý chuyên gia:

Các thang đo dịch sang tiếng Việt từ thang đo gốc tham khảo	Thang đo phù hợp	Câu từ diễn đạt rõ ràng	Đề xuất chỉnh sửa/bổ sung
Đặc điểm ngành nghề kinh doanh (Business Characteristics)			
Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp đóng góp giá trị thu nhập lớn cho nền kinh tế			
Có một số tác động môi trường dường như vô hạn mà một tổ chức có thể gây ra			
Nhấn mạnh thông tin về các vấn đề môi trường, sức khỏe và an toàn			
Chi phí vượt quá so với lợi ích			

3. Về nhân tố Khả năng sinh lời, xin ý kiến của Quý chuyên gia:

Các thang đo dịch sang tiếng Việt từ thang đo gốc tham khảo	Thang đo phù hợp	Câu từ diễn đạt rõ ràng	Đề xuất chỉnh sửa/bổ sung
Khả năng sinh lời (Profitability)			
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)			
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư (ROIC)			
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)			

4. Về nhân tố Quan điểm của nhà quản lý, xin ý kiến của Quý chuyên gia:

Các thang đo dịch sang tiếng Việt từ thang đo gốc tham khảo	Thang đo phù hợp	Câu từ diễn đạt rõ ràng	Đề xuất chỉnh sửa/bổ sung
Quan điểm của nhà quản lý (Manager's perspective)			
Các doanh nghiệp tăng trưởng cao có thể có sự bất cân xứng thông tin cao hơn giữa các nhà quản lý và nhà đầu tư và do đó có động lực để thu hẹp khoảng cách thông tin này bằng cách tiết lộ tự nguyện hơn			
Sự sẵn có của dữ liệu			
Các nhà quản lý có động lực hơn bởi khía cạnh hợp pháp hóa việc nâng cao uy tín doanh nghiệp và nhu cầu của các bên liên quan rộng hơn trong quá trình áp dụng báo cáo tích hợp hơn là việc chỉ đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư			
Các nhà quản lý sẽ chỉ tự nguyện áp dụng báo cáo tích hợp nếu lợi ích kỳ vọng vượt quá chi phí.			

5. Về nhân tố Quy định pháp lý, xin ý kiến của Quý chuyên gia:

Các thang đo dịch sang tiếng Việt từ thang đo gốc tham khảo	Thang đo phù hợp	Câu từ diễn đạt rõ ràng	Đề xuất chỉnh sửa/bổ sung
Quy định pháp lý (Legal)			
BCTH sẽ là công cụ để các công ty đạt được lợi thế cạnh tranh, nhưng cần có cơ chế pháp lý để thúc đẩy BCTH một cách đáng kể			
Các công ty ở các quốc gia có hệ thống pháp luật sẽ phát hành BCTH để phục vụ và bảo vệ quyền lợi của cổ đông			
Việc triển khai BCTH có thể được cải thiện nếu các cơ quan quản lý tin tưởng vào BCTH và ban hành các hướng dẫn bắt buộc để các công ty tuân thủ			
Việc áp dụng BCTH đòi hỏi sự can thiệp của chính trị và sửa đổi pháp lý trong quy định về giao dịch chứng khoán, luật bảo vệ nhà đầu tư, luật công bố thông tin và minh bạch dữ liệu, luật bảo vệ việc làm			

6. Về nhân tố Áp lực của các bên liên quan, xin ý kiến của Quý chuyên gia:

Các thang đo dịch sang tiếng Việt từ thang đo gốc tham khảo	Thang đo phù hợp	Câu từ diễn đạt rõ ràng	Đề xuất chỉnh sửa/bổ sung
Áp lực của các bên liên quan (Environmental influence)			
Nhà đầu tư, đối tác, khách hàng, nhà cung cấp đều yêu cầu doanh nghiệp lập BCTH			
Cơ quan quản lý nhà nước khuyến khích doanh nghiệp lập BCTH			
Cán bộ quản lý các cấp thống nhất về sự cần thiết phải lập BCTH			

7. Về nhân tố Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên, xin ý kiến của Quý chuyên gia:

Các thang đo dịch sang tiếng Việt từ thang đo gốc tham khảo	Thang đo phù hợp	Câu từ diễn đạt rõ ràng	Đề xuất chỉnh sửa/bổ sung
Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên (Level of Accountant)			
Nhân viên kế toán thiếu sự hướng dẫn đầy đủ			
Nhân viên kế toán gặp khó khăn trong việc biến dữ liệu số thành các báo cáo tường thuật			
Nhân viên kế toán không nhận thấy giá trị từ BCTH			
Nhân viên kế toán không bắt buộc phải lập BCTH			
Nhân viên kế toán chưa có sự đào tạo toàn diện và khả năng linh hoạt hạn chế			

8. Về nhân tố Nhận thức về tính hữu ích của BCTH, xin ý kiến của Quý chuyên gia:

Các thang đo dịch sang tiếng Việt từ thang đo gốc tham khảo	Thang đo phù hợp	Câu từ diễn đạt rõ ràng	Đề xuất chỉnh sửa/bổ sung
Nhận thức về tính hữu ích của Báo cáo tích hợp (Perceived usefulness of integrated reporting)			
BCTH rất hữu ích trong việc cung cấp thông tin cho quản trị viên các cấp			

Các thang đo dịch sang tiếng Việt từ thang đo gốc tham khảo	Thang đo phù hợp	Câu từ diễn đạt rõ ràng	Đề xuất chỉnh sửa/bổ sung
BCTH tăng hiệu quả trong việc ra quyết định kinh doanh			
BCTH hữu ích trong việc tìm kiếm nguồn tài trợ cho doanh nghiệp			
BCTH rất hữu ích trong việc đánh giá sản phẩm và dịch vụ			
BCTH là cần thiết và phù hợp với doanh nghiệp			
Lập BCTH khá đơn giản			
Sử dụng (đọc hiểu) các BCTH một cách dễ hiểu, dễ áp dụng			

9. Về nhân tố Khả năng áp dụng BCTH, xin ý kiến của Quý chuyên gia:

Các thang đo dịch sang tiếng Việt từ thang đo gốc tham khảo	Thang đo phù hợp	Câu từ diễn đạt rõ ràng	Đề xuất chỉnh sửa/bổ sung
Khả năng áp dụng BCTH (Intent to use Integrated Reporting)			
Doanh nghiệp sẽ lập BCTH để công bố thông tin			
Doanh nghiệp sẽ lập BCTH để công bố thông tin đầy đủ và chi tiết			
Doanh nghiệp sẽ sử dụng BCTH để phân tích thông tin			
Doanh nghiệp sẽ sử dụng BCTH để phân tích thông tin thường xuyên			

10. Về nhân tố Công nghệ số, xin ý kiến của Quý chuyên gia:

Các thang đo dịch sang tiếng Việt từ thang đo gốc tham khảo	Thang đo phù hợp	Câu từ diễn đạt rõ ràng	Đề xuất chỉnh sửa/bổ sung
Công nghệ số (Digital Technology)			
Công nghệ đóng vai trò then chốt trong việc cải thiện báo cáo của doanh nghiệp			
Công nghệ sẽ cho phép dữ liệu mạnh mẽ và có thể so sánh được			
Công nghệ sẽ cải thiện khả năng tích hợp và kết nối dữ liệu báo cáo			

Các thang đo dịch sang tiếng Việt từ thang đo gốc tham khảo	Thang đo phù hợp	Câu từ diễn đạt rõ ràng	Đề xuất chỉnh sửa/bổ sung
Công nghệ số đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện cho BCTH bằng cách cho phép thu thập, phân tích và phổ biến các tập dữ liệu đa dạng			
Công nghệ số được sử dụng trong BCTH để đảm bảo và nâng cao tính minh bạch, độ chính xác và hiểu biết chiến lược về quản lý tài chính			

11. Quý chuyên gia vui lòng cho biết có bổ sung ý kiến gì khác góp ý liên quan đến đối tượng khảo sát, quy trình khảo sát và phương pháp chọn mẫu không?

Phần 2.3: Phát biểu kết luận về kết quả thảo luận nhóm và kết thúc

Vậy, sau khoảng hơn..., chúng ta đã hoàn thành..., với kết quả. Tôi xin được chốt lại những kết quả cụ thể sau:

1. Về những nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH gồm ...
2. Về mối quan hệ tác động giữa các nhân tố đến khả năng áp dụng BCTH tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại HOSE
3. Về thang đo lường các nhân tố...

Tôi cảm thấy buổi thảo luận này rất có ý nghĩa với nghiên cứu của tôi cũng như của quý chuyên gia. Một lần nữa, Tôi gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Quý chuyên gia đã bớt chút thời gian quý báu của mình để giúp tôi hoàn thành nghiên cứu của mình. Kính chúc Quý chuyên gia có thật nhiều sức khỏe và thành công!

Trân trọng cảm ơn!

PHỤ LỤC 11

KẾT QUẢ PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA

Phần 1: Kết quả thảo luận về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng Báo cáo tích hợp (BCTH)

1.1. Kết quả ý kiến của các chuyên gia về các nhân tố có ảnh hưởng đến khả năng áp dụng Báo cáo tích hợp (BCTH)

TT	Các nhân tố	Mức độ đồng ý của chuyên gia			Tác động thuận (+) /nghịch chiều (-)	Tỷ lệ đồng ý	Kết luận
		Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý			
1	Quy mô doanh nghiệp	15/15	0/15	0/15	(+)	100%	Chọn
2	Đặc điểm ngành nghề kinh doanh	14/15	1/15	0/15	(+)	93%	Chọn
3	Khả năng sinh lời	11/15	1/15	3/15	(+)	73%	Chọn
4	Quan điểm của nhà quản lý	14/15	1/15	0/15	(+)	93%	Chọn
5	Quy định pháp lý	13/15	2/15	0/15	(+)	86%	Chọn
6	Áp lực của các bên liên quan	14/15	0/15	1/15	(+)	93%	Chọn
7	Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên	12/15	2/15	1/15	(+)	80%	Chọn
8	Nhận thức về tính hữu ích của BCTH	15/15	0/15	0/15	(+)	100%	Chọn
9	Công nghệ số	12/15	3/15	0/15	(+)	80%	Chọn
Đóng góp nhân tố mới		Kết quả đóng góp					
11	Theo Quý chuyên gia, trong các nhân tố đã kể trên, nhân tố nào là quan trọng nhất? Vì sao?	Nhân tố quan điểm của nhà quản lý thường được xem là quan trọng nhất. Lý do là vì vai trò quyết định và định hướng chiến lược của nhà quản lý sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc ưu tiên áp dụng các mô hình báo cáo mới, trong đó có Báo cáo tích hợp. Nếu nhà quản lý nhận thức được giá trị của BCTH trong việc nâng cao minh bạch thông tin và cải thiện quản trị doanh nghiệp, họ sẽ thúc đẩy việc triển khai mạnh mẽ và hiệu quả hơn. Ngoài ra, quy định pháp lý cũng đóng vai trò then chốt trong việc tạo ra môi trường bắt buộc hoặc					

		khuyến khích doanh nghiệp áp dụng BCTH một cách rộng rãi và đồng bộ.
12	Theo Quý chuyên gia, ngoài những nhân tố trên, còn có những nhân tố nào khác mà quý chuyên gia cho rằng chúng có thể ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH? Giải thích vì sao?	<p>Các chuyên gia cũng gợi ý rằng còn tồn tại một số yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến khả năng áp dụng Báo cáo tích hợp mà cần được xem xét thêm như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn hóa doanh nghiệp - Công nghệ thông tin và hạ tầng kỹ thuật - Hội đồng quản trị - Chất lượng quản trị doanh nghiệp - Tính quốc tế hóa - Tính phức tạp của tổ chức

1.2. Kết quả ý kiến của các chuyên gia về các nhân tố có ảnh hưởng đến nhận thức về tính hữu ích của BCTH

TT	Các nhân tố	Mức độ đồng ý của chuyên gia			Tác động thuận (+) /nghịch chiều (-)	Tỷ lệ đồng ý	Kết luận
		Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý			
1	Quan điểm của nhà quản lý	12/15	1/15	0/15	(+)	80%	Chọn
2	Quy định pháp lý	11/15	2/15	2/15	(+)	73%	Chọn
3	Áp lực của các bên liên quan	14/15	0/15	1/15	(+)	93%	Chọn
4	Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên	13/15	2/15	0/15	(+)	86%	Chọn

Phần 2: Kết quả thảo luận về Thang đo lường các nhân tố của mô hình

TT	Thang đo gốc tiếng Anh	Thang đo dịch sang tiếng Việt	Nguồn tham khảo	Ý kiến của chuyên gia			Hiệu chỉnh thang đo sau góp ý
				Thang đo phù hợp	Giữ nguyên nội dung thang đo	Hiệu chỉnh nội dung thang đo	
	Firm size	Quy mô doanh nghiệp					
1	Number of employees	Số lượng lao động	Tauringana (2020)	15/15	2/15	13/15	Doanh nghiệp có quy mô nhân sự lớn.
2	Operating and geographic segments	Phân khúc hoạt động và vị trí	Dilling (2010)	15/15	0/15	15/15	Doanh nghiệp kinh doanh ở nhiều ngành nghề/lĩnh vực và địa bàn khác nhau.
3	Turnover	Doanh thu	Tagesson và cộng sự (2009)	15/15	3/15	12/15	Doanh nghiệp có doanh thu cao liên tục qua các năm.
4	Total asset	Tổng tài sản	Said và cộng sự (2009)	15/15	4/15	11/15	Doanh nghiệp có tổng tài sản lớn, thể hiện tiềm lực tài chính mạnh mẽ.
5	Larger companies faced the higher demand for information from customers, suppliers, analysts, and general public	Doanh nghiệp lớn đối mặt với yêu cầu cung cấp thông tin từ khách hàng, nhà cung cấp, nhà phân tích và công chúng	Ghani và cộng sự (2018)	15/15	0/15	15/15	Doanh nghiệp có mối quan hệ với nhiều bên liên quan (khách hàng, nhà cung cấp, ...).

TT	Thang đo gốc tiếng Anh	Thang đo dịch sang tiếng Việt	Nguồn tham khảo	Ý kiến của chuyên gia			Hiệu chỉnh thang đo sau góp ý
				Thang đo phù hợp	Giữ nguyên nội dung thang đo	Hiệu chỉnh nội dung thang đo	
	Business Characteristics	Đặc điểm ngành nghề kinh doanh					
1	Business sector contributes high income value	Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp đóng góp giá trị thu nhập lớn cho nền kinh tế	Tuan và cộng sự (2019)	15/15	5/15	10/15	Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước hàng năm thông qua các khoản thuế, phí và lệ phí.
2	There are a seemingly infinite number of environmental impacts an organisation can cause	Có một số tác động môi trường dường như không đo đếm được mà một tổ chức có thể gây ra	De Villiers (1998)	15/15	1/15	14/15	Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp ảnh hưởng tác động đến tài nguyên và cộng đồng dân cư.
3	Emphasize information regarding environmental, health, and safety issues	Nhấn mạnh thông tin về các vấn đề môi trường, sức khỏe và an toàn	Clarke & Gibson (1999)	15/15	0/15	15/15	Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp ảnh hưởng đến nhiều mặt đối với người lao động.

TT	Thang đo gốc tiếng Anh	Thang đo dịch sang tiếng Việt	Nguồn tham khảo	Ý kiến của chuyên gia			Hiệu chỉnh thang đo sau góp ý
				Thang đo phù hợp	Giữ nguyên nội dung thang đo	Hiệu chỉnh nội dung thang đo	
4	Costs exceed benefits	Chi phí vượt quá so với lợi ích	De Villiers (2003)	15/15	4/15	11/15	Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp sẽ mang lại lợi ích nhiều hơn chi phí khi áp dụng.
	Profitability	Khả năng sinh lời					
1	ROA (Return on assetss)	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)	Sun (2024), Amosh và cộng sự (2022), Islam (2020), Kurniawan và cộng sự (2018)	15/15	5/15	10/15	Doanh nghiệp có khả năng sinh lợi trên tổng tài sản hiện có cao.
2	ROS (Return on Sales)	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)	Buitendag và cộng sự (2017)	15/15	5/15	10/15	Doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu cao.
3	ROIC (Return on invested capital)	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư (ROIC)	Churet và cộng sự (2014), Gamerschlag, và cộng sự (2011)	15/15	6/15	9/15	Doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư cao.

TT	Thang đo gốc tiếng Anh	Thang đo dịch sang tiếng Việt	Nguồn tham khảo	Ý kiến của chuyên gia			Hiệu chỉnh thang đo sau góp ý
				Thang đo phù hợp	Giữ nguyên nội dung thang đo	Hiệu chỉnh nội dung thang đo	
4	ROE (Return on equity)	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	Kılıç và cộng sự (2020), Buitendag và cộng sự (2017), Islam (2020)	15/15	5/15	10/15	Doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu cao.
	Manager's perspective	Quan điểm của nhà quản lý					
1	High growth firms might have higher information asymmetry between managers and investors and thus have incentives to narrow this information gap by more voluntary disclosures	Các doanh nghiệp tăng trưởng cao có thể có sự bất cân xứng thông tin cao hơn giữa các nhà quản lý và nhà đầu tư và do đó có động lực để thu hẹp khoảng cách thông tin này bằng cách tiết lộ tự nguyện hơn	Shamil và cộng sự (2014)	15/15	0/15	15/15	Nhà quản lý doanh nghiệp muốn giảm thiểu xung đột lợi ích với chủ sở hữu thông qua việc áp dụng BCTH.
2	Availability of data	Sự sẵn có của dữ liệu	De Villiers (2003)	15/15	0/15	15/15	Nhà quản lý doanh nghiệp sẽ cung cấp thông tin chính

TT	Thang đo gốc tiếng Anh	Thang đo dịch sang tiếng Việt	Nguồn tham khảo	Ý kiến của chuyên gia			Hiệu chỉnh thang đo sau góp ý
				Thang đo phù hợp	Giữ nguyên nội dung thang đo	Hiệu chỉnh nội dung thang đo	
							xác dựa vào dữ liệu thực tế được tổng hợp và phân tích.
3	Managers are more motivated by the legitimising aspect of advancing corporate reputation and broader stakeholder needs in compiling the integrated report than satisfying purely investor needs	Các nhà quản lý có động lực hơn bởi khía cạnh hợp pháp hóa việc nâng cao uy tín doanh nghiệp và nhu cầu của các bên liên quan rộng hơn trong quá trình áp dụng báo cáo tích hợp hơn là việc chỉ đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư	Steyn (2014)	15/15	2/15	13/15	Nhà quản lý doanh nghiệp muốn nâng cao uy tín và thương hiệu của đơn vị.
4	The managers will only voluntarily adopt integrated reporting if the	Các nhà quản lý sẽ chỉ tự nguyện áp dụng báo cáo tích hợp nếu lợi ích kỳ vọng vượt quá chi phí.	Carmo và cộng sự (2023)	15/15	0/15	15/15	Nhà quản lý doanh nghiệp luôn cân nhắc lợi ích kỳ vọng và chi phí phải bỏ ra trong việc ra các quyết định.

TT	Thang đo gốc tiếng Anh	Thang đo dịch sang tiếng Việt	Nguồn tham khảo	Ý kiến của chuyên gia			Hiệu chỉnh thang đo sau góp ý
				Thang đo phù hợp	Giữ nguyên nội dung thang đo	Hiệu chỉnh nội dung thang đo	
	expected benefits exceed the costs.						
	Legal	Quy định pháp lý					
1	IR will be the tool for achieving competitive advantage by the companies but it requires the legal set up to promote IR in a significant manner.	BCTH sẽ là công cụ để các công ty đạt được lợi thế cạnh tranh, nhưng cần có cơ chế pháp lý để thúc đẩy BCTH một cách đáng kể.	Divyashree & Nanjundaswamy (2019)	15/15	2/15	13/15	Việc áp dụng BCTH cần có cơ chế pháp lý rõ ràng để tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.
2	Firms in common law countries issue integrated reports to serve and protect shareholders' rights	Các công ty ở các quốc gia có hệ thống pháp luật sẽ phát hành BCTH để phục vụ và bảo vệ quyền lợi của cổ đông	Khatlisi & Enwereji (2024)	15/15	2/15	13/15	Các doanh nghiệp ở quốc gia có hệ thống pháp luật phát triển thường phát hành BCTH để bảo vệ quyền lợi cổ đông.
3	IR implementation	Việc triển khai BCTH có thể được	Khatlisi & Enwereji (2024)	15/15	0/15	15/15	Việc triển khai BCTH sẽ hiệu quả hơn khi cơ quan

TT	Thang đo gốc tiếng Anh	Thang đo dịch sang tiếng Việt	Nguồn tham khảo	Ý kiến của chuyên gia			Hiệu chỉnh thang đo sau góp ý
				Thang đo phù hợp	Giữ nguyên nội dung thang đo	Hiệu chỉnh nội dung thang đo	
	can improve if regulators are convinced with IR and issue mandatory instructions for companies to comply	cải thiện nếu các cơ quan quản lý tin tưởng vào BCTH và ban hành các hướng dẫn bắt buộc để các công ty tuân thủ					quản lý ban hành các quy định và hướng dẫn bắt buộc.
4	Adoption of IR requires political intervention and legal amendment in securities exchange regulation, investors protection law, disclosure and data transparency law, employment protection	Việc áp dụng BCTH đòi hỏi sự can thiệp của chính trị và sửa đổi pháp lý trong quy định về giao dịch chứng khoán, luật bảo vệ nhà đầu tư, luật công bố thông tin và minh bạch dữ liệu, luật bảo vệ việc làm	Jensen & Berg (2011)	15/15	0/15	15/15	Các quy định pháp luật trong nước và chuẩn mực quốc tế khuyến khích doanh nghiệp lập BCTH.

TT	Thang đo gốc tiếng Anh	Thang đo dịch sang tiếng Việt	Nguồn tham khảo	Ý kiến của chuyên gia			Hiệu chỉnh thang đo sau góp ý
				Thang đo phù hợp	Giữ nguyên nội dung thang đo	Hiệu chỉnh nội dung thang đo	
	Environmental influence	Áp lực của các bên liên quan					
1	Investors, partners, customers, suppliers that all require enterprises to make integrated reports	Nhà đầu tư, đối tác, khách hàng, nhà cung cấp đều yêu cầu doanh nghiệp cần lập báo cáo tích hợp	Anh và cộng sự (2024)	15/15	7/15	8/15	Áp lực từ phía các nhà đầu tư, đối tác, khách hàng, nhà cung cấp đối với doanh nghiệp.
2	State management agencies encourage enterprises to make integrated reports	Cơ quan quản lý nhà nước khuyến khích doanh nghiệp lập báo cáo tích hợp	Anh và cộng sự (2024)	15/15	7/15	8/15	Áp lực từ phía cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.
3	Administrators at all levels agree on the need to prepare integrated reports	Nhà quản lý các cấp thống nhất về sự cần thiết phải lập báo cáo tích hợp	Anh và cộng sự (2024)	15/15	7/15	8/15	Áp lực từ chính các cổ đông của doanh nghiệp.

TT	Thang đo gốc tiếng Anh	Thang đo dịch sang tiếng Việt	Nguồn tham khảo	Ý kiến của chuyên gia			Hiệu chỉnh thang đo sau góp ý
				Thang đo phù hợp	Giữ nguyên nội dung thang đo	Hiệu chỉnh nội dung thang đo	
	Level of Accountant	Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên					
1	Lack of sufficient guidelines	Nhân viên kế toán thiếu sự hướng dẫn đầy đủ	Arora và cộng sự (2022)	15/15	5/15	10/15	Kế toán viên có bằng cấp đào tạo đúng với lĩnh vực công việc đảm nhận.
2	Challenge of converting numbers into narratives	Nhân viên kế toán gặp khó khăn trong việc biến dữ liệu số thành các báo cáo tường thuật	Arora và cộng sự (2022)	15/15	0/15	15/15	Kế toán viên có các kỹ năng xử lý các tình huống, vấn đề phát sinh đối với các giao dịch của doanh nghiệp.
3	Accountants do not see value in integrated reporting	Nhân viên kế toán không nhận thấy giá trị từ BCTH	Arora và cộng sự (2022)	15/15	0/15	15/15	Kế toán viên có kinh nghiệm công tác tại doanh nghiệp.
4	Non-mandatory nature of integrated reporting	Nhân viên kế toán không bắt buộc phải lập BCTH	Arora và cộng sự (2022)	15/15	0/15	15/15	Kế toán viên có khả năng tự cập nhật kiến thức và văn bản pháp lý liên quan đến công việc.
5	Lack of adequate training and lack of flexibility	Nhân viên kế toán chưa có sự đào tạo toàn diện và khả	Arora và cộng sự (2022)	15/15	2/15	13/15	Kế toán viên có khả năng học tập liên tục.

TT	Thang đo gốc tiếng Anh	Thang đo dịch sang tiếng Việt	Nguồn tham khảo	Ý kiến của chuyên gia			Hiệu chỉnh thang đo sau góp ý
				Thang đo phù hợp	Giữ nguyên nội dung thang đo	Hiệu chỉnh nội dung thang đo	
		năng linh hoạt hạn chế					
	Perceived usefulness of integrated reporting	Nhận thức về tính hữu ích của Báo cáo tích hợp					
1	Integrated reporting is useful in providing information to administrators at all levels	Báo cáo tích hợp rất hữu ích trong việc cung cấp thông tin cho quản trị viên các cấp	Anh và cộng sự (2024)	15/15	15/15	0/15	BCTH rất hữu ích trong việc cung cấp thông tin cho quản trị viên các cấp.
2	Integrated reporting increases efficiency in business decision making	Báo cáo tích hợp tăng hiệu quả trong việc ra quyết định kinh doanh	Anh và cộng sự (2024)	15/15	15/15	0/15	BCTH giúp tăng hiệu quả trong việc đưa ra quyết định kinh doanh.
3	Integrated reporting is useful in finding funding sources for businesses	Báo cáo tích hợp hữu ích trong việc tìm kiếm nguồn tài trợ cho doanh nghiệp	Anh và cộng sự (2024)	15/15	15/15	0/15	BCTH rất hữu ích trong việc tìm kiếm nguồn tài trợ cho doanh nghiệp.

TT	Thang đo gốc tiếng Anh	Thang đo dịch sang tiếng Việt	Nguồn tham khảo	Ý kiến của chuyên gia			Hiệu chỉnh thang đo sau góp ý
				Thang đo phù hợp	Giữ nguyên nội dung thang đo	Hiệu chỉnh nội dung thang đo	
4	Integrated reporting is useful in product and service evaluation	Báo cáo tích hợp rất hữu ích trong việc đánh giá sản phẩm và dịch vụ	Anh và cộng sự (2024)	15/15	15/15	0/15	BCTH rất hữu ích trong việc đánh giá sản phẩm và dịch vụ.
5	Integrated reporting is essential and relevant for businesses	Báo cáo tích hợp là cần thiết và phù hợp với doanh nghiệp	Anh và cộng sự (2024)	15/15	15/15	0/15	BCTH là cần thiết và phù hợp với doanh nghiệp.
6	Making quite simple integrated reports	Lập báo cáo tích hợp khá đơn giản	Anh và cộng sự (2024)	15/15	13/15	2/15	Lập BCTH khá đơn giản.
7	Using (reading comprehension) integrated reports in an easy to understand and easy to apply way	Sử dụng (đọc hiểu) các báo cáo tích hợp một cách dễ hiểu, dễ áp dụng	Anh và cộng sự (2024)	15/15	15/15	0/15	Sử dụng (đọc hiểu) các BCTH một cách dễ hiểu, dễ áp dụng.

TT	Thang đo gốc tiếng Anh	Thang đo dịch sang tiếng Việt	Nguồn tham khảo	Ý kiến của chuyên gia			Hiệu chỉnh thang đo sau góp ý
				Thang đo phù hợp	Giữ nguyên nội dung thang đo	Hiệu chỉnh nội dung thang đo	
	Intent to use integrated reporting	Khả năng áp dụng Báo cáo tích hợp					
1	Enterprises will make integrated reports to disclose information	Doanh nghiệp sẽ lập báo cáo tích hợp để công bố thông tin	Anh và cộng sự (2024), Barth và cộng sự (2017)	15/15	6/15	9/15	Doanh nghiệp có đủ nguồn lực (tài chính, nhân sự, công nghệ) để áp dụng BCTH.
2	Enterprises will make integrated reports to disclose information in full and in detail	Doanh nghiệp sẽ lập báo cáo tích hợp để công bố thông tin đầy đủ và chi tiết	Anh và cộng sự (2024), Kannenberg và Schreck (2019)	15/15	6/15	9/15	Ban lãnh đạo cam kết và sẵn sàng hỗ trợ việc triển khai BCTH.
3	Enterprises will use integrated reports to analyze information	Doanh nghiệp sẽ sử dụng báo cáo tích hợp để phân tích thông tin	Anh và cộng sự (2024), Mio và cộng sự (2016)	15/15	4/15	11/15	Việc áp dụng BCTH giúp nâng cao minh bạch và tạo giá trị cho các bên liên quan.
4	Enterprises will often use integrated reports to analyze information	Doanh nghiệp sẽ sử dụng báo cáo tích hợp để phân tích thông tin thường xuyên	Anh và cộng sự (2024), Velte và Stawinoga (2016)	15/15	1/15	14/15	Doanh nghiệp có thể duy trì và phát triển việc áp dụng BCTH trong dài hạn.

TT	Thang đo gốc tiếng Anh	Thang đo dịch sang tiếng Việt	Nguồn tham khảo	Ý kiến của chuyên gia			Hiệu chỉnh thang đo sau góp ý
				Thang đo phù hợp	Giữ nguyên nội dung thang đo	Hiệu chỉnh nội dung thang đo	
	Digital Technology	Công nghệ số					
1	Technology plays a key role for improving corporate reporting	Công nghệ đóng vai trò then chốt trong việc cải thiện báo cáo của doanh nghiệp	Girella (2021)	15/15	13/15	2/15	Công nghệ đóng vai trò then chốt trong việc cải thiện báo cáo của doanh nghiệp.
2	Technology will enable more robust and comparable data	Công nghệ sẽ cho phép dữ liệu mạnh mẽ và có thể so sánh được	Girella (2021)	15/15	14/15	1/15	Công nghệ sẽ cho phép dữ liệu mạnh mẽ và có thể so sánh được.
3	Technology will improve the integration and connectivity of reporting data	Công nghệ sẽ cải thiện khả năng tích hợp và kết nối dữ liệu báo cáo	Girella (2021)	15/15	15/15	15/15	Công nghệ sẽ cải thiện khả năng tích hợp và kết nối dữ liệu báo cáo.
4	Digital technologies play a crucial role in facilitating integrated reporting by enabling the	Công nghệ số đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện cho báo cáo tích hợp bằng cách cho phép thu thập, phân tích và phổ	Petcu và cộng sự (2024)	15/15	14/15	1/15	Công nghệ số đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện cho báo cáo tích hợp bằng cách cho phép thu thập, phân tích và phổ biến các tập dữ liệu đa dạng.

TT	Thang đo gốc tiếng Anh	Thang đo dịch sang tiếng Việt	Nguồn tham khảo	Ý kiến của chuyên gia			Hiệu chỉnh thang đo sau góp ý
				Thang đo phù hợp	Giữ nguyên nội dung thang đo	Hiệu chỉnh nội dung thang đo	
	collection, analysis, and dissemination of diverse datasets	biển các tập dữ liệu đa dạng					
5	Digital technologies used in integrated reporting to ensure and enhance transparency, accuracy, and strategic insights into financial management	Công nghệ số được sử dụng trong báo cáo tích hợp để đảm bảo và nâng cao tính minh bạch, độ chính xác và hiểu biết chiến lược về quản lý tài chính	Anton và cộng sự (2024)	15/15	14/15	1/15	Công nghệ số được sử dụng trong báo cáo tích hợp để đảm bảo và nâng cao tính minh bạch, độ chính xác và hiểu biết chiến lược về quản lý tài chính.

Phần 3: Tóm tắt thảo luận cùng chuyên gia

Mã CG	Ý kiến của chuyên gia
CG01	<p>Tác giả cần điều chỉnh về mặt câu chữ và làm rõ hơn thang đo cho từng nhân tố.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhân tố Khả năng sinh lời: nhân tố này sử dụng các tỷ số tài chính để đo lường như (ROA, ROE, ROI, ROS,...). Tác giả cần xem xét phát biểu để đo bằng thang đo Likert. - Nhân tố Quan điểm nhà quản lý: cần làm rõ hơn phát biểu về chi phí – lợi ích khi áp dụng BCTH - Nhân tố Quy định pháp lý: thang đo cần bám sát vào việc Việt Nam chưa có quy định pháp lý cũng như tính bắt buộc thực hiện đối với BCTH. - Nhân tố Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên: Làm rõ kiến thức về BCTH của kế toán viên hiện nay chưa được cập nhật, cần phải trang bị cũng như phải có kỹ năng về lập các báo cáo truyền thống thì mới có thể áp dụng BCTH tốt.
CG02	<p>Tác giả cần làm rõ một số thuật ngữ khi phát biểu thang đo để đo bằng thang đo Likert.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhân tố Quy mô doanh nghiệp: làm rõ phân khúc hoạt động có tác động gì đến việc áp dụng BCTH - Nhân tố Đặc điểm ngành nghề kinh doanh: làm rõ hơn ngành nghề đóng góp giá trị thu nhập lớn cho nền kinh tế, hay tác động của ngành nghề đối với môi trường là như thế nào? Tác giả cũng suy nghĩ xem từng ngành nghề kinh doanh nó tác động như thế nào khi áp dụng BCTH. - Nhân tố Quan điểm nhà quản lý: Cần làm rõ nhận thức của nhà quản trị đối với lợi ích mà BCTH mang lại - Nhân tố Áp lực các bên liên quan: Phát biểu thang đo nên đi theo nhóm đối tượng các bên liên quan như: nhà đầu tư, đối tác, khách hàng, nhà cung cấp, cơ quan quản lý nhà nước. Ngoài ra, xem xét bên trong doanh nghiệp những người chủ sở hữu góp vốn có tạo áp lực về thông tin cho doanh nghiệp không.
CG04	<p>Đồng ý với các thang đo cho các nhân tố mà tác giả đưa ra. Tuy nhiên, thang đo ở một số nhân tố, tác giả cần hiệu chỉnh và phát biểu cho rõ ý. Góp ý cho 3 nhân tố mà thấy tác giả cần hiệu chỉnh:</p> <p>1, Quy mô doanh nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> + Doanh nghiệp có số lượng nhân viên lớn sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng BCTH + Doanh nghiệp hoạt động đa dạng ở nhiều địa bàn sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng BCTH + Doanh nghiệp có tổng tài sản lớn sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng BCTH

	<ul style="list-style-type: none"> + Doanh nghiệp có mối quan hệ với nhiều bên liên quan (khách hàng, nhà cung cấp, ...) sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng BCTH <p>2, Đặc điểm ngành nghề kinh doanh</p> <ul style="list-style-type: none"> + Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp ảnh hưởng tác động đến tài nguyên và cộng đồng dân cư + Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp ảnh hưởng đến nhiều mặt đối với người lao động. + Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp sẽ mang lại lợi ích nhiều hơn chi phí khi áp dụng. <p>3, Khả năng sinh lời</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khả năng sinh lời trên tổng tài sản của doanh nghiệp lớn sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng BCTH + Khả năng sinh lời trong dài hạn của doanh nghiệp sẽ cải thiện khi doanh nghiệp áp dụng BCTH + Khả năng sinh lời trên vốn đầu tư chủ sở hữu lớn sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng BCTH + Khả năng sinh lời từ thương hiệu thông qua truyền thông sẽ gia tăng trong tương lai khi áp dụng BCTH <p>4, Quy định pháp lý</p> <ul style="list-style-type: none"> + Việc áp dụng BCTH cần có cơ chế pháp lý rõ ràng để tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp + Các doanh nghiệp ở quốc gia có hệ thống pháp luật phát triển thường phát hành BCTH để bảo vệ quyền lợi cổ đông + Việc triển khai BCTH sẽ hiệu quả hơn khi cơ quan quản lý ban hành các quy định và hướng dẫn bắt buộc + Các quy định pháp luật trong nước và chuẩn mực quốc tế khuyến khích doanh nghiệp lập BCTH <p>Thang đo của những nhân tố còn lại đã cơ bản.</p>
CG03	<p>Các nhân tố của tác giả đưa ra đều có ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH. Tuy nhiên, trong thang đo lường, tác giả cần điều chỉnh về mặt câu chữ và làm rõ hơn thang đo cho từng nhân tố.</p> <p>Một số góp ý cho tác giả như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thang đo Khả năng sinh lời <ul style="list-style-type: none"> + Doanh nghiệp có khả năng sinh lợi trên tổng tài sản hiện có cao có khả năng áp dụng BCTH + Doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu cao có khả năng áp dụng BCTH + Doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư cao có khả năng áp dụng BCTH + Doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu cao có khả năng áp dụng BCTH - Thang đo Quan điểm nhà quản lý

	<ul style="list-style-type: none"> + Nhà quản lý doanh nghiệp muốn giảm thiểu xung đột lợi ích với chủ sở hữu thông qua việc áp dụng BCTH + Nhà quản lý doanh nghiệp sẽ cung cấp thông tin chính xác dựa vào dữ liệu thực tế được tổng hợp và phân tích + Nhà quản lý doanh nghiệp không bị chi phối bởi các bên liên quan khi áp dụng BCTH + Nhà quản lý nhận thấy bất lợi cạnh tranh cho doanh nghiệp khi áp dụng BCTH - Thang đo Quy định pháp lý <ul style="list-style-type: none"> + Doanh nghiệp sẽ lập BCTH theo quy định của các cơ quan quản lý nhà nước + Doanh nghiệp cần được đào tạo, hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý nhà nước cho việc áp dụng BCTH + Cần có cơ quan độc lập, chịu trách nhiệm về việc giám sát việc áp dụng BCTH của doanh nghiệp + Cần tham khảo các tiêu chuẩn pháp lý khi tham gia vào các tổ chức, diễn đàn khu vực và thế giới về áp dụng BCTH - Thang đo Áp lực các bên liên quan <ul style="list-style-type: none"> + Nhà đầu tư, đối tác, khách hàng, nhà cung cấp đều yêu cầu doanh nghiệp cần phải áp dụng BCTH + Cơ quan quản lý nhà nước khuyến khích doanh nghiệp áp dụng BCTH + Nhà quản lý các cấp thống nhất về sự cần thiết phải áp dụng BCTH - Thang đo Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên <ul style="list-style-type: none"> + Kế toán viên cần được đào tạo kiến thức chuyên môn về BCTH để áp dụng BCTH + Kế toán viên có nhiều năm kinh nghiệm lập các BCTC để áp dụng BCTH + Kế toán viên trong doanh nghiệp cần phải có trình độ, kỹ năng nghiệp vụ chuyên nghiệp để việc áp dụng BCTH + Kế toán viên cần tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào việc áp dụng BCTH - Thang đo Khả năng áp dụng BCTH khá rõ ràng, không cần điều chỉnh - Nhân tố Công nghệ số: <ul style="list-style-type: none"> + Doanh nghiệp có đầy đủ cơ sở dữ liệu đảm bảo cho việc lập BCTH + Doanh nghiệp có thể thu thập và quản lý thông tin phục vụ cho việc lập BCTH + Doanh nghiệp trang bị đầy đủ hệ thống phần mềm nhằm duy trì bền vững việc lập BCTH + Doanh nghiệp xây dựng chiến lược trong việc ứng dụng CNTT khi lập BCTH + Doanh nghiệp sẽ dễ dàng đưa ra quyết định khi ứng dụng công nghệ thông tin trong việc áp dụng BCTH
--	--

	<p>Một số góp ý khác:</p> <p>Tác giả cần hiệu chỉnh lại các thang đo cho phù hợp với việc đo lường các nhân tố.</p>
CG05	<p>Đồng ý với tác giả về các nhân tố đưa ra có ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH.</p> <p>➤ Một số góp ý cho thang đo lường các nhân tố như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với nhân tố Quy mô doanh nghiệp: Bổ sung thêm thang đo số lượng chi nhánh, văn phòng đại diện trong/ngoài nước. - Đối với nhân tố Đặc điểm ngành nghề kinh doanh: Thang đo “Có một số tác động môi trường dường như vô hạn mà một tổ chức có thể gây ra” nên sửa lại cho dễ hiểu “Ngành nghề kinh doanh có khả năng gây ảnh hưởng lớn đến môi trường và xã hội”. - Đối với nhân tố Khả năng sinh lời: Thang đo “Sự tiếp xúc trên phương tiện truyền thông của doanh nghiệp ảnh hưởng đến việc tiết lộ thông tin ở các nước đang phát triển” không liên quan nhiều đến khả năng sinh lời. Tác giả xem xét loại bỏ hoặc chuyển sang nhân tố về các bên liên quan. - Đối với nhân tố Quan điểm nhà quản lý: Thang đo “Bất lợi cạnh tranh” chưa rõ nghĩa, có thể điều chỉnh lại “Nhà quản lý lo ngại về rủi ro cạnh tranh khi công bố thông tin nhiều hơn đối thủ” - Đối với nhân tố Quy định pháp lý: Tác giả nên thêm thang đo về sự tuân thủ bắt buộc như “Doanh nghiệp bắt buộc lập BCTH do yêu cầu pháp lý”. Nên bỏ thang đo về đào tạo và chuẩn mực pháp lý - Đối với nhân tố Ảnh hưởng của môi trường: Nên đổi là Áp lực các bên liên quan và bổ sung thêm thang đo “Nhà đầu tư nước ngoài yêu cầu thông tin minh bạch thông qua BCTH”. - Đối với nhân tố Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên: Xây dựng thang đo cần gắn với năng lực tổng hợp báo cáo phi tài chính, kiến thức về BCTH và công nghệ thông tin - Đối với nhân tố Nhận thức về tính hữu ích của BCTH: nên bổ sung thêm thang đo nhận thức về lợi ích đối ngoại cụ thể “BCTH giúp tăng cường uy tín doanh nghiệp đối với các nhà đầu tư” - Đối với nhân tố Công nghệ số: Cần bổ sung thêm các thang đo như “Ứng dụng công nghệ giúp thu thập, tổng hợp và trình bày thông tin tích hợp hiệu quả hơn”; thang đo “Công nghệ giúp hỗ trợ trực tiếp lại BCTH”
CG06	<p>➤ Góp ý về nhân tố và tác động của các nhân tố đến khả năng áp dụng BCTH</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đồng tình với các nhân tố đề xuất đều có ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết. Tuy nhiên, tác giả cần xem xét các nhân tố là quy mô doanh nghiệp,

	<p>đặc điểm ngành nghề kinh doanh và khả năng sinh lời có tác động đến nhận thức về tính hữu ích của BCTH hay không.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lưu ý cách dịch thang đo gốc từ tiếng Anh sang tiếng Việt cho chính xác và phù hợp. ➤ Góp ý thang đo cho các nhân tố - Đối với nhân tố Quy mô doanh nghiệp: Thang đo về phân khúc hoạt động và vị trí cần điều chỉnh thành Doanh nghiệp có phân khúc hoạt động rõ ràng và đa dạng ở nhiều địa bàn sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng BCTH - Đối với nhân tố Đặc điểm ngành nghề kinh doanh: Thang đo Nhấn mạnh thông tin về các vấn đề môi trường, sức khỏe và an toàn cần điều chỉnh thành Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp ảnh hưởng đến nhiều mặt đối với người lao động như các vấn đề môi trường, sức khỏe và an toàn. - Đối với nhân tố Khả năng sinh lời: <ul style="list-style-type: none"> • Thang đo ROA điều chỉnh thành Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) có tác động đến khả năng áp dụng BCTH của doanh nghiệp • Thang đo Các doanh nghiệp cung cấp thông tin về trách nhiệm xã hội chú trọng nhiều hơn đến ảnh hưởng lâu dài của các quyết định điều chỉnh thành Những doanh nghiệp cung cấp thông tin về trách nhiệm xã hội sẽ có tác động mạnh hơn đến các quyết định dài hạn • Thang đo ROIC điều chỉnh thành Lợi nhuận trên vốn đầu tư của chủ sở hữu (ROIC) có tác động đến khả năng áp dụng BCTH của doanh nghiệp - Đối với nhân tố Nhận thức về tính hữu ích của BCTH: nhân tố này giữ nguyên không nên điều chỉnh. - Đối với nhân tố Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên: Các thang đo này nên điều chỉnh từ việc kế thừa thang đo gốc về năng lực của nhân viên kế toán ảnh hưởng đến việc sử dụng IFRS thành kiến thức và kỹ năng của kế toán viên ảnh hưởng đến việc áp dụng BCTH bao gồm kiến thức, kinh nghiệm, khả năng thích ứng và trình độ nghiệp vụ. - Một số góp ý khác: <ul style="list-style-type: none"> + Văn hóa doanh nghiệp: Một nền văn hóa doanh nghiệp chú trọng đến sự minh bạch, trách nhiệm và đổi mới sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các phương pháp báo cáo hiện đại như BCTH. + Công nghệ thông tin và hạ tầng kỹ thuật: Ngoài công nghệ số chung, khả năng ứng dụng các hệ thống công nghệ thông tin hiện đại hỗ trợ thu thập, xử lý và trình bày thông tin tích hợp cũng là một nhân tố quan trọng, quyết định tính khả thi và hiệu quả của việc lập Báo cáo tích hợp.
--	---

CG07	<p>Đồng ý với các nhân tố của tác giả đề xuất đều có ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhân tố Đặc điểm ngành nghề kinh doanh: Bổ sung thêm thang đo: <ul style="list-style-type: none"> + Mô hình kinh doanh (ngành bán lẻ, ngành sản xuất, ...) sẽ tác động lớn đến việc lập BCTH. + Mô hình kinh doanh phù hợp với các yêu cầu phát triển bền vững và quản trị hiệu quả, thì BCTH càng trở nên đầy đủ và có ý nghĩa đối với các bên liên quan. - Nhân tố Ảnh hưởng của môi trường: nên sửa lại tên nhân tố là Áp lực các bên liên quan và bổ sung thêm thang đo: Hiệp hội/Tổ chức nghề nghiệp kế toán khuyến khích các DN lập BCTH. - Nhân tố Nhận thức về tính hữu ích của BCTH: Bổ sung thêm thang đo: BCTH thể hiện mức độ trưởng thành của doanh nghiệp (tức quản trị doanh nghiệp tốt, phản ánh sự ghi nhận quá trình quản trị doanh nghiệp có tính xuyên suốt,...). - Nhân tố Khả năng áp dụng BCTH: Cần bổ sung thêm các thang đo: <ul style="list-style-type: none"> + Áp dụng BCTH giúp bên trong nội bộ doanh nghiệp có góc nhìn mới và cách tiếp cận mới. + Áp dụng BCTH giúp bên ngoài doanh nghiệp đánh giá được sự minh bạch về thông tin của doanh nghiệp. + Áp dụng BCTH giúp Ủy ban chứng khoán, các tổ chức tín dụng thấy được tình hình thực hiện các cam kết về ESG của doanh nghiệp.
CG08	<p>Đồng ý với tác giả. Tuy nhiên, tôi cũng có một số các góp ý khác, tác giả có thể xem để bổ sung vào mô hình nghiên cứu của mình nếu phù hợp. Các nhân tố tối ưu khác thường gặp trong nghiên cứu BCTH quốc tế như:</p> <p>(1) Corporate Governance Quality (Chất lượng quản trị doanh nghiệp) Ý nghĩa: Hội đồng quản trị (Board) và Ban kiểm soát (Audit Committee) có ảnh hưởng lớn đến minh bạch thông tin và áp dụng BCTH</p> <p>Các chỉ báo thường dùng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập - Tần suất họp HĐQT - Sự đa dạng giới tính trong HĐQT <p>(2) Tính minh bạch hiện tại (Existing disclosure transparency) Ý nghĩa: DN hiện đã quen công bố thông tin CSR, báo cáo phát triển bền vững... thì khả năng áp dụng BCTH cao hơn</p> <p>Các chỉ báo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đã công bố báo cáo phát triển bền vững chưa? - Đã công bố CSR chưa? - Mức độ công bố thông tin phi tài chính hiện tại? <p>(3) Tính quốc tế hóa (Internationalization)</p>

	<p>Ý nghĩa: DN có tỷ lệ cổ đông ngoại cao, niêm yết nước ngoài, hoạt động xuất khẩu nhiều, chịu áp lực minh bạch cao, doanh nghiệp dễ áp dụng BCTH</p> <p>Chỉ báo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ sở hữu nước ngoài - Tỷ lệ doanh thu từ xuất khẩu - Niêm yết trên sàn nước ngoài (có/không) <p>(4) Tính phức tạp của tổ chức (Organizational complexity)</p> <p>Ý nghĩa: DN có nhiều mảng hoạt động (conglomerate), nhiều chi nhánh sẽ có nhu cầu tổng hợp thông tin cao, do vậy áp dụng BCTH thuận lợi.</p> <p>Chỉ báo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số mảng kinh doanh - Số chi nhánh/văn phòng đại diện <p>Cấu trúc sở hữu phức tạp (nhiều doanh nghiệp con)</p>
CG09	<p>Đồng ý với các thang đo cho các nhân tố trong mô hình của tác giả. Tuy nhiên, tôi cũng có một số có ý kiến đóng góp cho tác giả:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thứ nhất, BCTH sẽ giúp doanh nghiệp minh bạch hóa thông tin rõ ràng hơn, cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng. Do đó, tôi đề xuất tác giả nên bổ sung thêm 1 nhóm đối tượng là kiểm toán vào trong thang đo nhân tố Áp lực các bên liên quan. - Thứ hai, công nghệ số là yếu tố hiện nay là các doanh nghiệp nào cũng cần phải áp dụng, tuy nhiên không phải doanh nghiệp nào cũng có đủ tiềm lực tài chính để đầu tư hạ tầng CNTT. Do đó, để có dữ liệu mạnh, liên kết dữ liệu tốt, trong thang đo nên làm rõ về yếu tố hạ tầng CNTT sẽ phục vụ cho việc áp dụng BCTH. - Trong thang đo quan điểm nhà quản lý có phát biểu cân nhắc lợi ích – chi phí khi áp dụng BCTH. Tôi ủng hộ điều này và chỉ yêu cầu tác giả có thể nói rõ hơn cái chi phí cho việc lập BCTH gồm những loại chi phí nào để từ đó nhà quản lý đặt lên bàn cân, nên hay không áp dụng BCTH.
CG10	<p>Tôi đồng ý với các nhân tố đưa ra trong mô hình nghiên cứu của tác giả. Tuy nhiên, tôi cũng có băn khoăn về nhân tố khả năng sinh lời. Ngoài việc, doanh nghiệp có hiệu quả tài chính cao thường có đủ nguồn lực để đầu tư vào hệ thống báo cáo hiện đại, đồng thời có động lực củng cố uy tín và hình ảnh thông qua minh bạch thông tin. Tuy nhiên, tác động này không phải lúc nào cũng tuyến tính, vì một số doanh nghiệp thua lỗ cũng có thể công bố thông tin tích hợp để cải thiện hình ảnh trước công chúng.</p> <p>Tôi cũng hoàn toàn đồng tình rằng quan điểm, nhận thức và thái độ của nhà quản lý có ảnh hưởng lớn đến quyết định triển khai BCTH trong doanh nghiệp. Nhà quản lý là người định hướng chiến lược và văn hóa công bố thông tin. Nếu họ có tư duy chủ động, minh bạch và dài hạn thì việc áp dụng BCTH thường sẽ được thúc đẩy mạnh mẽ hơn. Do vậy, tôi có điều chỉnh phát biểu thang đo này như sau:</p>

	<ul style="list-style-type: none"> + Nhà quản lý tại các doanh nghiệp tăng trưởng nhanh thường chủ động công bố thông tin để thu hẹp khoảng cách thông tin với nhà đầu tư. + Sự sẵn có của dữ liệu nội bộ giúp nhà quản lý tin tưởng vào khả năng áp dụng báo cáo tích hợp + Nhà quản lý chủ động cung cấp thông tin, không chịu áp lực quá mức từ bên liên quan (như cổ đông lớn, đối tác...) + Nhà quản lý lo ngại rằng việc công bố thông tin chi tiết sẽ gây bất lợi cạnh tranh
CG11	<ul style="list-style-type: none"> - Đồng tình rằng “Quy mô doanh nghiệp” là một nhân tố có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng và mức độ áp dụng Báo cáo tích hợp trong thực tiễn. Các doanh nghiệp có quy mô lớn thường có nguồn lực dồi dào hơn, có hệ thống quản trị và công nghệ thông tin phát triển, đồng thời chịu nhiều áp lực minh bạch hơn từ các bên liên quan. + Thang đo phân khúc hoạt động và vị trí nên cụ thể hóa thành “Số lượng lĩnh vực hoạt động” và “Phạm vi hoạt động (nội địa/quốc tế)” để đo lường rõ ràng hơn. + Thang đo Doanh nghiệp lớn đối mặt với yêu cầu cung cấp thông tin từ khách hàng, nhà cung cấp, nhà phân tích và công chúng rất quan trọng, nhưng có thể xem như biểu hiện của áp lực từ bên liên quan hơn là chính thước đo quy mô. Có thể đưa sang một nhân tố riêng như “Áp lực bên ngoài” nếu cần phân tách rõ. - Đồng tình với đặc điểm ngành nghề có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng áp dụng báo cáo tích hợp. Một số ngành có đặc thù gắn liền với rủi ro môi trường, tác động xã hội hoặc sự quan tâm của công chúng, vì vậy chịu nhiều áp lực minh bạch và buộc phải xây dựng hệ thống báo cáo toàn diện hơn. + Thang đo có một số tác động môi trường dường như vô hạn mà một tổ chức có thể gây ra nên chuyển thành: “Ngành nghề có tác động đáng kể đến môi trường (ví dụ: khai thác tài nguyên, sản xuất công nghiệp, năng lượng, hóa chất...)” để phù hợp hơn với thực tiễn. + Thang đo Chi phí vượt quá so với lợi ích này không mô tả đặc điểm ngành nghề mà liên quan đến nhận thức về hiệu quả chi phí khi áp dụng BCTH. Do đó, nên tách thành một biến độc lập (ví dụ: “Chi phí – lợi ích khi áp dụng BCTH”). + Có thể cân nhắc thêm thang đo phản ánh mức độ cạnh tranh trong ngành hoặc mức độ chịu điều tiết bởi chính sách công (ví dụ: ngành tài chính, năng lượng, dược phẩm... thường phải báo cáo nhiều hơn). - Đồng tình quy định pháp lý là một yếu tố then chốt ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH. Trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, việc thiếu các chuẩn mực cụ thể, cơ chế bắt buộc và hướng dẫn thực thi rõ ràng là rào cản lớn. Đồng thời, khi có sự

	<p>tham gia vào các diễn đàn, hiệp định quốc tế, yêu cầu về tính minh bạch và báo cáo tích hợp cũng trở nên cấp thiết hơn.</p> <ul style="list-style-type: none">+ Thang đo Không có yêu cầu pháp lý về thông tin nên làm rõ lại “Việc thiếu yêu cầu pháp lý cụ thể về BCTH làm giảm động lực thực hiện tại doanh nghiệp.”+ Thang đo Đào tạo và nâng cao năng lực để báo cáo chất lượng tốt hơn hợp lý nhưng không nên nằm trong nhóm “quy định pháp lý”+ Thang đo Sự trách nhiệm liên quan nên viết lại “Nhà quản lý lo ngại rủi ro pháp lý khi công bố thông tin không chính xác hoặc gây hiểu nhầm.”+ Thang đo Chuẩn mực pháp lý khi tham gia các tổ chức, diễn đàn khu vực và thế giới nên viết rõ hơn: “Tham gia vào các hiệp định quốc tế và diễn đàn khu vực yêu cầu tuân thủ các chuẩn mực báo cáo minh bạch, thúc đẩy doanh nghiệp áp dụng BCTH.”<ul style="list-style-type: none">- Nhân tố Áp lực các bên liên quan+ Thang đo Nhà đầu tư, đối tác, khách hàng, nhà cung cấp đều yêu cầu doanh nghiệp lập báo cáo tích hợp nên diễn đạt lại: “Áp lực từ nhà đầu tư, khách hàng, nhà cung cấp thúc đẩy doanh nghiệp công bố báo cáo tích hợp.”+ Thang đo Cơ quan quản lý nhà nước khuyến khích doanh nghiệp lập báo cáo tích hợp nên ghi rõ hơn: “Cơ quan quản lý có chính sách khuyến khích hoặc định hướng doanh nghiệp lập báo cáo tích hợp, dù chưa bắt buộc.”+ Thang đo Cán bộ quản lý các cấp thống nhất về sự cần thiết phải lập báo cáo tích hợp nên chuyển sang Thang đo cho nhân tố Quan điểm nhà quản lý<ul style="list-style-type: none">- Đối với nhân tố Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên, có thể điều chỉnh 1 số thang đo như sau:<ul style="list-style-type: none">+ Kế toán viên trong doanh nghiệp có hiểu biết cơ bản về Báo cáo tích hợp và các yếu tố cấu thành+ Kế toán viên có khả năng xử lý và trình bày thông tin phi tài chính như môi trường, xã hội, quản trị (ESG)+ Kế toán viên có kỹ năng phân tích, tổng hợp thông tin tích hợp từ nhiều bộ phận+ Kế toán viên được đào tạo hoặc tham gia các chương trình nâng cao năng lực liên quan đến BCTH+ Kế toán viên có khả năng làm việc với hệ thống báo cáo tích hợp trên nền tảng công nghệ thông tin+ Kế toán viên hiểu được nội dung và cấu trúc của Khung Báo cáo tích hợp do IIRC ban hành- Đối với nhân tố Nhận thức về tính hữu ích của BCTH, cần điều chỉnh lại 1 số thang đo như:
--	---

	<ul style="list-style-type: none"> + Báo cáo tích hợp hữu ích giúp nâng cao khả năng tiếp cận nhà đầu tư hoặc tổ chức tài chính + Báo cáo tích hợp là cần thiết và phù hợp với mục tiêu phát triển dài hạn của doanh nghiệp - Cần điều chỉnh thang đo Công nghệ số cho dễ hiểu hơn.
CG12	<ul style="list-style-type: none"> - Cân nhắc xem xét về nhân sự tham gia hỗ trợ xây dựng báo cáo tích hợp và tìm hiểu sơ đồ tổ chức của 1 doanh nghiệp niêm yết (phi tài chính) về việc thực hiện/ giám sát/ kiểm soát về các vấn đề liên quan tới Báo cáo tích hợp: Quản trị + Tài chính + PTBV - Thang đo Phân khúc hoạt động và vị trí nên điều chỉnh là Thị trường hoạt động - Thang đo Doanh nghiệp lớn đối mặt với yêu cầu cung cấp thông tin từ khách hàng, nhà cung cấp, nhà phân tích và công chúng cần điều chỉnh lại Doanh nghiệp có quy mô lớn đối mặt với yêu cầu về việc cung cấp thông tin cho khách hàng, nhà đầu tư và công chúng. - Thang đo Sự sẵn có của dữ liệu nên chỉnh lại là Tính sẵn có của dữ liệu - Các thang đo nhân tố Quy định pháp lý cần làm rõ - Thang đo Cán bộ quản lý các cấp thống nhất về sự cần thiết phải lập báo cáo tích hợp cần điều chỉnh là Nhà quản lý các cấp thống nhất về sự cần thiết phải lập báo cáo tích hợp - Cân nhắc việc điều chỉnh nhân tố Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên và các thang đo ở trong nhân tố cần phải bao quát hơn.
CG13	<p>Một số góp ý cho tác giả:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thể bổ sung thang đo phản ánh vai trò của truyền thông đại chúng, ví dụ: “Truyền thông xã hội và báo chí tạo sức ép buộc doanh nghiệp phải minh bạch hơn qua BCTH.” - Có thể bổ sung thang đo phản ánh sự hiện diện hoặc thiếu vắng các hướng dẫn thực thi từ cơ quan nhà nước, ví dụ: “Thiếu tài liệu hướng dẫn cụ thể khiến doanh nghiệp khó áp dụng BCTH một cách nhất quán”. - Thang đo Lập Báo cáo tích hợp khá đơn giản và Sử dụng (đọc hiểu) các BCTH một cách dễ hiểu, dễ áp dụng không nên đưa vào. - Nhân tố công nghệ số, các thang đo cần điều chỉnh làm rõ hơn góc độ là DN ứng dụng công nghệ số trong việc lập BCTH như thế nào?
CG14	<p>Góp ý cho thang đo của một vài nhân tố:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm ngành nghề kinh doanh: có thể đi vào dẫn giải cụ thể cho các ngành mà khi áp dụng BCTH sẽ chịu ảnh hưởng nhiều. Ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> + Doanh nghiệp thuộc ngành Hàng hóa và Dịch vụ Tiện ích có xu hướng công bố báo cáo tích hợp nhiều hơn so với các ngành khác. + BCTH có tác động đáng kể đến giá trị thị trường của các doanh nghiệp sản xuất.

	<ul style="list-style-type: none"> - Khả năng sinh lời: ngoài đo lường bằng các tỷ số tài chính, tác giả cũng có thể đo lường trên khía cạnh tạo ra giá trị lâu dài hay minh bạch thông tin qua các kênh truyền thông như: + Doanh nghiệp chú trọng đến tác động lâu dài của các quyết định kinh doanh và thể hiện cam kết phát triển bền vững. + Doanh nghiệp thường xuyên xuất hiện trên các phương tiện truyền thông, qua đó tác động đến việc công bố thông tin. - Quan điểm nhà quản lý: nên đi theo nhận thức của nhà quản lý về BCTH như: + Ban quản lý cấp cao của doanh nghiệp sẵn sàng hợp tác và cam kết trong việc áp dụng BCTH, điều này mang lại ảnh hưởng tích cực cả bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. + Việc áp dụng BCTH tại doanh nghiệp được thúc đẩy bởi các mục tiêu chiến lược, mục tiêu ngắn hạn và hiệu quả hoạt động chung của công ty. + Các nhà quản lý chú trọng đến việc nâng cao uy tín doanh nghiệp và đáp ứng nhu cầu rộng hơn của các bên liên quan khi áp dụng báo cáo tích hợp, hơn là chỉ phục vụ nhu cầu của nhà đầu tư.
CG15	<p>Đồng ý với các thang đo của các nhân tố. Chỉ có 1 số góp ý hiệu chỉnh cho thang đo công nghệ số mà tác giả trình bày, cần ngắn gọn nhưng xúc tích:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp nên áp dụng công nghệ vào quá trình kinh doanh - Đầu tư hạ tầng CNTT của doanh nghiệp - Đào tạo con người biết ứng dụng CNTT - Xây dựng chiến lược và cam kết cải tiến sản phẩm của doanh nghiệp nhờ công nghệ số - Doanh nghiệp sẽ dễ dàng đưa ra quyết định khi ứng dụng CNTT trong việc áp dụng BCTH

PHỤ LỤC 12

PHIẾU KHẢO SÁT CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG ỨNG DỤNG BÁO CÁO TÍCH HỢP CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHI TÀI CHÍNH NIÊM YẾT TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM (HOSE) (Sử dụng cho nghiên cứu định lượng sơ bộ và chính thức)

Phiếu số: _____

Kính gửi: Quý Anh/Chị

Tên của tôi là Phan Minh Nguyệt, là nghiên cứu sinh Khóa K13 ngành Kế toán – Đại học Duy Tân đang trong quá trình nghiên cứu với tên đề tài “*Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng Báo cáo tích hợp của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh (HOSE)*”. Để có cơ sở xây dựng mô hình nghiên cứu thực nghiệm, kính mong quý anh (chị) dành chút thời gian cho ý kiến của mình về những vấn đề dưới đây. Ý kiến khách quan của anh (chị) sẽ góp phần quyết định sự thành công của công trình nghiên cứu này và xin lưu ý không có quan điểm nào là đúng hay sai cả.

Xin Anh/Chị vui lòng dành chút thời gian để giúp tôi trả lời một số câu hỏi có liên quan dưới đây. Tôi rất cảm ơn sự giúp đỡ của anh (chị) và các câu trả lời của anh (chị) sẽ đảm bảo được giữ bí mật tuyệt đối, không dùng vì mục đích nào khác làm ảnh hưởng đến cá nhân anh/chị nói riêng và đơn vị nói chung. Tôi chỉ công bố kết quả tổng hợp. Cảm ơn sự hợp tác của các anh (chị).

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA ANH/CHỊ

Xin vui lòng cho biết những thông tin về bản thân và công việc của Anh/Chị

- Tên doanh nghiệp Anh/Chị đang làm việc:.....
- Vị trí Anh/Chị đang đảm nhận:.....
- Email của Anh/Chị:.....
- Giới tính:
☐ Nam ☐ Nữ
- Độ tuổi của Anh/Chị:
☐ Dưới 30 tuổi ☐ Từ 30 tuổi đến 40 tuổi ☐ Trên 40 tuổi
- Trình độ học vấn:
☐ ≤ Cao đẳng ☐ Đại học ☐ Sau đại học
- Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp Anh/Chị làm việc:

<input type="checkbox"/> Năng lượng	<input type="checkbox"/> Nguyên vật liệu	<input type="checkbox"/> Công nghiệp
<input type="checkbox"/> Tiêu dùng không thiết yếu	<input type="checkbox"/> Tiêu dùng thiết yếu	<input type="checkbox"/> Chăm sóc sức khỏe
<input type="checkbox"/> Công nghệ thông tin	<input type="checkbox"/> Dịch vụ viễn thông	<input type="checkbox"/> Dịch vụ tiện ích
<input type="checkbox"/> Bất động sản		

II. NỘI DUNG PHÒNG VẤN XIN Ý KIẾN CỦA QUÝ ANH/CHỊ:

Anh/Chị vui lòng cho biết ý kiến của Anh/Chị về các phát biểu dưới đây liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng BCTH bằng cách đánh dấu X vào ô thích hợp theo quy ước sau:

1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Bình thường 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý

Ký hiệu	Phát biểu	Mức độ đánh giá				
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
SIZE	Quy mô doanh nghiệp					
SIZE 1	Doanh nghiệp có quy mô nhân sự lớn.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
SIZE 2	Doanh nghiệp kinh doanh ở nhiều ngành nghề/lĩnh vực và địa bàn khác nhau.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
SIZE 3	Doanh nghiệp có doanh thu cao liên tục qua các năm.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
SIZE 4	Doanh nghiệp sở hữu tổng tài sản lớn, thể hiện tiềm lực tài chính mạnh mẽ.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
SIZE 5	Doanh nghiệp có mối quan hệ với nhiều bên liên quan (khách hàng, nhà cung cấp, ...).	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
TYPE	Đặc điểm ngành nghề kinh doanh					
TYPE 1	Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước hàng năm thông qua các khoản thuế, phí và lệ phí.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
TYPE 2	Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp ảnh hưởng tác động đến tài nguyên và cộng đồng dân cư.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
TYPE 3	Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp ảnh hưởng đến nhiều mặt đối với người lao động.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
TYPE 4	Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp sẽ mang lại lợi ích nhiều hơn chi phí khi áp dụng.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
PROF	Khả năng sinh lời					
PROF 1	Doanh nghiệp có khả năng sinh lợi trên tổng tài sản hiện có cao.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
PROF 2	Doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu cao.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
PROF 3	Doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư cao.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
PROF 4	Doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu cao.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
MAN	Quan điểm nhà quản lý					
MAN 1	Nhà quản lý doanh nghiệp muốn giảm thiểu xung đột lợi ích với chủ sở hữu thông qua việc áp dụng BCTH.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
MAN 1	Nhà quản lý doanh nghiệp sẽ cung cấp thông tin chính xác dựa vào dữ liệu thực tế được tổng hợp và phân tích.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
MAN 1	Nhà quản lý doanh nghiệp muốn nâng cao uy tín và thương hiệu của đơn vị.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
MAN 1	Nhà quản lý doanh nghiệp luôn cân nhắc lợi ích kỳ vọng và chi phí phải bỏ ra trong việc ra các quyết định.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
LAW	Quy định pháp lý					
LAW 1	Việc áp dụng BCTH cần có cơ chế pháp lý rõ ràng để tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>

Ký hiệu	Phát biểu	Mức độ đánh giá				
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
LAW 2	Các doanh nghiệp ở quốc gia có hệ thống pháp luật phát triển thường phát hành BCTH để bảo vệ quyền lợi cổ đông.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
LAW 3	Việc triển khai BCTH sẽ hiệu quả hơn khi cơ quan quản lý ban hành các quy định và hướng dẫn bắt buộc	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
LAW 4	Các quy định pháp luật trong nước và chuẩn mực quốc tế khuyến khích doanh nghiệp lập BCTH	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
PRES	Áp lực các bên liên quan					
PRES 1	Áp lực từ phía các nhà đầu tư, đối tác, khách hàng, nhà cung cấp đối với doanh nghiệp.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
PRES 2	Áp lực từ phía cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
PRES 3	Áp lực từ chính các cổ đông của doanh nghiệp.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
LEV	Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên					
LEV 1	Kế toán viên có bằng cấp đào tạo đúng với lĩnh vực công việc đảm nhận.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
LEV 2	Kế toán viên có các kỹ năng xử lý các tình huống, vấn đề phát sinh đối với các giao dịch của doanh nghiệp.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
LEV 3	Kế toán viên có kinh nghiệm công tác tại doanh nghiệp.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
LEV 4	Kế toán viên có khả năng tự cập nhật kiến thức và văn bản pháp lý liên quan đến công việc.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
LEV 5	Kế toán viên có khả năng học tập liên tục.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
PER	Nhận thức về tính hữu ích của Báo cáo tích hợp					
PER 1	BCTH rất hữu ích trong việc cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng thông tin.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
PER 2	BCTH giúp tăng hiệu quả trong việc đưa ra quyết định kinh doanh.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
PER 3	BCTH hữu ích trong việc tìm kiếm nguồn tài trợ vốn cho doanh nghiệp/huy động vốn cho doanh nghiệp.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
PER 4	BCTH rất hữu ích trong việc đánh giá sản phẩm và dịch vụ.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
PER 5	BCTH là cần thiết và phù hợp với doanh nghiệp.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
PER 6	Lập BCTH khá đơn giản.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
PER 7	Sử dụng (đọc hiểu) các BCTH một cách dễ hiểu, dễ áp dụng.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
AIR	Khả năng Áp dụng Báo cáo tích hợp					
AIR 1	Doanh nghiệp có đủ nguồn lực (tài chính, nhân sự, công nghệ) để áp dụng BCTH.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>

Ký hiệu	Phát biểu	Mức độ đánh giá				
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
AIR 2	Ban lãnh đạo cam kết và sẵn sàng hỗ trợ việc triển khai BCTH.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
AIR 3	Việc áp dụng BCTH giúp nâng cao minh bạch và tạo giá trị cho các bên liên quan.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
AIR 4	Doanh nghiệp có thể duy trì và phát triển việc áp dụng BCTH trong dài hạn.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
DIT	Công nghệ số					
DIT 1	Công nghệ đóng vai trò then chốt trong việc cải thiện báo cáo của doanh nghiệp.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
DIT 2	Công nghệ sẽ cho phép dữ liệu mạnh mẽ và có thể so sánh được.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
DIT 3	Công nghệ sẽ cải thiện khả năng tích hợp và kết nối dữ liệu báo cáo.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
DIT 4	Công nghệ số đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện cho báo cáo tích hợp bằng cách cho phép thu thập, phân tích và phổ biến các tập dữ liệu đa dạng.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>
DIT 5	Công nghệ số được sử dụng trong báo cáo tích hợp để đảm bảo và nâng cao tính minh bạch, độ chính xác và hiểu biết chiến lược về quản lý tài chính	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>

Xin cảm ơn sự giúp đỡ của Quý Anh/ Chị. Kính chúc Anh/Chị nhiều sức khỏe và thành công!

PHỤ LỤC 13

Đánh giá các thang đo sơ bộ

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Quy mô doanh nghiệp (SIZE): Cronbach's Alpha = 0.844				
SIZE1	15.30	3.768	0.720	0.792
SIZE2	15.47	4.023	0.664	0.808
SIZE3	15.35	4.056	0.632	0.816
SIZE4	15.30	4.010	0.636	0.815
SIZE5	15.35	4.215	0.595	0.826
Đặc điểm ngành nghề kinh doanh (TYPE): Cronbach's Alpha = 0.840				
TYPE1	11.05	2.340	0.689	0.794
TYPE2	10.97	2.167	0.581	0.845
TYPE3	11.01	2.201	0.730	0.774
TYPE4	11.35	2.082	0.717	0.777
Khả năng sinh lời (PROF): Cronbach's Alpha = 0.906				
PROF1	11.27	2.210	0.889	0.841
PROF2	11.22	2.414	0.730	0.898
PROF3	11.24	2.304	0.815	0.868
PROF4	11.29	2.370	0.722	0.902
Quan điểm nhà quản lý (MAN): Cronbach's Alpha = 0.842				
MAN1	11.69	2.281	0.704	0.787
MAN2	11.71	2.434	0.656	0.808
MAN3	11.59	2.283	0.713	0.783
MAN4	11.74	2.516	0.633	0.818
Quy định pháp lý (LAW): Cronbach's Alpha = 0.776				
LAW1	11.11	2.472	0.599	0.712
LAW2	11.24	2.412	0.581	0.721
LAW3	11.15	2.292	0.617	0.701
LAW4	11.18	2.632	0.521	0.750
Áp lực các bên liên quan (PRES): Cronbach's Alpha = 0.908				
PRES1	8.07	1.123	0.799	0.884
PRES2	8.05	1.145	0.812	0.872
PRES3	7.98	1.201	0.843	0.849
Kiến thức và kỹ năng của kế toán viên (LEV): Cronbach's Alpha = 0.840				
LEV1	17.23	3.254	0.665	0.801
LEV2	17.31	3.274	0.677	0.798
LEV3	17.23	3.402	0.544	0.835
LEV4	17.27	3.327	0.665	0.802
LEV5	17.25	3.154	0.671	0.799

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Nhận thức về tính hữu ích của BCTH (PER): Cronbach's Alpha = 0.894				
PER1	23.17	11.536	0.766	0.870
PER2	23.09	11.696	0.691	0.878
PER3	23.14	11.517	0.712	0.876
PER4	23.19	11.889	0.641	0.884
PER5	23.17	11.406	0.707	0.877
PER6	23.14	11.262	0.760	0.870
PER7	23.13	12.224	0.577	0.891
Khả năng áp dụng BCTH (AIR): Cronbach's Alpha = 0.917				
AIR1	11.44	3.188	0.749	0.913
AIR2	11.45	3.082	0.814	0.891
AIR3	11.39	3.126	0.789	0.899
AIR4	11.47	3.056	0.892	0.865
Công nghệ số (DIT): Cronbach's Alpha = 0.874				
DIT1	16.66	4.454	0.692	0.849
DIT2	16.69	4.295	0.713	0.844
DIT3	16.59	4.713	0.656	0.858
DIT4	16.68	4.340	0.697	0.848
DIT5	16.57	4.354	0.753	0.834

(Nguồn: Kết quả chạy thử nghiệm sơ bộ - phân tích SPSS 26, 2025)

Kết quả kiểm tra độ tin cậy ở thử nghiệm sơ bộ (n=150)

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
0.844	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
SIZE1	15.30	3.768	0.720	0.792
SIZE2	15.47	4.023	0.664	0.808
SIZE3	15.35	4.056	0.632	0.816
SIZE4	15.30	4.010	0.636	0.815
SIZE5	15.35	4.215	0.595	0.826

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
0.840	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TYPE1	11.05	2.340	0.689	0.794
TYPE2	10.97	2.167	0.581	0.845
TYPE3	11.01	2.201	0.730	0.774
TYPE4	11.35	2.082	0.717	0.777

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
0.906	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PROF1	11.27	2.210	0.889	0.841
PROF2	11.22	2.414	0.730	0.898
PROF3	11.24	2.304	0.815	0.868
PROF4	11.29	2.370	0.722	0.902

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
0.842	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
MAN1	11.69	2.281	0.704	0.787
MAN2	11.71	2.434	0.656	0.808
MAN3	11.59	2.283	0.713	0.783
MAN4	11.74	2.516	0.633	0.818

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
LAW1	11.11	2.472	0.599	0.712

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
0.776	4

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
LAW2	11.24	2.412	0.581	0.721
LAW3	11.15	2.292	0.617	0.701
LAW4	11.18	2.632	0.521	0.750

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
0.908	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PRES1	8.07	1.123	0.799	0.884
PRES2	8.05	1.145	0.812	0.872
PRES3	7.98	1.201	0.843	0.849

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
0.840	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
LEV1	17.23	3.254	0.665	0.801
LEV2	17.31	3.274	0.677	0.798
LEV3	17.23	3.402	0.544	0.835
LEV4	17.27	3.327	0.665	0.802
LEV5	17.25	3.154	0.671	0.799

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
0.894	7

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PER1	23.17	11.536	0.766	0.870
PER2	23.09	11.696	0.691	0.878
PER3	23.14	11.517	0.712	0.876
PER4	23.19	11.889	0.641	0.884
PER5	23.17	11.406	0.707	0.877
PER6	23.14	11.262	0.760	0.870
PER7	23.13	12.224	0.577	0.891

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
0.917	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
AIR1	11.44	3.188	0.749	0.913
AIR2	11.45	3.082	0.814	0.891
AIR3	11.39	3.126	0.789	0.899
AIR4	11.47	3.056	0.892	0.865

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
0.874	5

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DIT1	16.66	4.454	0.692	0.849
DIT2	16.69	4.295	0.713	0.844
DIT3	16.59	4.713	0.656	0.858
DIT4	16.68	4.340	0.697	0.848
DIT5	16.57	4.354	0.753	0.834

PHỤ LỤC 14

Kết quả EFA ở thử nghiệm sơ bộ (n=150)

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.801
Approx. Chi-Square		4392.626
Bartlett's Test of Sphericity	df	990
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
SIZE1	1.000	.723
SIZE2	1.000	.731
SIZE3	1.000	.632
SIZE4	1.000	.614
SIZE5	1.000	.559
TYPE1	1.000	.767
TYPE2	1.000	.643
TYPE3	1.000	.794
TYPE4	1.000	.738
PROF1	1.000	.895
PROF2	1.000	.738
PROF3	1.000	.823
PROF4	1.000	.735
MAN1	1.000	.743
MAN2	1.000	.643
MAN3	1.000	.753
MAN4	1.000	.627
LAW1	1.000	.663
LAW2	1.000	.606
LAW3	1.000	.677
LAW4	1.000	.541
PRES1	1.000	.823
PRES2	1.000	.861
PRES3	1.000	.868
LEV1	1.000	.677
LEV2	1.000	.688
LEV3	1.000	.552
LEV4	1.000	.631
LEV5	1.000	.688
PER1	1.000	.763
PER2	1.000	.627
PER3	1.000	.673
PER4	1.000	.652
PER5	1.000	.659
PER6	1.000	.740
PER7	1.000	.561
AIR1	1.000	.735
AIR2	1.000	.840
AIR3	1.000	.792
AIR4	1.000	.899
DIT1	1.000	.692
DIT2	1.000	.771
DIT3	1.000	.592
DIT4	1.000	.663
DIT5	1.000	.721

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	8.691	19.312	19.312	8.691	19.312	19.312	4.497	9.994	9.994
2	7.418	16.484	35.797	7.418	16.484	35.797	3.493	7.762	17.756
3	3.359	7.464	43.261	3.359	7.464	43.261	3.288	7.306	25.062
4	2.421	5.380	48.641	2.421	5.380	48.641	3.257	7.239	32.301
5	2.011	4.469	53.110	2.011	4.469	53.110	3.152	7.004	39.304
6	1.902	4.228	57.338	1.902	4.228	57.338	3.146	6.990	46.294
7	1.826	4.059	61.397	1.826	4.059	61.397	2.884	6.410	52.704
8	1.607	3.570	64.967	1.607	3.570	64.967	2.863	6.362	59.067
9	1.468	3.262	68.229	1.468	3.262	68.229	2.620	5.823	64.889
10	1.108	2.463	70.693	1.108	2.463	70.693	2.611	5.803	70.693
11	.963	2.139	72.831						
12	.878	1.952	74.783						
13	.847	1.881	76.664						
14	.749	1.664	78.328						
15	.693	1.540	79.868						
16	.660	1.468	81.336						
17	.592	1.315	82.651						
18	.575	1.278	83.929						
19	.533	1.185	85.114						
20	.504	1.119	86.233						
21	.475	1.056	87.289						
22	.452	1.004	88.293						
23	.448	.995	89.289						
24	.395	.877	90.166						
25	.391	.869	91.035						
26	.371	.824	91.859						
27	.339	.753	92.612						
28	.310	.690	93.301						
29	.297	.660	93.962						
30	.266	.592	94.553						
31	.262	.583	95.136						
32	.250	.555	95.691						
33	.245	.544	96.235						
34	.213	.474	96.708						
35	.200	.445	97.154						
36	.194	.430	97.584						
37	.170	.378	97.962						
38	.163	.362	98.324						
39	.158	.350	98.675						
40	.130	.290	98.964						
41	.125	.277	99.241						
42	.105	.234	99.475						
43	.084	.187	99.662						
44	.080	.177	99.839						
45	.073	.161	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotated Component Matrix^a

	Component									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
PER1	.824									
PER6	.801									
PER3	.764									
PER4	.756									
PER5	.726									
PER2	.719									
PER7	.524									
DIT2		.832								
DIT1		.766								
DIT5		.763								
DIT4		.666								
DIT3		.643								
LEV2			.812							
LEV1			.801							
LEV5			.769							
LEV4			.763							
LEV3			.684							
SIZE2				.808						
SIZE1				.768						
SIZE3				.758						
SIZE4				.691						
SIZE5				.610						
PROF1					.876					
PROF3					.859					
PROF4					.797					
PROF2					.693					
AIR4						.846				
AIR2						.838				
AIR3						.729				
AIR1						.708				
TYPE3							.843			
TYPE1							.825			
TYPE4							.769			
TYPE2							.665			
MAN1								.817		
MAN3								.815		
MAN4								.715		
MAN2								.666		
LAW3									.774	
LAW2									.713	
LAW1									.710	
LAW4									.660	
PRES3										.892
PRES2										.887
PRES1										.811

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 7 iterations.

Biến độc lập

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.816
Approx. Chi-Square	3692.853
Bartlett's Test of Sphericity	df
	780
Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	7.956	19.890	19.890	7.956	19.890	19.890	4.459	11.146	11.146
2	6.265	15.662	35.552	6.265	15.662	35.552	3.263	8.157	19.303
3	3.346	8.365	43.916	3.346	8.365	43.916	3.249	8.122	27.425
4	2.372	5.931	49.847	2.372	5.931	49.847	3.153	7.882	35.307
5	1.985	4.961	54.809	1.985	4.961	54.809	3.124	7.809	43.116
6	1.884	4.710	59.518	1.884	4.710	59.518	2.901	7.252	50.368
7	1.768	4.421	63.939	1.768	4.421	63.939	2.871	7.178	57.546
8	1.543	3.859	67.797	1.543	3.859	67.797	2.624	6.560	64.106
9	1.126	2.815	70.613	1.126	2.815	70.613	2.603	6.507	70.613
10	.878	2.195	72.807						
11	.839	2.098	74.905						
12	.763	1.909	76.814						
13	.680	1.701	78.515						
14	.644	1.609	80.124						
15	.627	1.566	81.690						
16	.560	1.401	83.091						
17	.520	1.300	84.391						
18	.501	1.254	85.645						
19	.472	1.181	86.825						
20	.445	1.113	87.938						
21	.409	1.023	88.961						
22	.400	.999	89.960						
23	.381	.953	90.913						
24	.364	.910	91.823						
25	.340	.851	92.674						
26	.330	.825	93.500						
27	.308	.770	94.270						
28	.260	.651	94.921						
29	.255	.638	95.560						
30	.240	.599	96.159						
31	.217	.543	96.702						
32	.215	.538	97.240						
33	.177	.443	97.683						
34	.174	.436	98.119						
35	.165	.412	98.531						
36	.151	.377	98.907						
37	.140	.350	99.258						
38	.118	.294	99.552						
39	.096	.240	99.792						
40	.083	.208	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotated Component Matrix^a

	Component								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
PER1	.826								
PER6	.802								
PER3	.760								
PER4	.756								
PER2	.723								
PER5	.717								
PER7	.522								
LEV2		.817							
LEV1		.804							
LEV5		.776							
LEV4		.765							
LEV3		.686							
SIZE2			.796						
SIZE1			.780						
SIZE3			.765						
SIZE4			.684						
SIZE5			.630						
PROF1				.882					
PROF3				.866					
PROF4				.795					
PROF2				.699					
AIR2					.871				
AIR4					.848				
AIR3					.743				
AIR1					.735				
MAN1						.833			
MAN3						.808			
MAN2						.741			
MAN4						.737			
TYPE3							.853		
TYPE1							.840		
TYPE4							.770		
TYPE2							.668		
LAW3								.789	
LAW1								.757	
LAW2								.710	
LAW4								.655	
PRES3									.891
PRES2									.887
PRES1									.811

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 7 iterations.

Biến phụ thuộc

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.857
Approx. Chi-Square		348.777
Bartlett's Test of Sphericity	df	10
Sig.		.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.327	66.537	66.537	3.327	66.537	66.537
2	.533	10.664	77.201			
3	.438	8.751	85.952			
4	.416	8.319	94.271			
5	.286	5.729	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
DIT5	.853
DIT2	.825
DIT4	.813
DIT1	.807
DIT3	.779

Extraction Method:

Principal Component

Analysis.

a. 1 components

extracted.

PHỤ LỤC 15

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN SÀN HOSE THEO LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

Lĩnh vực hoạt động	Số lượng doanh nghiệp niêm yết trên HOSE
Tài chính	62
Phi tài chính	348
Tổng cộng	410

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Vietstock, 2025)

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP PHI TÀI CHÍNH NIÊM YẾT TRÊN SÀN HOSE THEO NGÀNH NGHỀ

Stt	Nhóm ngành	Số lượng doanh nghiệp
1	Năng lượng	13
2	Nguyên vật liệu	68
3	Công nghiệp	77
4	Tiêu dùng không thiết yếu	43
5	Tiêu dùng thiết yếu	35
6	Chăm sóc sức khỏe	14
7	Công nghệ thông tin	5
8	Dịch vụ viễn thông	6
9	Dịch vụ tiện ích	36
10	Bất động sản	51
Tổng cộng		348

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Vietstock, 2025)

PHỤ LỤC 16

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG PHIẾU KHẢO SÁT

Đối tượng khảo sát	Số lượng phiếu khảo sát phát ra	Số lượng phiếu khảo sát thu về		Số lượng phiếu khảo sát hợp lệ	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giám đốc/Quản lý cấp cao	245	204	83,3	181	88,7
Giám đốc tài chính/Trưởng hoặc Phó phòng Tài chính	180	139	77,2	133	95,7
Trưởng/Phó ban kiểm soát nội bộ	147	113	76,9	108	95,6
Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán	328	315	96	307	97,5
Tổng cộng	900	771	85,7	729	94,6

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và phân tích)

PHỤ LỤC 16

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT SỐ LƯỢNG PHIẾU KHẢO SÁT

STT	Mã CK	Tên công ty	Ngành VS-Sector cấp 1	Vốn chủ sở hữu [Năm: 2024, Kỳ: Năm, TT Hợp nhất: Mới nhất, TT Kiểm toán: Mới nhất, ĐVT: VND]	Quy mô Nhân viên	Số lượng phiếu khảo sát gửi đi	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng /Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao	Số lượng phiếu khảo sát nhận về hợp lệ	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng/ Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao
1	AAA	CTCP Nhựa An Phát Xanh	Nguyên vật liệu	6,236,273,953,200	1,673	4	1	1	1	1	3	1	1	1	
2	AAM	CTCP Thủy sản MeKong	Tiêu dùng thiết yếu	196,340,095,186	176	2	1			1	2	1			1
3	AAT	CTCP Tập Đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa	Tiêu dùng không thiết yếu	725,391,981,586	300	2	1		1		1	1			
4	ABR	CTCP Đầu tư Nhân hiệu Việt	Dịch vụ viễn thông	295,876,219,437	14	1				1	1				1
5	ABS	CTCP Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận	Nguyên vật liệu	916,398,614,358	38	1				1	1				1
6	ABT	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Tiêu dùng thiết yếu	562,594,771,986	611	2	1		1		2	1	1		
7	ACC	CTCP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	Công nghiệp	1,336,516,247,251	170	2	1	1			2	1	1		
8	ACG	CTCP Gỗ An Cường	Nguyên vật liệu	4,176,030,790,173	2,465	4	1	1	1	1	3	1		1	1
9	ACL	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	Tiêu dùng thiết yếu	809,907,143,865	2,031	4	1	1	1	1	3	1		1	1
10	ADG	CTCP Clever Group	Dịch vụ viễn thông	387,072,743,427	160	2	1			1	2	1			1
11	ADP	CTCP Sơn Á Đông	Nguyên vật liệu	272,364,832,388	165	2	1			1	2	1			1
12	ADS	CTCP Damsan	Tiêu dùng không thiết yếu	957,321,292,334	599	2	1		1		2	1	1		
13	AGG	CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	Bất động sản	3,137,088,581,476	101	2	1			1	2	1			1
14	ANV	CTCP Nam Việt	Tiêu dùng thiết yếu	2,796,693,826,269	5,932	4	1	1	1	1	4	1	1	1	1

STT	Mã CK	Tên công ty	Ngành VS-Sector cấp 1	Vốn chủ sở hữu [Năm: 2024, Kỳ: Năm, TT Hợp nhất: Mới nhất, TT Kiểm toán: Mới nhất, ĐVT: VND]	Quy mô Nhân viên	Số lượng phiếu khảo sát gửi đi	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng /Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao	Số lượng phiếu khảo sát nhận về hợp lệ	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng/ Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao
15	APH	CTCP Tập đoàn An Phát Holdings	Nguyên vật liệu	5,919,359,967,195	53	2	1			1	1				1
16	ASG	CTCP Tập đoàn ASG	Công nghiệp	2,031,949,831,357	2,000	4	1	1	1	1	3	1		1	1
17	ASM	CTCP Tập đoàn Sao Mai	Tiêu dùng thiết yếu	8,077,471,443,186	11,867	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
18	ASP	CTCP Tập đoàn Dầu khí An Pha	Năng lượng	307,100,233,034	897	2	1	1			3	1	1	1	
19	AST	CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco	Công nghiệp	618,299,638,731	1,520	4	1	1	1	1	3	1	1		1
20	BAF	CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Tiêu dùng thiết yếu	2,935,751,653,618	2,125	4	1	1	1	1	3	1		1	1
21	BBC	CTCP Bibica	Tiêu dùng thiết yếu	1,495,788,477,986	1,795	4	1	1	1	1	3	1	1	1	
22	BCE	CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương	Tiêu dùng không thiết yếu	385,804,560,515	97	2	1			1	1	1			
23	BCG	CTCP Tập đoàn Bamboo Capital	Công nghiệp	21,393,588,958,204	2,343	4	1	1	1	1	3	1		1	1
24	BCM	Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	Bất động sản	20,679,200,335,365	2,020	4	1	1	1	1	3	1		1	1
25	BFC	CTCP Phân bón Bình Điền	Nguyên vật liệu	1,517,363,750,737	457	2	1			1	2	1			1
26	BHN	Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	Tiêu dùng thiết yếu	5,265,628,783,522	516	2	1	1			1				1
27	BKG	CTCP Đầu tư BKG Việt Nam	Nguyên vật liệu	751,942,164,759	201	2	1			1	2	1			1
28	BMC	CTCP Khoáng sản Bình Định	Nguyên vật liệu	236,788,834,870	199	2	1			1	1				1
29	BMP	CTCP Nhựa Bình Minh	Công nghiệp	2,701,698,690,635	1,299	4	1	1	1	1	3	1	1	1	
30	BRC	CTCP Cao su Bến Thành	Tiêu dùng không thiết yếu	212,577,515,191	230	1	1				1	1			
31	BSR	CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn	Năng lượng	55,538,009,032,139	1,544	4	1	1	1	1	3	1	1	1	

STT	Mã CK	Tên công ty	Ngành VS-Sector cấp 1	Vốn chủ sở hữu [Năm: 2024, Kỳ: Năm, TT Hợp nhất: Mới nhất, TT Kiểm toán: Mới nhất, ĐVT: VND]	Quy mô Nhân viên	Số lượng phiếu khảo sát gửi đi	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng /Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao	Số lượng phiếu khảo sát nhận về hợp lệ	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng/ Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao
32	BTP	CTCP Nhiệt điện Bà Rịa	Tiện ích	1,063,608,372,165	234	2	1			1	2	1			1
33	BTT	CTCP Thương mại Dịch vụ Bến Thành	Tiêu dùng không thiết yếu	389,596,285,911	139	2	1			1	2	1	1		
34	BWE	CTCP - Tổng công ty nước - môi trường Bình Dương	Tiện ích	5,512,728,419,930	2,416	4	1	1	1	1	3	1		1	1
35	C32	CTCP Đầu tư và Xây dựng 3-2	Nguyên vật liệu	543,631,774,387	207	2	1	1			2	1	1		
36	C47	CTCP Xây dựng 47	Công nghiệp	439,814,564,307	721	2	1	1			2	1	1		
37	CCC	CTCP Xây dựng CDC	Công nghiệp	588,063,803,948	318	2	1			1	2	1			1
38	CCI	CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi	Năng lượng	272,568,189,332	89	1	1				1	1			
39	CCL	CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	Bất động sản	722,546,135,987	72	1	1				1	1			
40	CDC	CTCP Chương Dương	Công nghiệp	456,518,640,345	261	2	1			1	2	1			1
41	CHP	CTCP Thủy điện Miền Trung	Tiện ích	1,987,895,836,165	125	1	1				1	1			
42	CIG	CTCP COMA 18	Công nghiệp	208,862,055,774	39	1				1	1				1
43	CH	CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghiệp	9,124,385,657,359	570	2	1	1			2	1		1	
44	CKG	CTCP Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	Bất động sản	1,472,941,404,881	222	2	1			1	1				1
45	CLC	CTCP Cát Lợi	Tiêu dùng thiết yếu	909,803,704,136	301	2	1	1			1	1			
46	CLL	CTCP Cảng Cát Lái	Công nghiệp	623,620,815,655	39	1				1	1				1
47	CLW	CTCP Cấp nước Chợ Lớn	Tiện ích	255,660,681,077	465	2	1			1	2	1			1
48	CMG	CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC	Công nghệ thông tin	3,677,515,665,164	5,173	4	1	1	1	1	4	1	1	1	1

STT	Mã CK	Tên công ty	Ngành VS-Sector cấp 1	Vốn chủ sở hữu [Năm: 2024, Kỳ: Năm, TT Hợp nhất: Mới nhất, TT Kiểm toán: Mới nhất, ĐVT: VND]	Quy mô Nhân viên	Số lượng phiếu khảo sát gửi đi	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng /Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao	Số lượng phiếu khảo sát nhận về hợp lệ	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng/ Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao
49	CMV	CTCP Thương nghiệp Cà Mau	Tiêu dùng không thiết yếu	246,076,973,035	602	2	1	1			2	1		1	
50	CMX	CTCP Camimex Group	Tiêu dùng thiết yếu	1,663,361,200,340	1,506	4	1	1	1	1	3	1	1	1	
51	CNG	CTCP CNG Việt Nam	Tiện ích	630,965,803,174	277	2	1		1		1	1			
52	COM	CTCP Vật tư Xăng Dầu	Năng lượng	434,285,861,873	482	2	1			1	2	1			1
53	CRC	CTCP Create Capital Việt Nam	Công nghiệp	820,475,201,681	28	1	1				1	1			
54	CRE	CTCP Bất động sản Thế Kỳ	Bất động sản	5,661,609,822,416	1,720	4	1	1	1	1	3	1	1	1	
55	CSM	CTCP Công nghiệp Cao su Miền Nam	Tiêu dùng không thiết yếu	1,360,188,407,654	1,950	4	1	1	1	1	3	1		1	1
56	CSV	CTCP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Nguyên vật liệu	1,554,016,369,737	644	2	1		1		2	1		1	
57	CTD	CTCP Xây dựng Cotecons	Công nghiệp	8,591,267,204,834	2,398	4	1	1	1	1	3	1		1	1
58	CTF	CTCP City Auto	Tiêu dùng không thiết yếu	1,122,512,271,252	226	2	1	1			1	1			
59	CTI	CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	Công nghiệp	1,523,990,185,012	358	2	1			1	1	1			
60	CTR	Tổng Công ty cổ phần Công trình Viettel	Dịch vụ viễn thông	1,865,063,262,319	10,581	4	1		1	2	3	1		1	1
61	CVT	CTCP CMC	Nguyên vật liệu	966,873,018,357	878	2	1	1			2	1			1
62	D2D	CTCP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	Bất động sản	746,798,926,698	78	2	1	1			1	1			
63	DAH	CTCP Tập đoàn Khách sạn Đông Á	Tiêu dùng không thiết yếu	921,400,601,002	37	1	1				1	1			
64	DAT	CTCP Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy sản	Tiêu dùng thiết yếu	890,351,751,634	155	2	1			1	1	1			

STT	Mã CK	Tên công ty	Ngành VS-Sector cấp 1	Vốn chủ sở hữu [Năm: 2024, Kỳ: Năm, TT Hợp nhất: Mới nhất, TT Kiểm toán: Mới nhất, ĐVT: VND]	Quy mô Nhân viên	Số lượng phiếu khảo sát gửi đi	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng /Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao	Số lượng phiếu khảo sát nhận về hợp lệ	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng/ Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao
65	DBC	CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam	Tiêu dùng thiết yếu	6,766,079,699,901	6,905	4	1	1	1	1	4	1	1	1	1
66	DBD	CTCP Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Chăm sóc sức khỏe	1,658,732,981,612	1,332	4	1	1	1	1	3	1		1	1
67	DBT	CTCP Dược phẩm Bến Tre	Chăm sóc sức khỏe	283,982,914,585	670	2	1			1	2	1			1
68	DC4	CTCP DICERA Holdings	Công nghiệp	806,299,287,405	164	2	1			1	1	1			
69	DCL	CTCP Dược phẩm Cửu Long	Chăm sóc sức khỏe	1,503,192,998,882	812	2	1			1	2	1	1		
70	DCM	CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau	Nguyên vật liệu	10,177,176,600,982	1,155	3	1		1	1	3	1	1		1
71	DGC	CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	Nguyên vật liệu	13,701,016,300,127	2,622	4	1	1	1	1	4	1	1	1	1
72	DGW	CTCP Thế Giới Số	Tiêu dùng không thiết yếu	3,011,998,769,288	862	3	1		1	1	3	1	1	1	
73	DHA	CTCP Hóa An	Nguyên vật liệu	427,206,293,687	108	2	1			1	1	1			
74	DHC	CTCP Đông Hải Bến Tre	Nguyên vật liệu	2,003,079,436,113	551	2	1	1			2	1			1
75	DHG	CTCP Dược Hậu Giang	Chăm sóc sức khỏe	4,094,755,097,969	2,806	4	1	1	1	1	4	1	1	1	1
76	DHM	CTCP Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	Nguyên vật liệu	355,246,362,975	30	1	1				1	1			
77	DIG	Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	Bất động sản	8,041,310,545,116	282	2	1		1		2	1			1
78	DLG	CTCP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Công nghệ thông tin	751,873,345,995	187	2	1			1	1	1			
79	DMC	CTCP Xuất nhập khẩu Y Tế DOMESCO	Chăm sóc sức khỏe	1,612,567,902,687	939	3	1		1	1	3	1	1		1
80	DPG	CTCP Tập đoàn Đạt Phương	Công nghiệp	2,612,536,834,392	181	2	1		1		1	1			

STT	Mã CK	Tên công ty	Ngành VS-Sector cấp 1	Vốn chủ sở hữu [Năm: 2024, Kỳ: Năm, TT Hợp nhất: Mới nhất, TT Kiểm toán: Mới nhất, ĐVT: VND]	Quy mô Nhân viên	Số lượng phiếu khảo sát gửi đi	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng /Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao	Số lượng phiếu khảo sát nhận về hợp lệ	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng/ Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao
81	DPM	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Nguyên vật liệu	11,179,836,420,269	1,550	4	1	1	1	1	3	1		1	1
82	DPR	CTCP Cao su Đồng Phú	Nguyên vật liệu	3,239,911,054,968	2,478	4	1	1	1	1	4	1	1	1	1
83	DQC	CTCP Tập đoàn Điện Quang	Công nghiệp	773,548,749,102	560	2	1			1	2	1			1
84	DRC	CTCP Cao su Đà Nẵng	Tiêu dùng không thiết yếu	1,915,200,553,556	1,987	3	1	1		1	3	1	1		1
85	DRH	CTCP DRH Holdings	Công nghiệp	1,306,723,936,573	40	2	1			1	1	1			
86	DRL	CTCP Thủy điện - Điện Lực 3	Tiện ích	113,412,927,517	36	2	1			1	1				1
87	DSN	CTCP Công viên nước Đầm Sen	Tiêu dùng không thiết yếu	316,249,857,356	170	2	1	1			1	1			
88	DTA	CTCP Đệ Tam	Bất động sản	204,350,611,080	31	2	1	1			1		1		
89	DTL	CTCP Đại Thiên Lộc	Nguyên vật liệu	759,474,770,394	170	2	1			1	1				1
90	DTT	CTCP Kỹ nghệ Đô Thành	Nguyên vật liệu	134,209,910,551	181	2	1			1	1				1
91	DVP	CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Công nghiệp	1,488,937,699,913	414	2	1	1			2	1	1		
92	DXG	CTCP Tập đoàn Đất Xanh	Bất động sản	15,202,281,281,177	2,516	4	1	1	1	1	4	1	1	1	1
93	DXS	CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	Bất động sản	8,316,412,827,479	2,298	4	1	1	1	1	3	1		1	1
94	DXV	CTCP VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Nguyên vật liệu	96,764,522,821	216	2	1	1			2	1			1
95	ELC	CTCP Công Nghệ - Viễn Thông Elcom	Công nghệ thông tin	1,248,683,105,675	235	2	1	1			2	1	1		
96	EVE	CTCP Everpia	Tiêu dùng không thiết yếu	948,498,494,718	1,000	3	1	1	1		3	1	1	1	
97	EVG	CTCP Tập đoàn EverLand	Bất động sản	2,812,691,336,629	586	2	1			1	2	1			1
98	FCM	CTCP Bê tông Phan Vũ Hà Nam	Nguyên vật liệu	535,035,968,675	267	2	1			1	2	1			1

STT	Mã CK	Tên công ty	Ngành VS-Sector cấp 1	Vốn chủ sở hữu [Năm: 2024, Kỳ: Năm, TT Hợp nhất: Mới nhất, TT Kiểm toán: Mới nhất, ĐVT: VND]	Quy mô Nhân viên	Số lượng phiếu khảo sát gửi đi	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng /Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao	Số lượng phiếu khảo sát nhận về hợp lệ	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng/ Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao
99	FCN	CTCP FECON	Công nghiệp	3,368,024,238,639	1,330	4	1	1	1	1	3	1		1	1
100	FDC	CTCP Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	450,742,905,452	28	1	1				1	1			
101	FIR	CTCP Địa ốc First Real	Bất động sản	742,032,934,929	29	1	1				1	1			
102	FIT	CTCP Tập đoàn F.I.T	Chăm sóc sức khỏe	5,940,875,048,404	54	1	1				1	1			
103	FMC	CTCP Thực phẩm Sao Ta	Tiêu dùng thiết yếu	2,465,903,411,968	4,071	4	1	1	1	1	4	1	1	1	1
104	FPT	CTCP FPT	Công nghệ thông tin	35,724,790,104,800	54,646	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
105	FRT	CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Tiêu dùng không thiết yếu	2,119,813,714,328	30,857	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
106	GAS	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Tiện ích	61,570,995,265,630	2,921	4	1	1	1	1	4	1	1	1	1
107	GDT	CTCP Chế biến Gỗ Đức Thành	Tiêu dùng không thiết yếu	298,180,174,713	636	2	1	1			2	1			1
108	GEE	CTCP Điện lực Gelex	Công nghiệp	6,953,437,285,925	1,994	4	1	1	1	1	3	1		1	1
109	GEG	CTCP Điện Gia Lai	Tiện ích	5,764,489,022,478	567	2	1	1			2	1			1
110	GEX	CTCP Tập đoàn GELEX	Công nghiệp	23,218,978,324,106	8,650	4	1	1	1	1	4	1	1	1	1
111	GIL	CTCP Sản xuất Kinh doanh và Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Tiêu dùng không thiết yếu	2,560,824,610,095	1,042	3	1	1	1		3	1	1	1	
112	GMD	CTCP Gemadept	Công nghiệp	13,771,926,002,556	1,544	3	1		1	1	3	1		1	1
113	GMH	CTCP Minh Hưng Quảng Trị	Nguyên vật liệu	177,819,587,082	207	2	1	1			1	1			
114	GSP	CTCP Vận tải Sản Phẩm Khí Quốc tế	Năng lượng	852,820,345,533	273	2	1			1	1	1			
115	GTA	CTCP Chế biến gỗ Thuận An	Nguyên vật liệu	161,013,459,736	546	2	1			1	2	1	1		

STT	Mã CK	Tên công ty	Ngành VS-Sector cấp 1	Vốn chủ sở hữu [Năm: 2024, Kỳ: Năm, TT Hợp nhất: Mới nhất, TT Kiểm toán: Mới nhất, ĐVT: VND]	Quy mô Nhân viên	Số lượng phiếu khảo sát gửi đi	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng /Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao	Số lượng phiếu khảo sát nhận về hợp lệ	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng/ Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao
116	GVR	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	Nguyên vật liệu	58,343,704,981,056	81,013	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
117	HAG	CTCP Hoàng Anh Gia Lai	Tiêu dùng thiết yếu	9,325,628,120,000	1,756	4	1	1	1	1	3	1		1	1
118	HAH	CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Công nghiệp	3,971,692,927,731	653	2	1		1		2	1	1		
119	HAP	CTCP Tập đoàn Hapaco	Nguyên vật liệu	1,447,433,324,143	878	2	1		1		2	1	1		
120	HAR	CTCP Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền	Bất động sản	1,076,538,239,137	6	1	1				1	1			
121	HAS	CTCP Hacisco	Công nghiệp	127,669,051,275	105	2	1			1	1	1			
122	HAX	CTCP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	Tiêu dùng không thiết yếu	1,490,739,551,138	2,364	4	1	1	1	1	3	1		1	1
123	HCD	CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	Công nghiệp	481,853,705,657	39	1	1				1	1			
124	HDC	CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	Bất động sản	2,272,109,386,124	110	2	1			1	1	1			
125	HDG	CTCP Tập đoàn Hà Đô	Tiện ích	7,375,981,005,461	743	2	1		1		2	1	1		
126	HHP	CTCP HHP Global	Nguyên vật liệu	1,032,339,910,310	174	2	1			1	1				1
127	HHS	CTCP Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	Tiêu dùng không thiết yếu	4,846,403,176,551	44	1	1				1				1
128	HHV	CTCP Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	Công nghiệp	6,921,543,077,550	1,285	4	1	1	1	1	3	1	1		1
129	HID	CTCP Halcom Việt Nam	Công nghiệp	932,116,889,075	78	2	1	1			1				1
130	III	CTCP An Tiến Industries	Nguyên vật liệu	971,859,123,829	481	4	1	1	1	1	3	1	1		1
131	HMC	CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Nguyên vật liệu	404,244,865,617	160	2	1			1	2	1			1
132	HNA	CTCP Thủy điện Hòa Na	Tiện ích	3,243,001,624,875	140	2	1	1			1	1			

STT	Mã CK	Tên công ty	Ngành VS-Sector cấp 1	Vốn chủ sở hữu [Năm: 2024, Kỳ: Năm, TT Hợp nhất: Mới nhất, TT Kiểm toán: Mới nhất, ĐVT: VND]	Quy mô Nhân viên	Số lượng phiếu khảo sát gửi đi	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng /Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao	Số lượng phiếu khảo sát nhận về hợp lệ	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng/ Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao
133	HPG	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	Nguyên vật liệu	114,647,457,983,69 9	32,780	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
134	HPX	CTCP Đầu tư Hải Phát	Bất động sản	3,633,973,647,389	63	1	1				1	1			
135	HQC	CTCP Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa Ốc Hoàng Quân	Bất động sản	5,393,650,054,568	58	1	1				1	1			
136	HRC	CTCP Cao su Hòa Bình	Nguyên vật liệu	603,185,322,024	577	2	1	1			2	1	1		
137	HSG	CTCP Tập đoàn Hoa Sen	Nguyên vật liệu	10,916,937,055,537	7,975	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
138	HSL	CTCP Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	Tiêu dùng thiết yếu	446,621,784,356	39	1	1				1	1			
139	HT1	CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên	Nguyên vật liệu	4,875,324,777,724	2,418	5	1	1	1	2	3	1		1	1
140	HTG	Tổng Công ty cổ phần Dệt may Hòa Thọ	Tiêu dùng không thiết yếu	923,964,139,539	9,631	5	1	2	1	1	4	1	1	1	1
141	HTI	CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	Công nghiệp	504,558,858,795	167	2	1	1			1	1			
142	HTL	CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	Tiêu dùng không thiết yếu	179,901,177,603	290	4	1	1	1	1	3	1		1	1
143	HTN	CTCP Hưng Thịnh Incons	Công nghiệp	1,541,981,358,916	248	2	1	1			2	1	1		
144	HTV	CTCP Logistics Vicem	Công nghiệp	331,306,582,834	224	2	1	1			2	1			1
145	HU1	CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1	Công nghiệp	146,581,970,908	48	2	1	1			1	1			
146	HUB	CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế	Nguyên vật liệu	614,619,012,400	550	2	1	1			2	1			1
147	HVH	CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC	Công nghiệp	551,362,032,659	189	2	1			1	1				1
148	HVN	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công nghiệp	(9,344,242,875,160)	18,749	4	1		1	2	4	1	1	1	1

STT	Mã CK	Tên công ty	Ngành VS-Sector cấp 1	Vốn chủ sở hữu [Năm: 2024, Kỳ: Năm, TT Hợp nhất: Mới nhất, TT Kiểm toán: Mới nhất, ĐVT: VND]	Quy mô Nhân viên	Số lượng phiếu khảo sát gửi đi	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng /Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao	Số lượng phiếu khảo sát nhận về hợp lệ	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng/ Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao
149	HVX	CTCP Xi măng VICEM Hải Vân	Nguyên vật liệu	334,046,983,254	345	2	1	1			2	1	1		
150	ICT	CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện	Dịch vụ viễn thông	656,220,180,343	282	2	1	1			3	1	1		1
151	IDI	CTCP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia - IDI	Tiêu dùng thiết yếu	3,481,969,695,875	2,950	3	1	1	1		3	1	1	1	
152	IJC	CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	Bất động sản	5,151,435,767,794	200	2	1	1			2	1			1
153	ILB	CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình	Công nghiệp	575,118,049,255	323	1	1				1	1			
154	IMP	CTCP Dược phẩm Imexpharm	Chăm sóc sức khỏe	2,183,119,168,600	1,452	4	1	1	1	1	3	1	1		1
155	ITC	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà	Bất động sản	2,322,688,455,709	71	2	1	1			1	1			
156	ITD	CTCP Công nghệ ITD	Công nghệ thông tin	409,642,890,973	243	2	1	1			2	1			1
157	JVC	CTCP Thiết bị Y tế Việt Nhật	Chăm sóc sức khỏe	539,681,628,200	109	2	1	1			1	1			
158	KBC	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP	Bất động sản	20,644,906,133,551	226	2	1	1			2	1			1
159	KDC	CTCP Tập đoàn KIDO	Tiêu dùng thiết yếu	7,265,166,246,021	3,568	4	1	1	1	1	4	1	1	1	1
160	KDH	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	Bất động sản	19,453,433,584,000	262	2	1	1			2	1			1
161	KHG	CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land	Bất động sản	5,219,834,266,311	3,500	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
162	KHP	CTCP Điện lực Khánh Hòa	Tiện ích	703,329,939,619	921	2	1	1			3	1		1	1
163	KMR	CTCP Mirae	Tiêu dùng không thiết yếu	646,879,736,781	194	2	1	1			1	1			
164	KOS	CTCP KOSY	Tiện ích	2,318,635,387,147	56	1	1				1	1			

STT	Mã CK	Tên công ty	Ngành VS-Sector cấp 1	Vốn chủ sở hữu [Năm: 2024, Kỳ: Năm, TT Hợp nhất: Mới nhất, TT Kiểm toán: Mới nhất, ĐVT: VND]	Quy mô Nhân viên	Số lượng phiếu khảo sát gửi đi	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng /Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao	Số lượng phiếu khảo sát nhận về hợp lệ	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng/ Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao
165	KSB	CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	Nguyên vật liệu	2,650,788,454,530	154	2	1	1			1	1			
166	L10	CTCP Lilama 10	Công nghiệp	282,744,501,210	2,084	3	1		1	1	3	1		1	1
167	LAF	CTCP Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Tiêu dùng thiết yếu	247,215,892,751	182	2	1	1			1	1			
168	LBM	CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng	Nguyên vật liệu	613,006,749,635	736	2	1	1			2	1			1
169	LCG	CTCP Lizen	Công nghiệp	2,591,111,832,752	648	2	1	1			2	1		1	
170	LDG	CTCP Đầu tư LDG	Bất động sản	1,211,097,364,876	60	1	1				1	1			
171	LGC	CTCP Đầu tư Cầu đường CII	Công nghiệp	5,684,835,709,426	29	1	1				1	1			
172	LGL	CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	Bất động sản	677,059,697,556	134	2	1	1			1				1
173	LHG	CTCP Long Hậu	Bất động sản	1,662,958,265,138	135	2	1	1			1				1
174	LIX	CTCP Bột Giặt Lix	Tiêu dùng thiết yếu	936,963,886,338	1,166	3	1	1		1	3	1	1		1
175	LM8	CTCP Lilama 18	Công nghiệp	303,143,817,636	2,778	4	1	1	1	1	4	1	1	1	1
176	LSS	CTCP Mía Đường Lam Sơn	Tiêu dùng thiết yếu	1,823,987,843,712	1,058	3	1	1		1	3	1	1		1
177	MCM	CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu	Tiêu dùng thiết yếu	2,305,183,622,970	772	2	1	1			2	1			1
178	MCP	CTCP In và Bao bì Mỹ Châu	Nguyên vật liệu	276,713,277,064	272	2	1	1			1	1			
179	MDG	CTCP Miền Đông	Nguyên vật liệu	130,233,177,219	59	1	1				1	1			
180	MHC	CTCP MHC	Công nghiệp	554,183,001,112	37	1				1	1				1
181	MSH	CTCP May Sông Hồng	Tiêu dùng không thiết yếu	2,055,533,082,808	11,383	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
182	MSN	CTCP Tập đoàn Masan	Tiêu dùng thiết yếu	40,752,380,000,000	33,713	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1

STT	Mã CK	Tên công ty	Ngành VS-Sector cấp 1	Vốn chủ sở hữu [Năm: 2024, Kỳ: Năm, TT Hợp nhất: Mới nhất, TT Kiểm toán: Mới nhất, ĐVT: VND]	Quy mô Nhân viên	Số lượng phiếu khảo sát gửi đi	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng /Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao	Số lượng phiếu khảo sát nhận về hợp lệ	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng/ Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao
183	MWG	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	Tiêu dùng không thiết yếu	28,121,576,823,855	63,660	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
184	NAF	CTCP Nafoods Group	Tiêu dùng thiết yếu	985,006,301,967	1,377	4	1	1	1	1	3	1		1	1
185	NAV	CTCP Nam Việt	Tiêu dùng không thiết yếu	111,513,146,988	24	1	1				1	1			
186	NBB	CTCP Đầu tư Năm Bảy Bảy	Bất động sản	1,817,921,867,279	113	2	1	1			1	1			
187	NCT	CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bãi	Công nghiệp	558,373,289,838	775	2	1	1			2	1			1
188	NHA	Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội	Bất động sản	516,013,059,821	36	1				1	1				1
189	NHH	CTCP Nhựa Hà Nội	Nguyên vật liệu	1,356,545,653,310	689	2	1	1			2	1			1
190	NHT	CTCP Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	Nguyên vật liệu	361,780,157,583	485	2	1	1			1	1			
191	NKG	CTCP Thép Nam Kim	Nguyên vật liệu	5,871,406,574,473	1,515	4	1	1	1	1	3	1	1		1
192	NLG	CTCP Đầu tư Nam Long	Bất động sản	14,568,926,285,295	814	4	1	1	1	1	3	1	1		1
193	NNC	CTCP Đá Núi Nhỏ	Nguyên vật liệu	420,977,695,264	81	1	1				1	1			
194	NO1	CTCP Tập đoàn 911	Công nghiệp	314,589,391,490	49	1	1				1	1			
195	NSC	CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Tiêu dùng thiết yếu	1,520,644,894,426	675	2	1	1			2	1		1	
196	NT2	CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Tiện ích	4,189,080,110,421	168	2	1	1			1	1			
197	NTL	CTCP Phát triển Đô thị Từ Liêm	Bất động sản	1,757,931,102,996	96	2	1	1			1				1
198	NVL	CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	Bất động sản	47,291,024,358,614	1,093	3	1	1		1	3	1	1		1

STT	Mã CK	Tên công ty	Ngành VS-Sector cấp 1	Vốn chủ sở hữu [Năm: 2024, Kỳ: Năm, TT Hợp nhất: Mới nhất, TT Kiểm toán: Mới nhất, ĐVT: VND]	Quy mô Nhân viên	Số lượng phiếu khảo sát gửi đi	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng /Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao	Số lượng phiếu khảo sát nhận về hợp lệ	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng/ Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao
199	NVT	CTCP Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	Tiêu dùng không thiết yếu	529,540,904,612	510	2	1	1			2	1			1
200	OGC	CTCP Tập đoàn Đại Dương	Tiêu dùng thiết yếu	1,734,998,775,337	1,100	4	1	1	1	1	3	1		1	1
201	OPC	CTCP Dược phẩm OPC	Chăm sóc sức khỏe	876,818,386,450	756	2	1	1			2	1			1
202	PAC	CTCP Pin Ác quy Miền Nam	Công nghiệp	968,885,437,771	1,255	4	1	1	1	1	3	1		1	1
203	PAN	CTCP Tập đoàn PAN	Tiêu dùng thiết yếu	8,859,450,516,042	10,956	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
204	PC1	CTCP Tập Đoàn PC1	Công nghiệp	7,716,019,292,896	1,650	5	1	1	1	2	3	1		1	1
205	PDN	CTCP Cảng Đồng Nai	Công nghiệp	1,239,724,873,198	285	2	1			1	1	1			
206	PDR	CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	Bất động sản	11,058,508,658,990	286	2	1			1	1	1			
207	PET	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Tiêu dùng không thiết yếu	2,338,250,462,750	3,068	4	1	1	1	1	4	1	1	1	1
208	PGC	Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	Tiện ích	883,791,360,554	993	2	1		1		3	1		1	1
209	PGD	CTCP Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Tiện ích	1,477,533,436,155	283	2	1			1	1				1
210	PGV	Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	Tiện ích	14,569,674,282,781	2,150	5	1	1	1	2	3	1		1	1
211	PHC	CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings	Công nghiệp	661,169,480,916	350	2	1			1	1				1
212	PHR	CTCP Cao su Phước Hòa	Nguyên vật liệu	3,918,398,490,760	2,021	5	1	1	1	2	3	1		1	1
213	PIT	CTCP Xuất nhập khẩu Petrolimex	Tiêu dùng thiết yếu	112,231,694,257	141	2	1			1	1	1			
214	PJT	CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex	Năng lượng	325,922,344,630	285	2	1			1	1	1			

STT	Mã CK	Tên công ty	Ngành VS-Sector cấp 1	Vốn chủ sở hữu [Năm: 2024, Kỳ: Năm, TT Hợp nhất: Mới nhất, TT Kiểm toán: Mới nhất, ĐVT: VND]	Quy mô Nhân viên	Số lượng phiếu khảo sát gửi đi	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GĐ Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng /Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao	Số lượng phiếu khảo sát nhận về hợp lệ	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GĐ Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng/ Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao
215	PLP	CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	Nguyên vật liệu	800,313,882,869	378	2	1			1	1	1			
216	PLX	Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	Năng lượng	29,307,974,443,473	19,225	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
217	PMG	CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung	Tiện ích	668,811,932,489	433	2	1			1	2	1		1	
218	PNC	CTCP Văn hóa Phương Nam	Tiêu dùng không thiết yếu	187,057,582,769	916	2	1		1		3	1		1	1
219	PNJ	CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	Tiêu dùng không thiết yếu	11,255,306,630,522	8,969	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
220	POW	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	Tiện ích	34,680,634,910,666	1,317	5	1	1	1	2	3	1		1	1
221	PPC	CTCP Nhiệt điện Phả Lại	Tiện ích	4,524,331,964,197	715	2	1		1		1	1			
222	PTB	CTCP Phú Tài	Nguyên vật liệu	3,032,888,999,676	6,346	4	1	1	1	1	4	1	1	1	1
223	PTC	CTCP Đầu Tư Icapital	Tiện ích	378,166,368,226	9	1				1	1				1
224	PTL	CTCP Victory Group	Bất động sản	486,735,594,086	150	2	1		1		1	1			
225	PVD	Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Năng lượng	16,052,342,324,403	2,425	4	1	1	1	1	4	1	1	1	1
226	PVP	CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Năng lượng	1,852,044,145,286	114	2	1			1	1	1			
227	PVT	Tổng Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí	Năng lượng	10,389,474,545,148	2,731	4	1	1	1	1	4	1	1	1	1
228	QCG	CTCP Quốc Cường Gia Lai	Bất động sản	4,576,542,667,818	102	2	1			1	1	1			
229	QNP	CTCP Cảng Quy Nhơn	Công nghiệp	880,195,486,786	725	2	1		1		2	1	1		
230	RAL	CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	Công nghiệp	3,303,554,061,670	2,444	4	1	1	1	1	3	1		1	1
231	REE	CTCP Cơ Điện Lạnh	Tiện ích	22,454,784,094,116	1,947	4	1	1	1	1	3	1		1	1

STT	Mã CK	Tên công ty	Ngành VS-Sector cấp 1	Vốn chủ sở hữu [Năm: 2024, Kỳ: Năm, TT Hợp nhất: Mới nhất, TT Kiểm toán: Mới nhất, ĐVT: VND]	Quy mô Nhân viên	Số lượng phiếu khảo sát gửi đi	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng /Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao	Số lượng phiếu khảo sát nhận về hợp lệ	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng/ Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao
232	RYG	CTCP Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia	Nguyên vật liệu	747,718,164,266	588	2	1		1		2	1	1		
233	S4A	CTCP Thủy điện Sê San 4A	Tiện ích	553,967,420,842	49	1	1				1	1			
234	SAB	Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	Tiêu dùng thiết yếu	24,437,093,182,672	7,829	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
235	SAM	CTCP SAM Holdings	Công nghiệp	4,680,665,279,500	570	2	1		1		2	1	1		
236	SAV	CTCP Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	Tiêu dùng không thiết yếu	377,073,232,897	1,131	3	1	1	1		3	1	1	1	
237	SBA	CTCP Sông Ba	Tiện ích	978,590,799,793	103	2	1			1	2	1	1		
238	SBG	CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	Công nghiệp	576,672,387,299	301	2	1			1	2	1	1		
239	SBT	CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa	Tiêu dùng thiết yếu	10,850,789,560,797	2,651	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
240	SBV	CTCP Siam Brothers Việt Nam	Tiêu dùng không thiết yếu	452,739,823,790	736	2	1		1		2	1	1		
241	SC5	CTCP Xây dựng Số 5	Công nghiệp	384,080,133,041	330	2	1			1	2	1	1		
242	SCR	CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Bất động sản	5,465,195,678,386	250	2	1			1	1	1			
243	SCS	CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	Công nghiệp	1,405,808,911,040	613	2	1			1	2	1	1		
244	SFC	CTCP Nhiên liệu Sài Gòn	Năng lượng	178,594,410,075	189	3	1	1	1		2	1	1		
245	SFG	CTCP Phân Bón Miền Nam	Nguyên vật liệu	649,304,859,482	534	2	1		1		2	1	1		
246	SFI	CTCP Đại lý Vận tải SAFI	Công nghiệp	763,666,260,408	362	2	1			1	2	1	1		
247	SGN	CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công nghiệp	1,196,355,780,091	1,717	5	1	1	1	2	3	1		1	1
248	SGR	CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn	Bất động sản	974,591,394,781	227	2	1			1	2	1	1		

STT	Mã CK	Tên công ty	Ngành VS-Sector cấp 1	Vốn chủ sở hữu [Năm: 2024, Kỳ: Năm, TT Hợp nhất: Mới nhất, TT Kiểm toán: Mới nhất, ĐVT: VND]	Quy mô Nhân viên	Số lượng phiếu khảo sát gửi đi	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng /Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao	Số lượng phiếu khảo sát nhận về hợp lệ	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng/ Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao
249	SGT	CTCP Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn	Dịch vụ viễn thông	2,091,418,963,198	307	3	1	1	1		2	1	1		
250	SHA	CTCP Sơn Hà Sài Gòn	Công nghiệp	426,290,566,799	292	2	1	1			2	1	1		
251	SHI	CTCP Quốc tế Sơn Hà	Công nghiệp	2,102,297,644,325	1,641	4	1	1	1	1	3	1		1	1
252	SHP	CTCP Thủy điện Miền Nam	Tiện ích	1,338,684,555,362	115	2	1			1	1	1			
253	SIP	CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG	Bất động sản	4,867,821,282,044	503	2	1		1		2	1	1		
254	SJD	CTCP Thủy điện Cần Đơn	Tiện ích	1,025,243,406,563	223	2	1		1		2	1	1		
255	SJS	CTCP SJ Group	Bất động sản	2,993,877,716,074	271	2	1			1	2	1	1		
256	SKG	CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang	Công nghiệp	884,335,849,552	318	2	1		1		2	1	1		
257	SMA	CTCP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	Tiện ích	240,428,994,165	18	1				1	1				1
258	SMB	CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung	Tiêu dùng thiết yếu	599,386,688,381	495	2	1			1	2	1			1
259	SMC	CTCP Đầu tư Thương mại SMC	Nguyên vật liệu	809,844,013,013	864	2	1		1		2	1			1
260	SPM	CTCP SPM	Chăm sóc sức khỏe	803,754,646,435	190	2	1			1	1				1
261	SRC	CTCP Cao su Sao Vàng	Tiêu dùng không thiết yếu	575,054,864,322	745	2	1		1		2	1			1
262	SRF	CTCP SEAREFICO	Công nghiệp	433,759,261,802	432	2	1			1	2	1			1
263	SSC	CTCP Giống cây trồng Miền Nam	Tiêu dùng thiết yếu	383,027,398,793	317	2	1			1	2	1			1
264	ST8	CTCP Tập đoàn ST8	Tiêu dùng không thiết yếu	307,056,143,580	25	1				1	1				1
265	STG	CTCP Kho vận Miền Nam	Công nghiệp	2,399,834,844,238	1,170	3	1	1		1	3	1	1		1
266	STK	CTCP Sợi Thế Kỷ	Tiêu dùng không thiết yếu	1,707,355,003,808	999	3	1	1	1		3	1	1		1

STT	Mã CK	Tên công ty	Ngành VS-Sector cấp 1	Vốn chủ sở hữu [Năm: 2024, Kỳ: Năm, TT Hợp nhất: Mới nhất, TT Kiểm toán: Mới nhất, ĐVT: VND]	Quy mô Nhân viên	Số lượng phiếu khảo sát gửi đi	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng /Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao	Số lượng phiếu khảo sát nhận về hợp lệ	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng/ Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao
267	SVC	CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Tiêu dùng không thiết yếu	2,370,087,726,187	6,592	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
268	SVD	CTCP Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Tiêu dùng không thiết yếu	259,729,053,301	89	1	1				1	1			
269	SVI	CTCP Bao bì Biên Hòa	Nguyên vật liệu	872,321,941,170	644	2	1	1			2	1	1		
270	SVT	CTCP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Nguyên vật liệu	235,359,473,793	10	1				1	1				1
271	SZC	CTCP Sonadezi Châu Đức	Bất động sản	3,105,551,065,785	263	2	1	1			1	1			
272	SZL	CTCP Sonadezi Long Thành	Bất động sản	630,110,068,092	113	2	1		1		1	1			
273	TBC	CTCP Thủy điện Thác Bà	Tiện ích	1,364,838,153,498	125	2	1		1		1	1			
274	TCD	CTCP Tập đoàn Xây dựng TRACODI	Công nghiệp	3,868,529,633,506	106	2	1		1		1	1			
275	TCH	CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	Bất động sản	13,448,952,637,855	94	2	1	1			1	1			
276	TCL	CTCP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Công nghiệp	650,653,139,545	287	2	1	1			1	1			
277	TCM	CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	Tiêu dùng không thiết yếu	2,271,739,713,368	5,798	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
278	TCO	CTCP TCO Holdings	Tiêu dùng thiết yếu	336,935,042,187	88	1	1				1	1			
279	TCR	CTCP Công nghiệp Gốm sứ Taicera	Nguyên vật liệu	364,853,410,257	433	2	1	1			2	1	1		
280	TCT	CTCP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Công nghiệp	335,650,497,230	27	1	1				1	1			
281	TDC	CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	Bất động sản	1,209,243,349,732	291	2	1	1			1	1			
282	TDG	CTCP Đầu tư TDG Global	Tiện ích	244,250,446,437	14	1				1	1				1

STT	Mã CK	Tên công ty	Ngành VS-Sector cấp 1	Vốn chủ sở hữu [Năm: 2024, Kỳ: Năm, TT Hợp nhất: Mới nhất, TT Kiểm toán: Mới nhất, ĐVT: VND]	Quy mô Nhân viên	Số lượng phiếu khảo sát gửi đi	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng /Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao	Số lượng phiếu khảo sát nhận về hợp lệ	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng/ Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao
283	TDH	CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức	Bất động sản	70,484,513,943	24	1				1	1				1
284	TDM	CTCP Nước Thủ Dầu Một	Tiện ích	2,518,214,075,404	24	1				1	1				1
285	TDP	CTCP Thuận Đức	Nguyên vật liệu	1,019,903,555,466	1,139	3	1	1	1		3	1	1	1	
286	TDW	CTCP Cấp nước Thủ Đức	Tiện ích	242,408,710,678	463	2	1	1			1	1			
287	TEG	CTCP Năng lượng và Bất động sản Trường Thành	Công nghiệp	1,478,080,569,590	40	1	1				1	1			
288	THG	CTCP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	Nguyên vật liệu	731,331,611,049	684	2	1		1		2	1	1		
289	TIP	CTCP Phát triển Khu Công nghiệp Tân Nghĩa	Bất động sản	1,812,281,115,559	29	1	1				1	1			
290	TIX	CTCP Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình	Bất động sản	843,307,658,289	101	2	1			1	1				1
291	TLD	CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	Nguyên vật liệu	816,448,022,635	405	2	1			1	2	1	1		
292	TLG	CTCP Tập đoàn Thiên Long	Công nghiệp	2,347,227,883,171	2,969	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
293	TLH	CTCP Tập đoàn Thép Tiến Lên	Nguyên vật liệu	1,258,146,879,550	218	2	1	1			1	1			
294	TMP	CTCP Thủy điện Thác Mơ	Tiện ích	1,539,904,515,411	108	2	1		1		1		1		
295	TMS	CTCP Transimex	Công nghiệp	5,159,850,645,010	1,265	5	1	1	1	2	3	1		1	1
296	TMT	CTCP Ô tô TMT	Tiêu dùng không thiết yếu	112,376,023,667	480	2	1	1			2	1	1		
297	TN1	CTCP Rox Key Holdings	Bất động sản	916,371,159,574	2,230	4	1	1	1	1	3	1	1	1	
298	TNC	CTCP Cao su Thống Nhất	Nguyên vật liệu	340,269,633,679	287	2	1	1			1	1			
299	TNH	CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH	Chăm sóc sức khỏe	1,848,998,416,998	796	2	1	1			2	1	1		

STT	Mã CK	Tên công ty	Ngành VS-Sector cấp 1	Vốn chủ sở hữu [Năm: 2024, Kỳ: Năm, TT Hợp nhất: Mới nhất, TT Kiểm toán: Mới nhất, ĐVT: VND]	Quy mô Nhân viên	Số lượng phiếu khảo sát gửi đi	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng /Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao	Số lượng phiếu khảo sát nhận về hợp lệ	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng/ Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao
300	TNI	CTCP Tập đoàn Thành Nam	Nguyên vật liệu	502,918,305,500	50	1	1				1	1			
301	TNT	CTCP Tập đoàn TNT	Nguyên vật liệu	624,801,998,283	8	1				1	1				1
302	TPC	CTCP Nhựa Tân Đại Hưng	Nguyên vật liệu	299,062,232,872	377	2	1		1		1	1			
303	TRA	CTCP Traphaco	Chăm sóc sức khỏe	1,532,348,777,327	807	2	1		1		2	1	1		
304	TRC	CTCP Cao su Tây Ninh	Nguyên vật liệu	1,876,780,608,334	1,314	5	1	1	1	2	3	1		1	1
305	TSC	CTCP Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	Tiêu dùng không thiết yếu	2,463,430,962,095	7	1				1	1				1
306	TTA	CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	Tiện ích	2,178,575,403,086	137	2	1			1	1				1
307	TTE	CTCP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	Tiện ích	292,456,944,564	44	1				1	1				1
308	TTF	CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ gỗ Trường Thành	Tiêu dùng không thiết yếu	399,779,077,980	1,487	5	1	1	1	2	3	1		1	1
309	TV2	CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công nghiệp	1,308,960,151,173	1,309	5	1	1	1	2	3	1		1	1
310	TVT	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	Tiêu dùng không thiết yếu	565,799,254,078	892	2	1	1			2	1	1		
311	TYA	CTCP Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam	Công nghiệp	549,614,698,627	330	2	1			1	2	1	1		
312	UIC	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Tiện ích	463,416,198,364	104	2	1		1		1	1			
313	VAF	CTCP Phân lân Nung chảy Văn Điển	Nguyên vật liệu	521,181,557,222	344	2	1			1	2	1	1		
314	VCA	CTCP Thép VICASA - VNSTEEL	Nguyên vật liệu	192,356,396,911	290	2	1			1	2	1	1		
315	VCF	CTCP Vinacafé Biên Hòa	Tiêu dùng thiết yếu	1,894,743,708,595	230	2	1			1	2	1	1		

STT	Mã CK	Tên công ty	Ngành VS-Sector cấp 1	Vốn chủ sở hữu [Năm: 2024, Kỳ: Năm, TT Hợp nhất: Mới nhất, TT Kiểm toán: Mới nhất, ĐVT: VND]	Quy mô Nhân viên	Số lượng phiếu khảo sát gửi đi	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng /Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao	Số lượng phiếu khảo sát nhận về hợp lệ	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng/ Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao
316	VCG	Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công nghiệp	11,019,235,161,149	7,293	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
317	VDP	CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	Chăm sóc sức khỏe	751,771,295,013	508	2	1			1	2	1			1
318	VFG	CTCP Khử trùng Việt Nam	Nguyên vật liệu	1,605,876,352,574	1,433	5	1	1	1	2	3	1		1	1
319	VGC	Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công nghiệp	9,918,225,052,475	1,604	5	1	1	1	2	3	1	1	1	
320	VHC	CTCP Vinh Hoàn	Tiêu dùng thiết yếu	8,993,605,984,965	7,053	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
321	VHM	CTCP Vinhomes	Bất động sản	220,743,975,000,000	11,815	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
322	VIC	Tập đoàn VINGROUP - CTCP	Bất động sản	153,834,481,000,000	67,300	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
323	VID	CTCP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	Nguyên vật liệu	667,952,387,127	26	1				1	1				1
324	VIP	CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO	Năng lượng	1,282,003,432,436	426	4	1	1	1	1	2	1	1		
325	VJC	CTCP Hàng không Vietjet	Công nghiệp	17,118,712,765,104	6,541	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
326	VMD	CTCP Y Dược phẩm Vimedimex	Chăm sóc sức khỏe	414,730,948,261	32	1				1	1				1
327	VNE	Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	Công nghiệp	731,568,815,032	69	1				1	1				1
328	VNG	CTCP Du lịch Thành Thành Công	Tiêu dùng không thiết yếu	1,123,625,719,107	958	2	1		1		3	1	1		1
329	VNL	CTCP Logistics Vinalink	Công nghiệp	297,412,808,156	339	2	1		1		2	1	1		
330	VNM	CTCP Sữa Việt Nam	Tiêu dùng thiết yếu	36,174,402,829,663	9,960	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
331	VNS	CTCP Ánh Dương Việt Nam	Công nghiệp	1,149,583,461,284	1,549	4	1	1	1	1	3	1	1	1	
332	VOS	CTCP Vận tải Biển Việt Nam	Công nghiệp	1,988,924,446,304	670	2	1			1	2	1	1		

STT	Mã CK	Tên công ty	Ngành VS-Sector cấp 1	Vốn chủ sở hữu [Năm: 2024, Kỳ: Năm, TT Hợp nhất: Mới nhất, TT Kiểm toán: Mới nhất, ĐVT: VND]	Quy mô Nhân viên	Số lượng phiếu khảo sát gửi đi	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng /Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao	Số lượng phiếu khảo sát nhận về hợp lệ	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng/ Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao
333	VPD	CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam	Tiện ích	1,403,334,289,504	126	2	1			1	1	1			
334	VPG	CTCP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	Nguyên vật liệu	1,601,805,909,161	173	2	1			1	1	1			
335	VPH	CTCP Vạn Phát Hưng	Bất động sản	1,092,590,844,277	70	2	1		1		1	1			
336	VPI	CTCP Phát triển Bất động sản Văn Phú	Bất động sản	5,074,140,186,064	258	2	1		1		1	1			
337	VPL	CTCP Vinpearl	Tiêu dùng không thiết yếu	31,483,965,000,000	14,770	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
338	VPS	CTCP Thuộc sắt trùng Việt Nam	Nguyên vật liệu	344,234,317,879	327	2	1			1	2	1	1		
339	VRC	CTCP Bất động sản và Đầu tư VRC	Bất động sản	1,261,571,673,535	15	1				1	1				1
340	VRE	CTCP Vincom Retail	Bất động sản	41,922,641,000,000	2,480	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
341	VSC	CTCP Container Việt Nam	Công nghiệp	4,896,115,718,281	1,304	5	1	1	1	2	3	1		1	1
342	VSH	CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Tiện ích	4,683,300,432,489	218	2	1		1		2	1	1		
343	VSI	CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	Công nghiệp	194,507,493,038	119	2	1			1	1	1			
344	VTB	CTCP Viettronics Tân Bình	Tiêu dùng không thiết yếu	186,495,159,963	97	2	1			1	1	1			
345	VTO	CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco	Năng lượng	1,170,209,446,932	541	3	1	1		1	2	1	1		
346	VTP	Tổng Công ty cổ phần Bưu chính Viettel	Công nghiệp	1,588,456,546,171	17,398	5	1	1	1	2	4	1	1	1	1
347	YBM	CTCP Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	Nguyên vật liệu	187,234,761,087	241	2	1	1			2	1	1		

STT	Mã CK	Tên công ty	Ngành VS-Sector cấp 1	Vốn chủ sở hữu [Năm: 2024, Kỳ: Năm, TT Hợp nhất: Mới nhất, TT Kiểm toán: Mới nhất, ĐVT: VND]	Quy mô Nhân viên	Số lượng phiếu khảo sát gửi đi	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng /Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao	Số lượng phiếu khảo sát nhận về hợp lệ	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	GD Tài chính/ Trưởng/ Phó phòng tài chính	Trưởng/ Phó ban kiểm soát nội bộ	Giám đốc/ Quản lý cấp cao
348	YEG	CTCP Tập đoàn Yeah1	Dịch vụ viễn thông	1,499,878,498,869	316	3	1	1		1	2	1	1		
			Tổng phiếu khảo sát			900	328	180	147	245	729	307	133	108	181

PHỤ LỤC 17
THỐNG KÊ MẪU KHẢO SÁT (n = 729)

Đặc điểm mẫu nghiên cứu		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	481	66
	Nữ	248	34
	Tổng cộng	729	100
Độ tuổi	Dưới 30 tuổi	121	16,6
	Từ 30 tuổi đến 40 tuổi	379	54,5
	Trên 40 tuổi	211	28,9
	Tổng cộng	729	100
Trình độ học vấn	Cao đẳng	-	-
	Đại học	458	62,8
	Sau đại học	271	27,2
	Tổng cộng	729	100
Ngành nghề kinh doanh	Năng lượng	42	5,8
	Nguyên vật liệu	102	14
	Công nghiệp	176	24,1
	Tiêu dùng không thiết yếu	50	6,9
	Tiêu dùng thiết yếu	65	8,9
	Chăm sóc sức khỏe	28	3,8
	Công nghệ thông tin	27	3,7
	Dịch vụ viễn thông	25	3,4
	Dịch vụ tiện ích	73	10
	Bất động sản	141	19,3
	Tổng cộng	729	100
Vị trí công việc	Giám đốc/Quản lý cấp cao	181	24,9
	Giám đốc Tài chính/Trưởng/Phó phòng tài chính	133	18,2
	Trưởng/Phó ban kiểm soát nội bộ	108	14,8
	Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán	307	42,1
	Tổng cộng	729	100

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SPSS 26)

PHỤ LỤC 18

KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY VÀ GIÁ TRỊ HỘI TỤ

Construct reliability and validity

	Cronbach's alpha	Composite reliability (rho _a)	Composite reliability (rho _c)	Average variance extracted (AVE)
AIR	0.884	0.884	0.92	0.741
DIT	0.876	0.899	0.908	0.665
LAW	0.809	0.81	0.875	0.636
LEV	0.862	0.863	0.9	0.644
MAN	0.853	0.854	0.901	0.694
PER	0.9	0.9	0.921	0.625
PRES	0.909	0.909	0.943	0.846
PROF	0.758	0.758	0.846	0.579
SIZE	0.818	0.82	0.873	0.579
TYPE	0.875	0.876	0.914	0.728

Fornell-Larcker criterion

	AIR	DIT	LAW	LEV	MAN	PER	PRES	PROF	SIZE	TYPE
AIR	0.861									
DIT	0.077	0.816								
LAW	0.697	0.063	0.797							
LEV	0.669	0.099	0.504	0.802						
MAN	0.726	0.068	0.527	0.565	0.833					
PER	0.757	0.071	0.658	0.624	0.679	0.791				
PRES	0.758	0.120	0.552	0.646	0.615	0.675	0.920			
PROF	0.682	0.047	0.511	0.501	0.567	0.562	0.610	0.761		
SIZE	0.654	0.108	0.566	0.548	0.581	0.654	0.566	0.504	0.761	
TYPE	0.611	0.140	0.493	0.475	0.543	0.562	0.522	0.524	0.506	0.853

Outer loadings

	AIR	DIT	LAW	LEV	MAN	PER	PRES	PROF	SIZE	TYPE	DIT x PER
AIR1	0.846										
AIR2	0.865										
AIR3	0.865										
AIR4	0.868										
DIT1		0.798									
DIT2		0.769									
DIT3		0.845									
DIT4		0.854									
DIT5		0.809									
LAW1			0.793								

[illegible]

Heterotrait-monotrait ratio (HTMT) – Matrix

	AIR	DIT	LAW	LEV	MAN	PER	PRES	PROF	SIZE	TYPE	DIT x PER
AIR											
DIT	0.083										
LAW	0.824	0.072									
LEV	0.765	0.107	0.603								
MAN	0.836	0.074	0.634	0.658							
PER	0.849	0.079	0.770	0.707	0.774						
PRES	0.845	0.132	0.643	0.730	0.698	0.746					
PROF	0.833	0.080	0.654	0.620	0.707	0.680	0.735				
SIZE	0.767	0.132	0.694	0.651	0.694	0.759	0.655	0.641			
TYPE	0.694	0.157	0.586	0.547	0.629	0.634	0.584	0.642	0.596		
DIT x PER	0.019	0.035	0.059	0.033	0.025	0.030	0.081	0.016	0.061	0.076	

Heterotrait-monotrait ratio (HTMT) – List

	Heterotrait-monotrait ratio (HTMT)
DIT <-> AIR	0.083
LAW <-> AIR	0.824
LAW <-> DIT	0.072
LEV <-> AIR	0.765
LEV <-> DIT	0.107
LEV <-> LAW	0.603
MAN <-> AIR	0.836
MAN <-> DIT	0.074
MAN <-> LAW	0.634
MAN <-> LEV	0.658
PER <-> AIR	0.849
PER <-> DIT	0.079
PER <-> LAW	0.770
PER <-> LEV	0.707
PER <-> MAN	0.774
PRES <-> AIR	0.845
PRES <-> DIT	0.132
PRES <-> LAW	0.643
PRES <-> LEV	0.730
PRES <-> MAN	0.698
PRES <-> PER	0.746
PROF <-> AIR	0.833
PROF <-> DIT	0.080
PROF <-> LAW	0.654
PROF <-> LEV	0.620
PROF <-> MAN	0.707
PROF <-> PER	0.680

	Heterotrait-monotrait ratio (HTMT)
PROF <-> PRES	0.735
SIZE <-> AIR	0.767
SIZE <-> DIT	0.132
SIZE <-> LAW	0.694
SIZE <-> LEV	0.651
SIZE <-> MAN	0.694
SIZE <-> PER	0.759
SIZE <-> PRES	0.655
SIZE <-> PROF	0.641
TYPE <-> AIR	0.694
TYPE <-> DIT	0.157
TYPE <-> LAW	0.586
TYPE <-> LEV	0.547
TYPE <-> MAN	0.629
TYPE <-> PER	0.634
TYPE <-> PRES	0.584
TYPE <-> PROF	0.642
TYPE <-> SIZE	0.596

PHỤ LỤC 19
ĐÁNH GIÁ MÔ HÌNH CẤU TRÚC

Collinearity statistics (VIF)

Outer model – List

	VIF
AIR1	2.105
AIR2	2.344
AIR3	2.366
AIR4	2.377
DIT1	2.194
DIT2	1.764
DIT3	2.037
DIT4	2.255
DIT5	1.925
LAW1	1.668
LAW2	1.622
LAW3	1.699
LAW4	1.661
LEV1	1.948
LEV2	1.782
LEV3	1.940
LEV4	1.913
LEV5	1.794
MAN1	1.655
MAN2	1.958
MAN3	2.065
MAN4	2.237
PER1	2.120
PER2	2.045
PER3	2.040
PER4	1.850
PER5	2.151
PER6	2.087
PER7	1.894
PRES1	2.634
PRES2	3.494
PRES3	3.233
PROF1	1.591
PROF2	1.569
PROF3	1.546
PROF4	1.623
SIZE1	1.702
SIZE2	1.681
SIZE3	1.762

	VIF
SIZE4	1.496
SIZE5	1.653
TYPE1	2.237
TYPE2	2.267
TYPE3	2.374
TYPE4	2.077
DIT x PER	1.000

Inner model – Matrix

	AIR	DIT	LAW	LEV	MAN	PER	PRES	PROF	SIZE	TYPE	DIT x PER
AIR											
DIT	1.033										
LAW	1.980					1.610					
LEV	2.034					1.913					
MAN	2.263					1.846					
PER	3.043										
PRES	2.532					2.163					
PROF	1.924										
SIZE	2.055										
TYPE	1.762										
DIT x PER	1.016										

Inner model – List

	VIF
DIT -> AIR	1.033
LAW -> AIR	1.980
LAW -> PER	1.610
LEV -> AIR	2.034
LEV -> PER	1.913
MAN -> AIR	2.263
MAN -> PER	1.846
PER -> AIR	3.043
PRES -> AIR	2.532
PRES -> PER	2.163
PROF -> AIR	1.924
SIZE -> AIR	2.055
TYPE -> AIR	1.762
DIT x PER -> AIR	1.016

R-square

	R-square	R-square adjusted
AIR	0.790	0.787
PER	0.648	0.646

	Q ² predict	RMSE	MAE
AIR	0.777	0.474	0.377
PER	0.643	0.599	0.491

f-square

	f-square
DIT -> AIR	0.001
LAW -> AIR	0.096
LAW -> PER	0.156
LEV -> AIR	0.024
LEV -> PER	0.040
MAN -> AIR	0.070
MAN -> PER	0.129
PER -> AIR	0.023
PRES -> AIR	0.099
PRES -> PER	0.068
PROF -> AIR	0.056
SIZE -> AIR	0.008
TYPE -> AIR	0.015
DIT x PER -> AIR	0.007

Direct and moderating effects

	Original sample (O)	Sample mean (M)	Standard deviation (STDEV)	T statistics (O/STDEV)	P values
LAW -> AIR	0.200	0.200	0.024	8.447	0.000
LAW -> PER	0.298	0.298	0.026	11.321	0.000
LEV -> AIR	0.100	0.101	0.024	4.195	0.000
LEV -> PER	0.163	0.164	0.029	5.697	0.000
MAN -> AIR	0.182	0.183	0.025	7.272	0.000
MAN -> PER	0.290	0.289	0.030	9.791	0.000
PER -> AIR	0.122	0.122	0.029	4.228	0.000
PRES -> AIR	0.230	0.229	0.027	8.387	0.000
PRES -> PER	0.227	0.227	0.030	7.506	0.000
PROF -> AIR	0.150	0.150	0.022	6.692	0.000
SIZE -> AIR	0.060	0.060	0.024	2.481	0.013
TYPE -> AIR	0.073	0.073	0.021	3.440	0.001
DIT x PER -> AIR	0.041	0.039	0.020	2.075	0.038

Indirect effect

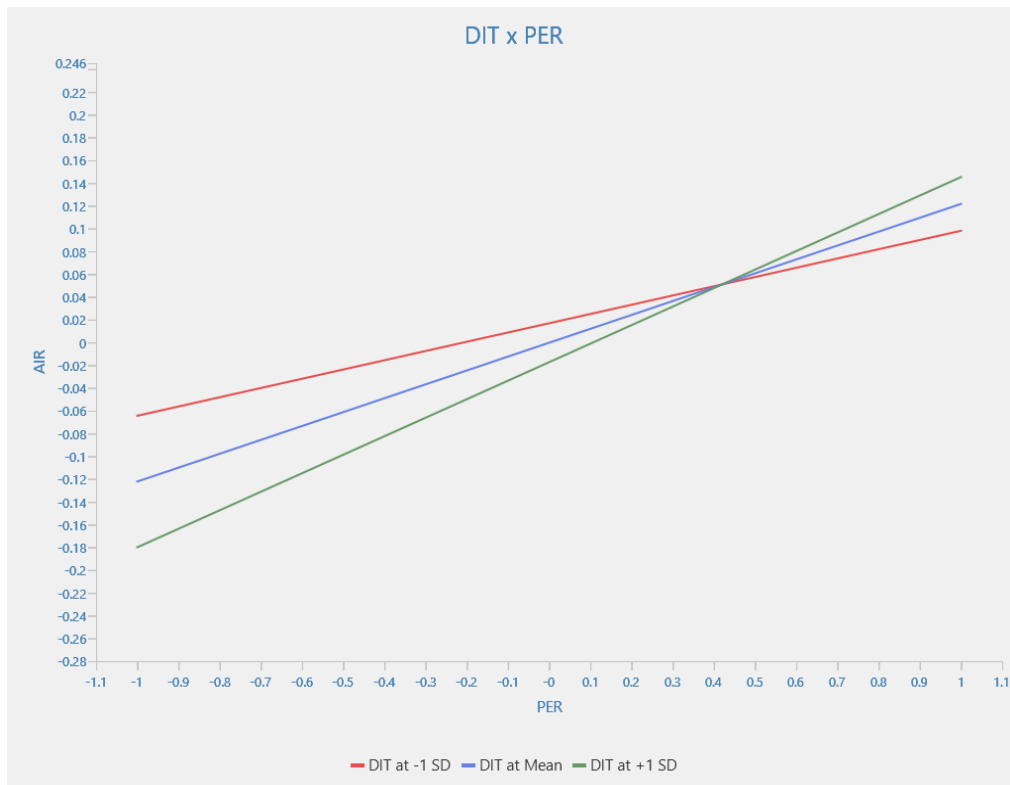
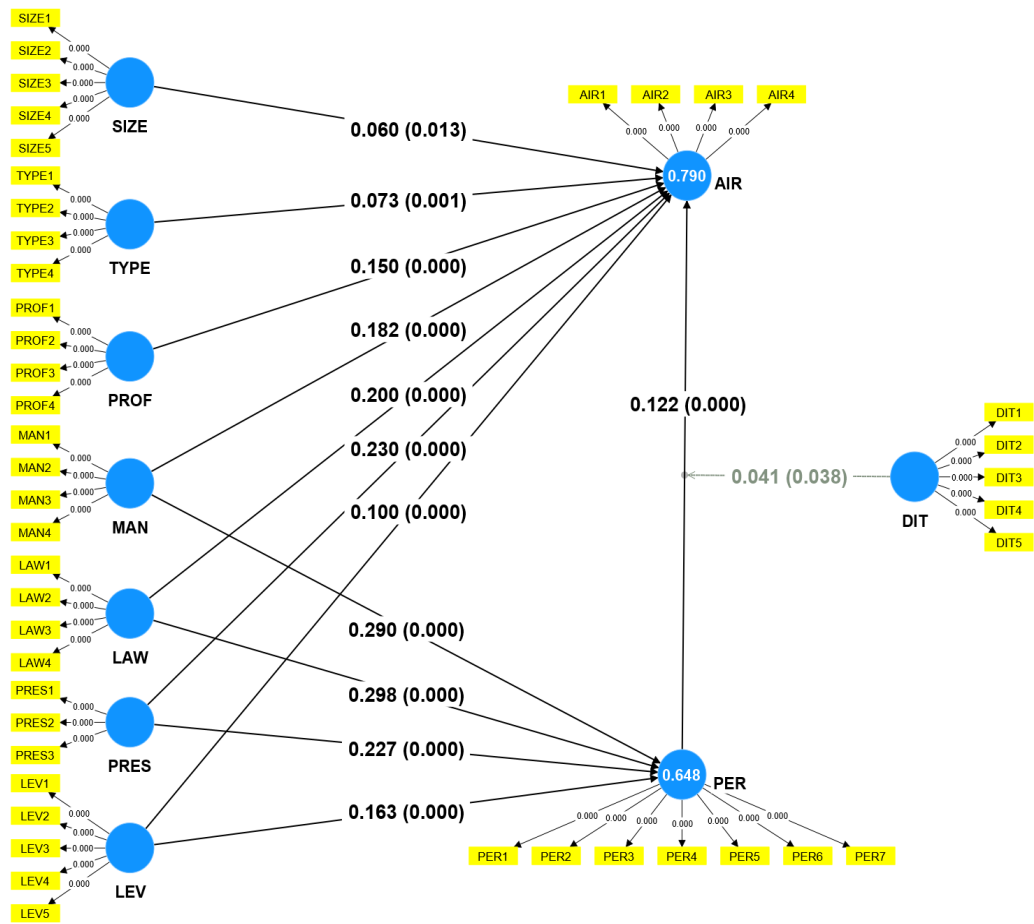
	Original sample (O)	Sample mean (M)	Standard deviation (STDEV)	T statistics (O/STDEV)	P values
LAW -> AIR	0.036	0.036	0.009	3.988	0.000
LEV -> AIR	0.020	0.020	0.006	3.391	0.001
MAN -> AIR	0.035	0.035	0.009	3.846	0.000
PRES -> AIR	0.028	0.028	0.008	3.669	0.000

Specific indirect effects

	Original sample (O)	Sample mean (M)	Standard deviation (STDEV)	T statistics (O/STDEV)	P values
LEV -> PER -> AIR	0.020	0.020	0.006	3.391	0.001
LAW -> PER -> AIR	0.036	0.036	0.009	3.988	0.000
MAN -> PER -> AIR	0.035	0.035	0.009	3.846	0.000
PRES -> PER -> AIR	0.028	0.028	0.008	3.669	0.000

Total effects

	Original sample (O)	Sample mean (M)	Standard deviation (STDEV)	T statistics (O/STDEV)	P values
LAW -> AIR	0.236	0.236	0.023	10.307	0.000
LAW -> PER	0.298	0.298	0.026	11.321	0.000
LEV -> AIR	0.120	0.120	0.024	4.959	0.000
LEV -> PER	0.163	0.164	0.029	5.697	0.000
MAN -> AIR	0.217	0.218	0.024	9.121	0.000
MAN -> PER	0.290	0.289	0.030	9.791	0.000
PER -> AIR	0.122	0.122	0.029	4.228	0.000
PRES -> AIR	0.257	0.257	0.027	9.597	0.000
PRES -> PER	0.227	0.227	0.030	7.506	0.000
PROF -> AIR	0.150	0.150	0.022	6.692	0.000
SIZE -> AIR	0.060	0.060	0.024	2.481	0.013
TYPE -> AIR	0.073	0.073	0.021	3.440	0.001
DIT x PER -> AIR	0.041	0.039	0.020	2.075	0.038



PHỤ LỤC 20

PHÂN TÍCH ĐA NHÓM

Giới tính

Path coefficients

	Difference (Nam - Nữ)	1-tailed (Nam vs Nữ) p value	2-tailed (Nam vs Nữ) p value
DIT -> AIR	0.013	0.392	0.783
LAW -> AIR	-0.019	0.636	0.728
LAW -> PER	0.014	0.400	0.801
LEV -> AIR	0.002	0.480	0.961
LEV -> PER	-0.034	0.716	0.568
MAN -> AIR	-0.001	0.506	0.988
MAN -> PER	-0.071	0.874	0.253
PER -> AIR	0.023	0.358	0.716
PRES -> AIR	0.011	0.429	0.858
PRES -> PER	0.079	0.110	0.219
PROF -> AIR	0.009	0.431	0.862
SIZE -> AIR	-0.043	0.788	0.424
TYPE -> AIR	0.036	0.227	0.454
DIT x PER -> AIR	-0.030	0.750	0.500

Specific indirect effects

	Difference (Nam - Nữ)	1-tailed (Nam vs Nữ) p value	2-tailed (Nam vs Nữ) p value
PRES -> PER -> AIR	0.014	0.168	0.335
LAW -> PER -> AIR	0.008	0.327	0.653
LEV -> PER -> AIR	0.000	0.484	0.968
MAN -> PER -> AIR	-0.002	0.522	0.957

Total effects

	Difference (Nam - Nữ)	1-tailed (Nam vs Nữ) p value	2-tailed (Nam vs Nữ) p value
DIT -> AIR	0.013	0.392	0.783
LAW -> AIR	-0.010	0.577	0.845
LAW -> PER	0.014	0.400	0.801
LEV -> AIR	0.002	0.483	0.966
LEV -> PER	-0.034	0.716	0.568
MAN -> AIR	-0.002	0.518	0.964
MAN -> PER	-0.071	0.874	0.253
PER -> AIR	0.023	0.358	0.716
PRES -> AIR	0.025	0.337	0.675
PRES -> PER	0.079	0.110	0.219

	Difference (Nam - Nữ)	1-tailed (Nam vs Nữ) p value	2-tailed (Nam vs Nữ) p value
PROF -> AIR	0.009	0.431	0.862
SIZE -> AIR	-0.043	0.788	0.424
TYPE -> AIR	0.036	0.227	0.454
DIT x PER -> AIR	-0.030	0.750	0.500

Độ tuổi:

Path coefficients

	Difference (Duoi 30 tuoi - 30-40 tuoi)	Difference (Duoi 30 tuoi - Tren 40 tuoi)	1-tailed (Duoi 30 tuoi vs 30-40 tuoi) p value	1-tailed (Duoi 30 tuoi vs Tren 40 tuoi) p value	2-tailed (Duoi 30 tuoi vs 30-40 tuoi) p value	2-tailed (Duoi 30 tuoi vs Tren 40 tuoi) p value
DIT -> AIR	0.066	0.040	0.122	0.265	0.243	0.530
LAW -> AIR	0.024	0.105	0.373	0.080	0.746	0.160
LAW -> PER	-0.054	-0.032	0.783	0.665	0.435	0.669
LEV -> AIR	0.005	-0.091	0.468	0.865	0.935	0.269
LEV -> PER	0.000	0.034	0.501	0.341	0.997	0.681
MAN -> AIR	-0.068	-0.001	0.812	0.505	0.376	0.990
MAN -> PER	0.222	0.144	0.002	0.034	0.003	0.068
PER -> AIR	0.084	0.064	0.178	0.259	0.356	0.518
PRES -> AIR	0.017	0.117	0.408	0.085	0.815	0.170
PRES -> PER	-0.097	-0.135	0.873	0.930	0.254	0.139
PROF -> AIR	0.006	-0.048	0.468	0.723	0.935	0.553
SIZE -> AIR	-0.142	-0.182	0.981	0.990	0.038	0.020
TYPE -> AIR	0.020	-0.012	0.390	0.553	0.779	0.893
DIT x PER -> AIR	0.023	0.047	0.356	0.225	0.713	0.450

Specific indirect effects

	Difference (Duoi 30 tuoi - 30-40 tuoi)	Difference (Duoi 30 tuoi - Tren 40 tuoi)	1-tailed (Duoi 30 tuoi vs 30-40 tuoi) p value	1-tailed (Duoi 30 tuoi vs Tren 40 tuoi) p value	2-tailed (Duoi 30 tuoi vs 30-40 tuoi) p value	2-tailed (Duoi 30 tuoi vs Tren 40 tuoi) p value
PRES -> PER -> AIR	0.001	-0.009	0.510	0.653	0.979	0.694
LAW -> PER -> AIR	0.016	0.013	0.282	0.342	0.563	0.683
LEV -> PER -> AIR	0.015	0.016	0.258	0.249	0.515	0.497
MAN -> PER -> AIR	0.061	0.047	0.062	0.137	0.124	0.275

Total effects

	Difference (Duoi 30 tuoi - 30- 40 tuoi)	Difference (Duoi 30 tuoi - Tren 40 tuoi)	1-tailed (Duoi 30 tuoi vs 30- 40 tuoi) p value	1-tailed (Duoi 30 tuoi vs Tren 40 tuoi) p value	2-tailed (Duoi 30 tuoi vs 30- 40 tuoi) p value	2-tailed (Duoi 30 tuoi vs Tren 40 tuoi) p value
DIT -> AIR	0.066	0.040	0.122	0.265	0.243	0.530
LAW -> AIR	0.040	0.117	0.296	0.064	0.592	0.129
LAW -> PER	-0.054	-0.032	0.783	0.665	0.435	0.669
LEV -> AIR	0.020	-0.076	0.390	0.822	0.780	0.355
LEV -> PER	0.000	0.034	0.501	0.341	0.997	0.681
MAN -> AIR	-0.007	0.046	0.541	0.277	0.917	0.554
MAN -> PER	0.222	0.144	0.002	0.034	0.003	0.068
PER -> AIR	0.084	0.064	0.178	0.259	0.356	0.518
PRES -> AIR	0.018	0.108	0.401	0.097	0.803	0.194
PRES -> PER	-0.097	-0.135	0.873	0.930	0.254	0.139
PROF -> AIR	0.006	-0.048	0.468	0.723	0.935	0.553
SIZE -> AIR	-0.142	-0.182	0.981	0.990	0.038	0.020
TYPE -> AIR	0.020	-0.012	0.390	0.553	0.779	0.893
DIT x PER -> AIR	0.023	0.047	0.356	0.225	0.713	0.450

Path coefficients

	Difference (30-40 tuoi - Duoi 30 tuoi)	Difference (30-40 tuoi - Tren 40 tuoi)	1-tailed (30-40 tuoi vs Duoi 30 tuoi) p value	1-tailed (30-40 tuoi vs Tren 40 tuoi) p value	2-tailed (30-40 tuoi vs Duoi 30 tuoi) p value	2-tailed (30-40 tuoi vs Tren 40 tuoi) p value
DIT -> AIR	-0.066	-0.026	0.878	0.714	0.243	0.572
LAW -> AIR	-0.024	0.081	0.627	0.065	0.746	0.130
LAW -> PER	0.054	0.022	0.217	0.360	0.435	0.721
LEV -> AIR	-0.005	-0.096	0.532	0.955	0.935	0.091
LEV -> PER	0.000	0.035	0.499	0.300	0.997	0.600
MAN -> AIR	0.068	0.067	0.188	0.139	0.376	0.278
MAN -> PER	-0.222	-0.078	0.998	0.889	0.003	0.223
PER -> AIR	-0.084	-0.020	0.822	0.618	0.356	0.763
PRES -> AIR	-0.017	0.100	0.592	0.072	0.815	0.144
PRES -> PER	0.097	-0.038	0.127	0.716	0.254	0.568
PROF -> AIR	-0.006	-0.053	0.532	0.838	0.935	0.324
SIZE -> AIR	0.142	-0.040	0.019	0.752	0.038	0.496
TYPE -> AIR	-0.020	-0.031	0.610	0.730	0.779	0.541
DIT x PER -> AIR	-0.023	0.025	0.644	0.292	0.713	0.583

Specific indirect effects

	Difference (30-40 tuoi - Duoi 30 tuoi)	Difference (30-40 tuoi - Tren 40 tuoi)	1-tailed (30-40 tuoi vs Duoi 30 tuoi) p value	1-tailed (30-40 tuoi vs Tren 40 tuoi) p value	2-tailed (30-40 tuoi vs Duoi 30 tuoi) p value	2-tailed (30-40 tuoi vs Tren 40 tuoi) p value
LAW -> AIR	-0.016	-0.004	0.718	0.559	0.563	0.881
LEV -> AIR	-0.015	0.001	0.742	0.462	0.515	0.925
MAN -> AIR	-0.061	-0.014	0.938	0.752	0.124	0.495
PRES -> AIR	-0.001	-0.009	0.490	0.683	0.979	0.635

Total effects

	Difference (30-40 tuoi - Duoi 30 tuoi)	Difference (30-40 tuoi - Tren 40 tuoi)	1-tailed (30-40 tuoi vs Duoi 30 tuoi) p value	1-tailed (30-40 tuoi vs Tren 40 tuoi) p value	2-tailed (30-40 tuoi vs Duoi 30 tuoi) p value	2-tailed (30-40 tuoi vs Tren 40 tuoi) p value
DIT -> AIR	-0.066	-0.026	0.878	0.714	0.243	0.572
LAW -> AIR	-0.040	0.077	0.704	0.067	0.592	0.134
LAW -> PER	0.054	0.022	0.217	0.360	0.435	0.721
LEV -> AIR	-0.020	-0.096	0.610	0.953	0.780	0.094
LEV -> PER	0.000	0.035	0.499	0.300	0.997	0.600
MAN -> AIR	0.007	0.053	0.459	0.189	0.917	0.379
MAN -> PER	-0.222	-0.078	0.998	0.889	0.003	0.223
PER -> AIR	-0.084	-0.020	0.822	0.618	0.356	0.763
PRES -> AIR	-0.018	0.091	0.599	0.085	0.803	0.170
PRES -> PER	0.097	-0.038	0.127	0.716	0.254	0.568
PROF -> AIR	-0.006	-0.053	0.532	0.838	0.935	0.324
SIZE -> AIR	0.142	-0.040	0.019	0.752	0.038	0.496
TYPE -> AIR	-0.020	-0.031	0.610	0.730	0.779	0.541
DIT x PER -> AIR	-0.023	0.025	0.644	0.292	0.713	0.583

Trình độ học vấn

Path coefficients

	Difference (Sau Đại học - Đại học)	1-tailed (Sau Đại học vs Đại học) p value	2-tailed (Sau Đại học vs Đại học) p value
DIT -> AIR	0.056	0.159	0.317
LAW -> AIR	0.006	0.450	0.900
LAW -> PER	0.043	0.211	0.421
LEV -> AIR	-0.084	0.960	0.079
LEV -> PER	-0.063	0.867	0.266
MAN -> AIR	-0.048	0.818	0.365
MAN -> PER	-0.047	0.775	0.450
PER -> AIR	-0.011	0.576	0.848
PRES -> AIR	0.207	0.000	0.001

	Difference (Sau Đại học - Đại học)	1-tailed (Sau Đại học vs Đại học) p value	2-tailed (Sau Đại học vs Đại học) p value
PRES -> PER	0.134	0.015	0.031
PROF -> AIR	0.025	0.302	0.604
SIZE -> AIR	-0.009	0.565	0.870
TYPE -> AIR	-0.052	0.857	0.286
DIT x PER -> AIR	-0.060	0.886	0.228

Specific indirect effects

	Difference (Sau Đại học - Đại học)	1-tailed (Sau Đại học vs Đại học) p value	2-tailed (Sau Đại học vs Đại học) p value
PRES -> PER -> AIR	0.015	0.167	0.334
LAW -> PER -> AIR	0.002	0.455	0.910
LEV -> PER -> AIR	-0.010	0.804	0.392
MAN -> PER -> AIR	-0.010	0.690	0.620

Total effects

	Difference (Sau Đại học - Đại học)	1-tailed (Sau Đại học vs Đại học) p value	2-tailed (Sau Đại học vs Đại học) p value
DIT -> AIR	0.056	0.159	0.317
LAW -> AIR	0.009	0.429	0.859
LAW -> PER	0.043	0.211	0.421
LEV -> AIR	-0.094	0.975	0.050
LEV -> PER	-0.063	0.867	0.266
MAN -> AIR	-0.057	0.868	0.265
MAN -> PER	-0.047	0.775	0.450
PER -> AIR	-0.011	0.576	0.848
PRES -> AIR	0.222	0.000	0.000
PRES -> PER	0.134	0.015	0.031
PROF -> AIR	0.025	0.302	0.604
SIZE -> AIR	-0.009	0.565	0.870
TYPE -> AIR	-0.052	0.857	0.286
DIT x PER -> AIR	-0.060	0.886	0.228

Ngành nghề kinh doanh

CNTT với 9 ngành

Path coefficients

	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Bat dong san) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Cham soc suc khoe) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Cong nghiep) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Dich vu tien ich) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Dich vu vien thong) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Nang luong) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Nguyen vat lieu) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Tieu dung thiet yeu) p value
DIT -> AIR	0.487	0.880	0.704	0.831	0.359	0.827	0.570	0.924	0.997
LAW -> AIR	0.609	0.690	0.953	0.860	0.248	0.937	0.536	0.845	0.263
LAW -> PER	0.862	0.482	0.736	0.127	0.286	0.074	0.334	0.426	0.026
LEV -> AIR	0.515	0.486	0.984	0.951	0.428	0.781	0.392	0.784	0.886
LEV -> PER	0.377	0.234	0.218	0.656	0.414	0.955	0.190	0.231	0.761
MAN -> AIR	0.761	0.800	0.708	0.948	0.626	0.515	0.735	0.441	0.906
MAN -> PER	0.672	0.786	0.526	0.857	0.228	0.598	0.597	0.791	0.913
PER -> AIR	0.439	0.967	0.422	0.509	0.462	0.511	0.766	0.888	0.942
PRES -> AIR	0.355	0.769	0.556	0.899	0.514	0.331	0.734	0.284	0.390
PRES -> PER	0.946	0.184	0.899	0.326	0.568	0.196	0.178	0.882	0.090
PROF -> AIR	0.640	0.370	0.686	0.246	0.805	0.527	0.583	0.683	0.537
SIZE -> AIR	0.638	0.295	0.490	0.538	0.587	0.644	0.528	0.586	0.546
TYPE -> AIR	0.200	0.195	0.373	0.164	0.268	0.788	0.529	0.413	0.423
DIT x PER -> AIR	0.946	0.811	0.820	0.792	0.625	0.678	0.559	0.877	0.914

Specific indirect effects

	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Bat dong san) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Cham soc suc khoe) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Cong nghiep) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Dich vu tien ich) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Dich vu vien thong) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Nang luong) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Nguyen vat lieu) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Tieu dung thiet yeu) p value
PRES -> PER -> AIR	0.546	0.956	0.537	0.397	0.434	0.377	0.584	0.886	0.991
LAW -> PER -> AIR	0.410	0.996	0.372	0.773	0.815	0.874	0.836	0.834	0.970
LEV -> PER -> AIR	0.660	0.999	0.787	0.604	0.997	0.578	0.903	0.919	0.992
MAN -> PER -> AIR	0.327	0.942	0.285	0.455	0.392	0.659	0.747	0.944	0.858

Total effects

	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Bat dong san) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Cham soc suc khoe) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Cong nghiep) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Dich vu tien ich) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Dich vu vien thong) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Nang luong) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Nguyen vat lieu) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Tieu dung thiet yeu) p value
DIT -> AIR	0.487	0.880	0.704	0.831	0.359	0.827	0.570	0.924	0.997
LAW -> AIR	0.858	0.699	0.688	0.952	0.289	0.883	0.487	0.902	0.267
LAW -> PER	0.862	0.482	0.736	0.127	0.286	0.074	0.334	0.426	0.026
LEV -> AIR	0.368	0.433	0.879	0.875	0.393	0.995	0.343	0.754	0.836
LEV -> PER	0.377	0.234	0.218	0.656	0.414	0.955	0.190	0.231	0.761

	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Bat dong san) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Cham soc suc khoe) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Cong nghiep) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Dich vu tien ich) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Dich vu vien thong) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Nang luong) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Nguyen vat lieu) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Cong nghe thong tin vs Tieu dung thiet yeu) p value
MAN -> AIR	0.963	0.777	0.936	0.880	0.990	0.548	0.806	0.431	0.922
MAN -> PER	0.672	0.786	0.526	0.857	0.228	0.598	0.597	0.791	0.913
PER -> AIR	0.439	0.967	0.422	0.509	0.462	0.511	0.766	0.888	0.942
PRES -> AIR	0.386	0.731	0.609	0.921	0.670	0.188	0.611	0.249	0.364
PRES -> PER	0.946	0.184	0.899	0.326	0.568	0.196	0.178	0.882	0.090
PROF -> AIR	0.640	0.370	0.686	0.246	0.805	0.527	0.583	0.683	0.537
SIZE -> AIR	0.638	0.295	0.490	0.538	0.587	0.644	0.528	0.586	0.546
TYPE -> AIR	0.200	0.195	0.373	0.164	0.268	0.788	0.529	0.413	0.423
DIT x PER -> AIR	0.946	0.811	0.820	0.792	0.625	0.678	0.559	0.877	0.914

BĐS với 8 ngành

Path coefficients

	2-tailed (Bat dong san vs Cham soc suc khoe) p value	2-tailed (Bat dong san vs Cong nghiep) p value	2-tailed (Bat dong san vs Dich vu tien ich) p value	2-tailed (Bat dong san vs Dich vu vien thong) p value	2-tailed (Bat dong san vs Nang luong) p value	2-tailed (Bat dong san vs Nguyen vat lieu) p value	2-tailed (Bat dong san vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Bat dong san vs Tieu dung thiet yeu) p value
DIT -> AIR	0.393	0.471	0.224	0.542	0.320	0.808	0.161	0.074
LAW -> AIR	0.989	0.201	0.537	0.267	0.351	0.808	0.221	0.172
LAW -> PER	0.326	0.788	0.020	0.185	0.009	0.090	0.390	0.000
LEV -> AIR	0.761	0.084	0.191	0.585	0.088	0.604	0.462	0.224
LEV -> PER	0.458	0.351	0.440	0.662	0.274	0.319	0.425	0.255

	2-tailed (Bat dong san vs Cham soc suc khoe) p value	2-tailed (Bat dong san vs Cong nghiep) p value	2-tailed (Bat dong san vs Dich vu tien ich) p value	2-tailed (Bat dong san vs Dich vu vien thong) p value	2-tailed (Bat dong san vs Nang luong) p value	2-tailed (Bat dong san vs Nguyen vat lieu) p value	2-tailed (Bat dong san vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Bat dong san vs Tieu dung thiet yeu) p value
MAN -> AIR	0.554	0.878	0.637	0.656	0.503	0.244	0.052	0.755
MAN -> PER	0.905	0.682	0.694	0.265	0.151	0.836	0.805	0.595
PER -> AIR	0.485	0.956	0.942	0.719	1.000	0.059	0.149	0.245
PRES -> AIR	0.272	0.399	0.189	0.828	0.006	0.342	0.671	0.005
PRES -> PER	0.099	0.922	0.137	0.533	0.098	0.035	0.784	0.008
PROF -> AIR	0.381	0.828	0.043	0.420	0.652	0.800	0.984	0.631
SIZE -> AIR	0.215	0.432	0.645	0.712	0.924	0.618	0.764	0.638
TYPE -> AIR	0.541	0.187	0.692	0.870	0.055	0.079	0.376	0.274
DIT x PER -> AIR	0.687	0.725	0.514	0.516	0.569	0.225	0.851	0.737

Specific indirect effects

	2-tailed (Bat dong san vs Cham soc suc khoe) p value	2-tailed (Bat dong san vs Cong nghiep) p value	2-tailed (Bat dong san vs Dich vu tien ich) p value	2-tailed (Bat dong san vs Dich vu vien thong) p value	2-tailed (Bat dong san vs Nang luong) p value	2-tailed (Bat dong san vs Nguyen vat lieu) p value	2-tailed (Bat dong san vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Bat dong san vs Tieu dung thiet yeu) p value
PRES -> PER -> AIR	0.840	0.997	0.580	0.495	0.511	0.229	0.320	0.692
LAW -> PER -> AIR	0.293	0.889	0.228	0.524	0.163	0.030	0.195	0.034
LEV -> PER -> AIR	0.382	0.573	0.790	0.649	0.759	0.075	0.112	0.454
MAN -> PER -> AIR	0.424	0.821	0.778	0.541	0.347	0.074	0.144	0.187

Total effects

	2-tailed (Bat dong san vs Cham soc suc khoe) p value	2-tailed (Bat dong san vs Cong nhiep) p value	2-tailed (Bat dong san vs Dich vu tien ich) p value	2-tailed (Bat dong san vs Dich vu vien thong) p value	2-tailed (Bat dong san vs Nang luong) p value	2-tailed (Bat dong san vs Nguyen vat lieu) p value	2-tailed (Bat dong san vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Bat dong san vs Tieu dung thiet yeu) p value
DIT -> AIR	0.393	0.471	0.224	0.542	0.320	0.808	0.161	0.074
LAW -> AIR	0.741	0.148	0.819	0.211	0.586	0.273	0.541	0.036
LAW -> PER	0.326	0.788	0.020	0.185	0.009	0.090	0.390	0.000
LEV -> AIR	0.885	0.055	0.210	0.657	0.115	0.833	0.291	0.095
LEV -> PER	0.458	0.351	0.440	0.662	0.274	0.319	0.425	0.255
MAN -> AIR	0.689	0.944	0.695	0.997	0.358	0.595	0.121	0.916
MAN -> PER	0.905	0.682	0.694	0.265	0.151	0.836	0.805	0.595
PER -> AIR	0.485	0.956	0.942	0.719	1.000	0.059	0.149	0.245
PRES -> AIR	0.230	0.403	0.106	0.994	0.003	0.560	0.504	0.006
PRES -> PER	0.099	0.922	0.137	0.533	0.098	0.035	0.784	0.008
PROF -> AIR	0.381	0.828	0.043	0.420	0.652	0.800	0.984	0.631
SIZE -> AIR	0.215	0.432	0.645	0.712	0.924	0.618	0.764	0.638
TYPE -> AIR	0.541	0.187	0.692	0.870	0.055	0.079	0.376	0.274
DIT x PER -> AIR	0.687	0.725	0.514	0.516	0.569	0.225	0.851	0.737

CSSK với 7 ngành

Path coefficients

	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Cong nhiep) p value	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Dich vu tien ich) p value	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Dich vu vien thong) p value	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Nang luong) p value	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Nguyen vat lieu) p value	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Tieu dung thiet yeu) p value
DIT -> AIR	0.589	0.704	0.317	0.703	0.469	0.937	0.861
LAW -> AIR	0.550	0.738	0.430	0.567	0.917	0.480	0.542
LAW -> PER	0.260	0.592	0.649	0.405	0.999	0.160	0.268
LEV -> AIR	0.282	0.297	0.756	0.204	0.986	0.487	0.366

	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Cong nghiep) p value	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Dich vu tien ich) p value	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Dich vu vien thong) p value	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Nang luong) p value	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Nguyen vat lieu) p value	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Tieu dung thiet yeu) p value
LEV -> PER	0.804	0.246	0.923	0.167	0.976	0.793	0.167
MAN -> AIR	0.514	0.704	0.499	0.385	0.989	0.709	0.676
MAN -> PER	0.703	0.875	0.290	0.338	0.792	0.955	0.806
PER -> AIR	0.469	0.552	0.506	0.556	0.736	0.860	0.969
PRES -> AIR	0.401	0.643	0.422	0.625	0.525	0.226	0.707
PRES -> PER	0.084	0.535	0.831	0.887	0.716	0.192	0.947
PROF -> AIR	0.341	0.983	0.273	0.572	0.455	0.403	0.481
SIZE -> AIR	0.335	0.341	0.559	0.294	0.348	0.301	0.282
TYPE -> AIR	0.306	0.666	0.697	0.160	0.224	0.338	0.306
DIT x PER -> AIR	0.582	0.919	0.784	0.508	0.826	0.638	0.802

Specific indirect effects

	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Cong nghiep) p value	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Dich vu tien ich) p value	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Dich vu vien thong) p value	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Nang luong) p value	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Nguyen vat lieu) p value	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Tieu dung thiet yeu) p value
PRES -> PER -> AIR	0.843	0.663	0.584	0.596	0.718	0.894	0.979
LAW -> PER -> AIR	0.266	0.613	0.768	0.752	0.795	0.786	0.832
LEV -> PER -> AIR	0.522	0.403	0.946	0.459	0.839	0.884	0.995
MAN -> PER -> AIR	0.375	0.554	0.424	0.771	0.708	0.880	0.949

Total effects

	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Cong nghiep) p value	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Dich vu tien ich) p value	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Dich vu vien thong) p value	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Nang luong) p value	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Nguyen vat lieu) p value	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Cham soc suc khoe vs Tieu dung thiet yeu) p value
DIT -> AIR	0.589	0.704	0.317	0.703	0.469	0.937	0.861
LAW -> AIR	0.339	0.664	0.472	0.533	0.845	0.531	0.536
LAW -> PER	0.260	0.592	0.649	0.405	0.999	0.160	0.268
LEV -> AIR	0.316	0.382	0.754	0.295	0.989	0.462	0.351
LEV -> PER	0.804	0.246	0.923	0.167	0.976	0.793	0.167
MAN -> AIR	0.667	0.824	0.780	0.396	0.896	0.735	0.664
MAN -> PER	0.703	0.875	0.290	0.338	0.792	0.955	0.806
PER -> AIR	0.469	0.552	0.506	0.556	0.736	0.860	0.969
PRES -> AIR	0.356	0.726	0.523	0.386	0.368	0.157	0.650
PRES -> PER	0.084	0.535	0.831	0.887	0.716	0.192	0.947
PROF -> AIR	0.341	0.983	0.273	0.572	0.455	0.403	0.481
SIZE -> AIR	0.335	0.341	0.559	0.294	0.348	0.301	0.282
TYPE -> AIR	0.306	0.666	0.697	0.160	0.224	0.338	0.306
DIT x PER -> AIR	0.582	0.919	0.784	0.508	0.826	0.638	0.802

CN với 6 ngành

Path coefficients

	2-tailed (Cong nghiep vs Dich vu tien ich) p value	2-tailed (Cong nghiep vs Dich vu vien thong) p value	2-tailed (Cong nghiep vs Nang luong) p value	2-tailed (Cong nghiep vs Nguyen vat lieu) p value	2-tailed (Cong nghiep vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Cong nghiep vs Tieu dung thiet yeu) p value
DIT -> AIR	0.678	0.431	0.757	0.696	0.409	0.394
LAW -> AIR	0.640	0.118	0.955	0.155	0.775	0.008
LAW -> PER	0.010	0.149	0.004	0.045	0.472	0.000
LEV -> AIR	0.878	0.326	0.545	0.059	0.577	0.750
LEV -> PER	0.142	0.817	0.114	0.745	0.962	0.058
MAN -> AIR	0.539	0.701	0.563	0.195	0.038	0.662
MAN -> PER	0.456	0.353	0.086	0.898	0.545	0.374
PER -> AIR	0.909	0.732	0.974	0.049	0.133	0.220
PRES -> AIR	0.453	0.647	0.016	0.711	0.298	0.016
PRES -> PER	0.097	0.515	0.080	0.018	0.724	0.003
PROF -> AIR	0.022	0.452	0.551	0.657	0.899	0.479
SIZE -> AIR	0.907	0.930	0.698	0.930	0.782	0.758
TYPE -> AIR	0.136	0.445	0.266	0.504	0.988	0.920
DIT x PER -> AIR	0.291	0.433	0.709	0.103	0.905	0.440

Specific indirect effects

	2-tailed (Cong nghiep vs Dich vu tien ich) p value	2-tailed (Cong nghiep vs Dich vu vien thong) p value	2-tailed (Cong nghiep vs Nang luong) p value	2-tailed (Cong nghiep vs Nguyen vat lieu) p value	2-tailed (Cong nghiep vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Cong nghiep vs Tieu dung thiet yeu) p value
PRES -> PER -> AIR	0.564	0.484	0.501	0.227	0.299	0.697
LAW -> PER -> AIR	0.175	0.483	0.127	0.020	0.170	0.021
LEV -> PER -> AIR	0.527	0.732	0.609	0.152	0.220	0.628
MAN -> PER -> AIR	0.653	0.577	0.272	0.052	0.105	0.135

Total effects

	2-tailed (Cong nghiep vs Dich vu tien ich) p value	2-tailed (Cong nghiep vs Dich vu vien thong) p value	2-tailed (Cong nghiep vs Nang luong) p value	2-tailed (Cong nghiep vs Nguyen vat lieu) p value	2-tailed (Cong nghiep vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Cong nghiep vs Tieu dung thiet yeu) p value
DIT -> AIR	0.678	0.431	0.757	0.696	0.409	0.394
LAW -> AIR	0.359	0.101	0.709	0.018	0.573	0.001
LAW -> PER	0.010	0.149	0.004	0.045	0.472	0.000
LEV -> AIR	0.970	0.350	0.788	0.098	0.738	0.893
LEV -> PER	0.142	0.817	0.114	0.745	0.962	0.058
MAN -> AIR	0.650	0.976	0.384	0.557	0.109	0.965
MAN -> PER	0.456	0.353	0.086	0.898	0.545	0.374
PER -> AIR	0.909	0.732	0.974	0.049	0.133	0.220
PRES -> AIR	0.297	0.819	0.006	0.952	0.185	0.020
PRES -> PER	0.097	0.515	0.080	0.018	0.724	0.003
PROF -> AIR	0.022	0.452	0.551	0.657	0.899	0.479
SIZE -> AIR	0.907	0.930	0.698	0.930	0.782	0.758
TYPE -> AIR	0.136	0.445	0.266	0.504	0.988	0.920
DIT x PER -> AIR	0.291	0.433	0.709	0.103	0.905	0.440

DVTI với 5 ngành

Path coefficients

	2-tailed (Dich vu tien ich vs Dich vu vien thong) p value	2-tailed (Dich vu tien ich vs Nang luong) p value	2-tailed (Dich vu tien ich vs Nguyen vat lieu) p value	2-tailed (Dich vu tien ich vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Dich vu tien ich vs Tieu dung thiet yeu) p value
DIT -> AIR	0.371	0.951	0.425	0.560	0.619
LAW -> AIR	0.181	0.694	0.427	0.535	0.075
LAW -> PER	0.927	0.665	0.413	0.014	0.417
LEV -> AIR	0.321	0.727	0.117	0.580	0.717
LEV -> PER	0.512	0.628	0.141	0.175	0.798
MAN -> AIR	0.533	0.350	0.484	0.144	0.923
MAN -> PER	0.199	0.304	0.596	0.894	0.910
PER -> AIR	0.719	0.964	0.152	0.259	0.383
PRES -> AIR	0.499	0.114	0.754	0.157	0.145
PRES -> PER	0.911	0.593	0.697	0.344	0.419
PROF -> AIR	0.168	0.332	0.127	0.114	0.116
SIZE -> AIR	0.895	0.802	0.978	0.892	0.910
TYPE -> AIR	0.951	0.042	0.062	0.271	0.192
DIT x PER -> AIR	0.695	0.310	0.547	0.430	0.724

Specific indirect effects

	2-tailed (Dich vu tien ich vs Dich vu vien thong) p value	2-tailed (Dich vu tien ich vs Nang luong) p value	2-tailed (Dich vu tien ich vs Nguyen vat lieu) p value	2-tailed (Dich vu tien ich vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Dich vu tien ich vs Tieu dung thiet yeu) p value
PRES -> PER -> AIR	0.726	0.834	0.174	0.254	0.485
LAW -> PER -> AIR	0.956	0.736	0.249	0.488	0.387
LEV -> PER -> AIR	0.617	0.888	0.189	0.213	0.421
MAN -> PER -> AIR	0.509	0.595	0.189	0.310	0.407

Total effects

	2-tailed (Dich vu tien ich vs Dich vu vien thong) p value	2-tailed (Dich vu tien ich vs Nang luong) p value	2-tailed (Dich vu tien ich vs Nguyen vat lieu) p value	2-tailed (Dich vu tien ich vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Dich vu tien ich vs Tieu dung thiet yeu) p value
DIT -> AIR	0.371	0.951	0.425	0.560	0.619
LAW -> AIR	0.197	0.747	0.261	0.750	0.053
LAW -> PER	0.927	0.665	0.413	0.014	0.417
LEV -> AIR	0.378	0.806	0.211	0.817	0.954
LEV -> PER	0.512	0.628	0.141	0.175	0.798
MAN -> AIR	0.853	0.259	0.863	0.259	0.662
MAN -> PER	0.199	0.304	0.596	0.894	0.910
PER -> AIR	0.719	0.964	0.152	0.259	0.383
PRES -> AIR	0.583	0.066	0.350	0.059	0.230
PRES -> PER	0.911	0.593	0.697	0.344	0.419
PROF -> AIR	0.168	0.332	0.127	0.114	0.116
SIZE -> AIR	0.895	0.802	0.978	0.892	0.910
TYPE -> AIR	0.951	0.042	0.062	0.271	0.192
DIT x PER -> AIR	0.695	0.310	0.547	0.430	0.724

DVVT với 4 ngành

Path coefficients

	2-tailed (Dich vu vien thong vs Nang luong) p value	2-tailed (Dich vu vien thong vs Nguyen vat lieu) p value	2-tailed (Dich vu vien thong vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Dich vu vien thong vs Tieu dung thiet yeu) p value
DIT -> AIR	0.380	0.502	0.277	0.300
LAW -> AIR	0.139	0.321	0.111	0.597
LAW -> PER	0.874	0.605	0.095	0.768
LEV -> AIR	0.258	0.725	0.437	0.374
LEV -> PER	0.400	0.893	0.812	0.456
MAN -> AIR	0.987	0.363	0.230	0.578
MAN -> PER	0.060	0.342	0.226	0.175
PER -> AIR	0.751	0.283	0.342	0.414
PRES -> AIR	0.201	0.583	0.976	0.223
PRES -> PER	0.901	0.976	0.615	0.853
PROF -> AIR	0.356	0.384	0.470	0.350
SIZE -> AIR	0.783	0.908	0.831	0.840
TYPE -> AIR	0.211	0.307	0.506	0.451
DIT x PER -> AIR	0.370	0.890	0.476	0.608

Specific indirect effects

	2-tailed (Dich vu vien thong vs Nang luong) p value	2-tailed (Dich vu vien thong vs Nguyen vat lieu) p value	2-tailed (Dich vu vien thong vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Dich vu vien thong vs Tieu dung thiet yeu) p value
PRES -> PER -> AIR	0.851	0.317	0.372	0.472
LAW -> PER -> AIR	0.903	0.544	0.613	0.759
LEV -> PER -> AIR	0.600	0.997	0.991	0.960
MAN -> PER -> AIR	0.418	0.300	0.336	0.368

Total effects

	2-tailed (Dich vu vien thong vs Nang luong) p value	2-tailed (Dich vu vien thong vs Nguyen vat lieu) p value	2-tailed (Dich vu vien thong vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Dich vu vien thong vs Tieu dung thiet yeu) p value
DIT -> AIR	0.380	0.502	0.277	0.300
LAW -> AIR	0.164	0.421	0.154	0.675
LAW -> PER	0.874	0.605	0.095	0.768
LEV -> AIR	0.323	0.715	0.427	0.370
LEV -> PER	0.400	0.893	0.812	0.456
MAN -> AIR	0.576	0.790	0.460	0.957
MAN -> PER	0.060	0.342	0.226	0.175
PER -> AIR	0.751	0.283	0.342	0.414
PRES -> AIR	0.225	0.848	0.791	0.320
PRES -> PER	0.901	0.976	0.615	0.853
PROF -> AIR	0.356	0.384	0.470	0.350
SIZE -> AIR	0.783	0.908	0.831	0.840
TYPE -> AIR	0.211	0.307	0.506	0.451
DIT x PER -> AIR	0.370	0.890	0.476	0.608

NL với 3 ngành

Path coefficients

	2-tailed (Nang luong vs Nguyen vat lieu) p value	2-tailed (Nang luong vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Nang luong vs Tieu dung thiet yeu) p value
DIT -> AIR	0.509	0.586	0.631
LAW -> AIR	0.284	0.867	0.059
LAW -> PER	0.237	0.008	0.822
LEV -> AIR	0.057	0.351	0.432
LEV -> PER	0.104	0.130	0.762
MAN -> AIR	0.164	0.054	0.412
MAN -> PER	0.141	0.253	0.345
PER -> AIR	0.185	0.290	0.412
PRES -> AIR	0.061	0.008	0.834
PRES -> PER	0.800	0.204	0.932
PROF -> AIR	0.812	0.688	0.895
SIZE -> AIR	0.781	0.898	0.847
TYPE -> AIR	0.563	0.374	0.382
DIT x PER -> AIR	0.157	0.668	0.406

Specific indirect effects

	2-tailed (Nang luong vs Nguyen vat lieu) p value	2-tailed (Nang luong vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Nang luong vs Tieu dung thiet yeu) p value
PRES -> PER -> AIR	0.186	0.275	0.430
LAW -> PER -> AIR	0.418	0.592	0.713
LEV -> PER -> AIR	0.310	0.330	0.449
MAN -> PER -> AIR	0.357	0.561	0.744

Total effects

	2-tailed (Nang luong vs Nguyen vat lieu) p value	2-tailed (Nang luong vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Nang luong vs Tieu dung thiet yeu) p value
DIT -> AIR	0.509	0.586	0.631
LAW -> AIR	0.200	0.955	0.052
LAW -> PER	0.237	0.008	0.822
LEV -> AIR	0.128	0.621	0.720
LEV -> PER	0.104	0.130	0.762
MAN -> AIR	0.233	0.060	0.430
MAN -> PER	0.141	0.253	0.345
PER -> AIR	0.185	0.290	0.412
PRES -> AIR	0.009	0.002	0.518
PRES -> PER	0.800	0.204	0.932
PROF -> AIR	0.812	0.688	0.895
SIZE -> AIR	0.781	0.898	0.847
TYPE -> AIR	0.563	0.374	0.382
DIT x PER -> AIR	0.157	0.668	0.406

NVL với 2 ngành, Ngành TDKTY và TDTY

Path coefficients

	2-tailed (Nguyen vat lieu vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Nguyen vat lieu vs Tieu dung thiet yeu) p value	2-tailed (Tieu dung khong thiet yeu vs Tieu dung thiet yeu) p value
DIT -> AIR	0.259	0.210	0.820
LAW -> AIR	0.176	0.304	0.028
LAW -> PER	0.049	0.070	0.001
LEV -> AIR	0.287	0.136	0.786
LEV -> PER	0.738	0.072	0.081
MAN -> AIR	0.477	0.463	0.148
MAN -> PER	0.686	0.516	0.802
PER -> AIR	0.822	0.567	0.756
PRES -> AIR	0.261	0.076	0.008
PRES -> PER	0.173	0.653	0.078
PROF -> AIR	0.829	0.871	0.719
SIZE -> AIR	0.870	0.884	0.964
TYPE -> AIR	0.631	0.672	0.930
DIT x PER -> AIR	0.194	0.354	0.598

Specific indirect effects

	2-tailed (Nguyen vat lieu vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Nguyen vat lieu vs Tieu dung thiet yeu) p value	2-tailed (Tieu dung khong thiet yeu vs Tieu dung thiet yeu) p value
PRES -> PER -> AIR	0.613	0.616	0.907
LAW -> PER -> AIR	0.931	0.495	0.670
LEV -> PER -> AIR	0.935	0.875	0.897
MAN -> PER -> AIR	0.777	0.548	0.779

Total effects

	2-tailed (Nguyen vat lieu vs Tieu dung khong thiet yeu) p value	2-tailed (Nguyen vat lieu vs Tieu dung thiet yeu) p value	2-tailed (Tieu dung khong thiet yeu vs Tieu dung thiet yeu) p value
DIT -> AIR	0.259	0.210	0.820
LAW -> AIR	0.137	0.399	0.022
LAW -> PER	0.049	0.070	0.001
LEV -> AIR	0.284	0.132	0.823
LEV -> PER	0.738	0.072	0.081
MAN -> AIR	0.379	0.573	0.140
MAN -> PER	0.686	0.516	0.802
PER -> AIR	0.822	0.567	0.756
PRES -> AIR	0.288	0.036	0.005
PRES -> PER	0.173	0.653	0.078
PROF -> AIR	0.829	0.871	0.719
SIZE -> AIR	0.870	0.884	0.964
TYPE -> AIR	0.631	0.672	0.930
DIT x PER -> AIR	0.194	0.354	0.598

PHỤ LỤC 21

PHÂN TÍCH TẦM QUAN TRỌNG VÀ HIỆU SUẤT

Nhân tố tác động đến AIR	Tổng tác động ảnh hưởng	Hiệu suất %
DIT	-0.017	68.335
LAW	0.236	57.963
LEV	0.120	65.987
MAN	0.217	62.547
PER	0.122	67.975
PRES	0.257	53.750
PROF	0.150	56.601
SIZE	0.060	62.281
TYPE	0.073	52.370
Trung bình	0.136	60.867

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SmartPLS 4.1.0.9)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 4736/QĐ-ĐHDT

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao đề tài luận án tiến sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

Căn cứ Quyết định số 666/TTg ngày 11/11/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-ĐHDT-HDT ngày 18/3/2020 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Duy Tân về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Xét đề nghị của Trường Ban Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Nghiên cứu sinh **Phan Minh Nguyệt** (Khóa 13) thực hiện luận án tiến sĩ với đề tài: *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng báo cáo tích hợp của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh*, ngành Kế toán, mã số: 9340301, dưới sự hướng dẫn:

Người hướng dẫn chính: TS. Lê Anh Tuấn - Trường ĐH Duy Tân

Người hướng dẫn phụ: PGS.TS Võ Văn Nhị - Trường ĐH Kinh tế TP.HCM

Điều 2. Nghiên cứu sinh, Người hướng dẫn khoa học có nhiệm vụ và quyền lợi theo Quy chế đào tạo tiến sĩ hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban Sau đại học, Trường Kinh tế, các đơn vị liên quan và các Ông, Bà có tên trong Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu VP.



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Võ Thanh Hải